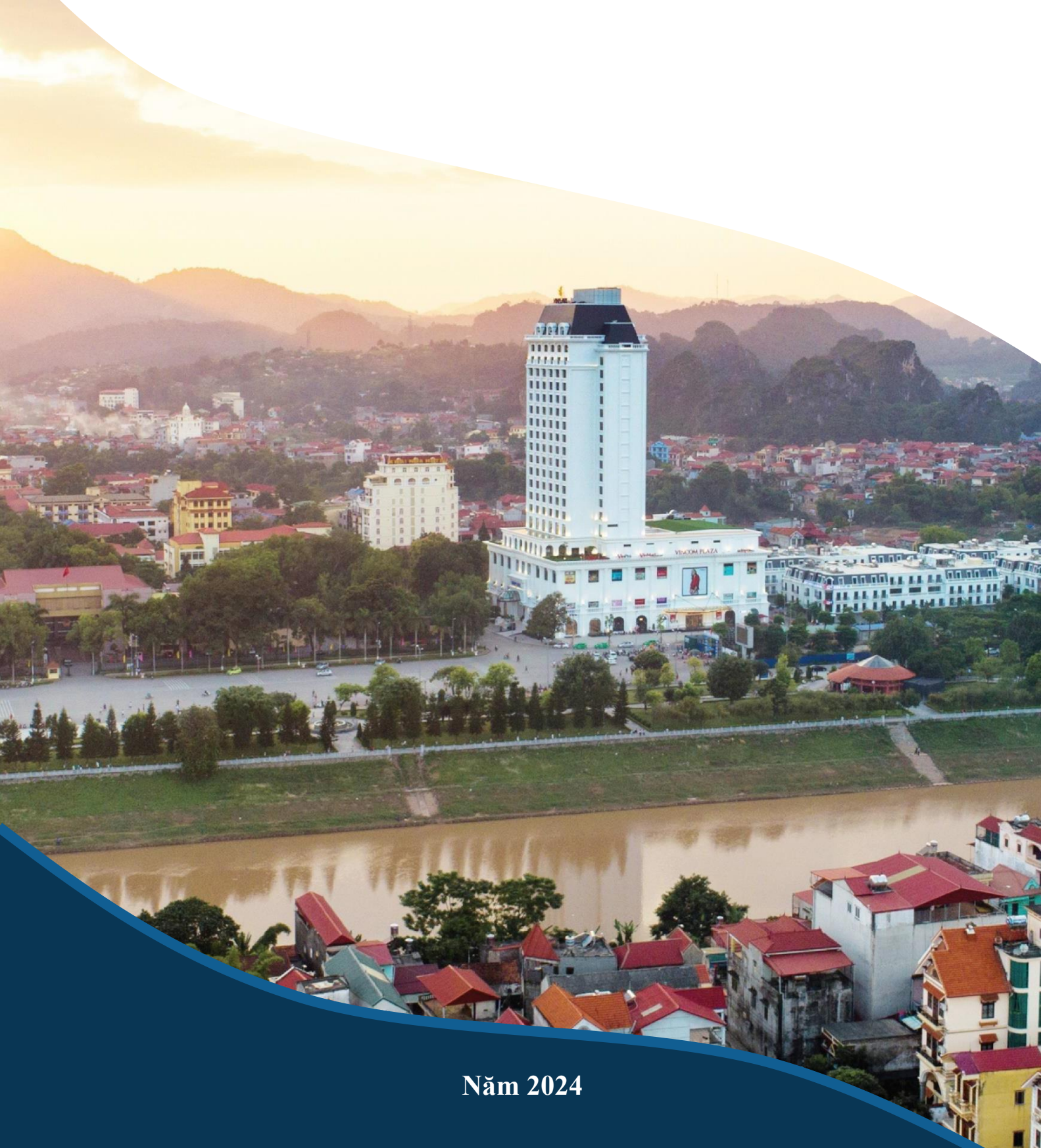


BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN LỘC BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Năm 2024

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
HUYỆN LỘC BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Lạng Sơn, năm 2024

MỤC LỤC

1	MỞ ĐẦU.....	2
1.1	Lý do & sự cần thiết lập đề xuất	2
1.2	Các căn cứ lập đề xuất.....	2
1.2.1	<i>Các văn bản quy phạm pháp luật.....</i>	2
1.2.2	<i>Các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ.....</i>	3
1.2.3	<i>Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức có liên quan.....</i>	8
1.2.4	<i>Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan:</i>	8
1.2.5	<i>Thời kỳ quy hoạch</i>	9
1.3	Phương pháp nghiên cứu & cách tiếp cận lập nội dung đề xuất.....	9
1.3.1	<i>Phương pháp tiếp cận.....</i>	9
1.3.2	<i>Phương pháp lập quy hoạch.....</i>	9
2	CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ.....	10
2.1	Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên & môi trường	10
2.1.1	<i>Vị trí địa lý.....</i>	10
2.1.2	<i>Điều kiện tự nhiên</i>	11
2.1.3	<i>Tài nguyên thiên nhiên</i>	13
2.1.4	<i>Môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....</i>	16
2.1.5	<i>Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực.....</i>	21
2.1.6	<i>Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế</i>	26
3	THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	28
3.1	Phát triển kinh tế	28
3.1.1	<i>Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....</i>	28
3.1.2	<i>Phát triển các ngành sản xuất.....</i>	29
3.1.3	<i>Thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển.....</i>	43
3.1.4	<i>Phát triển doanh nghiệp trên địa bàn huyện.....</i>	44
3.2	Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội	45
3.2.1	<i>Giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp</i>	45
3.2.2	<i>Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....</i>	46
3.2.3	<i>Văn hóa, thông tin và thể thao</i>	48
3.2.4	<i>Các vấn đề an sinh xã hội</i>	49
3.2.5	<i>Khoa học và công nghệ</i>	50
3.2.6	<i>Đánh giá chung</i>	50
3.3	Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại	50
3.3.1	<i>Quốc phòng, an ninh</i>	50
3.3.2	<i>Đối ngoại.....</i>	51
3.4	Thực trạng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	51
3.4.1	<i>Hiện trạng bảo vệ vùng nghiêm ngặt, hạn chế phát thải</i>	51

3.4.2	<i>Hiện trạng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải đô thị, nông thôn và công nghiệp</i>	52
3.4.3	<i>Hiện trạng quản lý chất thải rắn</i>	52
3.4.4	<i>Hiện trạng quản lý nghĩa trang</i>	52
3.4.5	<i>Hiện trạng khai thác khoáng sản</i>	52
3.4.6	<i>Hiện trạng phân bố và sử dụng tài nguyên nước</i>	53
3.4.7	<i>Hiện trạng môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu</i>	55
3.4.8	<i>Biến đổi khí hậu, thiên tai & tai biến thiên nhiên</i>	62
3.5	<i>Thực trạng hệ thống đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu chức năng</i>	64
3.6	<i>Kết cấu hạ tầng kỹ thuật</i>	65
3.6.1	<i>Hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics</i>	65
3.6.2	<i>Hạ tầng năng lượng, cấp điện</i>	68
3.6.3	<i>Hạ tầng cấp thoát nước</i>	68
3.6.4	<i>Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi</i>	69
3.6.5	<i>Kết cấu hạ tầng các CCN, làng nghề</i>	70
3.6.6	<i>Hạ tầng thông tin và truyền thông</i>	72
3.6.7	<i>Hiện trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang</i>	73
3.7	<i>Kết cấu hạ tầng xã hội</i>	74
3.7.1	<i>Hạ tầng văn hóa, thể thao</i>	74
3.7.2	<i>Hạ tầng giáo dục, đào tạo</i>	75
3.7.3	<i>Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe</i>	76
3.8	<i>Tiềm năng, hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất</i>	77
3.8.1	<i>Tiềm năng đất đai</i>	77
3.8.2	<i>Đánh giá hiện trạng sử dụng đất</i>	79
3.8.3	<i>Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước</i>	86
3.8.4	<i>Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất</i>	96
3.8.5	<i>Đánh giá chung</i>	98
3.9	<i>Đánh giá tổng hợp, phân tích SWOT về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội</i>	98
3.9.1	<i>Điểm mạnh</i>	98
3.9.2	<i>Điểm yếu</i>	99
3.9.3	<i>Cơ hội phát triển</i>	100
3.9.4	<i>Thách thức</i>	101
4	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	102
4.1	<i>Bối cảnh và vị thế, vai trò của huyện trong tỉnh, vùng</i>	102
4.1.1	<i>Các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của huyện và xác định nhu cầu phát triển của huyện trong thời kỳ quy hoạch</i>	102
4.1.2	<i>Vị trí, vai trò của huyện trong Tỉnh</i>	108
4.2	<i>Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm phát triển huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	108
4.2.1	<i>Quan điểm</i>	108

4.2.2	Mục tiêu.....	108
4.2.3	Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển.....	111
4.2.4	Tầm nhìn phát triển đến năm 2050	112
4.3	Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng.....	113
4.3.1	Phương hướng phát triển ngành công nghiệp.....	113
4.3.2	Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	116
4.3.3	Các ngành dịch vụ.....	120
4.3.4	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	125
4.3.5	Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	126
4.3.6	Giáo dục nghề nghiệp.....	127
4.3.7	Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	130
4.3.8	Văn hóa, thể thao.....	131
4.3.9	An sinh xã hội.....	133
4.3.10	Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	136
4.4	Phương án phát triển không gian kinh tế - xã hội.....	137
4.4.1	Ý tưởng và kịch bản hình thành không gian huyện.....	137
4.4.2	Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng huyện.....	138
5	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	142
5.1	Phương án phát triển đô thị - nông thôn.....	142
5.1.1	Phương án phát triển đô thị.....	142
5.1.2	Phương án phát triển nông thôn	145
5.2	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	146
5.2.1	Hạ tầng giao thông, vận tải.....	146
5.2.2	Hạ tầng cấp điện	149
5.2.3	Hạ tầng bưu chính, viễn thông.....	150
5.2.4	Hạ tầng cấp, thoát nước.....	151
5.2.5	Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai.....	154
5.3	Phương án phát triển hạ tầng xã hội.....	155
5.3.1	Giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp	155
5.3.2	Hạ tầng y tế	155
5.3.3	Văn hóa, thể thao.....	156
5.3.4	Hạ tầng, an sinh xã hội	157
5.3.5	Cơ quan hành chính	158
5.3.6	Quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	158
5.4	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	159
5.4.1	Phương án phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học.....	159
5.4.2	Phương án thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn.....	160
5.4.3	Phương án quản lý chất thải rắn (y tế, rác thải sinh hoạt).....	161

5.4.4	<i>Phương án phát triển, bảo vệ rừng</i>	162
5.4.5	<i>Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa</i>	163
5.5	<i>Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản</i>	163
5.5.1	<i>Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai:</i>	163
5.5.2	<i>Chuyển đổi cơ cấu, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp</i>	163
5.5.3	<i>Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp</i>	164
5.5.4	<i>Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị</i>	164
5.5.5	<i>Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường</i>	164
5.5.6	<i>Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác</i>	165
5.5.7	<i>Phương án khai thác khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030</i>	165
5.5.8	<i>Phương án chế biến, sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	168
5.6	<i>Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra</i>	168
5.6.1	<i>Phân vùng chức năng của nguồn nước</i>	168
5.6.2	<i>Bảo vệ tài nguyên nước</i>	169
5.6.3	<i>Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra</i>	170
5.6.4	<i>Các giải pháp bảo vệ nguồn nước</i>	170
5.7	<i>Phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu</i>	170
5.7.1	<i>Quan điểm</i>	170
5.7.2	<i>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu</i>	171
5.7.3	<i>Giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra</i>	172
6	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI	174
6.1	<i>Quan điểm sử dụng đất</i>	174
6.2	<i>Định hướng quy hoạch sử dụng đất</i>	174
6.2.1	<i>Đất đô thị</i>	174
6.2.2	<i>Đất khu sản xuất nông nghiệp</i>	174
6.2.3	<i>Đất khu lâm nghiệp</i>	174
6.2.4	<i>Đất cho phát triển thương mại, du lịch</i>	175
6.2.5	<i>Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp</i>	175
6.2.6	<i>Đất cơ sở hạ tầng</i>	175
6.3	<i>Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất</i>	176
6.3.1	<i>Đất nông nghiệp</i>	178
6.3.2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	178
6.3.3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	179
6.4	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất theo khu chức năng</i>	179
6.4.1	<i>Đất đô thị</i>	179
6.4.2	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	179

6.4.3	<i>Khu lâm nghiệp</i>	179
6.4.4	<i>Khu du lịch</i>	180
6.4.5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	180
6.4.6	<i>Khu thương mại, dịch vụ</i>	180
6.4.7	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	180
6.4.8	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	180
6.5	Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất	180
6.5.1	<i>Phương án thu hồi đất:</i>	180
6.5.2	<i>Phương án chuyển mục đích sử dụng đất:</i>	181
6.6	Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	182
6.6.1	<i>Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường</i>	182
6.6.2	<i>Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i>	182
7	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	187
7.1	Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	187
7.1.1	<i>Nguyên tắc chung:</i>	187
7.1.2	<i>Nguyên tắc cụ thể:</i>	187
7.2	Danh mục công trình, dự án thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất.....	187
7.3	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	187
7.3.1	<i>Danh mục các dự án đầu tư công</i>	187
7.3.2	<i>Danh mục các dự án thu hút đầu tư</i>	188
8	GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	188
8.1	Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư	188
8.1.1	<i>Giải pháp về huy động vốn</i>	188
8.1.2	<i>Giải pháp về cơ chế, chính sách huy động vốn</i>	189
8.2	Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động 191	
8.2.1	<i>Phát triển nguồn nhân lực</i>	191
8.2.2	<i>Phát triển thị trường lao động</i>	192
8.3	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	193
8.3.1	<i>Bảo vệ môi trường</i>	193
8.3.2	<i>Phát triển khoa học và công nghệ</i>	194
8.4	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	195
8.4.1	<i>Liên kết, hợp tác quốc tế, trong nước, trong tỉnh</i>	195
8.4.2	<i>Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư</i>	196
8.5	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn	198
8.5.1	<i>Đối với quy hoạch & phát triển đô thị</i>	198
8.5.2	<i>Đối với khu vực dân cư nông thôn</i>	198
8.5.3	<i>Đối với các khu chức năng</i>	199
8.6	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	200

8.6.1	<i>Tổ chức thực hiện</i>	200
8.6.2	<i>Giám sát thực hiện</i>	201
9	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	201
9.1	Kết luận	201
9.2	Kiến nghị	201
10	PHỤ LỤC THUYẾT MINH	202

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ vị trí huyện Lộc Bình trong tỉnh Lạng Sơn.....	10
Hình 2: Biểu đồ dân số huyện Lộc Bình giai đoạn 2010 - 2020 (người).....	22
Hình 3: Biểu đồ dân số huyện Lộc Bình phân theo đơn vị hành chính năm 2020 (người)	24
Hình 4: Biểu đồ tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2010-2020 huyện Lộc Bình (%)	25
Hình 5: Cơ cấu GTSX ngành công nghiệp, xây dựng huyện Lộc Bình.....	37
Hình 6: Kết quả phân tích hàm lượng COD các thủy vực của huyện Lộc Bình.....	59
Hình 7: Kết quả phân tích hàm lượng BOD các thủy vực của huyện Lộc Bình.....	59
Hình 8: Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Bình.....	80
Hình 9: Sơ đồ phân vùng phát triển không gian huyện.....	139
Hình 10: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Lộc Bình.....	142
Hình 11: Sơ đồ định hướng hệ thống giao thông	148

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Bảng dân số, mật độ dân số phân theo xã, thị trấn huyện Lộc Bình năm 2020..	23
Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân theo các giai đoạn	25
Bảng 3: Lao động huyện Lộc Bình giai đoạn 2011 - 2020	26
Bảng 4: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020	28
Bảng 5: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	29
Bảng 6: Diện tích, sản lượng các cây trồng chủ lực huyện Lộc Bình	31
Bảng 7: Hiện trạng đàn gia súc, gia cầm	33
Bảng 8: Hiện trạng đất lâm nghiệp huyện Lộc Bình	34
Bảng 9: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2011-2020	36
Bảng 10: Thực trạng phát triển khu vực dịch vụ	39
Bảng 11: Hiện trạng cơ sở lưu trú huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2019	42
Bảng 12: Thực trạng ngành du lịch huyện Lộc Bình	42
Bảng 13: Thực trạng thu chi ngân sách huyện Lộc Bình	43
Bảng 14: Vốn đầu tư phát triển Huyện Lộc Bình giai đoạn 2011-2020	44
Bảng 15: Thống kê số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện phân theo loại hình kinh tế	44
Bảng 16: Thống kê số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện phân theo loại hình kinh tế	44
Bảng 17: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Lộc Bình giai đoạn 2011-2020	46
Bảng 18: Chỉ tiêu hiện trạng phát triển ngành y tế huyện Lộc Bình	47
Bảng 19: Tổng hợp các điểm mỏ khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường huyện Lộc Bình	52
Bảng 20: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện	54
Bảng 21: Nồng độ bụi tổng số trong không khí	55
Bảng 22: Nồng độ CO trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	56
Bảng 23: Nồng độ NO ₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Đình Lập giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	57
Bảng 24: Nồng độ SO ₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	57
Bảng 25: Nồng độ SO ₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	58
Bảng 26: Hàm lượng NH ₄ ⁺ (N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020	60
Bảng 27: Hàm lượng NH ₄ ⁺ (N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020	61
Bảng 28: Hàm lượng NH ₄ ⁺ (N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020	61
Bảng 29: Hàm lượng NH ₄ ⁺ (N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020	62
Bảng 30: Thiệt hại do thiên tai qua các năm	63
Bảng 31: Thực trạng giao thông huyện Lộc Bình năm 2020	65
Bảng 32: Hiện trạng bến, bãi xe hàng hóa xuất, nhập khẩu huyện Lộc Bình	66
Bảng 33: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện	69
Bảng 34: Hiện trạng các cụm công nghiệp huyện Lộc Bình	71
Bảng 35: Thực trạng các cơ sở giáo dục - đào tạo huyện Lộc Bình	76

Bảng 36: Một số chỉ tiêu hiện trạng phát triển ngành y tế	76
Bảng 37: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo xã, thị trấn	80
Bảng 38: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020	81
Bảng 39: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	82
Bảng 40: Biến động các loại đất giai đoạn 2010 - 2020.....	87
Bảng 41: Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế huyện Lộc Bình giai đoạn 2021 - 2030 ...	109
Bảng 42: Bảng dự báo quy mô dân số huyện Lộc Bình qua các giai đoạn quy hoạch ..	144
Bảng 43: Quy mô cấp loại đô thị của huyện Lộc Bình	145
Bảng 44: Danh sách các mỏ, điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác thời kỳ 2021 - 2030	167
Bảng 45: Tiêu chí phân cấp rủi ro thiên tai	171
Bảng 46: Phân cấp rủi ro thiên tai huyện Lộc Bình giai đoạn 2021 - 2030	172
Bảng 47: Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình	176
Bảng 48: Diện tích loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.....	180
Bảng 49: Diện tích loại đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030	181

1 MỞ ĐẦU

1.1 Lý do & sự cần thiết lập đề xuất

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/6/2020. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Lạng Sơn cũng như huyện Lộc Bình trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn (trong đó có tích hợp nội dung phương án phát triển huyện Lộc Bình) là để cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Do vậy, việc đề xuất phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện Lộc Bình nhằm xác định phương án phát triển phù hợp với bối cảnh phát triển mới, tích hợp vào quy hoạch tỉnh; đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực và cơ hội cho phát triển. Nhằm đảm bảo tính thực tiễn, khoa học; đồng thời có tính kế thừa, đồng bộ với các quy hoạch khác có liên quan, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo và điều hành để phát triển nhanh, bền vững kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn mới.

1.2 Các căn cứ lập đề xuất

1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12; Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14; Luật Du lịch số 09/2017/QH14; Luật Di sản số 28/2001/QH10; Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; Luật Tín ngưỡng Tôn giáo số 02/2016/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật Biên giới Quốc gia số 16/2003/QH11; Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13; Luật số 32/2009/QH12 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa. Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi

(có hiệu lực thi hành từ 1/1/2022); Luật ngân sách nhà nước (ngày 25/6/2015); Luật đầu tư công (ngày 13/6/2019).

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, ngày 16/8/2019 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP, ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/2019/NĐ-CP, ngày 02/2/2019 của Chính phủ đã Ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý biên giới đất liền;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.2.2 Các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ

1. Cấp Trung ương:

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục thể thao đến năm 2020.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 7/03/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 của Chính phủ, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1151/2007/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;

- Quyết định số 1509/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính;

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du & miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ Tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 1012/QĐ-BCT ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 20/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc;

- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 16/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Các định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng...

2. Cấp tỉnh:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Chương trình hành động số 23-CTr/TU, ngày 27/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo;

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm của tỉnh Lạng Sơn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các ngành, lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000.

- Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt dự án điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025

- Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn.

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Lạng Sơn và Quy hoạch bảo tồn phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng Mẫu Sơn, Bắc Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3. Cấp huyện, thành phố:

- Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện.

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, UBND huyện, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, 2030.

- Quyết định số 6332/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện Lộc Bình về việc phê duyệt đề án phát triển du lịch huyện Lộc Bình giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Bình; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện/xã, thị trấn.

- Niên giám thống kê năm 2010, 2019, 2020 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Công văn số 200/CTK-TKTH về việc phân bổ GTSX một số ngành kinh tế chủ yếu giai đoạn 2010-2020 của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn.

1.2.3 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức có liên quan

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh;

1.2.4 Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan:

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn từ năm 2010 - 2020;

- Niên giám thống kê của Chi cục Thống kê huyện Lộc Bình từ năm 2010 - 2020;

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 - 2020;
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác.

1.2.5 Thời kỳ quy hoạch

Thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

1.3 Phương pháp nghiên cứu & cách tiếp cận lập nội dung đề xuất

1.3.1 Phương pháp tiếp cận

- Phương pháp tiếp cận phát triển bền vững (đa mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường).
- Phương pháp tiếp cận tích hợp.
- Phương pháp tiếp cận tham gia.
- Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường.
- Phương pháp tiếp cận từ đánh giá, dự báo.
- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể.
- Phương pháp tiếp cận linh hoạt, thích ứng.

1.3.2 Phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập thông tin, dữ liệu.
- Phương pháp phân tích, thống kê, dự báo.
- Phương pháp kế thừa tài liệu.
- Phương pháp tích hợp quy hoạch.
- Phương pháp phân tích hệ thống, chuyên ngành và tổng hợp (tiếp cận đa ngành).
- Phương pháp chồng lớp bản đồ, sử dụng công nghệ GIS.
- Phương pháp điều tra xã hội học, tham vấn cộng đồng.
- Phương pháp phân tích tổng hợp.
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.
- Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển.
- Phương pháp xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa.
- Phương pháp xử lý các xung đột về không gian kinh tế - xã hội - môi trường, mâu thuẫn giữa các lĩnh vực, mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo tồn và nhu cầu phát triển.
- Phương pháp lựa chọn chính sách phát triển.
- Phương pháp quy hoạch cấu trúc chiến lược.
- Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn, phân tích & tổng kết kinh nghiệm.
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng.

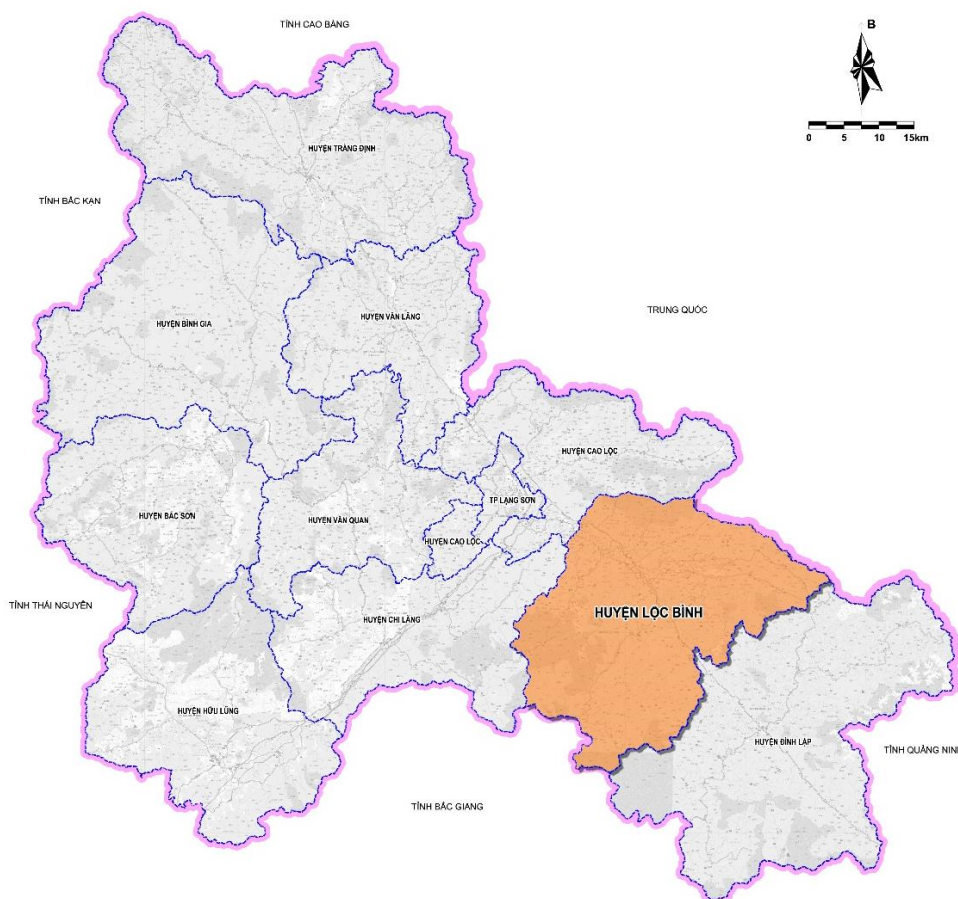
2 CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ

2.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên & môi trường

2.1.1 Vị trí địa lý

Lộc Bình là huyện miền núi biên giới của tỉnh Lạng Sơn, có vị trí tọa độ địa lý từ 21⁰29'37" đến 21⁰51'46" vĩ độ Bắc và từ 106⁰45'4" đến 107⁰40'42" kinh độ Đông. Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cao Lộc
- Phía Tây giáp huyện Chi Lăng
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Bắc Giang
- Phía Đông Nam giáp huyện Đình Lập
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).



Hình 1: Sơ đồ vị trí huyện Lộc Bình trong tỉnh Lạng Sơn

Trung tâm huyện lỵ Lộc Bình cách thành phố Lạng Sơn 33 km về phía Tây Bắc, huyện có 21 đơn vị hành chính gồm 19 xã và 2 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 98.643 ha. Huyện Lộc Bình có trục đường QL.4B từ TP Lạng Sơn đi Quảng Ninh. Có đường Tỉnh lộ 236 từ thị trấn Lộc Bình đi cửa khẩu Chi Ma dài 14 km, sang cửa khẩu Ái Điểm của Trung Quốc. Lộc Bình có vị trí đặc biệt về quốc phòng, vừa là hậu cứ, vừa là cầu giao lưu giữa huyện Lộc Bình với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc.

Vị trí địa lý như trên sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho huyện Lộc Bình hòa nhập kinh tế tỉnh, kinh tế vùng và phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

2.1.2 Điều kiện tự nhiên

2.1.2.1. Địa hình, địa mạo

Lộc Bình có địa hình chủ yếu là núi, có nhiều sông, suối lớn chảy từ đông sang tây chia cắt địa hình của huyện. Diện tích tự nhiên huyện Lộc Bình hầu hết nằm trong lưu vực sông Kỳ Cùng, thuộc vùng máng trũng Lộc Bình - Thất Khê, độ cao tuyệt đối trung bình là 352 m, nơi cao nhất là đỉnh Mẫu Sơn 1.541 m, nơi thấp nhất có độ cao trung bình vào khoảng 250m.

Địa hình lòng chảo với các dãy đồi núi bao bọc gần 4 mặt và thoải thấp dần theo hướng Đông - Tây về phía huyện Cao Lộc. Trung tâm lòng chảo là nhiều cánh đồng tương đối bằng phẳng, xen lẫn vùng đồi thấp. Ngoài trung tâm lòng chảo, địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi và một hệ thống sông suối tương đối dày đặc.

Phía Bắc có dãy núi Mẫu Sơn cao nhất tỉnh, đường phân thủy là ranh giới với huyện Cao Lộc, với nhiều đỉnh cao trên 1.000m, đỉnh Công Sơn (Phía Pò) cao 1.541 m, Đỉnh Pá Sấn (Khu du lịch Mẫu Sơn) cao 1.172 m. Phía nam huyện có dãy núi cao gần 1.000m thuộc các xã Hữu Lân, Xuân Dương, Ái Quốc (trong hệ thống núi Bảo Đài - Cẩm Sơn của tỉnh Bắc Giang) với đỉnh Ba Vòi (thuộc xã Hữu Lân) cao 975m, đỉnh Ma Mon (Thuộc xã Ái Quốc) cao 693m. Dãy núi thấp phía đông, dưới 700m chạy dài từ các xã Tú Mịch, Tam Gia, Tĩnh Bắc đến Sần Viên, Lợi Bác, với đỉnh Khau Chu cao 745m. Dãy núi thấp phía tây dưới 500m, chạy dọc ranh giới với huyện Chi Lăng, từ xã Thống Nhất, qua Minh Hiệp nối vào Hữu Lân.

Địa hình huyện Lộc Bình nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam và phân thành 3 vùng tương đối rõ rệt:

- Vùng núi cao có độ dốc trên 200m, chạy bao quanh huyện theo hình cánh cung, có độ cao trung bình từ 700 - 900m, bao gồm các xã Mẫu Sơn, Lợi Bác, Tam Gia, Hữu Lân, Ái Quốc... thích hợp khai thác lâm nghiệp và đồng cỏ chăn thả gia súc do có độ dốc cao và đường đi lại khó khăn; các khu vực thung lũng hẹp có thể sử dụng phát triển cây ăn quả; một số ít gần nguồn nước tưới thích hợp cho trồng lúa.

- Vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 250 - 300m gồm các xã Yên Khoái, Thống Nhất, Đông Quan, Tú Mịch, Khánh Xuân... Vùng này có dạng địa hình đồi thoải xen bát úp thích hợp cho phát triển lâm nghiệp. Những khu vực có sườn đồi thoải độ dốc thấp và gần nguồn nước thích hợp phát triển cây ăn quả.

- Vùng thung lũng là vùng địa hình tương đối bằng phẳng được hình thành do bồi đắp của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu bao gồm các xã chạy dọc theo quốc lộ 4B, một phần chạy dọc theo sông Kỳ Cùng thuận lợi trồng lúa nước và cây hoa màu.

Tuy nhiên, địa hình trên cũng gây ra một số khó khăn nhất định cho việc phát triển kinh tế - xã hội huyện Lộc Bình như: (i) Chi phí xây dựng (các công trình giao thông, thông tin, cấp điện, cấp nước, các công trình công nghiệp, dịch vụ...) cao; (ii) Chi phí thường xuyên lớn, do giao thông đi lại trong vùng khó khăn nhất là trong mùa mưa; (iii) Luôn có nguy cơ xảy ra lũ quét, đá lăn, sạt trượt và đổ sập, xói, lở gây lún sụt; (iv) Giao thông đi lại khó khăn: đường đất, lầy lội, dốc cao, nhiều khe suối...

2.1.2.2. Địa chất, thổ nhưỡng

Huyện Lộc Bình có các loại đất chính sau:

- + Nhóm đất phù sa
- + Nhóm đất đỏ vàng
- + Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi
- + Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc trụ

2.1.2.3. Khí hậu

Lộc Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa nóng, ẩm bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10; mùa khô lạnh, ít mưa từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Do đặc điểm của địa lý, địa hình nên có thể chia Lộc Bình thành 2 vùng tiểu khí hậu khác:

- Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn
- Vùng khí hậu thung lũng sông Kỳ Cùng

Đặc điểm khí hậu của Lộc Bình là nằm trong vùng có mùa đông lạnh, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu phân mùa rõ rệt, ở các mùa khác nhau nhiệt độ phân bố không đồng đều do sự phức tạp của địa hình miền núi và sự biến tính nhanh chóng của không khí lạnh trong quá trình di chuyển ở vùng nội chí tuyến đã gây nên những chênh lệch đáng kể trong chế độ nhiệt giữa các tiểu vùng. Do đó, thường xảy ra một số hiện tượng thời tiết cực đoan như sương muối, sương mù, mưa phùn và tuyết ảnh hưởng khá lớn đến cơ cấu mùa vụ và sự sinh trưởng của các loại cây trồng.

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ năm $>756^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng 1400-1450 giờ, số giờ nắng 1400-1450 giờ, bức xạ tổng cộng 110-120kcal/cm²/năm, nhiệt độ trung năm là 21°C , thấp hơn các nơi khác ở miền Bắc. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có thể lên 37°C và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có thể xuống -2°C . Chế độ nhiệt phân hoá thành 2 mùa: mùa đông đến sớm hơn các nơi khác ở miền Bắc từ nửa tháng đến 1 tháng và kéo dài 5-6 tháng. Mùa đông lạnh nhất cả nước do chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của gió mùa Đông Bắc, đi kèm theo đó có nhiều hiện tượng thời tiết đặc biệt như mưa phùn, sương muối...

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình 1.349mm (Riêng vùng núi Mẫu Sơn có lượng mưa khá cao 2000-2400mm/năm). Chế độ mưa phân hoá thành 2 mùa: Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9 và chiếm khoảng 76% lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau và chiếm khoảng 24% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí trung bình tương đối phổ biến từ 80 - 85%, lượng bốc hơi cao 800mm....

- Các yếu tố khí hậu khác: Độ ẩm tương đối thấp (82-83%), lượng bốc hơi cao 800mm... Hoạt động của gió chịu ảnh hưởng mạnh của địa hình

2.1.2.4. Thủy văn

Lộc Bình có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua qua huyện Lộc Bình theo hướng chủ đạo Đông - Tây, dài 45 km, độ dốc tương đối thấp, không có thác, chủ yếu các gènh thấp dưới 13%, thuyền bè nhỏ có thể đi lại được; lưu lượng trung bình tại thị trấn Lộc Bình 23 m³/s.

Lộc Bình có mạng lưới thủy văn đa dạng với mật độ 0,88 km/km² phân bố đều trên các xã trong huyện. Hệ thống suối được hình thành quanh các triền khe, chân đồi,

chân ruộng và quanh các bản làng, đáp ứng đủ nhu cầu cấp nước phục vụ nông nghiệp, sinh hoạt và khai thác du lịch.

2.1.2.5. Môi trường

Lộc Bình là một huyện vùng núi, địa hình phức tạp, chia cắt với nhiều sông, suối, hồ đập... và nhiều khu vực trong huyện vẫn còn nhiều nét tự nhiên tạo nên những điều kiện cảnh quan thuận lợi cho phát triển du lịch, dưỡng bệnh và nghỉ ngơi... Trong những năm gần đây, hiện tượng xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất, các hiện tượng dị thường của khí hậu đã gây ra sự cạn kiệt nước của các dòng sông, suối vào mùa khô và mực nước ngầm giảm dần. Đến mùa mưa, lũ lụt, sạt lở thường xảy ra gây thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Cùng với việc phát triển mạnh về sản xuất công nghiệp đặc biệt là công nghiệp khai thác khoáng sản (than, sét, khoáng sản làm VLXD) và việc đưa vào vận hành nhà máy nhiệt điện Na Dương đã gây tác động xấu tới môi trường của huyện và của tỉnh, ảnh hưởng tới cuộc sống và sản xuất của nhân dân.

2.1.3 Tài nguyên thiên nhiên

2.1.3.1. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: chi phối bởi nguồn nước của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Sông Kỳ Cùng lưu vực tại huyện chiếm 75% diện tích tự nhiên của huyện, Sông Lục Nam: lưu vực tại huyện chiếm 24% và các lưu vực khác chiếm 1%. Đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua huyện Lộc Bình theo hướng chủ đạo Đông - Tây, dài 45 km, độ dốc tương đối thấp, không có thác, chủ yếu các gènh thấp dưới 13%, thuyền bè nhỏ có thể đi lại được.

Nguồn nước ngầm: Hệ thống sông suối, ao hồ trong huyện có nguồn nước khá dồi dào và phân bố tương đối đồng đều, đủ để cung cấp nước tưới cho lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân.

2.1.3.2. Tài nguyên đất

Huyện có các loại đất sau: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

- Nhóm đất phù sa:

+ Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (Pbe): chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Khánh Xuân, Thống Nhất, thị trấn Lộc Bình, Đồng Bục ven sông Kỳ Cùng, thích hợp phát triển các cây lương thực như ngô, đậu đỗ...

+ Đất phù sa được bồi chua (Pbc): chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên được hình thành do sự bồi đắp của sông Kỳ Cùng nhưng do ở bậc thềm cao hơn nên chỉ những năm nước lớn mới được bồi đắp, phân bố ở các xã Khuất Xã, Tú Đoạn, Đông Quan thuận lợi cho cây lúa, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở các dải đất hẹp ven suối tại các xã Tam Gia, Tĩnh Bắc, Sần Viên, Hữu Lân, Nam Quan. Đất hình thành do lắng đọng của phù sa suối, khác với đất phù sa sông, suối, thường có thành phần cơ giới thô, nhẹ lẫn nhiều khoáng vật bền vững như thạch anh, mica trắng... đôi khi có lẫn cả mảnh đá nhỏ. Loại đất này thuận lợi cho trồng hoa màu (ngô, đậu đỗ...) và lúa nước ở những nơi có điều kiện tưới.

- Nhóm đất đỏ vàng:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): chiếm 55,65% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố nhiều ở các tất cả các xã trong huyện (trừ TT Na Dương). Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất là loại đất tốt nhưng lại phân bố ở vùng núi, chia cắt mạnh độ dốc lớn. Vì vậy những nơi đất dốc trên 15° cần được canh tác theo kiểu nông lâm kết hợp, dốc trên 25° thích hợp trồng khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): chiếm 29,62% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều ở tất cả các xã (trừ xã Tam Gia). Trên loại đất này phần lớn diện tích đất có độ dốc dưới 15° đã được khai thác trồng hoa màu nương rẫy và một ít cây lâu năm. Vùng đất dốc >15° ít nơi còn giữ được rừng phần nhiều là đất trống đồi trọc hoặc trồng cỏ cây bụi.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) : Chiếm 5,69 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều ở các xã Nam Quan, Đông Quan, Sào Viên, Khuất Xá, Tú Đoạn, Hữu Khánh, Đồng Bục và TT Lộc Bình, TT Na Dương nằm trong vùng có các bậc thềm cao tiếp giáp với vùng đồng bằng phù sa mới ven các sông Kỳ Cùng. Trên loại đất này phần lớn diện tích đất có độ dốc dưới 15°, đòi hỏi thoát nước và gần nguồn nước rất thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây ăn quả và các loại cây hoa màu ngắn ngày năng suất khá cao.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FL): Chiếm 1,67% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên các sườn thấp trong các thung lũng tập trung nhiều ở các xã Đồng Bục, Hữu Khánh, Đông Quan, Nam Quan, Xuân Dương, Khuất Xá, Tú Đoạn, Tĩnh Bắc. Tùy thuộc vào điều kiện tưới mà loại đất này được sử dụng trồng 2 vụ lúa/năm hoặc trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:

Nhóm đất mùn đỏ vàng phân bố ở độ cao từ 900m trở lên tập trung chủ yếu trên đỉnh núi Xã Mẫu Sơn. Do phân bố ở địa hình dốc đi lại khó khăn nên phần lớn được sử dụng vào trồng rừng, phát triển một số loại rau hoặc rau giống, cây ăn quả ôn đới cây dược liệu.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ

Chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở các xã Khánh Xuân, Thống Nhất, Hữu Khánh, Mẫu Sơn, Yên Khoái, Tú Mịch, Tam Gia, Tú Đoạn, Khuất Xá, Đông Quan, Sào Viên, Nam Quan, TT. Na Dương. Trên loại đất này phần lớn được trồng 2 vụ lúa năng suất khá cao.

Nhìn chung, tài nguyên đất huyện Lộc Bình khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây trồng lâu năm vùng đồi núi.

2.1.3.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Lộc Bình không nhiều về số lượng chủng loại, có 02 loại khoáng sản chính là than và đất sét cao lanh.

Huyện có mỏ than Na Dương và mỏ than Nà Mò. Mỏ than Na Dương có trữ lượng than nâu khoảng 96,6 triệu tấn. Trong đó, mỏ lộ thiên khoảng 23 triệu tấn. Mỏ than Na Dương đã và đang khai thác phục vụ chủ yếu cho nhà máy nhiệt điện Na Dương. Ngoài ra, còn có than bùn ở Nà Mò, tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa khai thác sử dụng.

Sét trắng (Cao lanh): Phân bố ở xã Đông Quan, Tú Đoạn và thị trấn Na Dương với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu rất tiềm năng cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một lượng nhỏ vàng sa khoáng ở các xã: Đồng Bục, Nam Quan, Hữu Lân, Mẫu Sơn, Đông Quan, Xuân Dương. Cát xây dựng được khai thác dọc theo sông Kỳ Cùng.

2.1.3.4. Tài nguyên rừng

Tính đến cuối năm 2020 huyện Lộc Bình có 71.454,2 ha đất lâm nghiệp, chiếm 72,44% diện tích đất tự nhiên toàn huyện, trong đó có đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất. Đất rừng sản xuất luôn chiếm trên 80% diện tích đất lâm nghiệp của huyện. Diện tích đất lâm nghiệp của huyện Lộc Bình chiếm 11,29% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Lạng Sơn (sau Đình Lập, Tràng Định, Bình Gia). Diện tích đất rừng tự nhiên tương đối lớn nhưng hầu hết là rừng tái sinh, hệ sinh thái nghèo, hiếm gỗ quý. Diện tích đất rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ lớn tập trung nhiều ở các xã Hữu Lân, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Ái Quốc, Mẫu Sơn, Xuân Dương.

Thảm động vật và thực vật huyện Lộc Bình nằm trong hệ thảm động vật và thực vật tỉnh Lạng Sơn. Thảm thực vật tỉnh Lạng Sơn có 1.012 loài, 532 chi và 161 họ thuộc 5 ngành, chiếm khoảng 8,9% tổng số loài, 21,08% tổng số chi và 42,59% tổng số họ của hệ thực vật Việt Nam. Hệ động vật Lạng Sơn còn 409 loài, thuộc 88 họ và 24 bộ. Lớp thú có 61 loài, lớp chim có 239 loài, lớp bò sát có 67 loài và lớp ếch nhái có 42 loài.

Đất rừng trồng có diện tích phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Cây trồng chủ yếu là Thông, Bạch đàn và Keo lá tràm trong đó rừng thông được trồng nhiều ở các xã: Thống Nhất, Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Lợi Bắc, Sần Viên, Nam Quan, Ái Quốc...

2.1.3.5. Tài nguyên du lịch

a, Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên của Lộc Bình đa dạng và phong phú với hệ thống đồi núi, sông, hồ, thác nước, rừng nguyên sinh... thuận lợi cho khai thác phát triển du lịch.

Lộc Bình có hệ thống dãy núi Mẫu Sơn với độ cao trung bình trên 1.000m so với mực nước biển, trong đó đỉnh núi Mẫu Sơn cao 1.541m, là đỉnh núi cao nhất ở khu vực Đông Bắc Việt Nam. Núi Mẫu Sơn có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu quanh năm mát mẻ, mùa đông thường có băng tuyết bao phủ thuận lợi để khai thác loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Núi Phật Chỉ là một trong ba ngọn núi lớn, cao nhất trong số núi đá tự nhiên trong dãy núi đá vôi phía Tây Nam của Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn được xếp hạng di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh. Toàn bộ khu núi Phật Chỉ và mặt bằng thảm cỏ với tổng diện tích khoảng trên 10 ha, có độ thoải dốc tự nhiên từ phía Bắc xuống phía Nam. Bên cạnh đó là nhiều dãy núi lớn nhỏ xung quanh có độ cao trung bình khoảng 1.000m so với mực nước biển. Đứng trên đỉnh Phật Chỉ có thể thấy toàn cảnh Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn.

Hệ thống rừng già nguyên sinh với nhiều loài cây quý hiếm, cây bụi, tre, trúc, chè, sớ, thông... đặc biệt có loài đỗ quyên nở hoa trắng vào tháng 4 và các loài thảo dược quý hiếm khác là điểm thu hút khách du lịch sinh thái, trải nghiệm.

Ở Lộc Bình có nhiều hồ, suối, thác nước phân bố đều ở các xã trong huyện, có tiềm năng khai thác cho phát triển du lịch: Hồ Bản Lải và 14 hồ nhân tạo vừa và lớn, trong đó nổi tiếng là các hồ chứa như: Tà Keo, Nà Cáy, Bản Chành... đều có tiềm năng để khai thác, phát triển du lịch; thác Bản Khiêng, Bản Khoai, Suối Long Đầu, Suối Khuổi Lầy, Suối Bản Mạn, Suối Háng Cáu, Suối Nà Miu, Suối Lấp Pịa.

b, Tài nguyên du lịch văn hóa

+ Di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật: Trên địa bàn huyện có 19 điểm di tích và 02 khu di tích (Khu di tích lịch sử Chi Lăng và khu di tích dòng họ Vi xã Khuất Xá) trong đó có 01 điểm di tích được xếp hạng quốc gia (Linh địa đền cổ Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn) và 10 điểm di tích cấp tỉnh (đền Khánh Sơn, thị trấn Lộc Bình; khu vực núi Mẫu Sơn, núi Phật Chi, xã Mẫu Sơn; đình Vàng Khắc, xã Thống Nhất; thác Bản Khiêng, xã Hữu Khánh; chùa Trung Thiên, xã Tú Đoạn; suối Long Đầu, điểm cao 424, xã Yên Khoái; khu lưu niệm dòng họ Vi, xã Khuất Xá; khu di tích lịch sử Chi Lăng trên địa bàn 03 xã: Tam Gia, Tĩnh Bắc, Tú Mịch.

Linh địa, đền cổ Mẫu Sơn: Khu Linh địa, đền cổ Mẫu Sơn được xếp hạng di tích Quốc gia hạng mục di chỉ khảo cổ năm 2013, đền được xây vào khoảng thế kỷ thế X và được trùng tu vào cuối thế kỷ XIX.

+ Lễ hội văn hóa: Huyện có 13 lễ hội chính được tổ chức trong năm gắn với du lịch tâm linh và sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, văn cảnh. Các lễ hội truyền thống gắn với việc tổ chức các trò chơi dân gian và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã thu hút đông đảo du khách đến với Lộc Bình. Một số lễ hội tiêu biểu đang được khai thác phục vụ du lịch, bao gồm: Liên hoan du lịch Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn; lễ hội Háng Đấp thị trấn Lộc Bình; lễ hội Dinh Chùa, xã Tú Đoạn; lễ hội Bản Chu, xã Khuất Xá; lễ hội Háng Cáu xã Đồng Bục; lễ hội đình Pò Khưa xã Tam Gia; lễ hội đình Vàng Khắc xã Thống Nhất...

+ Các giá trị văn hóa dân gian: Lộc Bình hiện còn lưu giữ nhiều giá trị văn hóa nổi bật, nơi sinh sống và giao thoa văn hóa của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao... với nhiều di sản văn hóa dân gian đặc sắc như: hát Then, Sli, Lượn, Sáng cọ, Páo dung; các trò chơi dân gian; lễ cấp sắc, lễ cưới của người Dao.

Nhìn chung, huyện Lộc Bình có nhiều tiềm năng, lợi thế khai thác du lịch văn hóa lịch sử gắn với tâm linh, tín ngưỡng và tìm hiểu văn hóa địa phương; du lịch tham quan, nghỉ dưỡng núi gắn với du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch tâm linh, khám phá, mạo hiểm gắn với du lịch sinh thái; du lịch gắn với lễ hội và các trò chơi dân gian.

+ Nghề thủ công truyền thống và ẩm thực: Nghề nấu rượu (rượu Mẫu Sơn) và văn hóa ẩm thực đặc trưng của Lộc Bình.

2.1.4 Môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1.4.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, sự cố môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:

Hiện nay, chất lượng môi trường đất của huyện Lộc Bình chưa có các biểu hiện suy thoái bạc màu, hàm lượng chất khoáng, chất vi lượng trong đất vẫn đảm bảo cho sự phát triển cây trồng tốt. Tuy nhiên, việc sử dụng quá nhiều các loại thuốc bảo vệ thực vật cũng như phân bón vô cơ đang và sẽ có gây ảnh hưởng tới môi trường đất, nước và không khí trong khu vực.

2. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường nước:

Hầu hết người dân trong huyện sử dụng nguồn nước tự khai thác, các nguồn nước này sau khi khai thác được người dân xử lý bằng các phương pháp truyền thống vì vậy những ảnh hưởng của nguồn nước đến sức khỏe người dân là không thể tránh khỏi. Đối với thị trấn Lộc Bình công tác quản lý vệ sinh môi trường còn nhiều bất cập, do chưa có hệ thống thoát nước.

Vì vậy nước bản không xử lý tự thấm xuống đất hoặc chảy tự nhiên trên nền đất xuống ruộng trồng ra suối và chảy ra sông Kỳ Cùng làm ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh và nguồn nước.

3. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường không khí:

Hiện nay chất lượng môi trường tại hầu hết các khu vực nông thôn trên địa bàn huyện vẫn còn đảm bảo, chưa có những biểu hiện bị ô nhiễm suy thoái.

2.1.4.2. Hiện trạng môi trường sinh thái

Theo quy luật hình thành và phát triển cùng với kết quả điều tra khảo sát, huyện Lộc Bình có 9 hệ sinh thái khác nhau, tạo nên sự đa dạng, phong phú của các hệ sinh thái trên địa bàn. Trong đó:

+ Hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi đất: Thảm thực vật ở đây chủ yếu là rừng phục hồi (sau khai thác và sau nương rẫy). Đặc trưng cho hệ sinh thái này là các loài thuộc họ Na, họ Côm, họ Dẻ (họ Cử), họ Re (họ Nguyệt quế) và một số loài thực vật như: Sau sau, Kháo, Lát hoa, Sưa, Xoan đào, Phay, Lim xanh, Sến mật, Lát khét, Re xanh, Dẻ gai,...

+ Hệ sinh thái trảng cỏ: Hệ sinh thái này nằm rải rác và đan xen giữa các hệ sinh thái nêu trên. Đây là nơi sinh sống của các loài côn trùng và là nơi cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho các loài động vật ăn cỏ.

+ Hệ sinh thái nông nghiệp: Đây là hệ sinh thái do con người tạo ra và duy trì, hệ sinh thái nông nghiệp tương đối đơn giản, đồng nhất về cấu trúc nên nó kém bền vững so với hệ sinh thái tự nhiên. Đa dạng sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp được tạo nên bởi thành phần loài và kiểu gen của các sinh vật chính như: cây trồng (cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày), côn trùng, các động vật ăn cỏ, ăn thịt và ký sinh khác, cũng như vi sinh vật cùng các sinh vật phân huỷ khác. Trong đó sự đa dạng cây trồng và thảm thực vật nói chung có vai trò quan trọng nhất đối với sự đa dạng các thành phần sinh vật khác trong hệ sinh thái nông nghiệp. Bởi vì sự đa dạng về cây trồng sẽ dẫn đến đa dạng về côn trùng, vi sinh vật, và các thành phần sinh vật khác trên đồng ruộng. Điển hình về cây trồng là Lúa nước, Lúa nương, Sắn, Ngô, Lạc, Đỗ xanh, Đỗ tương, Khoai sọ, Khoai Lang, Vừng, Rong riềng, Dưa, Dứa, Mía...

+ Hệ sinh thái rừng trồng: Cấu trúc rừng trồng khá đơn giản, thường chỉ có một tầng cây gỗ. Tầng cây bụi, cỏ quyết rất thưa thớt. Thành phần động vật ở đây rất nghèo, chủ yếu là một số loài chim, thú nhỏ như chuột, sóc, bò sát, thằn lằn, rắn rảo và một số loài ếch nhái.

+ Hệ sinh thái khu dân cư: hệ sinh thái khu dân cư bao gồm hệ sinh thái khu dân cư đô thị, khu công nghiệp và hệ sinh thái khu dân cư nông thôn.

Hệ sinh thái khu dân cư đô thị, khu công nghiệp: trong hệ sinh thái này lớp phủ thực vật lớn chủ yếu là các cây gỗ làm bóng mát phân bố các tuyến đường, công viên,...

Hệ sinh thái dân cư nông thôn: phân bố tập trung thành các thôn, làng, xã, bản miền núi. Do đặc trưng địa hình là vùng miền núi, nên hệ sinh thái này là có mật độ dân cư thấp gồm các dân tộc khác nhau (Tày, Nùng, Kinh, Dao, ...), nằm rải rác ở các thung lũng, chân các dải núi đất hoặc gần với các dãy núi đá vôi nơi có các mó nước và có đất để canh tác.

+ Hệ sinh thái các thủy vực: Hệ sinh thái này rất nhỏ về diện tích, không liên tục, bị đứt quãng, tập trung chủ yếu dọc các suối nhỏ bắt nguồn từ chân các núi cao, các thung áng trên các dãy núi đá vôi, rất ít nước về mùa khô và nằm sát nơi dân cư, ruộng lúa nước. Trong Hệ sinh thái này, các loài động vật sống dưới nước như tôm, trai, hến, ốc, cá... Thực vật có các loài phổ biến như: Rành Rành, Kháo suối, Rù rì nước, Áng nước, Cỏ bạc đầu, Cỏ ba cạnh, Dấp cá, Ngổ om và rất ít Rong suối... Hệ sinh thái ao suối hiện tại đã bắt đầu bị ô nhiễm do rác thải, phân gia súc, thuốc sâu, thuốc trừ cỏ...

2.1.4.3. Tình hình phát sinh các loại chất thải và dự báo về quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh trong kỳ quy hoạch

1. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

a. Cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung:

- CCN Na Dương 1: chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho toàn khu vực

- Nguồn ô nhiễm từ hoạt động sinh hoạt là nguồn gây ô nhiễm tương đối nhỏ so với các nguồn khác. Tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu là bụi, SO₂ và CO. Khí ô nhiễm phát sinh từ các hoạt động đun nấu sử dụng nhiên liệu và gây ô nhiễm cục bộ trong phạm vi một hộ gia đình hoặc vài hộ xung quanh. Ngoài việc sử dụng củi gỗ, rơm rạ truyền thống trong sinh hoạt, việc sử dụng than tổ ong trong đun nấu tại các khu vực thị trấn là nguồn phát thải nhiều loại khí gây ô nhiễm môi trường như CO, SO₂, bụi, ... Tuy nhiên, hiện nay, hoạt động này đã giảm đáng kể, chỉ còn nhiều ở các khu vực nông thôn.

b. Nguồn ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp:

Lĩnh vực chăn nuôi đã có những chuyển dịch khá rõ nét về cơ cấu giống, cơ cấu đàn, nhất là hình thức chăn nuôi đã từng bước chuyển khá rõ từ chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ sang chăn nuôi trang trại, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm, đã có một số doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ tiên tiến vào chăn nuôi với quy mô khá, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trong quá trình chăn nuôi, khí CO₂ thải ra chiếm 9%, khí CH₄ chiếm 37%, khí NO_x chiếm 65% và các khí khác: H₂S, NH₃... Theo báo cáo của Viện Chăn nuôi, nồng độ khí H₂S và NH₃ trong chất thải chăn nuôi cao hơn khoảng 30-40 lần mức cho phép. Khí CO₂ từ chăn nuôi chủ yếu phát sinh từ việc đốt nhiên liệu chạy máy móc dùng cho thức ăn gia súc, gia cầm. Khí CH₄ phát sinh chủ yếu từ quá trình lên men thức ăn ở dạ cỏ của động vật nhai lại và phân của gia súc.

Lĩnh vực trồng trọt đã từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường, là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp trồng trọt dần chuyển theo hướng chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa... đặc biệt là việc áp dụng sản xuất các giống cây trồng mới với sản lượng và năng suất cao, cây trồng giá trị, góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng.

Sản lượng và năng suất cây trồng không ngừng tăng cao đã kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón và hóa chất BVTV ngày càng nhiều. Công tác thu gom, lưu giữ và xử lý các loại hóa chất, vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật chưa được quan tâm đúng mức,

hiều nơi, thải bỏ ngay tại đồng ruộng, từ đó phát sinh mùi, khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí.

Hiện nay, tại các vùng nông thôn, rơm rạ không còn là chất đốt chủ yếu do có các nhiên liệu khác thay thế như: điện, khí gas... Thêm vào đó, việc gia tăng số mùa vụ canh tác hàng năm cũng làm gia tăng lượng rơm rạ thải ra môi trường. Biện pháp chính được người dân sử dụng đối với lượng rơm rạ thải nói trên là đốt ngay trên đồng ruộng. Chính vì vậy, sau mỗi vụ thu hoạch, hoạt động đốt rơm rạ đã gây hiện tượng khói mù quang hóa cho các vùng lân cận. Việc đốt rơm rạ ngoài trời là quá trình đốt không kiểm soát, trong đó sản phẩm chủ yếu là các chất khí: bụi, CO₂, CO, NO_x. Khi rơm rạ cháy không hết có thể tạo ra hợp chất Andêhit và bụi mịn là những chất gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

c. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác:

Ô nhiễm từ chôn lấp và xử lý chất thải rắn.

Ô nhiễm nguồn nước.

2. Tình hình phát sinh chất thải:

a. Nước thải:

- Các nguồn phát sinh nước thải trên địa bàn huyện Lộc Bình bao gồm các hoạt động sản xuất từ các khu vực công nghiệp, làng nghề; khu sản xuất và chế biến nông sản, khu đô thị, khu dân cư tập trung, các cơ sở y tế, bệnh viện,... Các loại nước thải chính phát sinh trên địa bàn gồm: Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế.

- Các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn huyện: Hệ thống sông suối trong khu vực. Hiện tại chất lượng nước tại các sông suối trên địa bàn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tuy nhiên, cần có các biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước này.

b. Khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải: Các hoạt động phát sinh khí thải trên địa bàn huyện gồm: hoạt động dân sinh, hoạt động giao thông vận tải, hoạt động công nghiệp (hoạt động khai thác chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, hoạt động chế biến nông lâm sản), hoạt động các khu làng nghề, từ các khu vực thu gom, cháy rừng,...

- Chất lượng môi trường nói chung và môi trường không khí nói riêng nhìn chung còn khá tốt. Tuy vậy, trong những năm gần đây sự phát triển kinh tế đã kéo theo các tác động xấu đến môi trường; môi trường không khí cũng đã bị tác động. Các nguồn phát sinh ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ các hoạt động: sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, sinh hoạt của dân cư và ô nhiễm do cháy rừng.

c. Chất thải rắn:

- Chất thải y tế được các cơ sở tự thu gom, phân loại, xử lý theo quy định, đạt tỉ lệ 98%.

- Chất thải rắn công nghiệp được xử lý theo quy trình đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chất thải rắn và nước thải từ hoạt động của các làng nghề trên địa bàn không đáng kể.

2.1.4.4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có khu bảo tồn Mẫu Sơn. Đây là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh với diện tích 11.060 ha. Ranh giới nằm trên địa bàn xã Mẫu Sơn huyện Lộc Bình và các xã Công Sơn, Mẫu Sơn huyện Cao Lộc.

2.1.4.5. Kết luận về những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Thuận lợi:

Công tác bảo vệ môi trường huyện Lộc Bình đã đạt được những kết quả tốt trong những năm vừa qua với những con số đáng khích lệ như tỷ lệ che phủ rừng đạt 64%, tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 92,8%, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%, tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại đạt 95%, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 98% bởi những thuận lợi sau:

- Thông qua hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, huyện ý thức trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác bảo vệ môi trường đã được nâng lên, đã lồng ghép công tác bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện.

- Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn huyện được duy trì; công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được quan tâm thực hiện.

- Các hoạt động tuyên truyền đã thu hút được sự quan tâm của cán bộ, nhân dân đối với công tác bảo vệ môi trường, tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường, thu gom rác thải.

2. Khó khăn:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Lộc Bình trong thời gian quan vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là:

- Công tác thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế, rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn được thu gom chiếm tỷ lệ thấp. Các bãi xử lý rác thải chưa được đầu tư hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường dẫn đến phát sinh ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của nhân dân. Nước thải đô thị và các khu dân cư tập trung chưa được thu gom, xử lý gây ô nhiễm môi trường. Tiến độ xử lý và số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích (các bãi xử lý rác thải) chưa đáp ứng yêu cầu do thiếu kinh phí thực hiện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mặc dù đã được quan tâm nhưng hiệu lực chưa cao, chưa đủ sức răn đe, việc phát hiện và xử lý các trường hợp xả chất thải, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa nhiều, một số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch phải chuyển sang năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

- Ý thức về bảo vệ môi trường vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, chất thải, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước, ... Ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa cao, còn tình trạng phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường và gây bức

xúc cho nhân dân (các cơ sở sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, chăn nuôi tập trung).

- Hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý về bảo vệ môi trường đã từng bước được kiện toàn nhưng vẫn chưa đáp ứng được so với yêu cầu quản lý trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặc biệt là tại cấp huyện và cấp xã. Trang thiết bị, phương tiện và cơ sở vật chất phục vụ công tác chuyên môn (trang thiết bị quan trắc, đánh giá chất lượng các thành phần môi trường) đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được so với yêu cầu.

3. Thách thức:

Bên cạnh những khó khăn hiện nay, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện còn đối mặt với nhiều thách thức:

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục có những tác động tiêu cực đến chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên. Chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất tại một số khu vực bị ô nhiễm, có dấu hiệu bị ô nhiễm do chịu ảnh hưởng bởi hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người.

- Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị, khu vực nông thôn, quản lý chất thải rắn xây dựng dân dụng còn nhiều bất cập. Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị chưa được đầu tư đồng bộ. Kinh phí đầu tư của nhà nước cho công tác quản lý môi trường còn chưa đáp ứng nhu cầu. Sự quan tâm của chính quyền địa phương chưa đúng mức, chưa huy động được sự tham gia của cộng đồng dân cư đối với công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Hoạt động khai thác khoáng sản, đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện đã có những tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường, đời sống, sản xuất của nhân dân.

- Nhu cầu của thị trường đối với các tài nguyên sinh vật (động thực vật hoang dã, gỗ và các lâm sản ngoài gỗ) làm gia tăng sức ép đối với tài nguyên này và đa dạng sinh học. Tình trạng khai thác, sử dụng bất hợp pháp các loài động vật, thực vật như hiện nay đặt ra nhiệm vụ bảo vệ đa dạng sinh học rất cấp bách.

- Là một huyện giáp biên giới, các vấn đề môi trường xuyên biên giới có tác động không nhỏ đến Lạng Sơn nói chung và Lộc Bình nói riêng. Các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn có thể phá vỡ toàn bộ hệ sinh thái và ảnh hưởng đến các đặc trưng sinh thái của quần thể sinh vật bản địa.

- Thiên tai, biến đổi khí hậu có diễn biến phức tạp, khó dự báo, gây ảnh hưởng, thiệt hại đến các công trình hạ tầng kỹ thuật, đời sống, sản xuất, tài sản của nhân dân.

2.1.5 Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực

2.1.5.1. Văn hóa lịch sử

Sự đa dạng, giàu có của di sản, di tích văn hoá là hội tụ nét văn hóa đặc sắc của các tộc người ở Lạng Sơn. Lịch sử hình thành phát triển vùng đất và con người tỉnh Lạng Sơn nói chung, huyện Lộc Bình nói riêng gắn với lịch sử dân tộc Việt Nam.

Lộc Bình có truyền thống lịch sử lâu đời, vốn văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Toàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống, mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa truyền thống, hòa nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc trong tỉnh.

Huyện Lộc Bình với lợi thế đường giao thông đi lại thuận lợi, an ninh trật tự ổn định, có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, văn hóa truyền thống độc đáo, không ngừng được bảo tồn và phát huy, đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao.

- Về di tích văn hóa:

Trên địa bàn huyện có 19 điểm di tích và 02 khu di tích (Khu di tích lịch sử Chi Lăng và khu di tích dòng họ Vi xã Khuất Xá) trong đó có 01 điểm di tích được xếp hạng quốc gia (Linh địa đền cổ Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn) và 10 điểm di tích cấp tỉnh (đền Khánh Sơn, thị trấn Lộc Bình; khu vực núi Mẫu Sơn, núi Phật Chi, xã Mẫu Sơn; đình Vàng Khắc, xã Thống Nhất; thác Bản Khiêng, xã Hữu Khánh; chùa Trung Thiên, xã Tú Đoạn; suối Long Đầu, điểm cao 424, xã Yên Khoái; khu lưu niệm dòng họ Vi, xã Khuất Xá; khu di tích lịch sử Chi Lăng trên địa bàn 03 xã: Tam Gia, Tĩnh Bắc, Tú Mịch.

- Về các hoạt động, lễ hội văn hóa:

Huyện có 13 lễ hội chính được tổ chức trong năm gắn với du lịch tâm linh và sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, văn cảnh. Các lễ hội truyền thống gắn với việc tổ chức các trò chơi dân gian và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã thu hút đông đảo du khách đến với Lộc Bình. Một số lễ hội tiêu biểu đang được khai thác phục vụ du lịch, bao gồm: Liên hoan du lịch Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn; lễ hội Háng Đắp thị trấn Lộc Bình; lễ hội Dinh Chùa, xã Tú Đoạn; lễ hội Bản Chu, xã Khuất Xá; lễ hội Háng Cáu xã Đồng Bục; lễ hội đình Pò Khưa xã Tam Gia; lễ hội đình Vàng Khắc xã Thống Nhất...

2.1.5.2. Dân số & nguồn nhân lực

1. Dân số:

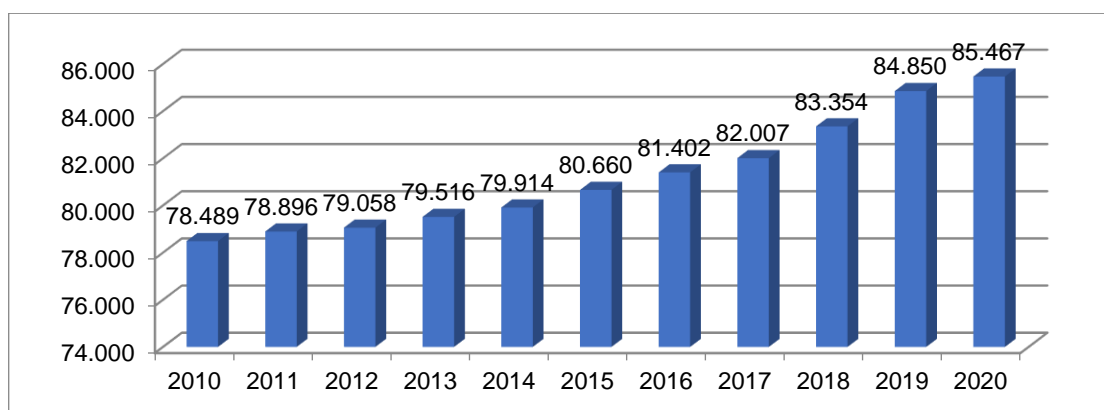
a. Quy mô dân số:

- Tổng dân số huyện Lộc Bình năm 2020 khoảng 85.467 người, tăng gấp 1,09 lần so với dân số năm 2010 và 1,06 lần so với dân số năm 2015. Trong giai đoạn 10 năm từ 2010 đến 2020 lượng dân số tăng hàng năm tương đối đều, bình quân khoảng 700 người/năm.

- Dân số huyện Lộc Bình chiếm 10,84% dân số tỉnh Lạng Sơn, đứng thứ 3/11 các huyện, thành phố trong tỉnh (đứng sau huyện Hữu Lũng 122.880 người và TP. Lạng Sơn 105.057 người). Dân số Lộc Bình chủ yếu ở khu vực nông thôn, dân số khu vực nông thôn 66.155 người, chiếm 77,40% so với tổng dân số; dân số khu vực đô thị 19.312 người, chiếm 22,60% so với tổng dân số.

- Huyện Lộc Bình có 4 xã biên giới gồm: Tam Gia, Tú Mịch, Yên Khoái và Mẫu Sơn. Năm 2020 dân số của 4 xã biên giới là 10.615 người, chiếm 12,42% dân số toàn huyện.

Hình 2: Biểu đồ dân số huyện Lộc Bình giai đoạn 2010 - 2020 (người)



Nguồn: Niên giám năm 2014, 2019, 2020 tỉnh Lạng Sơn

b. Thành phần dân tộc:

Dân số của huyện Lộc Bình chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số, chiếm 96%. Trong số các dân tộc sinh sống ở huyện Lộc Bình, tỷ lệ người dân tộc Tày chiếm cao nhất với 58,42%; tiếp đến là người Nùng với 27,31%; người Kinh với 5,80%; Sự đa dạng các dân tộc tạo nên diện mạo và đặc điểm văn hóa đặc trưng của huyện Lộc Bình.

c. Phân bố dân số:

Tổng dân số huyện Lộc Bình được phân bố trên 21 đơn vị hành chính bao gồm 2 thị trấn và 19 xã.

Quy mô dân số dao động trong khoảng 1.260 - 10.854 người. Đơn vị hành chính có dân số thấp nhất là xã Mẫu Sơn (1.260 người) và đông nhất là thị trấn Lộc Bình (10.854 người).

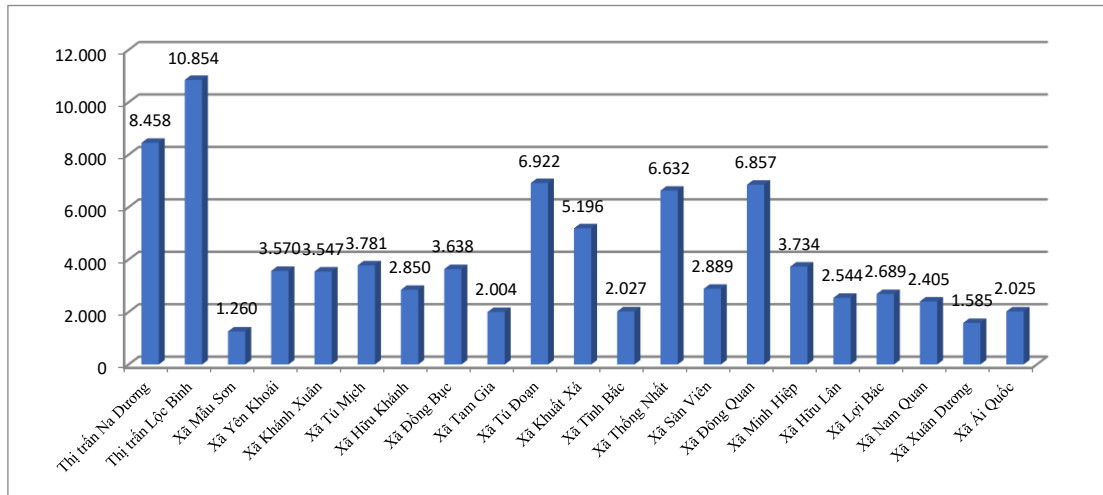
Bảng 1: Bảng dân số, mật độ dân số phân theo xã, thị trấn huyện Lộc Bình năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (km ²)	Dân số (ng)	Mật độ (ng/km ²)
1	Thị trấn Na Dương	11,46	8.458	738
2	Thị trấn Lộc Bình	17,77	10.854	611
3	Xã Mẫu Sơn	56,55	1.260	22
4	Xã Yên Khoái	26,26	3.570	136
5	Xã Khánh Xuân	30,56	3.547	116
6	Xã Tú Mịch	53,23	3.781	71
7	Xã Hữu Khánh	21,1	2.850	135
8	Xã Đồng Bục	9,72	3.638	374
9	Xã Tam Gia	48,77	2.004	41
10	Xã Tú Đoạn	24,86	6.922	278
11	Xã Khuất Xá	27,35	5.196	190
12	Xã Tĩnh Bắc	48,79	2.027	42
13	Xã Thống Nhất	47,31	6.632	140
14	Xã Sào Viên	64,66	2.889	45
15	Xã Đông Quan	73,59	6.857	93
16	Xã Minh Hiệp	52,26	3.734	71
17	Xã Hữu Lân	91,04	2.544	28
18	Xã Lợi Bắc	74,45	2.689	36
19	Xã Nam Quan	61,82	2.405	39

TT	Danh mục	Diện tích (km ²)	Dân số (ng)	Mật độ (ng/km ²)
20	Xã Xuân Dương	46,19	1.585	34
21	Xã Ái Quốc	98,69	2.025	21
	Tổng	986,43	85.467	87

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lộc Bình năm 2020

Hình 3: Biểu đồ dân số huyện Lộc Bình phân theo đơn vị hành chính năm 2020 (người)



Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lộc Bình năm 2020

d. Mật độ dân số:

Mật độ dân số trung bình huyện Lộc Bình là 87 người/km², thấp hơn so với mật độ trung bình tỉnh Lạng Sơn (94,91 người/km²).

Mật độ dân số phân bố không đều; thị trấn Na Dương có mật độ cao nhất là 738 người/km², tiếp đó là thị trấn Lộc Bình 611 người/km²; 07 xã, thị trấn có mật độ trung bình 100 - 300 người/km², 03 xã có mật độ trung bình từ 50 - 100 người/km² và 09 xã có mật độ trung bình dưới 50 người/km²; xã có mật độ thấp nhất là xã Ái Quốc, mật độ trung bình 21 người/km².

e. Cơ cấu dân số:

Tỷ lệ dân số nam và nữ của huyện không thay đổi nhiều qua các năm. Dân số nam ổn định cao hơn dân số nữ khoảng 1%.

f. Tăng trưởng dân số:

Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 0,55% và tăng lên 1,16% giai đoạn 2016 - 2020, đạt 0,86% bình quân giai đoạn 2011-2020 (tỉnh Lạng Sơn đạt 0,72%).

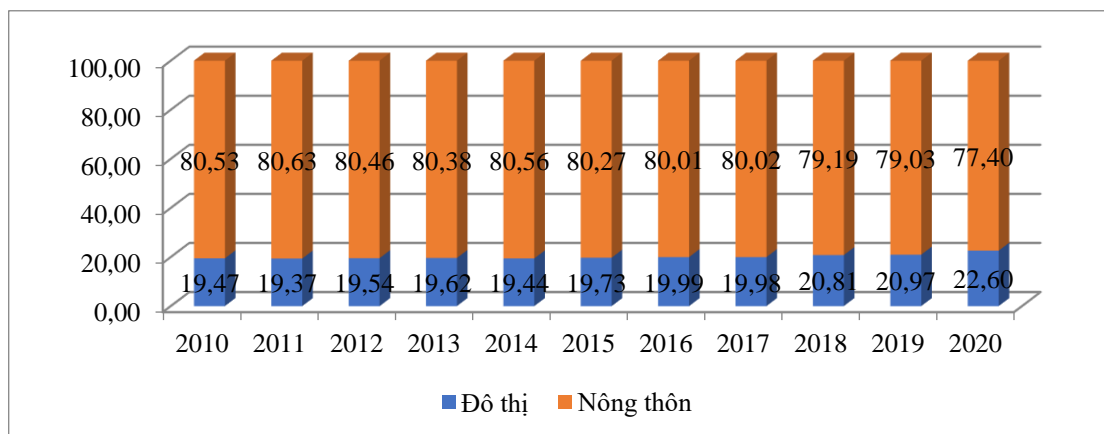
Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân theo các giai đoạn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2010-2020				Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2019	2020	2011 - 2015	2016 - 2020	2011-2020
	Dân số trung bình	Người	78.489	80.660	84.850	85.467	0,55	1,16	0,86
1	Dân số nam	Người	39.306	40.889	43.458	43.588	0,79	1,29	1,04
2	Dân số nữ	Người	39.183	39.771	41.392	41.879	0,30	1,04	0,67
3	Dân số thành thị	Người	15.279	15.911	17.790	19.312	0,81	3,95	2,37
4	Dân số nông thôn	Người	63.210	64.749	67.060	66.155	0,48	0,43	0,46
5	Mật độ dân số	Ng./Km2	72,99	80,3	86	87			

Nguồn: niên giám năm 2014, 2015, 2020 huyện Lộc Bình

i. Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa:

Huyện Lộc Bình có 02 thị trấn. Tổng dân số đô thị năm 2020 đạt 19.312 người. Tỷ lệ dân số thành thị có xu hướng tăng tuy nhiên tốc độ thị hóa còn chậm, năm 2010 tỷ lệ đô thị hóa của huyện đạt 19,5%, năm 2015 tỷ lệ đô thị hóa là 19,7% và năm 2020 là 22,6% (tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Lạng Sơn là 23,06%).

Hình 4: Biểu đồ tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2010-2020 huyện Lộc Bình (%)

Nguồn: Niên giám năm 2014, 2017, 2020 tỉnh Lạng Sơn

2. Nguồn nhân lực

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 35,12% vào năm 2010 lên 51,5% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp 2,85%. Số lao động được giải quyết việc làm mới tăng từ 5.500 lao động (giai đoạn 2011 - 2015) lên 6.450 lao động (giai đoạn 2016 - 2019).

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động ngành nông, lâm thủy sản giảm từ 70% năm 2010 xuống 56,3% vào năm 2019 (tỉnh Lạng Sơn là 53,61%), lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng lần lượt từ 20% lên 28,5% (tỉnh Lạng Sơn là 12,66%), ngành dịch vụ tăng từ 10% lên 15,2% (tỉnh Lạng Sơn là 33,73%).

Số lượng lao động qua đào tạo nghề tăng, từ năm 2015 đến nay, toàn huyện mở được 110 lớp dạy nghề về kỹ thuật trồng nấm, trồng rau sạch, trồng khoai lang, chăn nuôi gà... cho 3.870 học viên. Hầu hết các nghề được tổ chức đào tạo cho lao động nông thôn đều theo nhu cầu người học, phù hợp với điều kiện thực tiễn và tiềm năng phát triển của địa phương; công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện.

Nguồn nhân lực huyện khá đa dạng về phong tục tập quán, truyền thống văn hóa theo số lượng các dân tộc trên địa bàn, nên đây cũng chính là hạn chế không nhỏ của nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tính đến hết năm 2020, cả huyện có gần 50.900 lao động, chiếm 59,5% tổng dân số.

Bảng 3: Lao động huyện Lộc Bình giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu		2010	2015	2020
I	Lao động phân theo ngành kinh tế	<i>Người</i>	42.200,00	42.940,00	50.873
1	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	<i>Người</i>	29.540	26.065	28.641
2	- Công nghiệp, xây dựng	<i>Người</i>	8.440	10.391	14.499
3	- Thương mại, dịch vụ	<i>Người</i>	4.220	6.484	7.733
II	Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế		100	100	100
1	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	70	60,7	56,3
2	- Công nghiệp, xây dựng	%	20	24,2	28,5
3	- Thương mại, dịch vụ	%	10	15,1	15,2
III	Giá trị sản xuất (giá HH)	Tỷ đồng	1.572,70	3.751,20	5.700,00
1	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	606,9	1.137,20	1.340,20
2	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	669,5	1.882,30	3.464,40
3	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	296,2	731,7	895,5
IV	Năng suất lao động (giá HH)	Triệu đồng	37,3	87,4	112
1	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng	20,5	43,6	46,8
2	- Công nghiệp, xây dựng	Triệu đồng	79,3	181,1	238,9
3	- Thương mại, dịch vụ	Triệu đồng	70,2	112,8	115,8

Nguồn: Phòng LDTBXH huyện và tính toán của BCN đề án

NSLĐ tính theo GTSX (giá HH) năm 2020 đạt 112 triệu đồng/lao động, tăng gấp 1,3 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010.

2.1.6 Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế

2.1.6.1. Thuận lợi

- Lộc Bình là một huyện miền núi biên giới nằm về phía Đông Nam của tỉnh và cách thành phố Lạng Sơn 33 km đi theo đường Quốc lộ 4B thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.

- Tài nguyên đất khá đa dạng, khí hậu thuận lợi,... đã tạo nên sự đa dạng về cây trồng (cây lương thực, rau màu, cây công nghiệp,...) cung cấp nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất. Trên địa bàn huyện Lộc Bình có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông cùng với hệ thống ao, hồ chi phối nguồn nước thuận lợi cho việc cung cấp nước trong sản xuất, sinh hoạt.

- Trên địa bàn huyện Lộc Bình có nhiều loại khoáng sản khác nhau, nhưng có 2 loại khoáng sản chính là Than và đất sét Cao lanh thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp.

- Lộc Bình có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khu di tích lịch sử - văn hóa như: Khu danh lam thắng cảnh Mẫu Sơn, thác Bản Khiêng, khu di tích Chi Lăng,... thuận lợi cho phát triển du lịch.

2.1.6.2. Hạn chế, thách thức

- Là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt, lượng mưa tập trung chủ yếu theo mùa là điều kiện hình thành những dòng lũ quét, sạt lở đất ven hai bờ sông vào mùa mưa; thiếu nước để phục vụ sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu mà biểu hiện là sự gia tăng bất thường của các hiện tượng thời tiết cực đoan (hạn hán; lũ lụt; trượt, sạt lở đất; rét đậm, rét hại; sương muối; nắng nóng) tác động đến hệ thống cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ, phương thức canh tác cũng như cơ cấu sử dụng đất.

- Môi trường đất nhiều nơi bị thoái hóa; môi trường nông nghiệp một số điểm nhiễm thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại; môi trường nước, hầu hết người dân trong huyện sử dụng nguồn nước tự khai thác, các nguồn nước này sau khi khai thác được người dân xử lý bằng các phương pháp truyền thống ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Trong khi nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường còn hạn hẹp và chưa đáp ứng được yêu cầu.

3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1 Phát triển kinh tế

3.1.1 Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua nền kinh tế của huyện tiếp tục phát triển, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,35%. Trong đó: Ngành nông - lâm - nghiệp - thủy sản tăng 1,10%, công nghiệp - xây dựng tăng 18,50%, thương mại - dịch vụ tăng 3,94%.

Bảng 4: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu kinh tế (tính theo giá hiện hành)						
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	28,49	28,23	25,24	22,39	21,47
1.2	Công nghiệp - xây dựng	%	53,00	53,18	57,31	60,06	61,54
1.3	Thương mại, dịch vụ	%	18,51	18,59	17,45	17,55	16,98
2	Chỉ số phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn	%	5,32	3,12	13,54	4,77	8,07
2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,03	2,18	1,52	-7,09	3,66
2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	7,22	3,49	22,34	9,80	10,73
2.3	Thương mại - dịch vụ	%	3,60	3,52	6,60	5,36	4,57
3	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.813,37	2.901,13	3.293,85	3.450,81	3.729,17
3.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	801,53	818,96	831,42	772,49	800,79
3.2	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.490,95	1.542,94	1.887,58	2.072,64	2.295,01
3.3	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	520,89	539,23	574,85	605,68	633,37
4	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.960,73	4.077,55	4.793,91	5.243,62	5.875
4.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.209,59	1.208,38	1.295,64	1.289,34	1.486,8
4.2	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.019,44	2.099,63	2.695,65	3.100,75	3.483,2
4.3	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	731,70	769,54	802,62	853,53	905

(Nguồn: Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Lộc Bình)

3.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của huyện, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn chậm.

Năm 2016, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,49%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 53,00%, nhóm ngành thương mại - dịch vụ chiếm 18,51%.

Năm 2020, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,47%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 61,54%, nhóm ngành thương mại - dịch vụ chiếm 16,98%.

Trong giai đoạn tới, với sự đầu tư của Nhà nước, của UBND tỉnh Lạng Sơn, cùng sự cố gắng nỗ lực phấn đấu của toàn huyện, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.

3.1.2 Phát triển các ngành sản xuất

3.1.2.1. Ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản

Giai đoạn 2011-2020, ngành nông lâm nghiệp trên địa bàn huyện trong giai đoạn qua tiếp tục giữ mức tăng trưởng khá, đóng vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế và đời sống nông thôn. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tập trung vào việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành.

- Quy mô GTSX nông lâm nghiệp thủy sản của huyện (giá hiện hành) năm 2020 là 1.486,76 tỷ đồng, cao hơn 418 tỷ đồng so với năm 2015, cao gấp 2,3 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân GTSX giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,42%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 chỉ đạt 0,99%/năm, năm 2019 có tốc độ tăng nông lâm nghiệp thủy sản âm (-7%) do ảnh hưởng nặng nề từ dịch tả lợn châu Phi và thời tiết thay đổi; diện tích trồng trọt giảm, sản lượng lương thực giảm so với giai đoạn trước.

Xét trong nội ngành nông lâm nghiệp thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng ngành lâm nghiệp trong cơ cấu GTSX. GTSX ngành lâm nghiệp tăng từ 14,33% năm 2010 lên 26,94% năm 2020.

Bảng 5: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Đơn vị: Tỷ đồng, %

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng	
					2011 - 2015	2016 - 2020
I	GTSX giá SS 2010	657,45	777,94	817,12	3,42	0,99
1	Nông nghiệp	511,17	563,35	558,82	1,96	-0,16
	+ Trồng trọt	285,08	290,76	291,21	0,4	0,03

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng	
					2011 - 2015	2016 - 2020
	+ Chăn nuôi	216,63	259,48	243,77	3,68	-1,24
	+ Dịch vụ	9,46	13,11	23,83	6,76	12,69
2	Lâm nghiệp	94,23	144	168,23	8,85	3,16
3	Thủy sản	52,05	70,58	90,07	6,28	5
II	GTSX giá HH	657,45	1.068,42	1.486,76		
1	Nông nghiệp	511,17	792,34	976,95		
	+ Trồng trọt	285,08	397,75	449,4		
	+ Chăn nuôi	216,63	377,15	479,68		
	+ Dịch vụ	9,46	17,43	47,87		
2	Lâm nghiệp	94,23	191,75	400,55		
3	Thủy sản	52,05	84,33	109,26		
III	Cơ cấu	100	100	100		
1	Nông nghiệp	77,75	74,16	65,71		
	Cơ cấu trong nông nghiệp	100	100	100		
	+ Trồng trọt	55,77	50,2	46		
	+ Chăn nuôi	42,38	47,6	49,1		
	+ Dịch vụ	1,85	2,2	4,9		
2	Lâm nghiệp	14,33	17,95	26,94		
3	Thủy sản	7,92	7,89	7,35		

Về đảm bảo an ninh lương thực, năm 2011 sản lượng lương thực bình quân đầu người toàn huyện đạt 405,64 kg/người/năm, năm 2015 đạt 464,82 kg/người/năm và năm 2020 đạt 394,29 kg/người/năm. Năm 2020, diện tích cây lương thực có hạt của huyện Lộc Bình chiếm 11,9% tổng diện tích cây lương thực có hạt của tỉnh Lạng Sơn (nhiều thứ 3 sau huyện Hữu Lũng và huyện Bắc Sơn).

a. Ngành nông nghiệp:

* Trồng trọt:

Diện tích cây lương thực có hạt có xu hướng giảm từ 9.373,52 ha năm 2011 xuống còn 8.037,0 ha vào năm 2019, còn 7.780 ha năm 2020, trong đó diện tích cây lúa luôn chiếm trên 73% tổng diện tích cây lương thực có hạt của huyện.

Mặc dù những năm gần đây việc huyện đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đã có trên 60% diện tích lúa xuân, 100% diện tích ngô gieo trồng bằng giống mới có năng suất chất lượng, tuy nhiên tổng sản lượng lương thực có hạt trung bình hàng năm giảm do: (1) diện tích cây lương thực liên tục giảm trong giai đoạn 2011-2020; (2) do ảnh hưởng diễn biến thời tiết phức tạp: hạn hán, rét đậm, rét hại, lụt bão. Sản lượng lương thực có hạt có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 - 2015 (tăng từ

33.738 tấn năm 2011 lên 37.901 tấn năm 2015) và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 (giảm từ 39.844 tấn năm 2016 xuống còn 33.699 tấn năm 2020).

Bảng 6: Diện tích, sản lượng các cây trồng chủ lực huyện Lộc Bình

Cây trồng	Đơn vị		2011	2015	2019
1. Lúa	Diện tích	Ha	6.990,35	6.604,22	6.534,0
	Năng suất	Tạ/ha	39,33	40,2	40,4
	Sản lượng	Tấn	27.495	26.547	26.048
2. Ngô	Diện tích	Ha	2.383,17	2.144,67	1.503,00
	Năng suất	Tạ/ha	52,35	52,94	55,5
	Sản lượng	Tấn	12.475	11.354	8.345
3. Khoai lang	Diện tích	Ha	455,64	357,33	458
	Năng suất	Tạ/ha	68,15	72,31	72
	Sản lượng	Tấn	3.105	2.584	3.296
4. Lạc và đậu	Diện tích	Ha	162,72	136,88	91,92
	Năng suất	Tạ/ha	13,1	14,54	15,99
	Sản lượng	Tấn	213,16	199	147,02

Nguồn: NGTK huyện Lộc Bình

- *Cây lúa*: Diện tích chủ yếu là lúa mùa, chiếm khoảng gần 70% tổng diện tích lúa cả năm của huyện. Diện tích đất trồng lúa tăng từ 5.242 ha năm 2010 lên 6.534 ha vào năm 2019. Sản lượng lúa giao động khoảng từ 26.000 tấn đến 30.000 tấn/năm. Diện tích lúa cả năm của huyện Lộc Bình chiếm 13,5% diện tích lúa cả năm của tỉnh Lạng Sơn năm 2019, là huyện có diện tích lúa nhiều thứ 2 của tỉnh chỉ sau huyện Hữu Lũng (16,5% diện tích lúa toàn tỉnh). Cây lúa được trồng ở tất cả các xã của huyện tập trung tại các xã: Tú Đoạn, Khuất Xá, Hữu Khánh, Đông Quan, Thống Nhất, Minh Hiệp....

Năng suất lúa của huyện Lộc Bình có xu hướng tăng nhưng rất chậm, năm 2011 năng suất lúa của huyện đạt 39,33 tạ/ha, năm 2019 là 40,4 tạ/ha (ngang bằng với năng suất lúa trung bình của tỉnh) trong đó lúa đông xuân có năng suất 48 tạ/ha (mức trung bình toàn tỉnh 51,5 tạ/ha) và vụ mùa có năng suất 36,3 tạ/ha (mức trung bình toàn tỉnh 37,78 tạ/ha).

- *Cây ngô*: diện tích đất trồng ngô của huyện Lộc Bình đứng thứ 6/11 đơn vị của tỉnh Lạng Sơn và có xu hướng giảm từ 2.383 ha năm 2011 (chiếm 9,6% diện tích đất trồng ngô toàn tỉnh) xuống còn 1.503 ha vào năm 2019 (chiếm 7,9% diện tích đất trồng ngô toàn tỉnh). Năng suất cây ngô của huyện Lộc Bình có xu hướng tăng nhưng rất chậm, tăng từ 53,6 tạ/ha năm 2016 (toàn tỉnh: 48,85 tạ/ha) lên 55,5 tạ/ha năm 2019 (toàn tỉnh: 50,08 tạ/ha), hiện Lộc Bình là huyện có năng suất cây ngô cao nhất của tỉnh Lạng Sơn.

Các cây trồng khác gieo trồng hàng năm gồm có: Khoai tây, khoai lang, thuốc lá, rau, sắn, mía...trong đó:

- *Cây sắn*: Giai đoạn 2011 - 2015 là cây trồng hàng năm chủ lực của huyện với diện tích trồng sắn năm 2011 là 600 ha, với sản lượng sắn đạt 3.744 tấn. Tuy nhiên, giai đoạn 2015-2019 diện tích cây sắn giảm từ 450 ha năm 2015 xuống còn 200 ha vào năm 2020, sản lượng sắn năm 2020 đạt 1.300 tấn. Năng suất cây sắn duy trì khoảng 62-70 tạ/ha. Diện tích trồng sắn giảm mạnh do sản phẩm khó tìm thị trường tiêu thụ.

- *Cây khoai lang*: Diện tích đất trồng cây khoai lang của Lộc Bình có xu hướng tăng từ 403 ha năm 2016 (chiếm 18,9% diện tích khoai lang của tỉnh) lên 524 ha năm 2019 (26,46% diện tích khoai lang của tỉnh). Nhờ đặc điểm thổ nhưỡng thuận lợi cho sự phát triển của cây khoai lang, nên loại cây này của huyện có năng suất cao thứ 4 toàn tỉnh đạt 71,69 tạ/ha sau huyện Chi Lăng (79,2 tạ/ha, Hữu Lũng: 72,34 tạ/ha; Bình Gia: 74,5 tạ/ha). Cây khoai lang được trồng tập chung ở các vùng đất pha cát phù xa cổ dọc theo lưu vực sông Kỳ Cùng như: Tú Mịch, Khuất Xá, Tú Đoan, thị trấn Lộc Bình.

- *Cây khoai tây*: là cây trồng chủ lực trong vụ đông xuân, diện tích trồng khoai tây tăng liên tiếp năm 2016 trồng được 126,94 ha, năm 2017 trồng được 237,48 ha, năm 2018 là 167,95 ha, năm 2019 trồng được 123 ha; Năm 2020 trồng được 112,44 ha.

- *Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày*: đây là nhóm cây đang có xu hướng giảm diện tích gieo trồng do hiệu quả kinh tế thấp so với nhiều loại cây trồng. Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày của huyện Lộc Bình chiếm khoảng 8,5%-9% tổng diện tích cây công nghiệp ngắn ngày của tỉnh Lạng Sơn. Cây mía diện tích trồng giảm mạnh và giảm liên tục từ 396,8 ha mía năm 2011 xuống còn 157 ha năm 2015, năm 2019 là 31,6 ha, năm 2020 là 22,16 ha.

- *Nhóm cây thực phẩm*: chủ yếu là lạc, rau, đậu chủ yếu được trồng theo các hộ gia đình, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương.

- *Nhóm cây công nghiệp lâu năm*:

+ *Cây thông (lấy gỗ, nhựa, tinh dầu)*: Diện tích cây thông Mã Vĩ nhiều nhất của tỉnh Lạng Sơn với khoảng 43.000 ha (năm 2020). Đây là cây trồng chủ lực để xóa đói, giảm nghèo và tiến tới làm giàu đối với những hộ gia đình vùng sâu, vùng xa của huyện - nơi có nhiều diện tích trồng thông.

+ *Cây hồi (hoa khô, tinh dầu)*: Diện tích khoảng 781,17 ha (2020), chiếm 2,5% diện tích cây hồi toàn tỉnh trong đó diện tích hồi cho sản phẩm chiếm 94% tổng diện tích hồi toàn huyện.

+ *Cây chè (chè hoa vàng và các loại khác)*: Diện tích cây chè của huyện Lộc Bình khoảng 54 ha (2020) với sản lượng khai thác hàng năm khoảng 183 tấn.

- *Nhóm cây ăn quả*: Gồm chủ yếu là cây chuối, vải, mận, nhãn, hồng, chanh, quýt... được phân bố rải rác ở các xã trên địa bàn huyện. Toàn huyện hiện có khoảng gần 600 ha cây ăn quả được trồng ở hầu khắp các xã trong đó, tập trung nhiều tại các xã: Khánh Xuân, Tú Đoan, Hữu Khánh, Xuân Dương, Thống Nhất. Những năm gần đây nhiều hộ gia đình đã chuyển đổi diện tích đất trồng ngô cho hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả như bưởi diển, ổi, táo, mận... Nhìn chung, cây ăn quả của huyện không có sự biến động nhiều về diện tích nhưng năng suất có xu hướng tăng qua các năm.

- *Về cơ cấu giống*: Các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng, hiệu quả đã được đưa vào sản xuất. Các giống lúa lai, lúa thuần, lúa lai hai dòng, Sán Ưu 63, Nhị Ưu 838, Kim Cương, Khang Dân 18...; Các giống ngô lai Bioseed 9698, NK4300, NK6654, CP, LVN10...; Khoai tây Đức, Hà Lan, Trung Quốc; cải bắp, xu hào, cà chua, hành, cải ngồng, cải làn, đậu Hà Lan... Hầu hết các giống trên đều phù hợp và cho năng suất, chất lượng tốt.

* Chăn nuôi:

- *Đàn trâu* của huyện có xu hướng giảm từ 13.300 con năm 2011 xuống còn 11.737 con năm 2015 và còn 4.992 con năm 2020.

- *Đàn lợn*: Hình thức chăn nuôi chủ yếu của theo quy mô nhỏ lẻ theo các hộ gia đình. Trước đây đàn lợn phát triển mạnh tuy nhiên những năm gần đây do giá cả liên tục biến động không ổn định, cùng với dịch bệnh thường xuyên xảy ra nên đàn lợn có xu hướng giảm mạnh từ 60.000 con năm 2011 xuống còn 3.000 con năm 2020. Do bệnh dịch tả lợn Châu phi, từ ngày 15/3/2019 đến ngày 28/8/2019, toàn huyện có 33.302 con lợn bị tiêu hủy, với tổng số tiền thiệt hại trên 51 tỷ đồng.

- *Đàn gia cầm*: Hình thức chăn nuôi chủ yếu nhỏ lẻ theo các hộ gia đình. Đàn gia cầm của huyện giao động trong khoảng 380.000 con đến 400.000 con mỗi năm. Đàn gia cầm gồm: gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu... Trong đó, gà, vịt có số lượng nhiều nhất được nuôi ở tất cả các xã, một số xã, thị trấn có số lượng đàn lớn như: thị trấn Na Dương, Thống Nhất, Đồng Bực, Tú Đoạn, Bằng Khánh, Khánh Xuân...

- *Đàn dê*: Dê là loại vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái huyện Lộc Bình. Đàn dê của huyện hiện nay có khoảng 4.000 con.

Những năm gần đây, điều kiện chăn nuôi gặp nhiều bất lợi như dịch bệnh gia súc, gia cầm thường xuyên xảy ra, giá thức ăn chăn nuôi giữ ở mức cao, thói quen chăn nuôi thả rông, tập quán chăn nuôi nhỏ lẻ thêm vào đó thời tiết rét đậm, rét hại kèm theo mưa tuyết vào mùa đông. Năm 2016, trên địa bàn huyện đã bị thiệt hại 761 con (trong đó có 111 con trâu, 63 con bò, 191 con bê, nghé, 335 con dê, 58 con lợn, 02 con ngựa, 01 con hươu); đợt băng giá có tuyết 01/2018 gây thiệt hại về vật nuôi 21 con (trong đó 16 con trâu, 01 con bò, 04 con dê); Năm 2019 dịch tả lợn châu phi làm giảm từ 39.900 con năm 2017 xuống còn 4.970 con lợn gây thiệt hại lớn về kinh tế cho các hộ chăn nuôi.

Bảng 7: Hiện trạng đàn gia súc, gia cầm

Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2019	2020	Tăng trưởng bình quân	
								2011 - 2015	2016 - 2020
Trâu	Con	13.309	11.737	11.837	11.745	6.505	4.992	-3,09	-15,72
Bò	Con	3.142	1.684	1.943	2.036	1.480	1.157	-14,44	-7,232
Lợn	Con	60.000	41.031	40.839	39.895	4.970	2.996	-9,06	-40,75
Dê	Con			4.901	6.213	4.120	4.002		
Gia cầm	1000 con	420	424,58	433,02	446	394,93	380	0,27	-2,194

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Lộc Bình

- *Dịch vụ nông nghiệp*: chủ yếu tập trung vào công tác khuyến nông, dịch vụ thủy lợi. Giai đoạn 2011 - 2015, giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp tăng trưởng khoảng 6,75%/năm, đến giai đoạn 2016 - 2020 tăng 12,69%, quy mô giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp theo giá hiện hành tăng từ 9,46 tỷ đồng năm 2010 lên 13,11 tỷ đồng vào năm 2015 và 23,83 tỷ đồng năm 2020.

b. Lâm nghiệp:

Huyện Lộc Bình có 71.454,2 ha đất lâm nghiệp chiếm 72,44% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đất rừng sản xuất có xu hướng tăng trong cơ cấu đất quy hoạch lâm nghiệp của huyện, tăng từ 52.951 ha năm 2010 (chiếm 78,9% diện tích đất quy hoạch

lâm nghiệp) lên 59.850,89 ha năm 2020 (chiếm 83,76% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp).

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tăng từ 49.321 ha năm 2010 lên 57.089ha vào năm 2015 và 63.131ha năm 2020 đã nâng tỷ lệ che phủ rừng của huyện Lộc Bình từ 50% năm 2010 lên 57% năm 2015 và 64% năm 2020.

- *Rừng tự nhiên* có diện tích khá lớn nhưng hầu hết là rừng tái sinh, hệ sinh thái nghèo, hiếm gỗ quý. Năm 2020 huyện còn trên 1.000 ha rừng tự nhiên còn trữ lượng lớn phân bố tập trung tại các xã Hữu Lân, Ái Quốc, Mẫu Sơn.

- *Rừng trồng* chủ yếu là thông, bạch đàn, keo, trong đó rừng thông với diện tích 43.000 ha được trồng hầu hết ở các xã trong huyện, trong đó các xã có diện tích rừng thông lớn là: Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Lợi Bắc, Xuân Dương, Ái Quốc, Hữu Lân.

- *Rừng đặc dụng*: Tính đến cuối năm 2020 huyện Lộc Bình có 2.212,5 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 3,09% tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng được triển khai tích cực, công tác giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng được triển khai nghiêm túc và có hiệu quả.

- *Rừng phòng hộ*: Tỷ trọng đất rừng phòng hộ trong tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện có xu hướng giảm từ 21,08% năm 2010 xuống còn 13,1% vào năm 2020. Công tác phát triển rừng phòng hộ hàng năm được ưu tiên đầu tư, giá trị, chất lượng rừng phòng hộ được cải thiện, tuy nhiên diện tích rừng phòng hộ trồng mới còn thấp, nguyên nhân là do đất trồng rừng phòng hộ chủ yếu ở vùng núi cao, xa dân cư, địa hình khó khăn, hiểm trở, nên không thu hút được người dân, doanh nghiệp tự đầu tư vốn để trồng rừng phòng hộ.

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo, tuyên truyền, vận động người dân bảo vệ và phát triển rừng đã góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng của huyện từ 50% năm 2010 lên 57% năm 2015 và 64% năm 2020.

Bảng 8: Hiện trạng đất lâm nghiệp huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2020
I	Tổng diện tích đất rừng	Ha	67.096,05	76.168,04	71.454,20
1	Đất rừng phòng hộ	Ha	14.144,63	18.578,69	9.390,80
2	Đất rừng đặc dụng	Ha	0	0	2.212,50
3	Đất rừng sản xuất	Ha	52.951,42	57.589,35	59.850,89
II	Tỷ trọng	%	100	100	
1	Đất rừng phòng hộ	%	21,08	24,39	13,14
2	Đất rừng đặc dụng	%	0	0	3,10
3	Đất rừng sản xuất	%	78,92	75,61	83,76
III	Diện tích đất lâm nghiệp có rừng	ha	49.321	57.089	63.131
IV	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50	57	64

Nguồn: NGTK huyện Lộc Bình

Công tác phát triển trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng luôn được chú trọng. Giai đoạn 2011 - 2015, huyện đã trồng rừng mới được trên 1.200 ha/năm chủ yếu trồng thông, keo. Giai đoạn 2016 - 2020 bình quân hàng năm trồng rừng mới được trên 1.500 ha chủ yếu trồng thông, keo, bạch đàn. Giai đoạn 2011-2020 toàn huyện trồng mới được 13.869,4 ha; chăm sóc rừng hàng năm được trên 1.000 ha (sử dụng vốn nhà được được 491,9 ha) khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung được 250,7 ha; bảo vệ rừng tự nhiên sử dụng ngân sách nhà nước được 8.737,3 ha.

Huyện Lộc Bình có 02 vùng sản xuất chuyên canh gồm: vùng sản xuất chuyên canh cây thông với diện tích khoảng 43.000 ha, vùng sản xuất chuyên canh cây bạch đàn với diện tích khoảng 1.350 ha.

Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện có 2 công ty sản xuất các sản phẩm được chế biến từ nhựa thông xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, với công suất trung bình 45 tấn/ngày. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 26 cơ sở chế biến, kinh doanh gỗ làm đồ gia dụng. Năm 2020, toàn huyện khai thác 10.500 m³ gỗ (chiếm khoảng 7% sản lượng gỗ khai thác của tỉnh), nhựa thông đạt trên 10.200 tấn (chiếm 33% lượng nhựa thông của tỉnh Lạng Sơn). Nhựa thông, gỗ keo, bạch đàn được các công ty, cơ sở chế biến gỗ thu mua chế biến ngay trên địa bàn.

*** *Đánh giá chung***

- Những mặt được:

+ Ngành lâm nghiệp của huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực, công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về phát triển lâm nghiệp được thực hiện thường xuyên, qua đó nhận thức của nhân dân về giá trị của rừng và ý nghĩa của sản xuất lâm nghiệp ngày càng được nâng cao. Đất rừng được quản lý, sử dụng ngày càng hiệu quả hơn. Sản xuất lâm nghiệp mang lại nguồn thu đáng kể cho nhân dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo và làm giàu ở nông thôn, đóng góp tích cực vào xây dựng nông thôn mới.

+ Tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển giúp bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hạn chế, giảm thiểu được lũ quét và sạt lở đất cường độ lớn, do đó người dân nông thôn, miền núi có cuộc sống ổn định, yên tâm phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới.

- Hạn chế:

+ Quy mô sản xuất lâm nghiệp của huyện vẫn còn nhỏ lẻ chủ yếu theo qui mô hộ gia đình, chưa tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết để tạo vùng nguyên liệu tập trung và đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm, chưa thiết lập được hệ thống sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng FSC) và tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ để đáp ứng xu hướng tiêu dùng của thế giới về sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và thân thiện với môi trường.

+ Diện tích đất lâm nghiệp của huyện chưa được sử dụng tối ưu để tạo ra nhiều sản phẩm trên một đơn vị diện tích, nhất là còn hạn chế trong việc sử dụng nguồn giống chất lượng tốt, cải thiện kỹ thuật canh tác và kết hợp trồng cây được liệu dưới tán rừng.

+ Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu được bán thô do đó không tạo được giá trị gia tăng cao. Phần lớn gỗ khai thác chỉ được sơ chế thành ván bóc và xuất khẩu đến thị trường Ấn Độ, Đài Loan... Hoa Hôi chủ yếu được bán dạng quả khô sang thị trường Trung Quốc, chỉ một phần nhỏ được chưng cất dầu. 02 nhà máy chế biến nhựa Thông xuất khẩu hoạt động chưa ổn định, chưa tiêu thụ được nhiều nhựa Thông với giá ổn định để tinh chế colophan, dầu Thông và các sản phẩm cao cấp khác.

+ Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp (đường vận xuất, vận chuyển, hệ thống công trình hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy rừng...) còn thiếu và chưa đồng bộ do đó hạn chế đến khả năng tăng cường thâm canh trồng rừng, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị rừng trồng và công tác bảo vệ rừng. Chính sách tín dụng cho vay phát triển lâm nghiệp đã được triển khai nhưng định mức cho vay còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất.

c. Thủy sản:

Là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản (khoảng 7%) nhưng dần đã trở thành một phân ngành sản xuất quan trọng trong nông nghiệp của huyện và bước đầu đã mang tính sản xuất hàng hóa. Cơ cấu nội bộ ngành thủy sản cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản duy trì khoảng 200 ha/năm (chủ yếu là ao hồ nhỏ và ruộng trũng) chiếm 15,7% diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh Lạng Sơn (cao thứ 2 toàn tỉnh sau huyện Hữu Lũng (24,6%)). Diện tích mặt nước hồ chứa, sông, suối hiện chưa được tận dụng để phát triển thủy sản mà chủ yếu tập trung vào khai thác nguồn lợi tự nhiên.

Đối tượng nuôi trồng thủy sản chủ yếu của huyện Lộc Bình là các loại cá truyền thống như trắm cỏ, mè hoa, mè trắng, cá chép, rô phi, cá trê... có giá trị kinh tế không cao, phục vụ sinh hoạt cho dân nhân địa phương, quy mô nuôi trồng, đánh bắt chủ yếu phát triển ở quy mô hộ gia đình, cung cấp cho nhu cầu tại chỗ. Năm 2020 huyện có tổng số 37 ô lồng nuôi các loại cá như trắm, chép, cá lăng, rô phi đơn tính... tại xã Sần Viên, Đông Quan. Sản lượng thủy sản của Lộc Bình đạt 201,1 tấn năm 2019, đạt 210,65 tấn năm 2020 (chiếm 12,3% sản lượng thủy sản của tỉnh), đạt năng suất 1,03 tấn/1ha (trung bình toàn tỉnh 1,3 tấn/1ha).

3.1.2.2. Ngành công nghiệp - xây dựng

1. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Quy mô GTSX (giá hiện hành) CN-XD năm 2020 đạt 3.464 tỷ đồng, cao gấp 1,8 lần năm 2015 và gấp 2,7 lần 2010. Trong cơ cấu GTSX, ngành CN-XD có xu hướng tăng mạnh từ 44,94% năm 2010 lên 51,88% năm 2015 và đến năm 2020 ngành này chiếm 59,29%.

Tốc độ tăng GTSX ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 đạt 11,13%/năm (tỉnh Lạng Sơn đạt 11,35%/năm). Trong đó ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng GTSX cao hơn mức tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn, cụ thể tốc độ tăng ngành công nghiệp của huyện giai đoạn 2011 - 2015 là 10,17%/năm (tỉnh Lạng Sơn là 8,8%/năm), giai đoạn 2016 - 2020 là 12,33%/năm (tỉnh Lạng Sơn là 11,5%/năm). Ngành xây dựng huyện Lộc Bình có tốc độ tăng GTSX là 9,58%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 (tỉnh Lạng Sơn là 12,6%/năm).

Bảng 9: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng, %

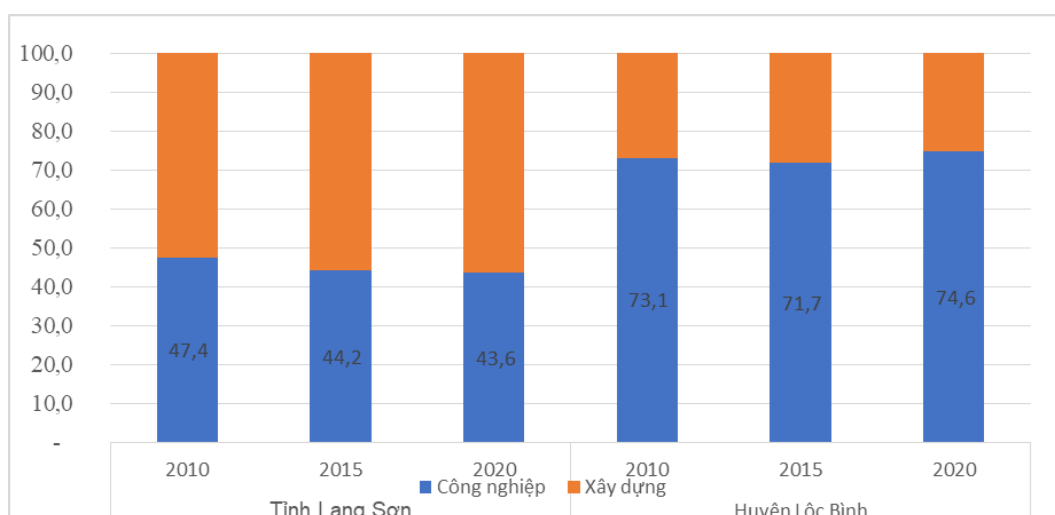
TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng	
					2011 - 2015	2016 - 2020
Huyện Lộc Bình						

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng	
					2011 - 2015	2016 - 2020
	GTSX giá SS 2010	811,79	1.349,28	2.332,73	10,7	11,57
1	Công nghiệp	593,28	962,75	1.721,98	10,17	12,33
2	Xây dựng	218,51	386,53	610,75	12,08	9,58
Tỉnh Lạng Sơn						
	GTSX giá SS 2010	5.125,66	8.472,34	15.018,29	10,57	12,13
1	Công nghiệp	2.431,90	3.707,23	6.390,59	8,8	11,51
2	Xây dựng	2.693,77	4.765,10	8.627,71	12,08	12,61

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn và tính toán của BCN đề án

Cơ cấu nội ngành CN-XD: Công nghiệp luôn chiếm trên 71% GTSX ngành CN-XD của huyện (tỉnh Lạng Sơn công nghiệp chiếm tỷ trọng 43,6% năm 2020).

Hình 5: Cơ cấu GTSX ngành công nghiệp, xây dựng huyện Lộc Bình



- **Công nghiệp khai thác:** Chủ yếu là khai thác than sạch của công ty than Na Dương. Giai đoạn 2011-2020, sản lượng duy trì ổn định khoảng 520.000 tấn/năm (chiếm 90% tổng sản lượng khai thác than sạch của tỉnh). Than khai thác được sử dụng là nguyên liệu đầu vào cho nhà máy nhiệt điện Na Dương, không được bán ra ngoài. Nhà máy Nhiệt điện Na Dương, sản lượng điện bình quân 750.000 - 780.000 Mwh/năm.

- **Công nghiệp sản xuất và phân phối điện:** Đây là ngành công nghiệp có thế mạnh của huyện Lộc Bình, đóng góp lớn cho ngành công nghiệp của huyện. Sản lượng điện thương phẩm của huyện năm 2020 là 45 Tr.Kwh. Sản lượng điện sản xuất của huyện Lộc Bình khoảng 720-770 Tr.Kwh/năm luôn chiếm trên 85% sản lượng điện sản xuất của tỉnh Lạng Sơn. Sản lượng điện thương phẩm của Lộc Bình năm 2020 cao gấp 1,6 lần năm 2015. Sản lượng điện thương phẩm của Lộc Bình chiếm khoảng 5-7% sản lượng điện thương phẩm của tỉnh Lạng Sơn.

- **Công nghiệp chế biến:** công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm, công nghiệp sản xuất đồ uống, sản xuất trang phục, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa.... Đến năm 2020 toàn huyện có 411 cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến (tăng 17 cơ sở so với năm 2010), trong đó nhiều nhất là cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm (150

cơ sở chiếm 36,5% tổng số cơ sở công nghiệp của huyện), số cơ sở sản xuất đồ uống chiếm 16,3%.

+ Ngành công nghiệp chế biến nông sản đã có sự gia tăng hàm lượng chế biến, một số cơ sở đã cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng như thức ăn gia súc, chế biến khoai... Tuy có sự phát triển, song đa số sản phẩm ở nhóm này chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp và dễ bị ảnh hưởng do biến động của giá cả. Các sản phẩm gồm gỗ xẻ, gỗ ván, gỗ tinh chế, mộc dân dụng các loại... Quá trình phát triển các sản phẩm này còn nhiều bất cập do công nghệ chậm đổi mới, thiếu thợ có tay nghề cao, mẫu mã sản phẩm chưa đa dạng... nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Hiện trên địa bàn huyện có 26 xưởng gỗ với quy mô nhỏ (quy mô hộ gia đình).

+ Công nghiệp chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống: là một trong những ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng cao, phần lớn cơ sở công nghiệp đặt tại thị trấn hoặc tại địa điểm có lợi thế nguyên liệu, có thuận lợi về giao lưu và nguồn điện: xay xát ngô, gạo, sản xuất rượu, bún, sản xuất bánh phở khô, bánh phở tươi...

2. Xây dựng

Là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và tăng liên tục qua các năm, GTSX (giá hh) năm 2020 đạt 884,69 tỷ đồng cao gấp 4,05 lần năm 2010 và 1,71 lần năm 2015.

Giai đoạn 2011 - 2015 GTSX của ngành đạt bình quân 12,08%/năm và giảm xuống còn 9,58%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Tốc độ tăng trưởng cao của ngành xây dựng chính là kết quả của việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng tại huyện thời gian qua. Tuy nhiên, mức đóng góp vào điểm % tăng trưởng GTSX trong ngành CN-XD có xu hướng giảm từ 31,26% trong giai đoạn 2011 - 2015 (tỉnh Lạng Sơn là 61,89%) xuống còn 22,8% giai đoạn 2016 - 2020 (tỉnh Lạng Sơn là 59%). Số doanh nghiệp xây dựng đang hoạt động tại huyện Lộc Bình năm 2020 là 8 doanh nghiệp và 1 hợp tác xã.

Xây dựng dân dụng phát triển khá, một phần nhờ người dân phát triển kinh tế đồi rừng có thu nhập ổn định, nhu cầu xây dựng nhà ở tăng cao, trung bình hàng năm có khoảng 350 - 500 công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ được triển khai thực hiện, góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng của địa phương.

3.1.2.3. Ngành dịch vụ

a. Đánh giá các kết quả đạt được

Trong những năm qua ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, phục vụ tốt thị trường nội địa, đảm bảo cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất, hàng tiêu dùng cho đời sống và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông, công nghiệp, phát huy thế mạnh về các sản phẩm nông lâm sản, công nghiệp chủ lực của huyện...

Quy mô GTSX (giá hh) của ngành dịch vụ năm 2020 đạt 904,95 tỷ đồng, cao gấp 1,45 lần năm 2015 và gấp 2,68 lần năm 2010. Tuy nhiên, nếu xét về cơ cấu ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân thì tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm từ 18,66% năm 2010 xuống còn 15,4%.

Tốc độ tăng trưởng GTSX khu vực dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 thấp hơn giai đoạn 2011 - 2015 do dịch bệnh covid -19 diễn ra làm giảm mạnh doanh thu ngành du lịch, thương mại...

Hệ thống dịch vụ - thương mại từ thị trấn đến các xã được mở rộng, các tập đoàn bán lẻ đã có mặt tại huyện như Mediamart, thế giới di động, FPT shop, Honda, Điện máy xanh,... đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân và doanh nghiệp.

Hoạt động thương mại, dịch vụ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của đồng bào các dân tộc trong huyện. Các xã đã thực hiện tốt việc cung ứng hàng hóa nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân. Xu hướng phát triển các cửa hàng tiện lợi ngày càng được mở rộng.

Cửa khẩu Chi Ma với sự quan tâm đầu tư của tỉnh và trung ương đã trở thành Cửa khẩu song phương, kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn các năm tương đối ổn định, tổng kim ngạch XNK giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 900 triệu USD, năm 2020, dù tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp, nhưng lượng hàng hóa XNK qua Cửa khẩu vẫn ổn định do làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đạt 300,3 triệu USD, tăng 180,2% so với năm 2019. Cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu đã được đầu tư đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu. Nhà làm việc liên ngành và đường vận tải hàng hóa được đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2018; đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư mở rộng Cổng cửa khẩu và Tuyến đường vận tải hàng hóa hiện nay từ 27m lên 31 m. Thực trạng về tổ chức, quản lý cửa khẩu của 2 bên: (i) Phía Việt Nam: Đã bố trí đủ các lực lượng, như Biên phòng, Hải quan, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật), lực lượng Thuế huyện Lộc Bình và Trung tâm Quản lý cửa khẩu thực hiện thu phí hạ tầng khu vực cửa khẩu theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và là đơn vị đầu mối thực hiện cung ứng dịch vụ công tại cửa khẩu. (ii) Phía Trung Quốc: đã bố trí lực lượng Biên phòng, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát theo quy định về cửa khẩu Loại II; (iii) Đến nay cả hai Bên chưa thống nhất được thời gian làm việc tại cửa khẩu để bổ sung Phụ lục trong Hiệp định về Cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam- Trung Quốc.

b. Tình hình lưu chuyển bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Số cơ sở kinh tế cá thể sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện tăng từ 657 cơ sở năm 2015 lên 979 cơ sở năm 2020. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể trong ngành thương mại năm 2020 là 3.661 người, cao gấp 1,18 lần năm 2015. Phần lớn các cơ sở kinh doanh dịch vụ tại Lộc Bình có quy mô rất nhỏ, với số lao động bình quân 3,7-4,8 lao động/cơ sở. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể kinh doanh thương mại chiếm khoảng 43% số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp. Sự tham gia mạnh mẽ của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào lĩnh vực bán lẻ hàng hoá xã hội vừa là một yếu tố tích cực trong việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư nhưng cũng là yếu tố làm hạn chế quá trình tổ chức hoạt động thương mại, tổ chức thị trường trên địa bàn huyện theo hướng hỗ trợ cho sản xuất qui mô lớn phát triển nhanh hơn.

Bảng 10: Thực trạng phát triển khu vực dịch vụ

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (tỷ đồng) (giá HH)	915	1.902	2.597
2	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn (triệu USD)		372,17	178,18
3	Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người (USD/ng)	-	4.630,50	2.079,50

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
----	----------	------	------	------

Nguồn: Tính toán của BCN đề án

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ duy trì tăng trưởng ở mức khá. Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hoạt động kinh doanh trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, giá cả hàng hóa ổn định, ngành hàng đa dạng, phong phú nhiều chủng loại, các mặt hàng thiết yếu được quan tâm, cung ứng đầy đủ kịp thời, nhất là các mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay, tham gia vào kinh doanh bán lẻ hàng hoá trên địa bàn huyện đa số là của khu vực tư nhân. Sự tham gia mạnh mẽ của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào lĩnh vực bán lẻ hàng hoá xã hội vừa là một yếu tố tích cực trong việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

Thị trường nội địa ngày càng phát triển, kết cấu hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng với sự phát triển của hệ thống bán lẻ hiện đại như: Siêu thị, Trung tâm thương mại như Media mart, thế giới di động, FPT, Hon Da, Điện máy xanh,... đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân và doanh

c. Tình hình giao lưu thương mại giữa Lộc Bình với bên ngoài

(1) Các luồng hàng hoá vào

Để cân đối cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư trên địa bàn huyện, các luồng hàng hoá vào Lộc Bình khá đa dạng, bao gồm:

Các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng.

Hàng vật tư nông nghiệp

Đối với nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng: được cung ứng cho thị trường Lộc Bình có nhiều nguồn gốc khác nhau, từ sản xuất trong nước và từ nhập khẩu. Trong đó, đáng chú ý là ngoài nguồn cung cấp từ tỉnh Lạng Sơn ra, các nguồn hàng sản xuất khác được cung ứng phần chính từ các tỉnh phía Bắc và lực lượng kinh doanh tham gia vào các luồng hàng này chủ yếu là tư nhân hay các cơ sở đại lý bán hàng của nhà sản xuất.

(2) Các luồng hàng ra

Các sản phẩm công nghiệp của Lộc Bình được phát luồng ra ngoài địa bàn, chủ yếu gồm:

Các loại sản phẩm từ rừng như: gỗ, nhựa, tinh dầu thông.

Các sản phẩm lương thực, thực phẩm chế biến như thịt gia súc, gia cầm, rau quả, thủy sản nuôi trồng.

Các sản phẩm nông nghiệp do Lộc Bình sản xuất và có khả năng phát luồng bao gồm: Gạo, đậu, lạc, khoai, nhựa thông, hoa hồi...

Nhìn chung, luồng hàng nông sản của Lộc Bình ra khỏi địa bàn do tính chất nhỏ lẻ và phân tán của sản xuất nên thường do tư nhân thu gom và trực tiếp đưa đến các thị trường tiêu thụ hoặc làm trung gian cho các cơ sở, doanh nghiệp chế biến trong tỉnh.

d. Cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại

Hệ thống cơ sở vật chất- kỹ thuật ngành thương mại đã có nhiều thay đổi nhằm phục vụ cho hoạt động bán lẻ và dịch vụ. Hệ thống chợ và cửa hàng đang được cải tạo

và nâng cấp, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu được xây dựng theo quy hoạch và theo quy chế của Bộ Công Thương.

Mạng lưới chợ: Các xã, thị trấn đều đã có chợ phục vụ nhu cầu người dân địa phương, tuy nhiên vẫn còn nhiều chợ phiên, chợ cóc. Ngoài chợ thị trấn Lộc Bình đã được chuyển giao, chợ khu vực cửa khẩu Chi Ma đang được nhà đầu tư triển khai thực hiện, còn lại các chợ khác cơ bản chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Chợ tại khu vực biên giới huyện Lộc Bình gồm 02 chợ: chợ Chi Ma, chợ Việt Anh (nằm trong khu vực cửa khẩu Chi Ma).

Cơ sở vật chất các chợ còn nhiều hạn chế, ngoài chợ thị trấn Lộc Bình được xây dựng kiên cố, chợ khu vực cửa khẩu Chi Ma đang được nhà đầu tư triển khai thực hiện, còn lại các chợ khác cơ bản chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Chợ thị trấn Lộc Bình hiện đã quá tải, chợ thị trấn Na Dương chưa được đầu tư xây dựng, Chợ cụm xã Tam Gia không hoạt động (hiện đã chuyển cho Trường Mầm non xã quản lý, sử dụng), Chợ Nam Quan, Khuất Xá, Xuân Tình chưa có nhà đầu tư thực hiện, Chợ Hữu Lân hình thành tự phát, quy mô rất nhỏ,... Điều này cũng hạn chế hiệu quả hoạt động của các chợ khu vực nông thôn cũng như hạn chế sự phát triển của thương mại huyện. Hiện nay có 01 chợ hạng II và 5 chợ hạng III.

Mạng lưới cửa hàng bán lẻ khá phát triển, đã đáp ứng nhu cầu mua sắm hàng hóa của dân cư. Các cửa hàng bán lẻ trên địa bàn thường thuộc sở hữu của các hộ gia đình, phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện thường tập trung tại khu vực thị trấn, khu vực cửa khẩu. Các cửa hàng bán lẻ khá đa dạng về loại hình gồm cửa hàng kinh doanh tổng hợp (tạp hóa), hoặc chuyên doanh như cửa hàng quần áo, cửa hàng giày dép, cửa hàng đồ gia dụng, điện tử, điện nước, cửa hàng tạp hóa, văn phòng phẩm, cửa hàng thực phẩm...

Trong khi đó tại các xã khu vực nông thôn, miền núi mặc dù đã có các cửa hàng bán lẻ nhưng số lượng còn hạn chế, thường là kinh doanh tổng hợp, các mặt hàng kinh doanh chưa phong phú, chủ yếu là những hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của dân cư; chưa có nhiều các cửa hàng bán lẻ chuyên doanh.

Cửa hàng xăng dầu: Tính đến cuối năm 2020 huyện Lộc Bình có 07 cửa hàng kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng đang hoạt động ở thị trấn Lộc Bình, Na Dương, Tú Đoạn, Chi Ma, Đồng Bục, Thống Nhất, 01 cửa hàng kinh doanh xăng dầu đang triển khai đầu tư.

3.1.2.4. Du lịch

Doanh thu du lịch của huyện năm sau cao hơn năm trước. Năm 2015 tổng doanh thu ngành du lịch đạt 27,6 tỷ đồng, đến năm 2018 đạt 36,2 tỷ đồng và năm 2019 tăng lên 50,6 tỷ đồng. Trong đó đóng góp trên 93% trong cơ cấu doanh thu du lịch là đến từ khách nội địa.

Lao động du lịch: Năm 2019 toàn huyện có 220 lao động, cao gấp 2 lần năm 2014 trong đó lao động qua đào tạo chiếm 32%.

Huyện Lộc Bình có 19 cơ sở lưu trú (1 khách sạn được xếp hạng 1 sao và 18 nhà nghỉ đủ tiêu chuẩn kinh doanh) với 260 buồng, đáp ứng được khoảng trên 60 nghìn lượt khách lưu trú trong một năm. Các cơ sở lưu trú này tập trung chủ yếu tại thị trấn Lộc Bình và Khu du lịch Mẫu Sơn. Nhìn chung, hệ thống cơ sở lưu trú phục vụ du lịch trên địa bàn huyện chưa phát triển, cơ sở vật chất còn hạn chế, tiện nghi, nội thất, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đáp ứng nhu cầu của khách lưu trú. Các loại hình cơ sở vật chất

kỹ thuật du lịch khác của Lộc Bình chưa phát triển: toàn huyện chỉ có khoảng 20 nhà hàng ăn uống với tổng số 220 chỗ ngồi, các cơ sở mua sắm có quy mô trung bình và nhỏ chủ yếu bán hàng lưu niệm và các sản vật địa phương, tập trung chủ yếu tại thị trấn Lộc Bình và khu vực Cửa khẩu Chi Ma.

Bảng 11: Hiện trạng cơ sở lưu trú huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng trung bình
Số cơ sở lưu trú	Cơ sở	12	12	13	15	19	11,5%/năm
Số lượng buồng	Buồng	130	130	138	150	260	16,3%/năm

Nguồn: Phòng văn hóa thông tin huyện Lộc Bình

Lượng khách du lịch đến Lộc Bình có xu hướng tăng nhưng không đều qua các năm, đạt tốc độ tăng trên 25% giai đoạn 2016 - 2020. Trên 97% lượng khách tới Lộc Bình là khách nội địa, khách quốc tế đến chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ nhưng có xu hướng tăng. Các sản phẩm du lịch hiện đang khai thác tập trung chủ yếu vào du lịch văn hóa lễ hội tâm linh; du lịch tham quan thắng cảnh, du lịch cuối tuần... thu hút khách đến từ Hà Nội, Quảng Ninh và một số tỉnh lân cận phía Bắc. Khách du lịch nội địa chủ yếu tập trung tại Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn và các điểm du lịch tâm linh tín ngưỡng như Chùa Trung Thiên, Đền Khánh Sơn, Đền Vàng Khắc, Đền Pò Khua.

Bảng 12: Thực trạng ngành du lịch huyện Lộc Bình

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2019	2020	Tốc độ 2016 - 2020
	<i>Tổng số lượng khách du lịch</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>66.830</i>	<i>194.600</i>	<i>204.330</i>	<i>25,05</i>
1.1	Khách quốc tế	Lượt khách	1.390	5.600	5.208	30,24
1.2	Khách nội địa	Lượt khách	65.440	189.000	199.122	24,93
	<i>Cơ cấu khách</i>		100	100	100	
1.3	Khách quốc tế	%	2,08	2,88	2,55	
1.4	Khách nội địa	%	97,92	97,12	97,45	

Nguồn: NGTK huyện Lộc Bình

Tóm lại, hiện trạng phát triển du lịch huyện Lộc Bình chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện, đầu tư cho phát triển du lịch còn hạn chế về nguồn lực, chưa có sản phẩm du lịch đặc sắc thu hút khách lưu trú dài ngày hơn, hoạt động liên kết hợp tác, quảng bá du lịch còn rất hạn chế và thiếu tính chuyên nghiệp...

3.1.2.5. Dịch vụ tài chính - ngân hàng

Tính đến năm 2020, trên địa bàn huyện Lộc Bình có 05 ngân hàng đang hoạt động. Dự nợ tín dụng hằng năm đều tăng, đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của nhân dân.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện đã huy động và quản lý hiệu quả nguồn vốn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hoạt động cho vay

tín dụng gần đây đã có những bước cải tiến lớn về thủ tục cho vay nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của người dân cũng như các nhu cầu cần thiết khác.

Các tổ chức tín dụng đã đóng vai trò hết sức tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo của huyện Lộc Bình. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, phối hợp với UBND, các tổ chức đoàn thể huyện, xã, thị trấn tiến hành lựa chọn các đối tượng là hộ nghèo có nhu cầu vay vốn trên tinh thần khách quan, dân chủ và công khai.

3.1.3 Thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển

3.1.3.1. Thu, chi ngân sách:

Chi ngân sách của huyện luôn cao hơn thu ngân sách. Trong cơ cấu chi ngân sách, các khoản chi thường xuyên chiếm trên 90% tổng chi ngân sách của huyện. Những năm gần đây huyện đã trích một phần ngân sách đáng kể để chi cho đầu tư phát triển.

Giai đoạn 2011 - 2015: Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 407.07 tỷ đồng, tổng chi ngân sách khoảng 2.303 tỷ đồng. Công tác thu ngân sách hàng năm được triển khai tích cực, chi ngân sách cơ bản đáp ứng được các nhu cầu hoạt động thường xuyên của huyện. Công tác quản lý, điều hành ngân sách được thực hiện đúng theo luật ngân sách, công tác phân bổ và quản lý sử dụng ngân sách đảm bảo hợp lý, có hiệu quả, thực hiện kiểm soát các khoản chi và quyết toán ngân sách đúng định mức, chế độ.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Thu ngân sách được chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, khai thác có hiệu quả, khai thác tốt các nguồn thu, đẩy mạnh tăng thu đối với các khoản thuế, phí, lệ phí, tăng cường công tác chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế. Tổng thu ngân sách đạt 505 tỷ đồng, tăng 18% (tăng 108,37 tỷ đồng) so với giai đoạn 2010 - 2015. Tổng chi ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4.900 tỷ đồng, bình quân hằng năm tăng 10%.

Bảng 13: Thực trạng thu chi ngân sách huyện Lộc Bình

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2019	2020
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	50,17	112,72	103,92
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	567,48	877,15	936,86
	Tr. đó: + Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	19,74	57,52	63,60
	+ Chi thường xuyên	Tỷ đồng	472,44	694,63	743,86
	Tỷ trọng so với tổng Chi	%			
	Tr. đó: + Chi đầu tư phát triển	%	3,48	6,56	6,79
	+ Chi thường xuyên	%	83,25	91,90	90,64

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lộc Bình

3.1.3.2. Đầu tư xã hội

Huy động vốn đầu tư xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020 chủ yếu từ nguồn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách; các nguồn vốn huy động từ đầu tư nước ngoài và tái đầu tư của các doanh nghiệp trong huyện còn hạn chế.

Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế tăng nhanh qua các năm, do Chính phủ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ cấu đầu tư từng bước thực hiện hợp lý theo các nhiệm vụ mục tiêu phát triển trọng tâm, tập trung vào các ngành sản xuất kinh doanh có lợi thế như nông - lâm nghiệp, công nghiệp và kết cấu hạ tầng kinh tế. Đầu tư cho các lĩnh vực xã hội tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như giáo dục, đào tạo, y tế, xã

hội, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Vốn ngân sách tập trung đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phúc lợi công cộng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; vốn tín dụng đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhân dân phát triển chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến.

Bảng 14: Vốn đầu tư phát triển Huyện Lộc Bình giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2011 - 2015	2016 - 2020	Tốc độ tăng	
							2011 - 2015	2016 - 2020
1	Vốn đầu tư theo giá SS	490.122	693.676	1.161.103	3.663.354	4.747.213	7,19	10,85
2	Vốn đầu tư theo giá HH	592.227	1.185.433	1.695.153	5.005.048	6.919.347		
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Vốn khu vực nhà nước	161.515	438.780	508.546	1.546.172	2.201.791		
2.2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	430.713	746.653	1.186.607	3.458.876	4.717.556		

Nguồn: Tính toán của BCN đề án

3.1.4 Phát triển doanh nghiệp trên địa bàn huyện

Bảng 15: Thống kê số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện phân theo loại hình kinh tế

	2017	2018	2019	2020
Tổng	50	54	50	
Doanh nghiệp nhà nước	2	2	1	
Trung ương	2	2	1	
Địa phương	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	44	48	45	
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	7	7	8	
Tư nhân	10	11	8	
Công ty TNHH	27	30	29	
Doanh nghiệp vốn ĐT nước ngoài	0	0	1	
Hợp tác xã	4	4	3	

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 huyện Lộc Bình

Bảng 16: Thống kê số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện phân theo loại hình kinh tế

	2017	2018	2019	2020
Tổng	865	899	602	
Doanh nghiệp nhà nước	801	833	548	
Trung ương	373	370	45	
Địa phương	373	370	45	

	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	428	463	470	
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	99	93	92	
Tư nhân	53	45	38	
Công ty TNHH	276	325	340	
Doanh nghiệp vốn ĐT nước ngoài	0	0	33	
Hợp tác xã	64	66	54	

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 huyện Lộc Bình

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có xu hướng tăng từ 39 doanh nghiệp năm 2016 lên 50 doanh nghiệp năm 2020, trong đó doanh nghiệp nhà nước có 2 doanh nghiệp, chưa có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Số doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng tăng từ 37 doanh nghiệp năm 2016 lên 48 doanh nghiệp năm 2020 (chiếm 96% tổng số doanh nghiệp của huyện).

Hiện nay huyện Lộc Bình có 4 hợp tác xã trong đó có 02 hợp tác xã nông lâm nghiệp thủy sản, 01 hợp tác xã cung cấp nước và quản lý rác thải, 01 hợp tác xã xây dựng.

3.2 Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

3.2.1 Giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp

3.2.1.1. Giáo dục mầm non, phổ thông

Ngành GDĐT tạo đã có nhiều chuyển biến tích cực. Số lượng và chất lượng cơ sở vật chất và nhân lực từng bước đáp ứng yêu cầu học tập của con em các dân tộc trong huyện. Quy mô trường, lớp phát triển rộng khắp, nhất là bậc học mầm non được quan tâm đầu tư, phát triển.

Chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều tiến bộ, tỷ lệ trẻ đi mẫu giáo và học sinh đi học đúng độ tuổi tăng qua các năm học, tỷ lệ huy động đúng độ tuổi mẫu giáo đạt 99,8%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 99%, THPT đạt 98%. Tỷ lệ xã đạt xóa mù chữ từ 58,6% năm 2015 lên 100% các xã đã xóa mù chữ vào năm 2020.

Giáo dục dân tộc: Huyện đã thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ giáo viên và học sinh vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú ngày càng được nâng cao. Các giải pháp tăng cường tiếng Việt, dạy và học tiếng dân tộc thiểu số được quan tâm đẩy mạnh.

Chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được nâng cao. Chất lượng dạy và học tăng lên, tỷ lệ học sinh khá giỏi, lên lớp, tỷ lệ thi cuối cấp năm sau cao hơn năm trước. Công tác phổ cập được chú trọng, đến nay 21/21 xã, thị trấn tiếp tục duy trì đạt phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi và phổ cập tiểu học mức độ 3, có 10/21 xã, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2; 11/21 xã, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 3. Đến năm 2020 tất cả các xã, thị trấn đã đạt được tiêu chí 14.2 về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT (phổ thông, bổ túc, trung cấp)

3.2.1.2. Giáo dục nghề nghiệp và dạy nghề

Đào tạo nghề tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 26,9% năm 2010 lên đạt 51,5% năm 2020. Xã hội hóa đào tạo nghề được đẩy mạnh, bên cạnh hình thức dạy nghề truyền thống, huyện còn phát triển thêm hình thức đào tạo nghề lưu động tới thôn, buôn, dạy nghề ngắn hạn miễn phí

cho lao động là người dân tộc thiểu số... từng bước đáp ứng việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2020 là 3.694 người với tổng kinh phí trên 5 tỷ đồng. Lao động nông thôn sau khi học nghề đã bước đầu áp dụng những kiến thức đã được đào tạo để phát triển kinh tế hộ gia đình theo đó năng suất và hiệu quả cao hơn. Tỷ lệ lao động tự tạo việc làm sau khi học nghề đạt khoảng 98%. 100% số lao động được đào tạo nghề của huyện Lộc Bình là đào tạo dưới 3 tháng.

Bảng 17: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Lộc Bình giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010 - 2015	2016 - 2020
1	Số lao động được đào tạo nghề	Người	1.591	2.103
2	Số lao động học nghề dưới 3 tháng	Người	1.591	2.103
3	Số lớp học	Lớp	46	60
4	Số học sinh/1 lớp	Người	34,6	35,1

Nguồn: Báo cáo tổng kết đề án 1956 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Giai đoạn 2011-2020 huyện triển khai các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chương trình cán sự; nghiệp vụ tư pháp - hộ tịch; nghiệp vụ văn hóa; bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo cấp ủy, chính quyền cấp xã với 2.789 lượt người tham gia, góp phần hoàn thiện chỉ tiêu tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên công tác dạy nghề hiện nay còn gặp nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất cũ hỏng, xuống cấp; trang thiết bị dạy nghề của cơ sở dạy nghề hiện còn thiếu và chưa đồng bộ; nhận thức của người lao động về học nghề còn hạn chế; chất lượng và hiệu quả đào tạo còn hạn chế; tỷ lệ người có việc làm sau khi học nghề phi nông nghiệp tại địa bàn huyện rất thấp, khoảng 70%. Mặt khác, nhu cầu học nghề chủ yếu là nghề nông nghiệp vì gắn với việc làm hiện có của người lao động; do đó, việc đào tạo nghề chưa có tác động lớn đến mục tiêu chuyển đổi cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông lâm nghiệp sang các lĩnh vực khác.

3.2.2 Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Giai đoạn 2011-2020 công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, chất lượng khám, chữa bệnh, y đức được nâng lên. Huyện đã triển khai tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; hệ thống y tế nhà nước và tư nhân được củng cố phát triển; công tác quản lý nhà nước về y tế từng bước được nâng cao, hiệu quả; công tác phòng chống dịch bệnh nguy hiểm luôn được quan tâm, củng cố và ngày càng hoàn thiện; an toàn vệ sinh thực phẩm được kiểm soát.

Các cơ sở khám chữa bệnh đã chủ động đáp ứng tốt công tác thường trực cấp cứu, điều trị bệnh nhân. Trang thiết bị y tế, bao gồm cả thiết bị kỹ thuật cao được đầu tư, nâng cấp. Các kỹ thuật mới đã và đang được triển khai áp dụng hiệu quả, cơ chế quản lý điều hành từng bước được đổi mới. Công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền được quan tâm, củng cố các vườn thuốc nam tại các cơ sở khám chữa bệnh trên toàn huyện.

a) Về số lượng và chất lượng cán bộ y tế:

Số bác sỹ năm 2010 là 29 người, đạt tỷ lệ 3,7 bác sỹ/vạn dân; năm 2015 là 57 người đạt tỷ lệ 6,71 bác sỹ/vạn dân, năm 2020 là 58 người đạt tỷ lệ 6,66 bác sỹ/vạn dân. Nhân lực y tế có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên của huyện còn thiếu, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Bảng 18: Chỉ tiêu hiện trạng phát triển ngành y tế huyện Lộc Bình

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2020
1	Cơ sở khám chữa bệnh		31	31	22
	<i>Bệnh viện, phòng khám khu vực</i>	Cơ sở	2	2	1
	<i>Trạm y tế xã, cơ quan xí nghiệp</i>	Cơ sở	29	29	21
2	Giường bệnh		172	232	228
	<i>Bệnh viện, phòng khám khu vực</i>	Giường	85	145	165
	<i>Trạm y tế xã, cơ quan xí nghiệp</i>	Giường	87	87	63
3	Cán bộ ngành y		180	208	210
	<i>Bác sĩ, tương đương và trình độ cao hơn</i>	Người	29	57	57
	<i>Y sĩ</i>	Người	88	88	82
	<i>Điều dưỡng</i>	Người	63	63	71
4	Cán bộ ngành dược		16	14	13
	<i>Dược sĩ đại học</i>	Người	2	2	4
	<i>Dược sĩ trung cấp</i>	Người	14	14	9

Nguồn: Phòng y tế huyện Lộc Bình

Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao y đức cho đội ngũ y bác sỹ và cán bộ y tế luôn luôn được chú trọng, đặc biệt là đào tạo chuyên khoa sâu, đào tạo đại học và sau đại học, đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh và cấp cứu thông thường cho nhân dân; việc cung ứng thuốc đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu bệnh tật; hệ thống y tế cơ sở được quan tâm.

b. Về các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế:

Các chương trình y tế quốc gia và khám chữa bệnh miễn phí theo chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với gia đình có công với Cách mạng, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người già, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác được triển khai tốt. Hoạt động truyền thông về phòng chống các loại dịch bệnh xã hội, HIV-AIDS... được đẩy mạnh. Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vaccin là 97%. Tiếp tục duy trì tiêm các vaccin khác như: viêm não, thương hàn... để giảm tỷ lệ mắc các bệnh này.

Ngành y tế đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu về y tế, trang thiết bị được đầu tư bổ sung cho các tuyến từ xã đến huyện. Tính đến cuối năm 2020 có 21/21 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, đạt 100%. Chương trình Dân số - KHHGD được triển khai thực hiện theo các phương án đề ra, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của các tầng lớp nhân dân, góp phần giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, giữ tỉ lệ giảm sinh bình quân hàng năm là 0,4%.

Thực hiện tốt các chương trình y tế Quốc gia: tiêm chủng mở rộng, dân số, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em, phòng chống HIV/AIDS... không để dịch bệnh xảy ra, tăng cường kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Y đức của đội ngũ thầy thuốc được nâng cao.

Công tác khám chữa bệnh, các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số đã được thực hiện tốt giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 20% năm 2010 xuống còn 17% năm 2015 và 14,5% năm 2020. Tỷ lệ trẻ em được tiêm đủ các loại vacxin đạt 98%, 99% phụ nữ mang thai được tiêm đủ 2 mũi an thai. Nâng tỷ lệ số xã thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã từ 1 xã năm 2015 lên 100% xã năm 2020.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vấn đề như:

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và tuyên truyền giáo dục cho cộng đồng còn hạn chế do địa bàn phức tạp và nhận thức của người dân chưa cao; việc tham mưu của một số Trạm Y tế còn chưa kịp thời, chuyên môn của một số cán bộ y tế còn hạn chế, việc đầu tư của nhà nước và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển mạng lưới y tế cơ sở còn thấp, nên cũng phần nào ảnh hưởng đến điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân.

+ Công tác quản lý vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát chất lượng thuốc, mỹ phẩm giả còn nhiều bất cập.

+ Chưa có những bước đột phá trong ứng dụng khoa học - công nghệ cao trong chuẩn đoán và điều trị trên cơ sở mô hình liên doanh, liên kết.

3.2.3 Văn hóa, thông tin và thể thao

- Công tác văn hóa, thông tin được các cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các giá trị văn hóa của dân tộc được bảo tồn, phát triển. Dịch vụ thư viện, internet đáp ứng nhu cầu đọc, truy cập và tra cứu thông tin của nhân dân; thường xuyên đầu tư và nâng cấp cơ sở kỹ thuật của Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện và các trạm phát lại tại các cụm xã. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì tổ chức đã tạo thành phong trào rộng khắp; các thiết chế văn hoá được quan tâm triển khai thực hiện.

- Công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ thông qua các nét sinh hoạt văn hóa lễ hội và các trang phục truyền thống, phong tục tập quán, các làn điệu hát sli, hát then, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc và các trò chơi dân gian; mở các lớp dạy tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức... góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phi vật thể ở địa phương, thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- Công tác quản lý, chấn chỉnh biển hiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh được thực hiện theo Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012, UBND huyện chỉ đạo đội kiểm tra liên ngành văn hóa huyện tiến hành kiểm tra, hướng dẫn, chấn chỉnh biển hiệu của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Quảng cáo. Hoạt động quảng cáo quảng cáo rao vặt trên tường, cột điện đã được tuyên truyền, tuy nhiên hoạt động quảng cáo này còn tồn tại việc phối hợp bóc gỡ chưa triệt để.

- Lĩnh vực thể dục thể thao: Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được mở rộng, thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng Nhân dân góp phần nâng cao sức khỏe, xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh ở cơ sở; củng cố và phát triển hệ thống thiết chế về TDTT quần chúng; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động TDTT; nâng cao chất lượng dạy và học thể dục chính khóa, phát triển hoạt động thể dục, thể thao ngoại khóa tại các trường học. Hoạt động TDTT trong lực lượng vũ trang, công chức, viên chức có bước chuyển biến tích cực.

Đến nay, số người tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đạt 34,1% trên tổng dân số, số gia đình luyện tập TDTT đạt 28,8% số hộ gia đình trong toàn huyện; 100% số xã, thị trấn có sân chơi, bãi tập thể thao; tỷ lệ học sinh đạt chuẩn về tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đạt 90 - 95%, số trường phổ thông, trường THCS thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa đến năm đạt 100%. Số cán bộ, chiến sĩ trong quân đội kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đạt 98%. Số cán bộ chiến sĩ đạt tiêu chuẩn chiến sĩ công an khỏe đạt 98,5%; 100% đơn vị cấp xã, thị trấn tổ chức đại hội TDTT các cấp theo định kỳ, đến năm 2020 toàn huyện có 75 câu lạc bộ, nhóm tập luyện thể dục thể thao cơ sở. 100% các xã, thị trấn có sân thể thao. Nhìn chung, phần lớn các sân thể thao xã, thị trấn được đầu tư xây dựng, nâng cấp đảm bảo về diện tích, mặt bằng, tuy nhiên một số sân thể thao xã diện tích nhỏ hẹp, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động thể dục thể thao; có 50 sân bóng chuyên hơi, 30 sân cầu lông, 04 sân tennis, 06 bể bơi, 07 sân bóng đá mini do các cơ quan, đơn vị quản lý, đáp ứng cho nhu cầu tập luyện TDTT cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quần chúng Nhân dân. Các xã, thị trấn đều có phương án bố trí quỹ đất dành riêng cho các sân TDTT xã.

3.2.4 Các vấn đề an sinh xã hội

- Xóa đói, giảm nghèo: Nhiều chính sách triển khai trong công tác xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn đã được triển khai có hiệu quả. Trong nhiệm kỳ đã hỗ trợ trên 18.125 lượt người nghèo, với số tiền 11,980 tỷ đồng. Mua bảo hiểm y tế cho trên 153.800 lượt người dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và người dân đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn, hỗ trợ cho hơn 50.000 lượt nhân khẩu hộ nghèo thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tổng kinh phí hỗ trợ hơn 5,2 tỷ đồng. Thông qua ủy thác từ các Hội, đoàn thể, Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện đã giải ngân cho 4.234 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo vay vốn nước sạch vệ sinh môi trường, hộ mới thoát nghèo, nhà ở... đủ điều kiện được vay vốn, với số tiền hơn 185 tỷ đồng. Ngoài ra, hàng năm, ngân sách huyện đã trích từ 200 đến 400 triệu đồng để hỗ trợ cho hộ nghèo vay vốn và giải quyết việc làm.

Các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được tổ chức thực hiện tốt, đã góp phần làm giảm 3.000 hộ nghèo trong giai đoạn 2015 -2020, (2015: tổng số hộ nghèo là 5.658 hộ, đạt tỷ lệ: 29,37% giảm xuống còn 2.537 hộ, chiếm 11,37% vào năm 2020), bình quân tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm từ 3% (tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Lạng Sơn năm 2019 đạt 4,94%).

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Chương trình Giảm nghèo trên toàn huyện gặp nhiều khó khăn. Tình trạng nghèo tại các xã không đồng đều, có các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp 2-3 lần so với mặt bằng chung của huyện, như: Ái Quốc, Xuân Dương, Hữu Lân, Nam Quan, Mẫu Sơn...), tỷ lệ hộ nghèo giữa các vùng còn có sự chênh lệch lớn, còn có 06/21 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 30%; 02/21 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 40% nguyên nhân là do người nghèo ở các xã này chủ yếu là làm nông nghiệp, thiếu vốn phát triển sản xuất, trình độ dân trí còn thấp, thiếu ý thức sản xuất và lười lao động.

- Công tác dân tộc và chính sách xã hội:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: Giai đoạn 2014-2019, tổng vốn giải ngân được 92.035 triệu đồng (đạt 100% kế hoạch) với tổng số công trình đầu tư là 121 công trình (trong đó: Giao thông 57 công trình; thủy lợi 01 công trình; điện sinh hoạt 05 công trình; nhà văn hóa

06 công trình; trạm y tế xã 08 công trình; trường học 40 công trình; nước sinh hoạt 04 công trình).

+ Công tác bảo trợ xã hội được thực hiện tốt, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho các đối tượng theo quy định; công tác cứu đói giáp hạt, cứu trợ đột xuất, hỗ trợ thiệt hại do thiên tai thực hiện kịp thời, giúp các gia đình khó khăn ổn định cuộc sống.

3.2.5 Khoa học và công nghệ

Nhìn chung lĩnh vực khoa học và công nghệ ít được đầu tư, chủ yếu trong lĩnh vực hành chính nhà nước (hệ thống văn phòng điện tử, hệ thống kiểm soát chi ngân sách nhà nước,...)

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất mặc dù đã được triển khai nhưng kết quả đạt được chưa cao (mô hình trồng chuối tiêu hồng bằng phương pháp nuôi cấy mô, các mô hình sản xuất trong nông nghiệp thường người dân chỉ thực hiện khi có sự hỗ trợ của nhà nước.

3.2.6 Đánh giá chung

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm. Mạng lưới trường lớp học tiếp tục được củng cố; chất lượng giáo dục ở các ngành, cấp học ổn định và tiến bộ.

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm chỉ đạo và có chuyên biến tích cực; các cơ sở y tế được đầu tư nâng cấp với nhiều trang thiết bị hiện đại, nâng cao y đức, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ y bác sỹ.

Sự nghiệp văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông tiếp tục phát triển đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, nâng cấp; thể thao thành tích cao luôn đứng trong tốp đầu của tỉnh; công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử được quan tâm.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân.

Hạn chế: Chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền còn chênh lệch; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn thiếu. Các thiết chế văn hóa, thể thao chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, du khách. Còn thiếu quỹ đất dành cho sinh hoạt cộng đồng, hoạt động văn hóa, thể thao tại các khu dân cư. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y, bác sỹ tuyến xã còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; sự chênh lệch về mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn lớn, chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững, số hộ tái nghèo và số hộ cận nghèo còn cao.

3.3 Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại

3.3.1 Quốc phòng, an ninh

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đã từng bước củng cố quốc phòng toàn dân, kết hợp quốc phòng với kinh tế, quốc phòng với an ninh, tạo ra khu vực phòng thủ vững chắc. Chủ động đấu tranh, phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, đồng thời xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, láng giềng và hợp tác. Từng bước nâng cao

chất lượng xây dựng, củng cố kiện toàn lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, dự bị động viên. Coi trọng công tác xây dựng Đảng, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong các lực lượng vũ trang. Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng. Thường xuyên rà soát, bổ sung, kiện toàn các phương án tác chiến, diễn tập chiến đấu trị an, xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc, nhất là địa bàn các xã biên giới. Hàng năm công tác huấn luyện, thực hành nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu đều đạt yêu cầu trở lên; tuyển quân đều đạt 100% chỉ tiêu quân số trên giao.

Các lực lượng chức năng đã chủ động triển khai kế hoạch, phương án đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; tấn công trấn áp mạnh mẽ các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc rộng khắp; trong những năm qua tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội đã được kiểm chế. Công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm đạt kết quả tích cực; phạm pháp hình sự giảm 15% so với giai đoạn 2010 - 2015; tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 95%. Chủ động trong công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Giao thông đường bộ; triển khai quyết liệt các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, không có tai nạn đặc biệt nghiêm trọng xảy ra. Tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí. Tổ chức quản lý, bảo vệ chặt chẽ biên giới, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới, chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia được giữ vững.

3.3.2 Đối ngoại

Hoạt động đối ngoại được mở rộng, thực hiện tốt đối ngoại nhân dân góp phần phát triển kinh tế đối ngoại và tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác; Tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ hợp tác với huyện Ninh Minh, Quảng Tây (Trung Quốc) theo các thỏa thuận đã ký kết; công tác đối ngoại, ngoại giao nhân dân, các động giao lưu văn hóa, hợp tác với nước bạn được đẩy mạnh thực hiện; tổ chức 16 đoàn ra và 16 đoàn vào, các hoạt động đối ngoại luôn bảo đảm tuân thủ các quy định, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Phối hợp giải quyết các sự vụ công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, chủ động liên hệ, trao đổi và thông nhất với các cơ quan, địa phương đối đảng phía Trung Quốc về phương thức triển khai, góp phần hạn chế hiện tượng lao động tự do tại khu vực biên giới, làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn về chính sách giải quyết việc làm. Tăng cường phối hợp tuyên truyền liên hợp giữa hai bên nội dung 03 văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, Xây dựng, bổ sung đầy đủ các văn kiện tác chiến thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, các văn kiện tác chiến cơ bản lâu dài, đúng với yêu cầu nhiệm vụ. Phối hợp với lực lượng bảo vệ biên giới phía đối diện xử lý tốt các tình huống xảy ra...

3.4 Thực trạng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

3.4.1 Hiện trạng bảo vệ vùng nghiêm ngặt, hạn chế phát thải

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm khu dân cư tập trung, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải: bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng quan trọng cần được bảo vệ.

UBND huyện đã quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện Luật Đa dạng sinh học; bảo vệ nghiêm ngặt các giống loài và nguồn gen; triển khai thực hiện có kết quả kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học trên địa bàn.

3.4.2 Hiện trạng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải đô thị, nông thôn và công nghiệp

- Hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng. Toàn bộ nước thải trên địa bàn huyện theo địa hình chảy vào hệ thống thoát nước mặt tự nhiên.

- Nước thải công nghiệp: cơ sở có nguồn nước thải lớn là Công ty than Na Dương – VVMI, với lưu lượng 5.200 m³/ngày. Đầu tư được hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu vực cửa khẩu Chi Ma huyện Lộc Bình, quy mô công suất 600 m³/ngày

- Nước thải y tế: bệnh viện huyện đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải nhưng không đạt tiêu chuẩn và đã xuống cấp.

3.4.3 Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Hiện nay công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt mới chỉ tập trung thu gom, xử lý tại khu vực đô thị, tỷ lệ thu gom thấp so với lượng rác thải sinh hoạt trên toàn huyện, vệ sinh môi trường khu vực nông thôn là một vấn đề phức tạp do cơ sở hạ tầng kém phát triển và chưa được quan tâm.

+ Chất thải rắn y tế: Rác y tế nguy hại được đơn vị xử lý bằng lò hấp và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy trình. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 98%.

+ Số bãi chôn lấp cấp huyện: Trên địa bàn huyện hiện tại mới chỉ có 01 bãi chôn lấp rác thải tại xã Hoà Khánh, hiện tại đang trong tình trạng quá tải. Tại các xã, thị trấn chưa có bãi chôn lấp rác thải riêng mà được thu gom, vận chuyển về xử lý tại bãi rác chung của huyện

3.4.4 Hiện trạng quản lý nghĩa trang

Hiện nay, các xã, thị trấn đều có ít nhất 01 nghĩa trang trên địa bàn, trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã đều có các nghĩa trang bố trí phù hợp với vị trí địa lý của khu vực, phù hợp với tập quán mai táng của người dân, đảm bảo đủ diện tích với quy mô dân số hiện tại và phát triển trong tương lai.

Huyện có Nghĩa trang liệt sĩ huyện Lộc Bình.

3.4.5 Hiện trạng khai thác khoáng sản

Hiện nay trên địa bàn huyện Lộc Bình có 02 mỏ khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

Bảng 19: Tổng hợp các điểm mỏ khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường huyện Lộc Bình

TT	Tên mỏ	Vị trí	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (m ³)	Công suất khai thác (m ³)

1	Mỏ cát, sỏi Đồng Bục	Xã Xuân Mãn, Như Khuê	61,58	2.463.200	240.000
2	Mỏ cát, sỏi Bản Bằng	Xã Tú Đoạn, Khuất Xá	99,56	3.982.400	400.000
	Tổng		161,14	6.445.600	640.000

3.4.6 Hiện trạng phân bổ và sử dụng tài nguyên nước

3.4.6.1 Khai thác, sử dụng nước trong nông nghiệp

Huyện Lộc Bình có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 89.017,39 ha, trong đó, diện tích đất trồng lúa 6.119,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4.800,06 ha, đất trồng cây lâu năm 1.668,25 ha.

Toàn huyện có 71 công trình thủy lợi gồm 21 hồ chứa, 46 đập dâng, 04 trạm bơm. Trong đó, UBND huyện quản lý gồm: 9 hồ chứa, 01 trạm bơm, 28 đập dâng, giảm 08 công trình so với kỳ trước, trong đó có 04 hồ chứa, 04 đập dâng (Lý do giảm, 04 hồ chứa bị vùi lấp, hiện tại không xác định được vị trí, 04 đập dâng bị vỡ, mương bị vùi lấp); Số công trình do Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi quản lý gồm: 12 hồ chứa, 18 đập dâng, 03 trạm bơm điện.

Bảng 20: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (106m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)	Tình trạng công trình
1	Hồ Nà Cáy	TT Na Dương	1965	5,5	19,7	66,8	Bình thường
2	Hồ Bản Chành	Lợi Bắc	1965	2,141	17,13	91,3	Tràn xuống cấp
3	Hồ Tà Keo	Sàn Viên	1967	13,99	35	553	Tràn xuống cấp
4	Hồ Thâm Seo	Mẫu Sơn	1975	0,302	20,5	9,6	Hồng van hạ lưu
5	Hồ Bản Nùng	Đông Quan	2007	1,126	22,2	204,5	Thấm qua thân đập
6	Hồ Pò Khoang	Đông Quan	2007	1,02	21,98	46,4	Thấm
7	Hồ Bản Luồng	Tú Mịch	1976	0,326	10,1	30	Xuống cấp
8	Hồ Khau Piều	Tú Mịch	1978	0,541	8,85	20	Xuống cấp
9	Hồ Khuổi Quật	TT Lộc Bình	1977		14,85	10,5	Rò qua mang công
10	Hồ Nà Điều	TT Lộc Bình	1973		6,5	2,5	Rò qua mang công
11	Hồ Khuổi Giàn	Tú Đoàn	1973		5,5	22,1	Rò qua mang công
12	Hồ Pá Nát	Hữu Khánh			9	10	Bình thường
13	Hồ Nà Khuôn	Hữu Khánh			5	7	Bình thường
14	Rọ Dâng	TT Lộc Bình			7	6	Bình thường
15	Nà Mò	Thống Nhất			5	8	Bình thường

Diện tích cây trồng được tưới vụ Xuân 2019-2020 là 406,5 ha, trong đó tưới tự chảy là 403,6 ha, tưới bơm điện là 2,936 ha. Ngoài diện tích được tưới trên, còn trên 400 ha diện tích cây trồng được tưới bằng phai tạm, ao do Nhân dân tự xây dựng.

3.4.6.2. Khai thác, sử dụng nước phục vụ thủy sản

Năm 2020, diện tích được sử dụng để nuôi trồng thủy sản là 291,18 ha với nguồn nước mặt phục vụ nuôi trồng thủy sản ở đây chủ yếu là nuôi kết hợp không mang tính chuyên canh, như kết hợp giữa nuôi trồng thủy sản với tưới tiêu, với cấp nước.

3.4.6.3. Khai thác, sử dụng nước phục vụ sinh hoạt

1. Khu vực đô thị

Hiện nay, hệ thống cấp nước đô thị của huyện do Công ty cấp nước Lộc Bình - Công ty Cấp thoát nước Lạng Sơn đảm nhiệm. Nguồn nước cấp cho 02 thị trấn Lộc Bình

và Na Dương đảm bảo về số lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân hiện tại và tương lai.

Nguồn cấp cho thị trấn Lộc Bình lấy từ nguồn núi Mẫu Sơn, cấp cho thị trấn Na Dương lấy từ Hồ Nà Cáy.

2. Khu vực nông thôn

Trong giai đoạn 2011 - 2020 huyện đã xây dựng mới được 17 công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung, sửa chữa 4 công trình nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ 74,1% vào năm 2011 lên 95,1% năm 2020.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 66 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, được lấy nước chủ yếu từ các khe núi, mạch lộ, hang ngầm. Công trình được xây dựng bằng nhiều loại hình khác nhau gồm tự chảy, giếng khoan, bể chứa nước... việc khai thác nước sinh hoạt của dân cư nông thôn đa dạng, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng khu dân cư.

3.4.7 Hiện trạng môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

3.4.7.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Hiện nay, chất lượng môi trường đất của huyện Lộc Bình chưa có các biểu hiện suy thoái bạc màu, hàm lượng chất khoáng, chất vi lượng trong đất vẫn đảm bảo cho sự phát triển cây trồng tốt. Tuy nhiên, việc sử dụng quá nhiều các loại thuốc bảo vệ thực vật cũng như phân bón vô cơ đang và sẽ có gây ảnh hưởng tới môi trường đất, nước và không khí trong khu vực.

3.4.7.2. Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

1. Diễn biến TSP

Nồng độ bụi tổng số (TSP) trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 21: Nồng độ bụi tổng số trong không khí

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

Vị trí quan trắc	Năm					6 tháng đầu năm 2020
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	
Thị trấn Lộc Bình, trước công Bưu điện huyện	110	185,5	131	150,5	162	170
Khu dân cư thị trấn Na Dương	115	157	147	205,5	209	114
Khu mỏ than & Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương	195	252,5	192,5	278,5	235	207
Khu công nghiệp thị trấn Na Dương	125	107,5	124	197	148	139
Khu dân cư gần UBND xã Sào Viên	97	89,5	109	109	102	95
QCVN 05: 2013/BTNMT (1 giờ)	300	300	300	300	300	300

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi tổng số (TSP) trung bình các năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình nhìn chung vẫn tăng dần qua các năm nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (1giờ).

2. Diễn biến CO:

Nồng độ CO trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 được tổng hợp trong Bảng sau:

Bảng 22: Nồng độ CO trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Thị trấn Lộc Bình, trước cổng Bưu điện huyện	2.320	3.204	3.217	2.925	3.976	6.420
Khu dân cư thị trấn Na Dương	2.010	5.361	5.046	4.205	4.153	6.490
Khu mỏ than & Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương	2.640	4.990	5.018	4.962	5.076	5.460
Khu công nghiệp thị trấn Na Dương	2.430	2.913	2.537	3.703	3.810	6.110
Khu dân cư gần UBND xã Sào Viên	2.110	2.258	1.917	2.362	2.337	<4.060
QCVN 05: 2013/BTNMT (1 giờ)	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ CO trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT (1giờ).

3. Diễn biến NO₂:

Nồng độ NO₂ trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 23: Nồng độ NO₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Đình Lập giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Thị trấn Lộc Bình, trước cổng Bưu điện huyện	28,9	46,6	39,0	45,5	43,0	57
Khu dân cư thị trấn Na Dương	26,8	28,9	32,0	36,0	38,0	61
Khu mỏ than & Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương	35,4	66,5	107,0	33,5	45,5	66
Khu công nghiệp thị trấn Na Dương	26,3	30,7	32,0	32,0	44,5	45
Khu dân cư gần UBND xã Sào Viên	25,7	26,7	29,0	45,5	39,0	37
QCVN 05: 2013/BTNMT (1 giờ)	200	200	200	200	200	200

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ NO₂ trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình đều thấp hơn rất nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT (1 giờ).

4. Diễn biến SO₂:

Nồng độ SO₂ trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 được tổng hợp trong Bảng sau:

Bảng 24: Nồng độ SO₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Thị trấn Lộc Bình, trước cổng Bưu điện huyện	22,3	28,80	32,0	32,5	-	72
Khu dân cư thị trấn Na Dương	24,4	40,30	43,5	35,5	-	69
Khu mỏ than & Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương	26,4	46,05	59,5	45,0	-	81
Khu công nghiệp thị trấn Na Dương	22,1	28,55	30,5	36,5	-	61
Khu dân cư gần UBND xã Sào Viên	20,9	28,30	23,5	26,5	-	54
QCVN 05: 2013/BTNMT (1 giờ)	350	350	350	350	350	350

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ SO₂ trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Đình Lập đều thấp hơn rất nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT (1giờ).

5. Tiếng ồn:

Độ ồn trung bình năm trong tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 được tổng hợp trong Bảng sau:

Bảng 25: Nồng độ SO₂ trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: dBA

Vị trí quan trắc	Năm					6 tháng đầu năm 2020
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	
Thị trấn Lộc Bình, trước cổng Bưu điện huyện	60,1	62,75	57,63	61,35	57,4	67,2
Khu dân cư thị trấn Na Dương	61,3	63,05	57,83	63,05	55,6	64,7
Khu mỏ than & Công ty Cổ phần Nhiệt điện Na Dương	57,2	63,75	57,95	58,10	53,2	66,4
Khu công nghiệp thị trấn Na Dương	60,3	59,30	53,85	57,25	49,9	63,2
Khu dân cư gần UBND xã Sần Viên	59,1	49,30	43,48	44,75	43,5	54,6
QCVN 26: 2010/BTNMT (6h-21h)	70	70	70	70	70	70

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

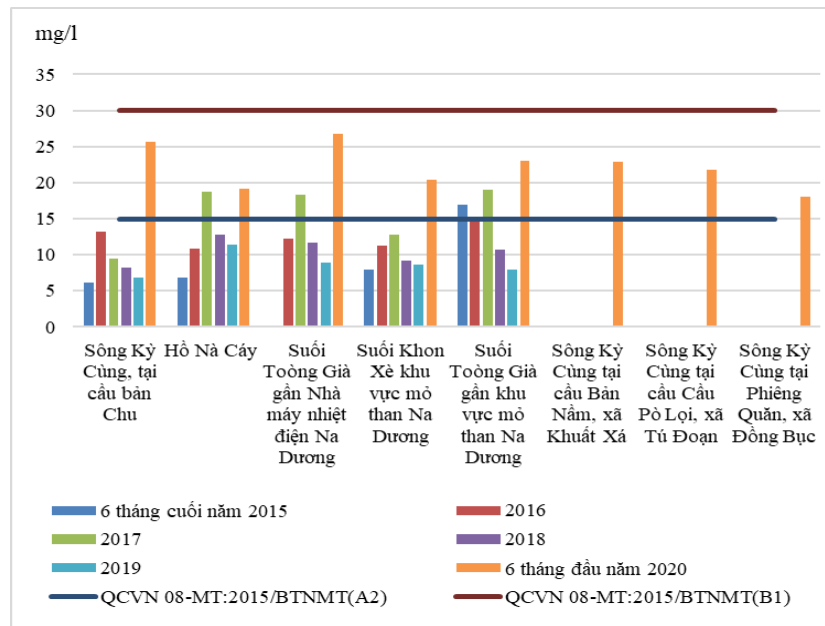
Kết quả quan trắc cho thấy độ ồn trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc có độ ồn khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26: 2010/BTNMT (từ 6h-21h, khu vực thông thường).

3.4.7.3. Hiện trạng môi trường nước

1. Nước mặt:

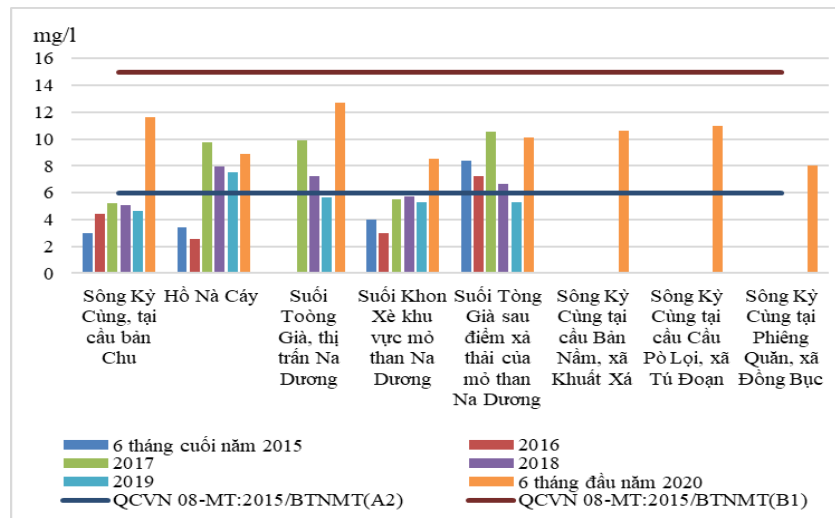
Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các thủy vực của huyện Lộc Bình trong giai đoạn 2015 - 2020 được thể hiện dưới đây:

Hình 6: Kết quả phân tích hàm lượng COD các thủy vực của huyện Lộc Bình



Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Hình 7: Kết quả phân tích hàm lượng BOD các thủy vực của huyện Lộc Bình



Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Lộc Bình (sông Kỳ Cùng, hồ Nà Cáy, suối Khon Xè, suối Tòng Già) chất lượng tương đối tốt. Hầu hết các chỉ tiêu phân tích tại các tất cả các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT

(B1). Tuy nhiên, suối Tòng Già thị trấn Na Dương những năm trở lại đây đã xuất hiện ô nhiễm, cụ thể giá trị TSS năm 2018 lên tới 94,6 mg/l vượt 1,88 lần so với QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1).

Hiện nay chất lượng nước ngày càng có dấu hiệu suy giảm đặc biệt là chất lượng nước sông vì vậy để đánh giá được chính xác nhất các tác động xấu đến chất lượng nước đồng thời đưa ra biện pháp giảm thiểu và xử lý kịp thời, 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn huyện thực hiện quan trắc mới 03 vị trí tại 3 xã trên lưu vực sông Kỳ Cùng và kết quả cho thấy chất lượng nước tại các vị trí này tương đối tốt các thông số quan trắc (COD, BOD, DO, amoni, nitrat, coliform,...) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1). Nhận thấy tại các vị trí này chưa gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước trên địa bàn huyện.

2. Nước ngầm:

a) Hàm lượng amoni $NH_4^+(N)$

Hàm lượng amoni trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc

Bình trong giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp như sau:

Bảng 26: Hàm lượng $NH_4^+(N)$ trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Lộc Bình	<0,023	-	0,265	-	-	<0,01
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Na Dương	<0,023	-	0,327	0,213	0,133	<0,01
QCVN 09-MT:2015/BTNMT	1	1	1	1	1	1

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Hàm lượng amoni trung bình năm tại hộ gia đình khu vực thị trấn Lộc Bình thay đổi không đều theo thời gian. Năm 2015 - 2016 hàm lượng amoni rất nhỏ nhưng đến năm 2017 hàm lượng amoni tăng so với quy chuẩn do sự thay đổi chất lượng của một số chất dinh dưỡng trong nước. Nhưng đến nay chất lượng nước đã được cải thiện rất nhiều có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hàm lượng amoni trung bình năm tại hộ gia đình cá nhân thị trấn Na Dương cao hơn so với các vị trí khác trong huyện, không đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

b) Hàm lượng nitrat $NO_3^-(N)$

Hàm lượng nitrat trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc

Bình trong giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp như sau:

Bảng 27: Hàm lượng NH₄⁺(N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Lộc Bình	-	2,386	2,628	1,234	0,39	0,46
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Na Dương	-	0,524	0,239	-	-	0,34
QCVN 09-MT:2015/BTNMT	15	15	15	15	15	15

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Đối với trạm bơm khai thác nước ngầm phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt chất lượng nguồn nước ngầm của khu vực tương đối ổn định. Hàm lượng nitrat giai đoạn 2015 - 2020 tại trạm bơm tương đối nhỏ đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước ngầm của các hộ gia đình, cá nhân tương đối tốt. Hàm lượng nitrat tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

c) Hàm lượng kim loại

Hàm lượng Fe trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp như sau:

Bảng 28: Hàm lượng NH₄⁺(N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Lộc Bình	0,574	0,057	0,087	-	0,64	1,1
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Na Dương	0,12	0,130	0,073	0,369	-	0,16
QCVN 09-MT:2015/BTNMT	5	5	5	5	5	5

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Hàm lượng Zn trung bình năm tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lộc Bình trong giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp như sau:

Bảng 29: Hàm lượng NH₄⁺(N) trung bình tại một số trạm cấp nước trên địa bàn huyện Lộc Bình giai đoạn 2015 - 2020

Vị trí quan trắc	Năm				
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Lộc Bình	0,025	-	-	-	-
Hộ gia đình, cá nhân thị trấn Na Dương	0,043	0,043	-	-	-
QCVN 09-MT:2015/BTNMT	3	3	3	3	3

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 - đợt I/2020

Đối với trạm bơm khai thác nước ngầm phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt chất lượng nguồn nước ngầm của khu vực tương đối ổn định. Hàm lượng kim loại giai đoạn 2015 - 2020 tại trạm bơm tương đối nhỏ đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước ngầm của các hộ gia đình, cá nhân tương đối tốt. Hàm lượng kim loại tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm. Hàm lượng kim loại trong nước thấp thể hiện rõ chất lượng nước trên địa bàn huyện Lộc Bình tương đối tốt không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Tuy nhiên theo kết quả quan trắc hàm lượng Fe 6 tháng đầu năm 2020 đang có xu hướng tăng cần có các biện pháp bảo vệ kịp thời.

Nhận xét chung: Qua kết quả phân tích có thể thấy chất lượng nước tại các trạm bơm và tại các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lộc Bình tương đối tốt có thể sử dụng khai thác làm nguồn nước sinh hoạt và phục vụ cho các hoạt động nông nghiệp.

3.4.8 Biến đổi khí hậu, thiên tai & tai biến thiên nhiên

3.4.8.1. Biến đổi khí hậu

Dựa trên Kịch bản BĐKH được xây dựng và dự báo cho địa bàn, một số tác động chính của BĐKH liên quan đến huyện Lộc Bình có thể nêu ra như sau:

- Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc... các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, rét đậm rét hại, lũ quét, hạn hán, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

- Tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ quét, trượt sạt lở đất nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước.

- Tác động của BĐKH đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

- Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh...

- Tác động của BĐKH đối với giao thông vận tải như hiện tượng sạt lở đất làm vùi lấp, xói lở các tuyến đường giao thông, mưa lũ lớn làm cuốn trôi các cầu cống và công trình giao thông khác.

- Tác động của BĐKH đối với công nghiệp và xây dựng như phải đối mặt nhiều hơn với nguy cơ ngập lụt và thách thức trong tiêu thoát nước ở các đô thị. Đối mặt với các nguy cơ mưa lũ cuốn trôi các công trình xây dựng,...

- Tác động của BĐKH đối với sức khỏe con người như nhiệt độ tăng, tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh; Làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan. Làm tăng số người chết do thiên tai; Tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ.

- Tác động lớn đến đời sống dân cư, xã hội. BĐKH làm gia tăng các trận lũ quét, sạt lở đất dẫn đến việc di dân khỏi vùng bị thiên tai theo đó cuộc sống của người dân sẽ gặp nhiều xáo trộn.

3.4.8.2. Thiên tai

1. Bão và áp thấp nhiệt đới:

Năm 2018, trên khu vực Biển Đông đã xuất hiện 13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Lạng Sơn chịu ảnh hưởng của các đợt gồm: Ảnh hưởng của hoàn lưu xa cơn bão số 3 (Sơn Tinh) từ ngày 18 - 19/7 trên địa bàn có mưa vừa, mưa to. Từ ngày 24 - 27/7 ảnh hưởng của hoàn lưu áp thấp nhiệt đới hoạt động trên vịnh Bắc Bộ gây ra đợt mưa vừa trên địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 28 - 30/8 do ảnh hưởng của rãnh áp thấp với hoạt động của xoáy áp thấp gây mưa to, đến rất to. Trong những ngày 18 - 19/9 chịu ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 06 (Mangkhut) gây mưa vừa, mưa to đến rất to.

2. Lũ và lũ quét:

Năm 2019 thời tiết trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tiếp tục có diễn biến bất thường, mưa nhiều từ tháng 6, đặc biệt trong tháng 6, 7 và 8 tỉnh Lạng Sơn do ảnh hưởng của rãnh áp thấp và bão số 2, 3 và mưa lớn (thời gian ngắn) nên mực nước trên các sông, suối dao động ở mức trung bình (chưa đạt ngưỡng báo động II).

Bảng 30: Thiệt hại do thiên tai qua các năm

	2018	2019	2020
Thiệt hại về người (Người)	2	-	-
Số người chết và mất tích	2	-	-
Số người bị thương	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	24	33	120
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	24	33	120
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	11,30	56,25	443,60
Diện tích lúa bị thiệt hại	10,75	11,00	326,00
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	0,55	45	117,60
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	1.000	1.200	6.100

3.4.8.3. Tai biến thiên nhiên

Với địa hình đồi núi có độ dốc lớn, chia cắt mạnh, kết cấu địa chất không bền vững, hàng năm vào mùa mưa bão trên địa bàn huyện thường xuyên xảy ra sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống... Theo tài liệu cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá, huyện Lộc Bình có nhiều điểm trượt lở đất đá. Chủ yếu tập trung ở khu vực ven sông suối và sườn núi đất. Hàng năm vẫn xuất hiện các trận lũ ống, lũ quét với số lượng và tần suất ngày càng gia tăng, khiến các công trình thủy lợi, kênh mương phục vụ nông nghiệp và rất nhiều khu vực đường giao thông bị hư hại, cản trở các hoạt động sản xuất của người dân.

3.5 Thực trạng hệ thống đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu chức năng

Nghị quyết số: 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lộc Bình. Sau khi sắp xếp, huyện Lộc Bình từ 29 đơn vị hành chính sẽ còn 21 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 19 xã và 02 thị trấn. Huyện có tổng số 220 thôn bản và khu phố

Thị trấn Lộc Bình, Na Dương hiện là đô thị loại V. Nhìn chung, tốc độ đô thị hoá của huyện Lộc Bình trong giai đoạn 2016 - 2020 tương đối khá đạt 3,95% (tỉnh Lạng Sơn: 1,46%), giai đoạn 2011 - 2015 đạt 0,81% (tỉnh Lạng Sơn: 1,24%), tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 2,37% (tỉnh Lạng Sơn: 1,33%).

Huyện Lộc Bình có 02 đô thị đã được lập đồ án quy hoạch chung đô thị (tỉnh Lạng Sơn có 15 đô thị) là thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương và 01 đô thị dự kiến hình thành trong tương lai đã được lập đồ án quy hoạch chung là khu vực cửa khẩu Chi Ma.

Thị trấn Lộc Bình: Năm 2014 tỉnh Lạng Sơn đã có Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tỷ lệ 1/5.000. Năm 2021 tỉnh Lạng Sơn đã ra quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 của Chủ tịch UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tỷ lệ 1/5.000. Thị trấn Lộc Bình đã đạt các tiêu chí đô thị loại V với mức điểm tối đa; chấm điểm đối với các tiêu chí đô thị loại IV còn một số chỉ tiêu hiện tại chưa đạt, cần phải quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo đặc biệt là quy mô dân số, mật độ dân, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị chấm điểm chỉ ở mức đạt (còn thấp); cụ thể: hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, diện tích sàn nhà bình quân; đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; nhà tang lễ, tuyến phố văn minh đô thị; môi trường đô thị; trường học chưa đạt chuẩn đô thị loại IV. Thị trấn Lộc Bình đã đảm nhiệm được vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện Lộc Bình, có tốc độ tăng trưởng cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và xây dựng nhanh hơn so với các khu vực còn lại. Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của dân cư đô thị ngày càng được cải thiện. Qua đó tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Thị trấn Na Dương: Thị trấn Na Dương đã đạt các tiêu chí là đô thị loại V, tuy nhiên một số tiêu chí còn thấp, trong đó còn một số tiêu chí còn chưa đạt được như môi

trường đô thị, nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh đô thị, công trình thể dục, thể thao cấp đô thị.

Khu vực cửa khẩu Chi Ma: Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng của khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 08/10/2008 với quy mô diện tích 152 ha. Khu vực cửa khẩu Chi Ma thuộc Xã Yên Khoái có diện tích tự nhiên 2.531 ha; quy mô dân số khoảng 3.000 người, là khu vực đông dân cư và có các hoạt động giao thương buôn bán sầm uất, có tiềm năng phát triển, nâng cấp lên đô thị loại V.

Dân cư nông thôn sống tập trung gần các trung tâm xã, một số theo truyền thống sinh sống rải rác, không tập trung như người Dao ở các xã Ái Quốc, Mẫu Sơn. Dân cư phân bố không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn huyện, các xã vùng thấp, bằng phẳng hơn như Khuất Xá, Tú Đoạn, Đồng Bục, Hữu Khánh, Khánh Xuân là nơi thu hút đông người sinh sống hơn một số xã vùng xa, đặc biệt khó khăn như Mẫu Sơn, Hữu Lân, Ái Quốc...

3.6 Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

3.6.1 Hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics

- *Đường sắt:* Tuyến đường sắt Yên Trạch - Na Dương, khổ rộng 1000 mm, có chiều dài đi qua huyện khoảng 18,5km. Ga Na Dương thuộc địa bàn thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn nằm giữa ga Yên Trạch với ga Tân Liên. Hiện nay, tuyến đường sắt này phần lớn dùng để vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất của nhà máy Nhiệt điện Na Dương và các khu vực lân cận.

Bảng 31: Thực trạng giao thông huyện Lộc Bình năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chiều dài đường	Ô tô đi được	Tỷ lệ đường ô tô đi được (%)
II	Tổng số km đường		1476,398		
1	Đường bộ	Km	1457,898		
2	Đường sắt	Km	18,5		
II	Phân theo loại đường	Km	1.457,90	795,78	54,6
1	Đường quốc lộ	Km	27	27	100
2	Đường tỉnh lộ	Km	121,2	121,2	100
3	Đường huyện lộ	Km	154,3	154,3	100
4	Đường đô thị	Km	15,03	15	100
5	Đường xã	Km	377,77	346,4	91,7
6	Đường thôn	Km	313,08	131,9	42,1
7	Đường ngõ xóm	Km	429,98		
8	Đường nội đồng	Km	19,54		

Nguồn: Phòng kinh tế hạ tầng huyện Lộc Bình

- *Đường bộ:* Hiện nay trên địa bàn huyện có khoảng 1.476,4 km đường các loại, trong đó có 795,78 km đường ô tô đi được chiếm tỷ lệ 54,58%. Mật độ đường các loại trên diện tích toàn tỉnh là 1,5 km/km² (năm 2010 là 0,54 km/km²). Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

+ Quốc lộ: quốc lộ 4B với tổng chiều dài là 27 km (tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, mặt đường rộng 8 - 10 m) qua các xã Khánh Xuân, Đồng Bực, Tú Đoạn, Lợi Bác, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

+ Tỉnh lộ: Toàn tỉnh có 5 tuyến tỉnh lộ (ĐT.236, ĐT.237, ĐT.241, ĐT. 248, ĐT.250) tổng chiều dài 121,2 km, tiêu chuẩn cấp IV miền núi, đường 2 làn xe; chiều rộng nền từ 7,5 m; chiều rộng mặt từ 3,5-5,5 m. Tuy nhiên, một số tuyến đường đã có dấu hiệu quá tải rất cần được nâng cấp, mở rộng, nhất là các tuyến đường huyết mạch như ĐT.237 (đoạn từ Km0-km 10, km 14-km 32), ĐT.250.

+ Huyện lộ: Huyện Lộc Bình có 12 tuyến đường huyện với chiều dài 163,3 km đạt tiêu chuẩn cấp V và cấp VI miền núi. Nhìn chung, tất cả các đường huyện đều thông xe tốt vào mùa khô, tuy nhiên vào mùa mưa việc đi lại trên các tuyến đường chưa xây dựng hết mặt đường (mặt đường đất) gặp nhiều khó khăn do các công trình thoát nước vẫn chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

+ Đường đô thị: Thị trấn Lộc Bình có 14 tuyến đường chính với tổng chiều dài 8,521 km kết cấu mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng, thị trấn Na Dương có 07 tuyến đường chính với tổng chiều dài 6,505 km kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

+ Đường xã: Hệ thống đường xã có tổng chiều dài là 366,16 km trong đó đường ô tô đi được chiếm 92% (năm 2010 là 59%). Đường xã của huyện Lộc Bình về cơ bản đã được cứng hóa đến trung tâm các xã đạt 100%, cứng hóa đến trung tâm các thôn bản đạt trên 68%.

+ Đường thôn: Tổng số đường thôn là 313,083 km trong đó có 131,882 km đường ô tô đi được (chiếm 42,1%). Tổng chiều dài đường ngõ xóm là 429,981 km, đường nội đồng là 19,538 km. Đến hết năm 2020, tỷ lệ đường trục thôn cứng hóa được 37,2% và đường ngõ xóm cứng hóa đạt 25,3%.

- Ngoài các hệ thống đường nêu trên Giao thông đường bộ huyện Lộc Bình còn có các đường công vụ sử dụng cho công tác phân giới cắm mốc, tuần tra biên giới bằng bê tông xi măng, mặt đường rộng 3,5m, hiện đang khai thác, sử dụng tốt, ngoài đảm bảo an ninh quốc phòng còn phục vụ cho việc phát triển kinh tế, lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Hệ thống giao thông tĩnh: Hiện tại huyện Lộc Bình chưa có bến xe khách nào. Toàn huyện có 12 bãi đỗ xe, điểm tập kết hàng hóa (trong đó 08 bãi đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, 04 bãi tập kết hàng hóa tự phát). Các bãi đỗ xe, điểm tập kết hàng hóa tập trung chủ yếu tại khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma và khu vực lối mở Co Sa xã Tú Mịch. Thời gian vừa qua do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu Chi Ma không còn sôi động, một số dự án tạm dừng để hoàn tất thủ tục điều chỉnh đăng ký đầu tư, điều chỉnh quy mô và tiến độ dự án để phù hợp với điều kiện thực tế. Thị trấn Lộc Bình có 01 bãi đỗ xe (bãi F1), tuy nhiên công tác quản lý và duy trì chưa đạt hiệu quả như mục tiêu.

Bảng 32: Hiện trạng bến, bãi xe hàng hóa xuất, nhập khẩu huyện Lộc Bình

TT	Tên bến	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Đơn vị quản lý
1	Kho bãi xếp dỡ hàng hóa cửa khẩu Chi Ma - Công ty TNHH Tuấn Minh.	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên	24.220	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu

TT	Tên bến	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Đơn vị quản lý
		Khoái, huyện Lộc Bình		Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình - Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Thăng Long Lạng Sơn	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	55.000	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
3	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình - Công ty TNHH xây dựng Vĩnh Long	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	107.000	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
4	Trung tâm thương mại dịch vụ cửa khẩu Chi Ma - Công ty cổ phần kinh doanh kho ngoại quan Chi Ma - Bắc Kinh	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái	20.180	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
5	Khu dịch vụ kinh doanh tổng hợp Trần Quang Nghĩa cửa khẩu Chi Ma - Công ty TNHH MTV Trần Quang Nghĩa	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	6.943	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
6	Văn phòng giao dịch, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và kho hàng hóa tổng hợp - Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu thương mại Quảng Phát	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	7.741	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
7	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp, văn phòng giao dịch, dịch vụ thương mại - Công ty TNHH MTV thương mại Hòa Bình	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	12.068	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
8	Bến xe, kho hàng khu vực cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình - Công ty Cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu tổng hợp Chi Ma HTT	Khu vực cửa khẩu Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	18.290	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn
9	Kho bãi trung chuyển hàng hóa XNK tại Co Sa (Mốc 1232) xã Tú Mịch, huyện Lộc	Khu vực Co Sa Chi Ma, huyện lộc Bình	20.000	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn

- *Giao thông đường thủy*: Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính là sông Kỳ Cùng và sông Lục Nam, tuy nhiên vận tải đường sông còn hạn chế do địa hình rừng núi phức tạp, lòng sông có nhiều thác ghềnh, nước sông thường cạn và chảy xiết.

Hồ chứa nước Bản Lải, huyện Lộc Bình có dung tích chứa khoảng 164,3 triệu mét khối nước thuận lợi cho phát triển chuyên chở hàng hóa và đi lại. Hiện trong khu vực lòng hồ có gần 30 thuyền vỏ sắt tự chế, trên 100 chiếc bè tre, bè mảng của người dân tại các xã: Tú Đoạn, Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Sần Viên được sử dụng để đi lại, chở hàng

hoá, tuy nhiên các phương tiện này không đáp ứng được các quy định về an toàn kỹ thuật, không có đăng ký, đăng kiểm, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn cho người sử dụng, do vậy trong thời gian tới huyện cần có các giải pháp khai thác lợi thế về vận tải thủy nội địa tại khu vực hồ chứa nước Bản Lải.

3.6.2 Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Hiện tại mạng lưới cấp điện trên địa bàn huyện Lộc Bình được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua trạm 110kV Lộ 373E13.2 Lạng Sơn Lộc Bình.

+ Chiều dài đường dây trung thế 35kV: 309,177km.

+ Chiều dài đường dây hạ thế 0,4kV: 524,308km.

+ Tổng số TBA là: 196 trạm (Công cộng là: 143, Chuyên dùng: 53 trạm) Tổng công suất đặt: 39.451,5kVA.

Hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện đã được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân và đáp ứng nhu cầu sản xuất và kinh doanh trên địa bàn.

Tuy nhiên, một số thôn vùng đặc biệt khó khăn hiện nay vẫn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia do cách xa trung tâm xã, người dân sinh sống không tập trung, địa hình khó khăn như thôn Suối Lông, Suối Mì của xã Hữu Lân...

Lưới điện hạ thế tuy đã được ngành điện cải tạo, nâng cấp nhưng vẫn còn một số tuyến sử dụng cột gỗ, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn về điện, nhất là trong mùa mưa bão.

- Đường dây cao thế: Nhà máy nhiệt điện Na Dương có 2 lộ 110KV, gồm:

+ Lộ đường dây mạch kép Na Dương đi cấp điện cho trạm 110KV Lạng Sơn, dây dẫn 2AC-185, có chiều dài 38,2km, Pmax=81MW.

+ Lộ 110KV mạch đơn Na Dương - Tiên Yên cấp điện cho trạm 110KV Tiên Yên (Tỉnh Quảng Ninh), dây dẫn AC-240, dài 62,2Km, Pmax=58MW

3.6.3 Hạ tầng cấp thoát nước

3.6.3.1. Thoát nước

Hạ tầng thoát nước cơ bản đáp ứng việc sản xuất do hiện nay chưa có nhiều nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Việc thoát nước thải chủ yếu vẫn theo địa hình tự nhiên, sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt.

Về nước thải công nghiệp: Công ty than Na Dương là đơn vị phát sinh nước thải công nghiệp lớn nhất trên địa bàn, chủ yếu phục vụ cho hoạt động khai thác than; Nhà máy nhiệt điện Na Dương sử dụng nước mặt để làm mát; cả 02 đơn vị này đều có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu trước khi xả ra môi trường.

Đối với các hoạt động chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng hầu hết đều không có hệ thống xử lý nước thải, việc thoát nước thải chủ yếu vẫn theo địa hình tự nhiên.

Về hạ tầng thoát nước cụm công nghiệp: cơ bản đáp ứng việc sản xuất do hiện nay chưa nhiều nhà đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn, nên việc thoát nước thải chủ yếu vẫn theo địa hình tự nhiên.

3.6.3.2. Cấp nước

- *Hạ tầng cấp nước đô thị:* hiện nay do Công ty cấp nước Lộc Bình - Công ty Cấp thoát nước Lạng Sơn đảm nhiệm. Nguồn nước cấp cho 02 thị trấn Lộc Bình và Na Dương đảm bảo về số lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân hiện tại và tương lai (Nguồn cấp cho thị trấn Lộc Bình lấy từ nguồn núi Mẫu Sơn, Cấp cho thị trấn Na Dương lấy từ Hồ Nà Cáy). Chất lượng nguồn nước thường xuyên được kiểm tra theo quy định, đạt yêu cầu vệ sinh theo quy định. Tỷ lệ người dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 92,8% năm 2020 (tỉnh Lạng Sơn: 99%).

- *Hạ tầng cấp nước nông thôn:*

Trong giai đoạn 2011 - 2020 huyện đã xây dựng mới được 17 công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung, sửa chữa 4 công trình nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ 74,1% vào năm 2011 lên 95,1% năm 2020.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 66 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, được lấy nước chủ yếu từ các khe núi, mạch lộ, hang ngầm. Công trình được xây dựng bằng nhiều loại hình khác nhau gồm tự chảy, giếng khoan, bể chứa nước... việc khai thác nước sinh hoạt của dân cư nông thôn đa dạng, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng khu dân cư. Các công trình cấp nước nông thôn tập trung được thực hiện bằng nhiều nguồn vốn: Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 134, Chương trình 135, vốn cân đối ngân sách địa phương

- Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt được duy trì, khác thác sử dụng hiệu quả: 45 công trình, chiếm 68,2 %.

- Tổng số công trình hỏng, xuống cấp, cần được duy tu, bảo dưỡng: 14 công trình, chiếm 21,2 %.

- Tổng số công trình hỏng không còn sử dụng: 7 công trình, chiếm 10,6%.

- Tổng số hộ gia đình nông thôn của huyện là 15.850 hộ. Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh là: 15.074 hộ, đạt 95,1 %. Trong đó: 2.273 hộ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung, 12.801 hộ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ

3.6.4 Kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

Huyện Lộc Bình hiện có 46 công trình thủy lợi với tổng diện tích tưới thực tế 176,7 ha. Tỷ lệ kênh mương cứng hóa đạt 48,01 %. Các công trình cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu, đồng thời đảm bảo toàn mùa mưa lũ. Tuy nhiên, các hồ chứa nhỏ được khai thác sử dụng nhiều năm, có hiện tượng xuống cấp nhưng chưa được đầu tư cải tạo, tu bổ thường xuyên.

Bảng 33: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (106m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)	Tình trạng công trình
1	Hồ Nà Cáy	TT Na Dương	1965	5,5	19,7	66,8	Bình thường
2	Hồ Bản Chành	Lợi Bác	1965	2,141	17,13	91,3	Tràn xuống cấp

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (106m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)	Tình trạng công trình
3	Hồ Tà Keo	Sàn Viên	1967	13,99	35	553	Tràn xuống cấp
4	Hồ Thâm Seo	Mẫu Sơn	1975	0,302	20,5	9,6	Hồng van hạ lưu
5	Hồ Bản Nùng	Đông Quan	2007	1,126	22,2	204,5	Thấm qua thân đập
6	Hồ Pò Khoang	Đông Quan	2007	1,02	21,98	46,4	Thấm
7	Hồ Bản Luồng	Tú Mịch	1976	0,326	10,1	30	Xuống cấp
8	Hồ Khau Piêu	Tú Mịch	1978	0,541	8,85	20	Xuống cấp
9	Hồ Khuổi Quật	TT Lộc Bình	1977		14,85	10,5	Rò qua mang cống
10	Hồ Nà Diêu	TT Lộc Bình	1973		6,5	2,5	Rò qua mang cống
11	Hồ Khuổi Giản	Tú Đoàn	1973		5,5	22,1	Rò qua mang cống
12	Hồ Pá Nát	Hữu Khánh			9	10	Bình thường
13	Hồ Nà Khuôn	Hữu Khánh			5	7	Bình thường
14	Rọ Dâng	TT Lộc Bình			7	6	Bình thường
15	Nà Mò	Thống Nhất			5	8	Bình thường

3.6.5 Kết cấu hạ tầng các CCN, làng nghề

a. Cụm công nghiệp

Theo quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn: “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000”, CCN Na Dương là CCN địa phương có ý nghĩa chiến lược của tỉnh trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Là CCN đa ngành, gồm các ngành công nghiệp ưu tiên: Sản xuất điện, vật liệu xây dựng, giấy và bột giấy; sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, máy tính; chế biến nông lâm sản; hóa chất, luyện kim màu. CCN Na Dương gồm các CCN Na Dương số 1,2,3,4 xã Đông Quan với tổng diện tích 150 ha, hiện có tỷ lệ lấp đầy 20%.

- CCN Na Dương số 1: Địa điểm tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, hiện CCN này vẫn chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 20 ha (diện tích hiện đã sử dụng 13,44ha). Ngành nghề gồm: Chế biến nhựa thông với diện tích 3,5 ha (Công ty TNHH Soonglee

Lạng Sơn); chế biến gỗ của doanh nghiệp Thái Chí Quân; đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư tại CCN với tổng diện tích 9,94 ha.

- CCN Na Dương số 2 (diện tích 50 ha) và CCN Na Dương số 4 (diện tích 30 ha) hiện nay chưa được đầu tư, tuy nhiên đã có Công ty Cổ phần Dầu khí Nhựa đường quan tâm đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Na Dương số 2, một số dự án đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư như Dự án chế biến quả hồi.....

- CCN Na Dương số 3: Tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. CCN chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 50 ha (diện tích hiện đã sử dụng 4,4ha), hiện tại có 01 nhà đầu tư thứ cấp (Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Tân Hà) chế biến nhựa thông và quả hồi; đã được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư tại CCN với tổng diện tích 4,4 ha.

- CCN Na Dương 4: Tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, CCN chưa được thành lập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ. Tổng diện tích đất quy hoạch CCN là 30 ha, hiện tại có 01 nhà đầu tư (Công ty Cổ phần Toàn Phát) đã hoạt động sản xuất với diện tích khoảng 04 ha.

Bảng 34: Hiện trạng các cụm công nghiệp huyện Lộc Bình

TT	Cụm công nghiệp	Địa điểm	Phạm vi, ranh giới	Diện tích QH (ha)	Nghành nghề dự kiến thu hút đầu tư
1	Cụm công nghiệp Na Dương 1	Thuộc xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Phía Bắc giáp Khu mỏ sét Sơn Hà; Phía Tây giáp Bản Pịt, suối Tà San xã Đông Quan; Phía Đông giáp tỉnh lộ ĐT248 đi Nam Quan - Xuân Dương; Phía Nam giáp bản Khuổi Luông, thôn Hua Cầu và Khòn Phạc, xã Đông Quan	20	Chế biến khoáng sản; luyện kim; hóa chất; chế biến nông lâm sản vật liệu xây dựng...
2	Cụm công nghiệp Na Dương 2	Thuộc xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Phía Bắc giáp Khu mỏ sét Sơn Hà; Phía Tây giáp Bản Pịt, suối Tà San xã Đông Quan; Phía Đông giáp tỉnh lộ ĐT248 đi Nam Quan - Xuân Dương; Phía Nam giáp bản Khuổi Luông, thôn Hua Cầu và Khòn Phạc, xã Đông Quan	50	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Na Dương 2 (diện tích: 50 ha)
3	Cụm công nghiệp Na Dương 3	Thuộc xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Phía Bắc giáp Khu mỏ sét Sơn Hà; Phía Tây giáp Bản Pịt, suối Tà San xã Đông Quan; Phía Đông giáp tỉnh lộ ĐT248 đi Nam Quan - Xuân Dương; Phía Nam giáp bản Khuổi Luông, thôn Hua Cầu và Khòn Phạc, xã Đông Quan.	50	Nhà máy chế biến Nhựa thông và Quả hồi Lạng Sơn

TT	Cụm công nghiệp	Địa điểm	Phạm vi, ranh giới	Diện tích QH (ha)	Nghành nghề dự kiến thu hút đầu tư
4	Cụm công nghiệp Na Dương 4	Thuộc xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Phía Bắc giáp Khu mỏ sét Sơn Hà; Phía Tây giáp Bản Pịt, suối Tà San xã Đông Quan; Phía Đông giáp tỉnh lộ ĐT248 đi Nam Quan - Xuân Dương; Phía Nam giáp bản Khuổi Luông, thôn Hua Cầu và Khòn Phạc, xã Đông Quan.	30	Chế biến khoáng sản; luyện kim; hóa chất; chế biến nông lâm sản vật liệu xây dựng...

Nguồn: Phòng kinh tế hạ tầng huyện Lộc Bình

b. Tiêu thủ công nghiệp (TTCN)

Lĩnh vực TTCN huyện Lộc Bình thời gian qua chưa phát triển, quy mô cơ sở sản xuất nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, khối lượng sản phẩm còn ít, tập chung chủ yếu vào một số ngành nghề như may mặc, chế biến thực phẩm, bánh phở, nấu rượu, chế biến gỗ (chủ yếu là gỗ xẻ và ván bóc); sản xuất vật liệu xây dựng (gạch tuy nel, bê tông thương phẩm - bê tông tươi).

3.6.6 Hạ tầng thông tin và truyền thông

3.6.6.1. Bưu chính, viễn thông

Mạng lưới bưu chính ở huyện gồm 01 tuyến đường thư cấp 02 và 13 tuyến đường thư cấp 03 với 19 điểm giao dịch có người phục vụ, trong đó: Số lượng điểm bưu cục là 02 điểm tại thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương và 17 điểm bưu điện văn hóa xã. Mạng lưới bưu chính, bưu cục tương đối hoàn chỉnh, ngoài Bưu điện huyện, trên địa bàn huyện còn có Bưu chính Viettel, chuyển phát Thuận Phong, giao hàng nhanh, giao hàng tiết kiệm... hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chuyển phát.

Hạ tầng viễn thông trên địa bàn huyện do VNPT và Viettel cung cấp thông qua các trạm thu phát sóng thông tin di động BTS. Tất cả các trạm BTS đều được cấp phép theo quy định của pháp luật, của sở thông tin và truyền thông.

100% các xã, thị trấn đã có sóng thông tin di động, truy cập được Internet; các doanh nghiệp viễn thông thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, mật độ điện thoại cố định và di động ước đạt 97 thuê bao/100 dân. Toàn huyện có 21/21 xã thị trấn được kết nối Internet băng rộng cố định, các xã còn lại đều có thể truy cập thông qua mạng di động. 100% số xã trong huyện đã được phủ sóng điện thoại di động. Viettel đã phát sóng: 48 trạm 4G, VNPT đã phát sóng: 15 trạm 4G tại khu vực trung tâm huyện, xã và các khu tập trung đông dân cư. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện một số thôn của xã Ái Quốc, Hữu Lân chưa được phủ sóng do nằm trong vùng lõm không bắt được sóng điện thoại.

Toàn huyện hiện có 10 cơ sở kinh doanh dịch vụ internet và trò chơi điện tử công cộng được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh. Hiện trên địa bàn huyện kinh doanh máy tính, thiết bị viễn thông, di động đáp ứng cho nhu cầu người dân, tập trung chủ yếu ở thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

3.6.6.2. Truyền thanh, truyền hình, báo chí

Huyện có 14 đài truyền thanh cấp xã và đã thành lập được ban biên tập, phân công cụ thể từng thành viên, Đài truyền thanh cấp xã hoạt động ổn định, tuyên truyền theo hướng dẫn của huyện và Phòng Văn hóa và Thông tin.

Huyện thường xuyên rà soát, tăng cường cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ về tin tức và các văn bản chỉ đạo của huyện; đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, khai thác phương tiện Internet, mạng xã hội... với số lượt trang mạng xã hội hoạt động là trên 40 trang, nhằm đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, con người huyện Lộc Bình.

Trang thông tin điện tử huyện (TTĐT) ngày càng đi vào hoàn thiện và hoạt động ổn định; đăng tải được nhiều thông tin quan trọng liên quan đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện về tình hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng phục vụ cơ bản kịp thời việc truy cập thông tin của các tổ chức, cá nhân. Hoạt động của Trang TTĐT huyện được duy trì thường xuyên. Hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị hoạt động mạng internet được trang bị đầy đủ.

Trên địa bàn huyện đã cấp được 793 hộp thư điện tử cho các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị trường học để sử dụng trao đổi công việc. Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai việc đăng ký chữ ký số cho tất cả các cơ quan, đơn vị trên toàn huyện, đến thời điểm hiện tại UBND huyện đã được Sở Thông tin và truyền thông cấp 78 cá nhân và 31 tổ chức. Tất cả các văn bản do UBND huyện phát hành đều là các văn bản điện tử có chữ ký số. Hiện nay UBND huyện tiếp tục đăng ký cấp chữ ký số cho 77 trường học trên địa bàn huyện.

3.6.6.3. Công nghệ thông tin

- 100 số xã, thị trấn của huyện có điểm phục vụ bưu chính, xã đạt chỉ tiêu dịch vụ viễn thông, internet, các xã đều có máy tính phục vụ công tác và có kết nối mạng Internet băng thông rộng. 100% cán bộ, công chức của các xã trên địa bàn huyện đều được cấp hộp thư điện tử công vụ và tài khoản eOffice.

- Hiện nay tại huyện có 21 phòng họp trực tuyến, trong đó phòng họp cấp huyện có 01 phòng, cấp xã có 20/21 phòng. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được UBND huyện, UBND xã bố trí gồm hệ thống trang thiết bị như: Màn hình, camera, micro... phù hợp với đặc điểm, điều kiện của đơn vị; đường truyền tốt, chất lượng truyền hình ảnh và âm thanh đáp ứng cho các cuộc họp trực tuyến.

Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 1,41 ha chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên của huyện Lộc bình.

3.6.7 Hiện trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

3.6.7.1. Chất thải rắn (CTR)

+ Chất thải rắn y tế: Rác y tế nguy hại được đơn vị xử lý bằng lò hấp và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy trình.

+ Số bãi chôn lấp cấp huyện: Trên địa bàn huyện hiện tại mới chỉ có 01 bãi chôn lấp rác thải tại thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh, hiện tại đang trong tình trạng quá tải. Tại các xã, thị trấn chưa có bãi chôn lấp rác thải riêng mà được thu gom, vận chuyển về xử lý tại bãi rác chung của huyện.

3.6.7.2. Nghĩa trang

Hiện nay, các xã, thị trấn đều có ít nhất 01 nghĩa trang trên địa bàn, trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã đều có các nghĩa trang bố trí phù hợp với vị trí địa lý của khu vực, phù hợp với tập quán mai táng của người dân, đảm bảo đủ diện tích với quy mô dân số hiện tại và phát triển trong tương lai.

3.7 Kết cấu hạ tầng xã hội

3.7.1 Hạ tầng văn hóa, thể thao

3.7.1.1. Kết cấu hạ tầng văn hóa

- Huyện Lộc Bình có 19 điểm di tích và 02 khu di tích: Khu di tích lịch sử Chi Lăng và khu di tích dòng họ Vi xã Khuất Xá nằm trong danh mục quản lý theo quy định pháp luật. Huyện đã phối hợp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể hát Sli. Hiện tại huyện Lộc Bình có 02 câu lạc bộ, tổ đội văn nghệ và 74 nghệ nhân biết hát sli.

- Giai đoạn 2010 - 2020, huyện có 03 di tích được công nhận xếp loại cấp tỉnh (thác Bản Khiêng, xã Hữu Khánh; khu lưu niệm dòng họ Vi, xã Khuất Xá và điểm cao 424 xã Yên Khoái). Huyện đã thực hiện trùng, tu tôn tạo 05 di tích (chùa Trung thiên, xã Tú Đoạn; đình Vàng Khắc, xã Thống Nhất; đền Khánh Sơn, thị trấn Lộc Bình; đình Na Dương, thị trấn Na Dương; chùa Bản Chu, xã Khuất Xá) với nguồn kinh phí xã hội hóa 2.514 triệu đồng.

- Hiện ở huyện Lộc Bình có 01 thư viện cấp huyện, 212/220 thôn, khu phố có nhà văn hóa, chiếm tỷ lệ 96,36% thôn bản, khu phố có nhà văn hóa (tỉnh Lạng Sơn: 98,1%), có 65/220 thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn đạt 29,54% (tỉnh Lạng Sơn: 54%); Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 80,18% (tỉnh Lạng Sơn 78,4%), 100% các nhà văn hóa được hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị hoạt động; 14/21 xã, thị trấn có nhà văn hóa trong đó có 08 nhà văn hóa xã, thị trấn đạt chuẩn theo quy định (Khánh Xuân, Hữu Khánh, Yên Khoái, Đồng Bục, Tú Đoạn, Na Dương, Tú Mịch, Khuất Xá) đạt 38,1%.

- Công tác quy hoạch đất cơ sở văn hoá: Trên địa bàn huyện có 10 xã (Khánh Xuân, Hữu Khánh, Yên Khoái, Đồng Bục, Tú Đoạn, Thống Nhất, Đông Quan, Minh Hiệp, Tú Mịch, Khuất Xá) lập được quy hoạch sử dụng đất, trong đó có đất xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao

3.7.1.2. Kết cấu hạ tầng thể dục thể thao

- Mạng lưới các cơ sở thể thao: Tại một số địa phương triển khai xã điểm công tác xây dựng nông thôn mới, 100% thôn đều có sân tập TDTT đơn giản gắn liền với khu nhà văn hóa thôn, có phương án mở rộng sân TDTT sau khi sáp nhập. Đối với một số xã được hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng nhà văn hóa thôn đã quan tâm triển khai việc xây dựng khu thể thao gắn liền với nhà văn hóa. Hệ thống thiết chế về TDTT quần chúng ở các địa phương, đơn vị ngày càng được củng cố, tăng cường. Đến nay, toàn huyện có 01 sân vận động huyện, 21/21 xã, thị trấn có sân thể thao, đạt 100% (tỉnh Lạng Sơn: 75,2%). Nhìn chung, phần lớn các sân thể thao xã, thị trấn được đầu tư xây dựng, nâng cấp đảm bảo về diện tích, mặt bằng, tuy nhiên một số sân thể thao xã diện tích nhỏ hẹp, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động thể dục thể thao. Huyện có 50 sân bóng chuyền hơi, 30 sân cầu lông, 04 sân tennis, 06 bể bơi, 07 sân bóng đá mini do các cơ quan, đơn vị quản lý, đáp ứng cho nhu cầu tập luyện TDTT cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quần chúng Nhân dân.

- Công tác quy hoạch đất thể thao tại địa phương: Việc triển khai quy hoạch, bố trí đất và xây dựng công trình TDTT phục vụ hoạt động TDTT quần chúng, đầu tư xây dựng các sân chơi bãi tập từ cấp xã, thị trấn đến thôn, phố được triển khai thực hiện. Nhìn chung, các xã, thị trấn đều có phương án bố trí quỹ đất dành riêng cho các sân TDTT xã.

3.7.2 Hạ tầng giáo dục, đào tạo

Năm học 2020 - 2021, toàn huyện có 82 trường; trong đó có 27 trường mầm non (tăng 13 trường so với năm học 2010 - 2011 (14 trường)), 24 trường tiểu học (giảm 12 trường so với năm học 2010 - 2011 (36 trường) do sáp nhập trường), 08 trường Tiểu học và trung học cơ sở, 18 trường THCS (giảm 08 trường so với năm 2010 - 2011 (26 trường) do sáp nhập thành các trường liên cấp), 01 trường PTDT Nội trú THCS&THPT; 03 trường THPT; 01 Trung tâm GDNN-GDTX.

Toàn huyện có 11 trường PTDT bán trú (03 trường PTDT bán trú Tiểu học, 07 trường PDDT bán trú THCS, 01 trường PTDT Bán trú TH&THCS), các trường PTDT bán trú tiếp tục hoạt động nền nếp và phát huy hiệu quả. Chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 được đảm bảo, kịp thời.

Bảng 35: Thực trạng các cơ sở giáo dục - đào tạo huyện Lộc Bình

Đơn vị: Người, %

TT	Chỉ tiêu	2010-2011	2020-2021	Đạt chuẩn quốc gia năm 2020	Tỷ lệ trường đạt chuẩn QG
1	Mầm non	14	27	11	40,74
2	Tiểu học	36	24	9	37,5
3	Trường liên cấp (Tiểu học + THCS)	8	8	2	25
4	THCS	26	18	6	33,33
5	PTDT nội trú	1	1	1	100
6	PTTH	3	3	1	33,33
7	TTGDTX	1	1	0	0
8	Tổng số	89	82	30	36,59

Nguồn: Phòng GD&ĐT huyện Lộc Bình

Số học sinh tiểu học của huyện tăng từ 7.324 học sinh năm 2010 lên 8.252 học sinh năm 2020, học sinh trung học cơ sở giảm từ 5853 học sinh năm 2010 xuống còn 5.563 học sinh năm 2020. Số học sinh trung học phổ thông năm 2020 là 3.004 học sinh.

Về cơ sở vật chất và kiên cố hóa trường, lớp học: Giai đoạn 2011-2020, ngành GDĐT huyện đã đầu tư xây dựng kiên cố hoá được 455 phòng học (kiên cố: 400 phòng, bán kiên cố: 55 phòng); nhà đa năng: 09 nhà; phòng học bộ môn, giáo dục thể chất: 53 phòng; phòng ở cho học sinh: 20 phòng; phòng vệ sinh: 114 phòng.... Hiện không còn có trường, điểm trường, lớp học trình tường, trát vách. Tuy nhiên vẫn còn có một số điểm trường của cấp học Mầm non phải học nhờ nhà văn hóa của thôn (như điểm Nà Pàm, Đông Thoang của trường Mầm non Vân Mộng; điểm Bản Há, Liên Thôn 1 của trường Mầm non Hiệp Hạ; điểm Nà Pè của trường Mầm non Quan Bản...). Số xã, chưa có trường mầm non độc lập 02 xã (xã Mẫu Sơn và xã Ái Quốc).

Số lượng và chất lượng giáo dục: Toàn huyện có 30 trường học đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 28 trường trực thuộc huyện quản lý), đạt tỷ lệ 37% (tỉnh Lạng Sơn: 30,44%), cụ thể: Mầm non: 11 trường, Tiểu học: 9 trường, THCS: 6 trường, Tiểu học và THCS: 2 trường, Trường PTDT Nội trú THCS&THPT huyện, Trường THPT Lộc Bình.

3.7.3 Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Mạng lưới y tế từ huyện tới cơ sở từng bước được củng cố, nâng cấp, hoàn thiện, đến nay toàn huyện có 22 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 01 bệnh viện và 100% số xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Bảng 36: Một số chỉ tiêu hiện trạng phát triển ngành y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020
1	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%	89,7	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	89,65	95	100
3	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	3,7	6,71	6,66
4	Số dược sỹ/vạn dân	Dược sỹ	0,25	0,37	0,46
5	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	10,86	18	19,3
6	Tỉ lệ TE < 5 tuổi suy DD	%	20	17	14,5
7	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng 6 loại vacxin	%	89	93	98
8	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	78,47	88	97

Nguồn: Văn phòng UBND huyện Lộc Bình

Tính đến năm 2020 toàn huyện có 310 cán bộ y tế, đạt tỷ lệ 100% trạm y tế có bác sĩ, đạt tỷ lệ 6,66 bác sĩ/vạn dân (tỉnh Lạng Sơn: 10,8 bác sĩ/vạn dân.) Năm 2020, toàn huyện có 228 giường bệnh, tăng lên 56 giường bệnh so với năm 2010. Công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 90%. Số giường bệnh/vạn dân tăng từ 18 giường năm 2015 lên 19,3 giường năm 2020. Bệnh viện đa khoa huyện đã nâng lên thành bệnh viện hạng II, có đủ các khoa và phòng xét nghiệm. Trang thiết bị ngày càng hiện đại góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân.

3.8 Tiềm năng, hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất

3.8.1 Tiềm năng đất đai

3.8.1.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Hiện nay, quỹ đất phát triển nông nghiệp của huyện còn rất lớn chiếm 90,24% diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Nhìn chung quỹ đất của huyện đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tuy nhiên tiềm năng của đất còn nhiều nên đầu tư khai thác theo chiều sâu sẽ mang lại lợi ích kinh tế cao hơn nữa.

a. Tiềm năng đất trồng cây hàng năm:

Với quỹ đất của huyện đã được khai thác sử dụng triệt để, do đó tiềm năng đất trồng cây lương thực của huyện được xác định chủ yếu dựa vào việc đầu tư khoa học, công nghệ và tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất. Diện tích tiềm năng trồng cây hàng năm của huyện phân theo từng loại hình sử dụng đất như sau:

- Loại hình sử dụng đất chuyên lúa: Diện tích cho loại hình sử dụng đất này 3.355,45 ha, phân bố chủ yếu ở xã Tú Đoạn (422,14 ha), Đông Quan (333,10 ha), Minh Hiệp (287,39 ha),... Diện tích đất cho loại hình sử dụng đất này của huyện trong những năm tới có xu hướng giảm do phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Loại hình sử dụng đất 1 lúa hoặc 1 lúa 1 màu: Hiện nay loại hình sử dụng này có 2.763,84 ha, tập trung phát triển ở khu vực xã Sần Viên (199,57 ha), Tú Đoạn (285,13 ha), Đông Quan (317,21 ha),...

- Loại hình sử dụng đất chuyên màu: Hiện trạng có diện tích 4.800,06 ha. Tiềm năng chủ yếu ở việc đầu tư khoa học, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất của các khu vực trồng rau, màu. Diện tích tập trung ở xã Thống Nhất (672,15 ha), Minh Hiệp (570,89 ha), Đông Quan (446,59 ha),...

b. Tiềm năng đất trồng cây lâu năm:

Điều kiện đất đai, khí hậu và địa hình phù hợp với nhiều loại cây trồng lâu năm như chè, cây ăn quả. Tiềm năng đất trồng cây lâu năm phân bố trên hầu hết các loại đất của huyện, tiềm năng đất cho mục đích này là 1.668,25 ha, có ở các xã, thị trấn nhưng tập trung nhiều trên địa bàn xã Lợi Bắc (128,64 ha), Khuất Xá (130,22 ha), Mẫu Sơn (207,27 ha),...

c. Tiềm năng đất lâm nghiệp:

Huyện Lộc Bình có diện tích đất phát triển lâm nghiệp hiện nay là 76.138,39 ha, tiềm năng đất lâm nghiệp xác định theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp kết hợp với những cây trồng có giá trị kinh tế cao, tập trung trên địa bàn xã Lợi Bắc (6.326,06 ha), Ái Quốc (7.723,77 ha), Hữu Lân (8.266,28 ha),...

d. Tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích mặt nước có khả năng thâm canh, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có diện tích là 291,18 ha. Ngoài diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có trên địa bàn huyện có ruộng cấy lúa kém hiệu quả có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản kết hợp. Tiềm năng mở rộng nuôi trồng thủy sản có ở các xã nhưng tập trung ở khu vực xã Đông Quan, Tú Đoạn, Thống Nhất, Tú Mịch,...

3.8.1.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp, dịch vụ

Trong thời kỳ đến năm 2030 công nghiệp, dịch vụ sẽ là trọng tâm đột phá phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lộc Bình. Mục tiêu trước mắt của huyện là chuyển đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp, dịch vụ theo hướng linh hoạt đáp ứng yêu cầu thị trường, đạt hiệu quả cao và từng bước hiện đại. Hiện đã có quy hoạch Cụm công nghiệp Na Dương với tổng diện tích 150,00 ha, đã triển khai xây dựng được 24,41 ha, sẽ tiếp tục triển khai trong giai đoạn tới. Ngoài ra còn tiếp tục quy hoạch các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn.

b. Tiềm năng đất phát triển đô thị

Với việc xây dựng và hoàn chỉnh nâng cấp hệ thống giao thông; hình thành các cụm công nghiệp, khu dịch vụ sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phân bố dân cư. Việc hình thành và phát triển các khu đô thị lớn sẽ có cơ hội diễn ra trong tương lai gần.

Phân bổ quỹ đất để phát triển huyện trở thành trung tâm kinh tế văn hóa, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, du lịch, dịch vụ, y tế, đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Lạng Sơn.

c. Tiềm năng đất xây dựng khu dân cư

Phần lớn các khu dân cư của huyện được phân bố tương đối hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế của từng khu vực và thường bám theo các trục giao thông. Diện tích đất phi nông nghiệp trong các khu dân cư hiện vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp. Trong

đó, chủ yếu là diện tích đất trồng cây lâu năm (vườn liền kề) và đất trồng cây hàng năm ít dốc, là điều kiện thuận lợi cho quy hoạch các công trình hạ tầng trong khu dân cư và khả năng giải quyết nhu cầu đất ở tăng thêm (tự giãn) nhằm tăng dày mật độ xây dựng trong các khu dân cư. Vì vậy, nếu được quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư với chính sách phù hợp thì khả năng tự điều chỉnh đất đai còn lớn, hạn chế được việc hình thành mới các điểm dân cư mới.

d. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch

Là vùng đất có nhiều di tích văn hóa lịch sử, tiềm năng phát triển du lịch của huyện trước tiên ở việc phát triển các loại hình du lịch thăm quan, tìm hiểu về các di tích lịch sử văn hóa của địa phương.

Đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái Mẫu Sơn, thác Bản Khiêng và các khu di tích Phạc Phiến, Khau Hai, Kéo Vèo, Cái Tàn,... Kết hợp với phát triển các cơ sở y tế để phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Đầu tư hệ thống các cơ sở lưu trú và công trình dịch vụ cả về số lượng và chất lượng.

Ngoài ra còn rất nhiều các điểm, khu vực tiềm năng có thể phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng. Đó là những lợi thế lớn của huyện để góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

e. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Dựa trên hiện trạng sử dụng đất, căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện cho thấy tiềm năng đất đai cho chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện như sau:

- Phát triển và hình thành vùng sản xuất tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống để giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh phù hợp với điều kiện của từng vùng. Tiềm năng đất đai cho phát triển đất trồng cây hàng năm tập trung chủ yếu ở các xã như xã Minh Hiệp, Thống Nhất, Tú Đoạn; tiềm năng đất đai phát triển đất trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các xã Lợi Bác, Khuất Xá; tiềm năng đất đai để phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ phát triển lâm nghiệp của huyện hiện nay chủ yếu là phát triển hiệu quả trên diện tích hiện có, không có khả năng mở rộng quỹ đất này. Nhìn chung khả năng chuyển đổi cơ cấu sử dụng giữa đất trồng cây hàng năm - đất trồng cây lâu năm - đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện có nhiều tương đối thuận lợi bởi điều kiện khí hậu và đất đai đa dạng. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất hạn chế đến khả năng chuyển đổi là điều kiện hạ tầng về giao thông và thủy lợi cũng như khả năng đầu tư của người dân.

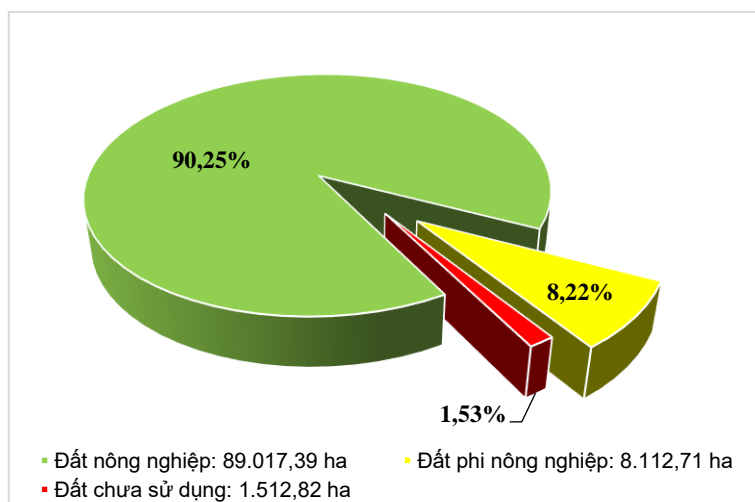
- Huyện Lộc Bình có quỹ đất phân bố tương đối hợp lý, mật độ dân cư còn thấp nên việc mở rộng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có nhiều thuận lợi, hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất lúa nước chất lượng tốt. Tuy nhiên, tại thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương có mật độ xây dựng tương đối cao nên tiềm năng đất đai cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng của khu vực này là rất hạn chế

3.8.2 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 98.642,92 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp có 89.017,39 ha, chiếm 90,25% tổng diện tích

tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 8.112,71 ha, chiếm 8,22% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng có 1.512,82 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.

Hình 8: Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Lộc Bình



Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Những xã có diện tích tự nhiên lớn là xã Ai Quốc (9.869,11 ha), Hữu Lân (9.103,98 ha), Lợi Bắc (7.445,39 ha); xã có diện tích tự nhiên nhỏ là xã Đồng Bục (972,21 ha), thị trấn Na Dương (1.146,09 ha), thị trấn Lộc Bình (1.776,69 ha),...

Bảng 37: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo xã, thị trấn

STT	Xã/thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng huyện	98.642,92	100,00
1	Thị trấn Lộc Bình	1.776,69	1,80
2	Thị trấn Na Dương	1.146,09	1,16
3	Xã Ai Quốc	9.869,11	10,00
4	Xã Đồng Bục	972,21	0,99
5	Xã Đông Quan	7.358,51	7,46
6	Xã Hữu Khánh	2.109,90	2,14
7	Xã Hữu Lân	9.103,98	9,23
8	Xã Khánh Xuân	3.055,80	3,10
9	Xã Khuất Xá	2.734,87	2,77
10	Xã Lợi Bắc	7.445,39	7,55
11	Xã Mẫu Sơn	5.655,37	5,73
12	Xã Minh Hiệp	5.226,03	5,30
13	Xã Nam Quan	6.181,61	6,27
14	Xã Sào Viên	6.465,72	6,55
15	Xã Tam Gia	4.877,08	4,94

STT	Xã/thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
16	Xã Thống Nhất	4.730,88	4,80
17	Xã Tĩnh Bắc	4.879,11	4,95
18	Xã Tú Đoạn	2.485,81	2,52
19	Xã Tú Mịch	5.323,00	5,40
20	Xã Xuân Dương	4.619,32	4,68
21	Xã Yên Khoái	2.626,44	2,66

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Lộc Bình)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

3.8.2.1 Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của huyện là 89.017,39 ha chiếm 90,25% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 38: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	89.017,39	100,00
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.119,39	6,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.355,45</i>	<i>3,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.800,06	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.668,25	1,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	11,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.103,71	72,01
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.538,96</i>	<i>6,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,18	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Lộc Bình)

* Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng đất trồng lúa của huyện năm 2020 là 6.119,39 ha, chiếm 6,87% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, có 3.355,45 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Tú Đoạn (707,27 ha), Đông Quan (650,31 ha), Lợi Bắc (322,99 ha),...

** Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.800,06 ha chiếm 5,39% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các xã Thống Nhất (672,15 ha), Minh Hiệp (570,89 ha), Đông Quan (446,59 ha),...

** Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.668,25 ha chiếm 1,87% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã Mẫu Sơn (207,27 ha), Khuất Xá (130,22 ha), Lợi Bắc (128,64 ha),...

** Đất rừng phòng hộ*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9.815,68 ha chiếm 11,03% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu tại các xã Hữu Lân (3.044,30 ha), Mẫu Sơn (1.623,72 ha), Ái Quốc (1.229,89 ha),...

** Đất rừng đặc dụng*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.219,00 ha chiếm 2,49% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở xã Mẫu Sơn.

** Đất rừng sản xuất*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 64.103,71 ha chiếm 72,01% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích tập trung tại các xã Ái Quốc (6.493,88 ha), Đông Quan (5.418,91 ha), Hữu Lân (5.221,98 ha),...

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 291,18 ha chiếm 0,33% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các xã Đông Quan (35,73 ha), Tú Đoạn (33,76 ha), Thống Nhất (30,90 ha),...

** Đất nông nghiệp khác*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,12 ha, phân bố ở xã Khuất Xá.

3.8.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 8.112,71 ha chiếm 8,22% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 39: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.112,71	100,00
	Trong đó:			-
1	Đất quốc phòng	CQP	1.722,88	21,24
2	Đất an ninh	CAN	5,97	0,07
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,41	0,30
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,86	0,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,94	0,41
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	240,68	2,97
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,66	0,09
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.561,46	31,57
	Trong đó:			-
-	Đất giao thông	DGT	1.713,37	21,12
-	Đất thủy lợi	DTL	114,15	1,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,85	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,60	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,69	0,22
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,13	0,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	501,11	6,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,10	1,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,18	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,27	0,03
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,23	0,02
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,51	0,15
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	-
12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	940,59	11,59
14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,57	2,07
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,98	0,15
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0,03
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,74	0,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1374,65	16,94
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	964,68	11,89
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Lộc Bình)

** Đất quốc phòng*

Diện tích đất cho mục đích này là 1.722,88 ha chiếm 21,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều tại các xã Ái Quốc (1.535,04 ha), Đông Quan (48,44 ha), Hữu Khánh (42,65 ha),...

** Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 5,97 ha chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại các xã Yên Khoái (0,59 ha), Mẫu Sơn (0,18 ha), thị trấn Lộc Bình (5,11 ha), thị trấn Na Dương (0,09 ha).

** Đất cụm công nghiệp*

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 24,41 ha chiếm 0,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích cho mục đích này phân bố ở xã Đông Quan (22,51 ha), thị trấn Na Dương (1,90 ha).

** Đất thương mại dịch vụ*

Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 17,86 ha chiếm 0,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích cho mục đích này tập trung ở các xã Mẫu Sơn (11,48 ha), Yên Khoái (3,71 ha), thị trấn Lộc Bình (0,40 ha), thị trấn Na Dương (0,33 ha),...

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 là 32,94 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cho mục đích này tập trung nhiều ở các xã Yên Khoái (19,10 ha), Tú Đoạn (2,77 ha), thị trấn Lộc Bình (2,16 ha), thị trấn Na Dương (1,57 ha),...

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 là 240,68 ha chiếm 2,97% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã Sào Viên (228,87 ha), Mẫu Sơn (0,35 ha), thị trấn Na Dương (11,46 ha).

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích năm 2020 là 7,66 ha chiếm 0,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều ở các xã Đông Quan (2,36 ha), Khánh Xuân (2,05 ha), Thống Nhất (1,55 ha),...

** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Quỹ đất cho mục đích này của huyện năm 2020 là 2.561,46 ha chiếm 31,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất giao thông (1.713,37 ha); đất thủy lợi (114,15 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (10,85 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (6,86 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (54,60 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

(17,69 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (0,02 ha); đất công trình năng lượng (30,13 ha); đất công trình bưu chính viễn thông (1,41 ha); đất có di tích lịch sử văn hóa (0,11 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải (501,11 ha); đất cơ sở tôn giáo (1,38 ha); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (106,10 ha); đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (0,18 ha); đất chợ (2,27 ha); đất công trình công cộng khác (1,23 ha). Diện tích cho mục đích này phân bố ở 19 xã trên địa bàn huyện, tập trung nhiều tại xã Sàn Viên (412,50 ha), Đông Quan (270,15 ha), thị trấn Na Dương (222,48 ha), xã Minh Hiệp (123,25 ha),...

** Đất danh lam thắng cảnh*

Diện tích cho mục đích này năm 2020 là 12,51 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại xã Hữu Khánh (10,73 ha), Mẫu Sơn (1,78 ha).

** Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 của huyện là 0,12 ha, toàn bộ nằm trên địa bàn thị trấn Lộc Bình.

** Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 940,59 ha chiếm 11,59% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích cho mục đích này phân bố ở 19 xã trên địa bàn huyện, tập trung nhiều tại các xã Thống Nhất (91,68 ha), Tú Đoạn (88,04 ha), Minh Hiệp (61,36 ha),...

** Đất ở tại đô thị*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 là 167,57 ha chiếm 2,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là toàn bộ diện tích đất ở của thị trấn Lộc Bình (92,49 ha) và thị trấn Na Dương (75,08 ha).

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Quỹ đất cho mục đích này của huyện là 11,98 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các trụ sở cơ quan Nhà nước như trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã,... Tập trung nhiều ở xã Thống Nhất (1,00 ha), Đông Quan (1,19 ha), thị trấn Lộc Bình (3,30 ha),...

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích năm 2020 là 2,73 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích xây dựng trụ sở của các tổ chức công trình sự nghiệp đóng trên địa bàn huyện. Tập trung nhiều ở xã Mẫu Sơn (0,13 ha), thị trấn Lộc Bình (0,59 ha), thị trấn Na Dương (1,68 ha),...

** Đất cơ sở tín ngưỡng*

Diện tích cho mục đích này năm 2020 là 23,74 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích các đình, đền, miếu có trên địa bàn huyện. Tập trung nhiều tại xã Tú Đoạn (5,67 ha), Khánh Xuân (3,76 ha), Khuất Xá (3,10 ha),...

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 là 1.374,65 ha chiếm 16,94% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều ở xã Tú Mịch (133,36 ha), Tú Đoạn (101,00 ha), Tam Gia (76,89 ha),...

** Đất có mặt nước chuyên dùng*

Quỹ đất cho mục đích này năm 2020 là 964,68 ha, chiếm 11,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều tại các xã Tĩnh Bắc (525,91 ha), Sàn Viên (130,25 ha), Khuất Xá (154,17 ha),...

** Đất phi nông nghiệp khác*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,28 ha, phân bố trên địa bàn xã Yên Khoái (0,26 ha), Minh Hiệp (0,02 ha).

3.8.2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 1.512,82 ha chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở các xã Lợi Bắc (130,92 ha), Đông Quan (118,08 ha), Hữu Lân (98,18 ha), Minh Hiệp (229,80 ha),...

3.8.3 Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 98.642,92 ha, giảm 1.452,30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tổng diện tích tự nhiên năm 2015 là 98.642,68 ha, giảm 1.452,30 ha so với năm 2010 do Bản đồ địa giới hành chính 364 được lập từ những năm 1994 với công nghệ đo vẽ và công cụ đo đạc còn thô sơ, diện tích tự nhiên của xã được tính bằng phim tính theo đường bao huyện nên chưa thể hiện chính xác được tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Ngày nay với công nghệ và máy móc hiện đại, diện tích tự nhiên của toàn huyện được tính từ tất cả những khoanh đất đã được đóng vùng trong địa giới hành chính huyện theo phần mềm chuyên ngành do bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nên có sự chênh lệch về diện tích tự nhiên giữa hồ sơ địa giới của xã đang quản lý và diện tích thực chạy từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 của huyện.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 98.642,92 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2015 do đo đạc cấp đổi Giấy chứng nhận đất nông nghiệp, điều chỉnh ranh giới địa chính.

Bảng 40: Biến động các loại đất giai đoạn 2010 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Biến động 2020/2015	Biến động 2015/2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.642,92	98.642,68	100.094,98	-1.452,06	0,24	-1.452,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.017,39	89.339,29	79.660,02	9.357,37	-321,90	9.679,27
	Trong đó:					-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.119,39	6.247,75	5.421,95	697,44	-128,36	825,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.355,45	3.359,15	2.732,71	622,74	-3,70	626,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.800,06	4.871,98	4.449,20	350,86	-71,92	422,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.668,25	1.755,15	2.584,09	-915,84	-86,90	-828,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	18.578,69	14.144,63	-4.328,95	-8.763,01	4.434,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	0,00	0,00	2.219,00	2.219,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.103,71	57.589,35	52.951,42	11.152,29	6.514,36	4.637,93
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.538,96		6.992,33	-1.453,37		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,18	294,84	106,23	184,95	-3,66	188,61
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	1,53	2,5	-2,38	-1,41	-0,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.112,71	7.065,20	5.683,19	2.429,52	1.047,51	1.382,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.722,88	1.706,04	1.949,81	-226,93	16,84	-243,77
2.2	Đất an ninh	CAN	5,97	1,45	0,66	5,31	4,52	0,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Biến động 2020/2015	Biến động 2015/2010
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,41	13,95	16,52	7,89	10,46	-2,57
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,86	18,51	0,00	17,86	-0,65	18,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,94	41,25	17,02	15,92	-8,31	24,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	240,68	210,75	291,18	-50,50	29,93	-80,43
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,66	6,90	13,83	-6,17	0,76	-6,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.561,46	2.378,90	1.209,21	1.352,25	182,56	1.169,69
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.713,37	1.737,00	878,99	834,38	-23,63	858,01
-	Đất thủy lợi	DTL	114,15	115,30	65,09	49,06	-1,15	50,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,85	0,00	1,10	9,75	10,85	-1,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	6,59	5,06	1,80	0,27	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,60	53,51	48,67	5,93	1,09	4,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,69	11,63	14,78	2,91	6,06	-3,15
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,07	0,00	0,02	-0,05	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,13	24,55	2,55	27,58	5,58	22,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	1,43	1,33	0,08	-0,02	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Biến động 2020/2015	Biến động 2015/2010
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11	0,02	0,40	-0,29	0,09	-0,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	501,11	345,60	89,73	411,38	155,51	255,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	1,39	0,28	1,10	-0,01	1,11
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,10	79,59	95,17	10,93	26,51	-15,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,18	0,18		0,18	0,00	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	1,00	-1,00	0,00	-1,00
-	Đất chợ	DCH	2,27	2,04	5,06	-2,79	0,23	-3,02
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,23	-	-	1,23	1,23	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,51	-	-	12,51	12,51	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	8,20	-	0,00	-8,20	8,20
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,12	-	-	0,12	0,12	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	940,59	784,81	414,82	525,77	155,78	369,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,57	107,82	125,80	41,77	59,75	-17,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,98	10,60	80,60	-68,62	1,38	-70,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	1,82		2,73	0,91	1,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Biến động 2020/2010	Biến động 2020/2015	Biến động 2015/2010
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,74	24,06	1,75	21,99	-0,32	22,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,65	1.499,30	998,93	375,72	-124,65	500,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	964,68	250,55	510,40	454,28	714,13	-259,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,29	52,66	-52,38	-0,01	-52,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.512,82	2.238,19	14.751,77	-13.238,95	-725,37	-12.513,58
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-		-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-		-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	2.922,78	1.570,55	1.578,90	1.343,88	1.352,23	-8,35

(Nguồn: Thống kê đất đai các năm 2011, 2015, 2020 huyện Lộc Bình)

3.8.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 89.017,39 ha, tăng 9.357,37 ha so với năm 2010. Chi tiết các loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 6.119,39 ha, tăng 697,44 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 825,80 ha do đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 128,36 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ, đất phát triển hạ tầng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2020 là 4.800,06 ha, tăng 350,86 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 422,78 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất sông ngòi kênh rạch suối, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 71,92 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất phát triển hạ tầng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2020 là 1.668,25 ha, giảm 915,84 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 828,94 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng,... và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 86,90 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng,...

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2020 là 9.815,68 ha, giảm 4.328,95 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 4.434,06 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 8.763,01 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất ở tại nông thôn,... và năm 2019 kiểm kê lại quỹ đất.

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2020 là 2.219,00 ha, tăng 2.219,00 ha so với năm 2010 do đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất quốc phòng chuyển sang.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2020 là 64.103,71 ha, tăng 11.152,29 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 4.637,93 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 6.514,36 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2019 kiểm kê lại quỹ đất.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2020 là 291,18 ha, tăng 184,95 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 188,61 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 3,66 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất có mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng,...

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2020 là 0,12 ha, giảm 2,38 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 0,97 ha do kiểm kê xác định lại mục đích sử dụng đất.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 1,41 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất có mặt nước chuyên dùng,...

3.8.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 8.112,71 ha, tăng 2.429,52 ha so với năm 2010. Cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2020 là 1.722,88 ha, giảm 226,93 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 243,77 ha do kiểm kê xác định lại đất quốc phòng trên địa bàn huyện và do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 16,84 ha do đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất chưa sử dụng,... chuyển sang.

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2020 là 5,97 ha, tăng 5,31 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 0,79 ha do đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 4,52 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng, đất chưa sử dụng,... chuyển sang.

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 24,41 ha, tăng 7,89 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 2,57 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích đất cụm công nghiệp Na Dương.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 10,46 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất phát triển hạ tầng,... chuyển sang.

* Đất thương mại dịch vụ

Diện tích năm 2020 là 17,86 ha, tăng 17,86 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 18,51 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích. Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 0,65 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 32,94 ha, tăng 15,92 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 24,23 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất,... chuyển sang.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 8,31 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất sử dụng cho hoạt động kháng sản,...

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích năm 2020 là 240,68 ha, giảm 50,50 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 80,43 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 29,93 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác,... chuyển sang.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích năm 2020 là 7,66 ha, giảm 6,17 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 6,93 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 0,76 ha do năm 2019 kiểm kê lại quỹ đất.

* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích năm 2020 là 2.561,46 ha, tăng 1.352,25 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 1.169,69 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất chưa sử dụng,... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 182,56 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất chưa sử dụng,... chuyển sang.

* Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích năm 2020 là 12,51 ha, tăng 12,51 so với năm 2010 do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất,... chuyển sang.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích năm 2020 là 0,00 ha, không biến động so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 8,20 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích. Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất xây dựng cơ sở văn hóa nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 8,20 ha do năm 2019 kiểm kê lại mục đích sử dụng đất từ sinh hoạt cộng đồng sang đất xây dựng cơ sở văn hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018.

* Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích năm 2020 là 0,12 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2010 do đất chưa sử dụng chuyển sang.

* Đất ở tại nông thôn

Diện tích năm 2020 là 940,59 ha, tăng 525,77 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 369,99 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng,... chuyển sang.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 155,78 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng,... chuyển sang.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2020 là 167,57 ha, tăng 41,77 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 17,98 ha do chuyển sang đất an ninh, đất phát triển hạ tầng,... và do kiểm kê lại quỹ đất.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 59,75 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng,... chuyển sang và do sáp nhập xã Lục Thôn vào thị trấn Lộc Bình theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích năm 2020 là 11,98 ha, giảm 68,62 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 70,00 ha do chuyển sang đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng và do kiểm kê lại diện tích các công trình.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 1,38 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất phát triển hạ tầng,... chuyển sang.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích năm 2020 là 2,73 ha, tăng 2,73 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 1,82 ha do năm 2014 kiểm kê lại diện tích. Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 0,91 ha do đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác,... chuyển sang.

* Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích năm 2020 là 23,74 ha, tăng 21,99 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 22,31 do đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất chưa sử dụng chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 0,32 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng, đất có mặt nước chuyên dùng,...

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích năm 2020 là 1.374,65 ha, tăng 375,72 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Tăng 500,37 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng, ... chuyển sang và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 124,65 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng, đất có mặt nước chuyên dùng,...

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích năm 2020 là 964,68 ha, tăng 454,28 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 259,85 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng và năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 714,13 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất ở tại nông thôn, đất phát triển hạ tầng, ... chuyển sang.

* Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích năm 2020 là 0,28 ha, giảm 52,38 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 52,37 ha do kiểm kê xác định lại mục đích sử dụng các loại đất.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

3.8.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 1.512,82 ha, giảm 13.238,95 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 12.513,58 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất ở tại nông thôn, đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng, ... và do năm 2014 kiểm kê lại diện tích.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 725,37 ha do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn, đất ở tại nông thôn, đất có mặt nước chuyên dùng, đất phát triển hạ tầng, ...

3.8.3.4. Đất đô thị

Diện tích năm 2020 là 2.922,78 ha, tăng 1.343,88 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Giai đoạn 2010 - 2015: Giảm 8,35 ha do năm 2014 kiểm kê xác định lại ranh giới diện tích đất tự nhiên của thị trấn Na Dương và thị trấn Lộc Bình.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 1.352,23 ha do sáp nhập xã Lục Thôn vào thị trấn Lộc Bình theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn.

3.8.4 Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.8.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Sản xuất nông, lâm nghiệp cơ bản từ bỏ quảng canh, đi vào thâm canh, coi trọng hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

b. Hiệu quả môi trường

- Việc khai thác các loại tài nguyên khoáng sản thiếu sự kiểm soát đã dẫn đến ô nhiễm hủy hoại môi trường sinh thái nói chung và môi trường đất nói riêng.

- Việc khai thác, chặt phá tài nguyên rừng bừa bãi đã làm rửa trôi, xói mòn đất, gây hạn hán, lũ lụt.

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Ngoài ra, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

3.8.4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của huyện dần chuyển theo hướng tích cực, tăng dần diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất khu dân cư nông thôn và giảm dần diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao (chiếm 90,25% tổng diện tích tự nhiên). Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 85,53% diện tích đất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp 14,14% diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 0,33% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp (chiếm 8,22% tổng diện tích tự nhiên). Trong đó, diện tích đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chiếm 3,99%

diện tích đất phi nông nghiệp; đất cho phát triển cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật) chiếm 24,07% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để trong những năm qua nhưng vẫn còn chiếm 1,53% trong cơ cấu sử dụng đất.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Thực hiện việc dồn đổi, tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao và khả năng hàng hóa. Mặc dù, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể.

- Đất phi nông nghiệp: Nền kinh tế của huyện đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện đã cơ bản được khai thác đưa vào sử dụng.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiện nay tỉnh Lạng Sơn và huyện Lộc Bình đã thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiên bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất, có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

3.8.5 Đánh giá chung

3.8.5.1. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Việc khai thác tài nguyên rừng cũng như nạn chặt phá rừng bừa bãi trong những năm trước đây đã để lại những hậu quả nghiêm trọng, cần có thời gian để khắc phục. Mặc dù diện tích trồng mới rừng không ngừng được tăng lên, công tác quản lý, bảo vệ ngày càng được tăng cường song thực trạng độ che phủ rừng hiện nay vẫn chưa đảm bảo an toàn cho môi trường sinh thái.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra.

- Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Huyện Lộc Bình tập trung phát triển các khu dân cư, công nghiệp, dịch vụ nên nhu cầu quỹ đất cho mục đích này tăng cao, do vậy vẫn phải chuyển một số diện tích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển các khu dân cư mới làm thu hẹp diện tích của loại đất này.

3.8.5.2. Nguyên nhân

- Do ý thức chấp hành các quy định trong việc thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Do các chế tài xử lý về việc gây ô nhiễm môi trường chưa đủ mạnh nên chưa đảm bảo hiệu quả kết hợp giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường.

- Do quỹ đất có hạn, nhiều khu vực có vị trí, địa hình không thuận lợi, nên chỉ khai thác được một phần nhỏ đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp. Các khu vực thuận tiện về giao thông chủ yếu là diện tích trồng lúa nên việc xây dựng các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng bắt buộc thu hồi vào quỹ đất này.

3.9 Đánh giá tổng hợp, phân tích SWOT về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

3.9.1 Điểm mạnh

- Vị trí địa lý thuận lợi trong việc lưu thông hàng hoá đối với các huyện lân cận và đối với Trung Quốc qua cửa khẩu Chi Ma. Lợi thế về vị trí địa lý giúp Lộc Bình có thể mở rộng giao lưu liên kết phát triển kinh tế - xã hội với Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội và các tỉnh phía bắc. Là huyện biên giới có cửa khẩu song phương Chi Ma kết nối với huyện Ninh Minh, Trung Quốc là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển lĩnh vực kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và nông, lâm nghiệp.

- Hệ thống giao thông của huyện cũng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các hạ tầng kỹ thuật khác như điện, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, bưu chính, viễn thông được đầu tư tốt. Đây là điều kiện tiền đề để Lộc Bình tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Huyện có diện tích đất rừng phong phú, nếu thực hiện tốt công tác trồng rừng và giữ rừng sẽ góp phần làm tăng nhanh trữ lượng gỗ, sản lượng nhựa thông, hoa hồi... góp phần đáng kể cho sự nghiệp phát triển kinh tế huyện. Phát triển rừng kinh tế vừa tăng sản lượng sản phẩm lâm nghiệp vừa tăng độ che phủ rừng trên địa bàn huyện.

- Huyện có tiềm năng đáng kể về phát triển du lịch sinh thái núi rừng và du lịch văn hoá, tuy nhiên lợi thế này cũng chưa phát huy được vai trò của mình trong việc thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển mạnh.

- Về tài nguyên khoáng sản: Khoáng sản trữ lượng lớn không nhiều loại nhưng có than nâu với trữ lượng lớn đã và đang được khai thác phát triển công nghiệp sản xuất điện.

3.9.2 Điểm yếu

- Quy mô kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện, chất lượng tăng trưởng chưa cao; chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành, lĩnh vực còn chậm; giá trị các sản phẩm công nghiệp - xây dựng, dịch vụ tuy có tăng nhưng chiếm tỷ lệ chưa tương xứng. Phát triển nông nghiệp thiếu tính bền vững; công tác quản lý tài nguyên - nhất là quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên nước còn nhiều bất cập, xã hội hóa nghề rừng còn yếu...

- Chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh nền kinh tế của huyện còn thấp, chủ yếu theo chiều rộng (mở rộng diện tích, khai thác tận thu tài nguyên, chế biến thô, sản phẩm qua chế biến chiếm tỷ trọng thấp...). Cơ cấu kinh tế chưa hài hòa, dịch vụ còn chiếm tỷ trọng thấp trong GTSX nền kinh tế.

- Công tác quy hoạch xây dựng và quản lý quy hoạch vẫn còn hạn chế, một số quy hoạch chi tiết phải điều chỉnh; công tác quản lý trật tự đô thị có chuyển biến tích cực nhưng chưa bền vững. Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án còn vướng mắc, chưa được giải quyết dứt điểm. Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường, công tác quản lý đất công, công tác bảo vệ môi trường chưa chặt chẽ.

- Thu hút đầu tư vào các CCN còn hạn chế. Hoạt động du lịch và các sản phẩm phục vụ cho du lịch còn nghèo và chậm phát triển. Phát triển kinh tế cửa khẩu chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; hoạt động xuất nhập khẩu không ổn định, khó khăn về cơ chế, chính sách trong hoạt động thương mại biên giới.

- Sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, chuyển dịch còn chậm, chi phí sản xuất nông nghiệp còn cao dẫn đến sức cạnh tranh chưa cao, đóng góp chủ yếu vẫn là ngành trồng trọt trên cơ sở mở rộng diện tích các cây công nghiệp có lợi thế của huyện (thông Mã Vĩ...); ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do thường xuyên bị dịch bệnh và thời tiết khắc nghiệt; dịch vụ nông nghiệp được xem là ngành có khả năng tạo ra đột biến trong tăng trưởng ngành đã được chú trọng tập trung ở một số khâu như thủy lợi, giống, khuyến nông... nhưng chưa đều khắp, một số khu vực xa trung tâm khó khăn trong triển khai các hoạt động dịch vụ, chất lượng dịch vụ nông nghiệp chưa chú trọng nhiều về ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến.

- Hoạt động quảng bá, xúc tiến thương hiệu Lộc Bình trên thị trường du lịch còn nhiều hạn chế nên việc kêu gọi vốn từ các nguồn bên ngoài và các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp địa phương chưa sáng tạo trong hình thành các sản phẩm du lịch, tính độc đáo chưa cao, liên kết cụm ngành du lịch chưa được hình thành rõ nét.

- Về thu hút đầu tư: Chưa huy động được các nguồn vốn lớn từ bên ngoài, chủ yếu vẫn là đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia.

- Giải quyết việc làm và giảm nghèo: Cơ cấu đào tạo mới chỉ chú trọng đào tạo nghề ngắn hạn, đào tạo nghề dài hạn còn chiếm tỷ trọng thấp, cơ cấu lao động chuyên dịch còn chậm; Chất lượng xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc; nguy cơ tái nghèo còn cao, đời sống nhân dân đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ: huyện lộ, đường liên xã nhiều nơi bị xuống cấp; hạ tầng kinh tế kỹ thuật đô thị đang trong quá trình xây dựng cho khu hành chính mới của huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tuy đã được đầu tư bổ sung, tăng cường nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn; trình độ dân trí còn hạn chế, không đồng đều giữa các khu vực; tình hình an ninh trật tự, an ninh biên giới, hoạt động của các loại tội phạm và buôn lậu, gian lận thương mại còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp.

- Nguồn thu ngân sách còn thấp; huy động các nguồn vốn trong dân cư và các thành phần kinh tế còn khó khăn; thu hút đầu tư từ bên ngoài còn hạn chế. Địa bàn rộng, địa hình chia cắt, đòi hỏi phải có sự huy động nguồn lực đầu tư lớn, nhất là trong đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, kỹ thuật, trong khi nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương eo hẹp, nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư có mục tiêu từ ngân sách Trung ương chưa đáp ứng được yêu cầu.

+ Giáo dục - đào tạo, nguồn nhân lực, trình độ KHCN: Chất lượng giáo dục - đào tạo có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng giữa các khu vực thị trấn và các khu vực vùng sâu vùng xa; đào tạo nghề mới tập trung theo diện rộng, chưa có. Nguồn nhân lực trẻ nhưng chất lượng chưa cao; đội ngũ cán bộ khoa học so với cơ cấu lao động chiếm tỷ lệ còn thấp, thiếu chuyên gia giỏi ở các ngành, lĩnh vực trọng yếu. Trình độ công nghệ của một số ngành sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

3.9.3 Cơ hội phát triển

- Các chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước dành cho miền núi nói chung và cho huyện Lộc Bình nói riêng đã bước đầu mang lại những kết quả tích cực. Diện mạo của huyện trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến. Cùng với hệ thống chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, chính sách kết hợp phát triển kinh tế gắn với bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng đã được ban hành.

- Các chính sách về nông nghiệp, nông thôn, giáo dục đào tạo, y tế - văn hóa, thể dục thể thao, chính sách khu kinh tế cửa khẩu... đã tạo thành một hệ thống chính sách tương đối toàn diện. Các chương trình, dự án được thực hiện công khai, dân chủ từ cơ sở, đầu tư đúng mục đích, đối tượng, đã tạo được lòng tin và hiệu ứng tích cực của nhân dân. Kinh tế tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng lên, các ngành kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều phát triển so với trước đây.

- Chính sách và cơ chế quản lý xuất khẩu của quốc gia cũng như của tỉnh Lạng Sơn ngày càng được hoàn thiện và đổi mới theo hướng mở rộng quyền kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho XNK, giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường.

3.9.4 Thách thức

- Thách thức về nguồn lực đầu tư trước những yêu cầu phát triển mới: Có điều kiện phát triển nhưng để phát triển đòi hỏi nguồn lực lớn về con người có kỹ năng lao động, nguồn lực đầu tư... và cần có những bước đi thích hợp trong phát triển. Công tác dự báo diễn biến tình hình thị trường còn hạn chế, không lường hết được những khó khăn, yếu tố phát sinh; khi xây dựng một số mục tiêu còn chủ quan, tính khả thi thấp.

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo đều là tài nguyên và hàng nguyên liệu thô, giá trị và giá trị gia tăng thấp. Mặt hàng nông - lâm - thủy sản xuất khẩu chủ lực (nhựa, tinh dầu thông, hoa hồi) chưa hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chưa tạo được thương hiệu, chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Hoạt động XNK mang tính rủi ro cao, thiếu bền vững, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường Trung Quốc. Chủ thể tham gia XNK chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể hàng nông, lâm, thủy sản theo hình thức biên mậu, giá cả phụ thuộc lớn vào nhu cầu của Trung Quốc và giá thu mua của thương lái.

- Thách thức về sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực phát triển, các đô thị và vùng sâu, vùng xa: Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong huyện còn khá lớn, có xu thế ngày càng doãng ra, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời sống xã hội. Trong khi huyện đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.

- Thách thức về bảo vệ môi trường trong điều kiện ứng phó biến đổi khí hậu: đứng trước yêu cầu về mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên, phát triển các khu công nghiệp, đặt ra các yêu cầu phải bảo vệ môi trường, không phát triển bằng mọi giá... trong đó quan tâm đến các điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, nguy cơ gia tăng tần suất các ảnh hưởng xấu của thiên tai.

Tình hình đại dịch covid-19 trên phạm vi toàn cầu đã, đang và sẽ diễn ra phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và Lạng Sơn nói riêng.

4 PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

4.1 Bối cảnh và vị thế, vai trò của huyện trong tỉnh, vùng.

4.1.1 Các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của huyện và xác định nhu cầu phát triển của huyện trong thời kỳ quy hoạch

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

- Việt Nam, trong đó có Lạng Sơn sẽ phải nắm bắt cơ hội, quản trị rủi ro trong bối cảnh toàn cầu đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong thập kỷ tới: Hiện đã có những dấu hiệu cho thấy bối cảnh toàn cầu có thể trở nên thách thức hơn, đó là: (i) GDP toàn cầu, thương mại và đầu tư bắt đầu rơi vào thế suy giảm dài hạn; (ii) Sức cầu Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc sẽ có tác động trực tiếp và ngày càng lớn đến Việt Nam, Lạng Sơn (nơi nhiều bộ phận dân số tiếp tục hưởng thu nhập cao và sức mua tăng lên), trong khi sức cầu trên thế giới yếu đi; (iii) Công nghệ đột phá dự kiến vừa tạo ra cơ hội để đuổi kịp, thậm chí nhảy vọt về công nghệ, nhưng cũng đe dọa các ngành chế tạo và chế biến thâm dụng lao động truyền thống của Lạng Sơn; (iv) Những thách thức về mức nợ cao ở cả các nền kinh tế phát triển và quốc gia lớn mới nổi, không chỉ gây trở ngại về dư địa đầu tư mà còn tạo ra rủi ro về những áp lực mới trên thị trường tài chính, bất ổn định và nguy cơ khủng hoảng; (v) Biến đổi khí hậu, dịch bệnh dự kiến sẽ làm tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai, làm tăng chi phí phòng ngừa và ứng phó; (vi) Sự cạnh tranh thương mại để có vị trí và ảnh hưởng thị trường giữa các siêu cường kinh tế mới nổi và các siêu cường kinh tế khác sẽ gay gắt, khốc liệt hơn góp phần làm cho thị trường thế giới trở nên bất ổn định hơn.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng cạnh tranh hơn: Giai đoạn 2011-2020, với những tiềm năng về kinh tế, nguồn nhân lực, Việt Nam, trong đó có Lạng Sơn đã trở thành điểm đến thu hút nhiều FDI của các nhà đầu tư trên thế giới. FDI vào các ngành công nghệ cao là một xu hướng chung của Việt Nam. Các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển. Tuy nhiên, để đảm bảo thu hút được vốn FDI, đòi hỏi Việt Nam (trong đó có Lạng Sơn) phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư và phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế so với các quốc gia khác. Mặt khác, những biến động khó lường và căng thẳng trong tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở khu vực Đông Á và biển Đông sẽ tác động bất lợi đến thu hút các nguồn vốn FDI, phát triển du lịch và các hoạt động xuất, nhập khẩu của Lạng Sơn và cả nước.

Đối với nguồn vốn ODA, tính chất, quy mô và các điều kiện cung cấp ODA cho Việt Nam sẽ có những thay đổi nhất định trong thời gian tới; các khoản viện trợ không hoàn lại sẽ giảm và chủ yếu tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực, các kênh tín dụng mới sẽ kém ưu đãi hơn, các điều kiện vay vốn khó khăn hơn. Ngoài ra, Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình, nên nguồn vốn ODA sẽ giảm dần.

- Mặc dù được dự báo sẽ suy giảm, nhưng Châu Á tiếp tục nổi lên là đầu tàu về nhu cầu trên thế giới: Khi Ấn Độ và Trung Quốc tiếp tục chiếm lĩnh tỷ trọng ngày càng lớn về sản lượng cũng như nhu cầu cuối cùng trên thế giới, trọng lực kinh tế vẫn tiếp tục chuyển dịch về Châu Á. Các dự báo tăng trưởng dài hạn của OECD cho thấy đến năm

2060, chỉ riêng Ấn Độ và Trung Quốc đã đóng góp đến gần một nửa hoạt động kinh tế trên thế giới - so với chỉ một phần ba ngày nay. Khu vực ASEAN vốn đã có GDP gộp lại ở mức trên 2,7 ngàn tỷ USD vẫn tiếp tục tăng trưởng với GDP dự kiến tăng trên gấp đôi trong hai thập kỷ tới, cho dù triển vọng tăng trưởng trong trung hạn có chững lại. Cùng với GDP đang tiến lại gần nhau, tầng lớp tiêu dùng, nhất là tầng lớp trung lưu ở Châu Á sẽ trở thành nguồn cầu tiêu dùng cuối cùng to lớn. Quyền lực kinh tế được chuyển dịch sang Châu Á, nhất là Trung Quốc sẽ tác động sâu sắc đến định hướng, tiến độ và phạm vi các dòng vốn đầu tư và thương mại trong tương lai. Việt Nam nằm ở đúng trung tâm của khu vực năng động này, Lạng Sơn nằm trên vị trí là cửa ngõ hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh sẽ có cơ hội thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển du lịch, dịch vụ logistics và vận tải.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo, tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao, đầu tư hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đối ngoại đặc biệt là giao thông (cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia) và viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ. Việt Nam đã hoàn tất ký kết các FTA với các đối tác lớn như CPTPP), EU, Nga, EVFTA và thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, ASEAN - Trung Quốc... Thuế nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và nhiều nước khác sẽ giảm xuống mức 0 - 5% sẽ tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu và một số ngành của Lạng Sơn như sản phẩm công nghiệp chế tạo, chế biến, hóa chất...

- Công nghệ thay đổi nhanh đem lại cả cơ hội lẫn rủi ro: Tốc độ đổi mới sáng tạo công nghệ đang gia tăng nhanh chóng với sự xuất hiện của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, các công nghệ chế biến chế tạo tiên tiến, như công nghệ rô-bốt, in 3D, chế biến chế tạo thông minh... đã tác động sâu rộng đến kinh tế, các ngành, lĩnh vực và thị trường lao động của Việt Nam và có thể trở thành thách thức nghiêm trọng cho các quốc gia có lao động giá rẻ như Việt Nam (với lợi thế so sánh chính dựa vào nguồn lao động giá rẻ và dồi dào). Việt Nam có lẽ không còn có khả năng tranh đua thành công với các nền kinh tế con hổ Đông Á nếu chỉ chủ yếu dựa vào đầu tư nước ngoài và xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến làm động lực tăng trưởng. Đồng thời, sự lan tỏa của công nghệ mới và sự xuất hiện của nền kinh tế số (có xu hướng ít thâm dụng vốn và ít rào cản gia nhập hơn so với các ngành công nghiệp truyền thống) sẽ đem lại cơ hội để đuổi kịp và nhảy vọt về công nghệ. Nhưng bên cạnh đó là những thách thức mới về quy định và chính sách cho một số loại hình công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới xuất hiện, chẳng hạn, cách thức thu thuế của các doanh nghiệp số và đảm bảo cạnh tranh trong môi trường thu lời cao do quy mô nhờ vào hiệu ứng mạng và khả năng tiếp cận dữ liệu lớn. Do đó, đẩy mạnh ứng dụng thành quả cách mạng công nghiệp gắn liền với tăng cường ứng dụng CNTT là phương thức nhanh chóng để Lạng Sơn kịp thời nắm bắt các thời cơ, phát huy thế mạnh để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ

hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân. Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Nguyên tắc chung được đưa ra theo một trật tự lựa chọn: Công nghệ cao phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, các hành lang kinh tế nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

* Bối cảnh Trung Quốc

- Kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới và Việt Nam:

Theo dự báo của Standart Chartered đến 2030, Trung Quốc sẽ vượt Mỹ về quy mô kinh tế. Tuy nhiên, các dự báo cuối năm 2020 cho thấy, nhiều khả năng Trung Quốc sẽ vượt Mỹ về quy mô kinh tế trước năm 2030, do nước này duy trì được phục hồi, tăng trưởng kinh tế khả quan, bất chấp chiến tranh thương mại với Mỹ. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh (CEBR) - hãng tư vấn chính sách độc lập tại Anh trong báo cáo thường niên cuối năm 2020 dự báo Trung Quốc sẽ vượt Mỹ thành nền kinh tế lớn nhất thế giới năm 2028. CEBR nhận định trong giai đoạn 2021 - 2025, nền kinh tế này sẽ tăng trưởng với tốc độ 5,7% một năm, sau đó chậm lại, về 4,5% giai đoạn 2026 - 2030. Trong khi đó, World Economic League Table, hãng cũng dự báo Trung Quốc trở thành nước có thu nhập cao năm 2023. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Trung Quốc, Công ty tư vấn Mc Kinsey của Mỹ dự báo, số người thuộc tầng lớp trung lưu của Trung Quốc sẽ đạt 500 triệu vào năm 2023. Theo đó, Trung Quốc sẽ là thị trường khổng lồ tiêu thụ hàng xa xỉ, hàng hóa chất lượng cao.

- Chính sách đối nội, đối ngoại của Trung Quốc liên quan đến Việt Nam

Những năm gần đây, Trung Quốc thực hiện chính sách ngoại giao láng giềng “thân thiện với láng giềng, làm bạn với láng giềng” và “láng giềng hoà thuận, láng giềng bình yên, láng giềng giàu có” cùng với tư tưởng ngoại giao láng giềng “thân, thành, huệ, dung” (thân thiện, thành tâm, cùng có lợi, bao dung). Với chính sách này, các nước láng giềng trở thành “phương hướng ưu tiên” trong đối ngoại của Trung Quốc.

- Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam nói chung, Lạng Sơn nói riêng, có vai trò quan trọng. Vào tháng 10/2020, Trung Quốc công bố “Chiến lược tuần hoàn kép”, trong đó nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu - đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo; chuyên từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các đối tác khác ở châu Á... Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam, trong đó có Lạng Sơn có vai trò quan trọng trong “vòng tuần hoàn bên ngoài” của Trung Quốc. Lý do vì Việt Nam là quốc gia duy nhất có vị trí địa lý gần và kết nối giao thông thuận tiện với Trung Quốc, trong khi Lạng Sơn là một cầu nối, cửa ngõ của Trung Quốc qua Việt Nam. Các doanh nghiệp Trung Quốc và tập đoàn xuyên quốc gia từ Trung Quốc sang các tỉnh Bắc Bộ của Việt Nam có thể kết nối bằng đường bộ thuận tiện,

chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa sang cơ sở sản xuất tại Việt Nam trong vòng 24 giờ. Trong ngắn hạn, Việt Nam cũng là thị trường ngoài Trung Quốc an toàn nhất, do không chế tốt dịch Covid-19.

- Sáng kiến “Vành đai và Con đường” được Trung Quốc khởi xướng vào năm 2013 với mục đích xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng và thương mại kết nối châu Á với châu Âu và châu Phi dọc theo các tuyến đường thương mại của Con đường Tơ lụa (cũ). Thực hiện Sáng kiến này là để khắc phục những điểm yếu của nền kinh tế Trung Quốc, đó là thông qua việc mở cửa những tỉnh nghèo của Trung Quốc và tìm kiếm cơ hội trên thị trường quốc tế trong những lĩnh vực mà công suất đang quá tải nghiêm trọng (xây dựng, thép, than đá và một số các ngành công nghiệp khác). Với sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, Trung Quốc hy vọng sẽ tăng cường các mạng lưới cơ sở hạ tầng kết nối (cảng biển, sân bay, đường bộ, đường sắt, đường ống dẫn dầu, viễn thông, cáp biển và vệ tinh) giữa Trung Quốc với các nước láng giềng để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy giao thương với bên ngoài, đặc biệt là đưa hàng hóa Trung Quốc tới thị trường châu Âu thông qua những con đường thay thế khắc phục được các hiểm lộ của eo biển Malacca. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được coi là một bước tiếp nối tham vọng hơn cho chính sách “đi ra ngoài” được triển khai vào giai đoạn cuối thập niên 90 với mục tiêu quốc tế hóa các doanh nghiệp Trung Quốc và là một dấu hiệu nữa của xu hướng tập trung phát triển kinh tế trong nước liên quan đến việc định hình vị thế quốc tế của Trung Quốc.

Thực hiện kế hoạch “Vành đai và Con đường”, Trung Quốc xác định Việt Nam là một đối tác quan trọng. Việt Nam có cơ hội trong việc phát triển thương mại, thu hút đầu tư, tranh thủ nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc, quỹ con đường tơ lụa trên biển và nguồn vốn từ các ngân hàng khác như: Ngân hàng nhập khẩu Trung Quốc, Ngân hàng Phát triển Trung Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng có cơ hội gia tăng tiềm năng du lịch trong nước.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện kế hoạch Vành đai và Con đường cũng đã và đang tạo ra các thách thức đối với Việt Nam, đó là Sáng kiến này gây chia rẽ nội bộ ASEAN, tác động bất lợi cho Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp ở Biển Đông (Trung Quốc muốn thông qua khuôn khổ hợp tác này để thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương với từng nước ASEAN và lôi kéo ngày càng nhiều các nước ASEAN vào quỹ đạo ảnh hưởng của mình). Ngoài ra, việc Trung Quốc yêu cầu UNESCO công nhận con đường tơ lụa là di sản sẽ bất lợi cho Việt Nam, bởi vì Trung Quốc có thể sử dụng con đường tơ lụa trên biển như một cách để tái khẳng định sự hiện diện của mình ở khu vực từ trong lịch sử, cho phép nước này tăng cường hiện diện và đẩy mạnh yêu sách ở Biển Đông. Mặt khác, có đến 70% các dự án trong chiến lược Vành đai và con đường được thực hiện bởi các công ty, nhà thầu Trung Quốc và điều này đã tạo ra một số tác động không tích cực về vấn đề lao động nhập cư, chất lượng, chi phí, xử lý các vấn đề môi trường xã hội (dự án Nhà máy nhiệt điện Ninh Thuận, tuyến đường sắt trên cao Hà Đông - Cát Linh...).

- Đang có sự thay đổi hướng hợp tác, tương tác của Trung Quốc với các nước ASEAN. Trước đây, sự tương tác về kinh tế của Trung Quốc với các nước ASEAN chủ yếu diễn ra bằng đường biển, thời gian gần đây đang thay đổi theo hướng trung tâm công nghiệp của Trung Quốc đang dịch chuyển khỏi bờ biển, hướng về phía Tây Nam, Trung Quốc và các vùng biên giới với Myanmar, Lào và Việt Nam. Sự chuyển hướng này của Trung Quốc là để khai thác thị trường khu vực Đông Nam Á, một nguồn cung cấp đầu vào và tuyến đường có sẵn để ra biển. Sự chuyển hướng này đã được Trung

Quốc thực hiện với một loạt cơ sở hạ tầng xuyên biên giới: những tuyến giao thông mới, đường ống dẫn khí đốt qua Myanmar đến cảng nước sâu Kyaukphyu ở Vịnh Bengal, tuyến đường sắt cao tốc dự kiến đi qua Lào nối Côn Minh với Singapore...

- Tác động từ sự phát triển và các mục tiêu, định hướng phát triển đến năm 2035 của Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây. Quảng Tây có khoảng 49 triệu dân, quy mô nền kinh tế hơn 300 tỷ USD. Trong định hướng chiến lược phát triển, địa phương này chú trọng kết nối với Đông Nam Á, trong đó Lạng Sơn là điểm kết nối quan trọng nhất. Trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các mục tiêu dài hạn cho năm 2035”, ban hành tháng 12/2020, Quảng Tây đã xác định bố cục mở cửa phát triển mới toàn phương vị là “Hướng Nam, liên Bắc, dung Đông, hợp Tây” (mở cửa phía Nam, hội nhập phía Đông, hợp tác phía Tây, liên kết phía Bắc). Trong đó hướng Nam (về phía Lạng Sơn, Việt Nam và Đông Nam Á) là hướng phát triển quan trọng nhất. Trong kỳ quy hoạch trước, Quảng Tây đã phát triển tuyến đường cao tốc và hành lang kinh tế nối Nam Ninh - Sùng Tả đến TP Bằng Tường tiếp giáp tỉnh Lạng Sơn. Theo “Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Quảng Tây (2018-2030)”, được chính quyền Khu tự trị phê duyệt vào ngày 25/9/2018, Quảng Tây đặt mục tiêu xây dựng 15.200 km đường cao tốc vào năm 2030, hình thành "Đường cao tốc Vành đai Quảng Tây". Trong đó có Tuyến vành đai thành phố ven Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây "Nam Ninh-Sùng Tả - Khâm Châu - Cảng Phòng Thành - Bắc Hải - Ngọc Lâm - Nam Ninh". Trọng tâm phát triển của Quảng Tây tới đây là xúc tiến xây dựng các “con đường mở” ra các tỉnh, vùng biên giới và ra biển, đặc biệt là xây dựng đường cao tốc hướng Nam nối các cửa khẩu biên giới và cảng biển Vịnh Bắc Bộ, tăng cường kết nối với ASEAN. Quảng Tây cũng đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại, hướng tới xây dựng các Khu hợp tác kinh tế quan biên giới với Việt Nam, trong đó có khu Bằng Tường - Đồng Đăng. Đồng thời, đã triển khai Khu thí điểm mật dịch tự do Quảng Tây với 03 phân khu là Nam Ninh, Sùng Tả, Khâm Châu, nhằm xây dựng kênh thương mại đường bộ và đường biển quốc tế mới từ Tây Nam, Trung Nam và Tây Bắc Trung Quốc hướng ra biển và ASEAN.

Trong bối cảnh nêu trên, việc kết nối với Quảng Tây sẽ tạo cơ hội lớn cho Lạng Sơn khai thác tốt hơn thị trường rộng lớn của Trung Quốc để phát triển kinh tế, nâng cao vị thế trong kết nối vùng, khu vực.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, các ngành công nghiệp của Việt Nam đang ngày càng được củng cố và có năng lực cạnh tranh cao trên toàn cầu; Việt Nam dần trở thành một trong những trung tâm sản xuất cho xuất khẩu của toàn cầu, có sức hấp dẫn lớn để đầu tư đối với các công ty đa quốc gia và là thị trường tiêu thụ lớn 100 triệu dân với sự gia tăng ngày càng cao của tầng lớp trung lưu; quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã đạt những kết quả tích cực, chất lượng tăng trưởng đang được nâng lên.

Thứ hai, Việt Nam đang đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập quốc tế, qua đó, đã tạo lập các điều kiện thị trường bình đẳng cho các thành phần kinh tế tham gia. Một số Hiệp định FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao, toàn diện và cân bằng lợi ích quan trọng đã và sẽ có hiệu lực như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt

Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (KVFTA)... được kỳ vọng về đẩy mạnh hơn nữa cải cách thể chế trong nước, mở ra cơ hội cho phát triển kinh tế và mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển các ngành kinh tế.

Thứ ba, Việt Nam đang dần trở thành một trong những trung tâm sản xuất toàn cầu từ kết quả của quá trình hội nhập và tiến trình tái cấu trúc lại chuỗi cung ứng toàn cầu do tác động của xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn và dịch Covid-19. Quá trình này sẽ kéo theo các thay đổi về cấu trúc ngành lẫn phân bố địa lý của các trung tâm sản xuất công nghiệp và các trung tâm tài chính quốc gia do sự dịch chuyển của các nhà máy sản xuất công nghiệp ra khỏi một số trung tâm sản xuất công nghiệp toàn cầu trước đây và chuyển dịch sang các nước đi sau như Việt Nam với sự trợ giúp của các FTA thế hệ mới đã được ký kết đã tạo lập ra các điều kiện thuận lợi cho quá trình dịch chuyển về đầu tư và cơ hội tiếp cận các thị trường thế giới do độ mở cửa thương mại ngày càng gia tăng.

Quá trình này đã và đang làm thay đổi cấu trúc kinh tế và công nghiệp của Việt Nam và là cơ hội để Việt Nam dịch chuyển ngành sản xuất công nghiệp quốc gia theo hướng từ nền kinh tế năng suất thấp với ít cơ hội cho cải tiến công nghệ và đạt được giá trị gia tăng cao trong sản xuất sang nền kinh tế năng suất cao với nhiều hơn các cơ hội cho các sáng kiến và giá trị gia tăng cao hơn và tái cấu trúc lại không gian phát triển các ngành công nghiệp theo hướng tối đa hóa vị trí địa lý và lợi thế cạnh tranh của các địa phương.

Thứ tư, khu vực kinh tế tư nhân đang từng bước được củng cố và dần trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Sự phát triển của một số Tập đoàn lớn sẽ là nền tảng quan trọng để củng cố và nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế và là lực lượng quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững nền kinh tế.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn tiếp tục đứng trước những thách thức về tái cấu trúc lại hệ thống chính sách để nâng cao năng lực nội tại cho các doanh nghiệp trong nước trước áp lực về phụ thuộc quá lớn vào các doanh nghiệp FDI. Quá trình này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các yếu tố: (1) Thay đổi về cơ cấu của các ngành kinh tế, dịch chuyển theo hướng các ngành có hàm lượng công nghệ cao giảm dần các ngành thâm dụng lao động, tài nguyên; và (2) Thay đổi về phân bố không gian/địa lý của các ngành sản xuất/hoạt động kinh tế theo hướng nhằm tận dụng và khai thác tối đa hiệu quả của các nguồn lực sẵn có; (3) Nâng cao năng lực của các doanh nghiệp nội địa.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với rất nhiều thách thức như mô hình tăng trưởng vẫn đang dựa quá nhiều vào huy động các nguồn lực lao động và vốn, nhiều yếu tố đầu vào bị tận khai; Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, thể chế kinh tế thị trường tiếp tục được hoàn thiện nhưng chưa thực sự đầy đủ, đồng bộ theo các thông lệ của nền kinh tế thị trường ở các nước có trình độ phát triển cao hơn; thị trường các nhân tố đầu vào sản xuất chưa vận hành hiệu quả, nhất là thị trường nguyên liệu và đầu vào trung gian, làm tăng chi phí sản xuất và một số nước (đặc biệt là Hoa Kỳ, EU) vẫn chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường; Khu vực doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Các yếu tố này đã và đang là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khó khăn trong việc đạt được mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một nước công nghiệp vào năm 2030.

4.1.2 Vị trí, vai trò của huyện trong Tỉnh

- Lộc Bình là huyện nằm trong vùng kinh tế phía Đông của tỉnh Lạng Sơn. Có đóng góp to lớn vào nền kinh tế của tỉnh với các ngành chủ chốt như công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ, du lịch.

- Lộc Bình là địa phương có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng, tăng tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen sinh vật, trong đó có nhiều loại dược liệu quý hiếm của tỉnh.

4.2 Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm phát triển huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.2.1 Quan điểm

- Phương án phát triển huyện Lộc Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của huyện gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới xanh/hòa bình, hữu nghị.

- Phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển dịch các ngành kinh tế, vùng lãnh thổ theo hướng nâng cao chất lượng, khai thác có chiều sâu các ngành, lĩnh vực kinh tế có lợi thế so sánh đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội.

- Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; tiếp tục làm tốt công tác xây dựng Nông thôn mới. Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng cơ sở cho nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá. Phát triển vành đai nông sản, thực phẩm sạch, an toàn có giá trị kinh tế cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân

- Chú trọng hỗ trợ phát triển sinh kế và hạ tầng xã hội cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, giảm nghèo bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách thụ hưởng đời sống văn hóa, xã hội giữa các khu vực trong huyện và với thành phố Lạng Sơn.

- Phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo nền tảng cho việc phát triển lâu dài và bền vững.

- Phát triển KTXH gắn với xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển kinh tế với đi đôi với việc tăng cường và củng cố an ninh quốc phòng.

4.2.2 Mục tiêu

4.2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp theo, kinh tế huyện Lộc Bình đi theo hướng nhanh, bền vững. Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng Lộc Bình trở thành huyện có kết cấu hạ tầng đồng bộ; kinh tế phát triển theo hướng ưu tiên các phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn mới, bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo hướng tích cực; Thực hiện tốt đề án tổng thể phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đảm bảo vững chắc an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng an ninh.

4.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 7,0-8,0%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt 6,0-7,0%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 8-9%/năm.

- Cơ cấu kinh tế các khu vực trong tổng GTSX đến năm 2025 như sau: Công nghiệp - xây dựng chiếm 64,38%, nông lâm thủy sản chiếm 20,21%, dịch vụ chiếm 15,41%; Đến năm 2030 tương ứng là: 62,62%, 14,15%, 23,23%.

Bảng 41: Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế huyện Lộc Bình giai đoạn 2021 - 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2021 - 2030			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2020	2025	2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2021 - 2030
I	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	3.693,44	5.103,37	7.809,48	6,68	8,88	7,78
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	817	943,95	1.105	2,93	3,20	3,07
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	2.333	3.321	5.032	7,32	8,67	7,99
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	544	839	1.672	9,07	14,79	11,89
II	Giá trị sản xuất (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.874,9	7.914,2	11.873,6			
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.486,8	1.599,4	1.679,9			
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	3.483,2	5.095,4	7.435,1			
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	905,0	1.219,4	2.758,6			
III	CƠ CẤU GTSX (Giá hiện hành)		100,00	100,00	100,00			
1	Nông lâm thủy sản	%	25,31	20,21	14,15			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	59,29	64,38	62,62			
3	Thương mại - Dịch vụ	%	15,40	15,41	23,23			
IV	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	34	60	90			

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 60 triệu đồng, năm 2030 đạt 90 triệu đồng.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng khu vực cửa khẩu Chi Ma theo quy hoạch. Đến năm 2025, đưa cửa khẩu Chi Ma trở thành động lực phát của huyện cũng như của Tỉnh.

- Tăng trưởng kim ngạch XNK qua địa bàn bình quân đạt 7-8%/năm giai đoạn 2021 - 2025; 9-10%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Giảm tỷ trọng xuất khẩu hàng thô, sơ chế từ 90% hiện nay xuống 50% năm 2030. Phân đầu kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 11-12%/năm.

- Thu nội địa tăng bình quân so với chỉ tiêu được giao hàng năm 10%. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021 - 2025, 7-8% giai đoạn 2026 - 2030 (không kể thu cấp quyền sử dụng đất);

- Phân đầu lượng khách du lịch đến năm 2025 trên địa bàn đạt trên 280.000 người, 2030 đạt 750.000 người; doanh thu du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 157,5 tỷ đồng và 2030 đạt 1.117 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 chiếm 29-30% tổng GTSX và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 30-31%.

b. Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số bình quân đạt 1,29% giai đoạn 2021 - 2025 và khoảng 1,18% giai đoạn 2026 - 2030. Dân số đến năm 2025 đạt 91.357 người, năm 2030 khoảng 96.871 người. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 23,97% và đạt 30,24% vào năm 2030.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 61%; năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%;

- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động còn 37,8% năm 2025 và 27,5% năm 2030; tỷ lệ lao động công nghiệp xây dựng năm 2025 là 33,8%, 2030 là 35,7%; tỷ lệ lao động dịch vụ năm 2025 là 28,4%, 2030 là 36,8%.

- Mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 2.200 lao động (trong đó việc làm tăng thêm khoảng 1.000 người). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,5-2,7% trong giai đoạn 2021 - 2025 và giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm (theo tiêu chí mới): 3%.

- Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt 100% vào năm 2025. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 48% vào năm 2025 (40 trường); 55% vào năm 2030;

- Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2025 đạt 10 bác sỹ/vạn dân; 11 bác sỹ/vạn dân vào năm 2030. Giảm tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân xuống dưới 14% vào năm 2025, dưới 12% năm 2030. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi xuống dưới 20,7% vào năm 2025 và xuống dưới 12% năm 2030; duy trì tỷ lệ 100% số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế;

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 98%, năm 2030 đạt 99,8%.

- Năm 2025 đạt tỷ lệ 80% hộ gia đình văn hóa, 75% thôn, khu phố văn hóa, cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa là 95%. Năm 2030 tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 85%, thôn, khu phố văn hóa 80%; cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa là 95%;

- Tỷ lệ dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đến năm 2025 đạt trên 35% và năm 2030 đạt trên 38%; đến năm 2025 có 60% nhà văn hóa đạt chuẩn, 75% xã, thị trấn có nhà văn hóa và năm 2030 có 80% nhà văn hóa đạt chuẩn, 100% xã, thị trấn có nhà văn hóa.

c) Về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025: 67%, duy trì tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 67%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025: 99%. Phần đầu tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch: 95%. Đến năm 2030 tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt 50%, thành thị đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2025: 100%; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm 2025: 100%.

d) Về phát triển đô thị:

Đầu tư phát triển đô thị hạt nhân là thị trấn Lộc Bình; các đô thị vệ tinh là thị trấn trung tâm các vùng kinh tế trọng điểm của huyện: thị trấn Na Dương, cửa khẩu Chi Ma. Xây dựng phát triển hệ thống dân cư kết hợp với xây dựng thể trận phòng thủ vững chắc.

(1) Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm lên đô thị loại IV đối với thị trấn Lộc Bình vào năm 2025, Đầu tư phát triển khu cửa khẩu Chi Ma theo các tiêu chí đô thị loại V.

(2) Giai đoạn từ năm 2025 - 2030: thị trấn Lộc Bình được công nhận là đô thị loại IV, Chi Ma là đô thị loại V.

(3) Giai đoạn sau 2030: thành lập thị xã Lộc Bình, lúc này các thị trấn hiện có là Lộc Bình, Na Dương và Chi Ma trở thành các phường nội thị của thị xã Lộc Bình.

Mạng lưới dân cư nông thôn: Huy động tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới; phần đầu đến năm 2025 có 52% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (11/21); Đến năm 2030 đạt thêm khoảng 5-7 xã và có từ 3-4 xã đạt nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

e) Về quốc phòng, an ninh:

Xây dựng nền quốc phòng vững mạnh. Bảo đảm ổn định vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường, chính trị trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh thích ứng với bối cảnh hội nhập sâu vào khu vực và quốc tế, từ nay đến năm 2030 đảm bảo tỷ lệ 100% các đơn vị vững mạnh về an ninh quốc phòng.

4.2.3 Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển

4.2.3.1. Phát triển các trụ cột nền kinh tế

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, trong nước và khu vực, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Phương án phát triển huyện Lộc bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 04 trụ cột kinh tế tạo đột phá cho phát triển kinh tế như sau: Kinh tế cửa khẩu; dịch vụ du lịch; công nghiệp chế biến chế tạo; nông lâm nghiệp.

4.2.3.2. Nhiệm vụ trọng tâm

- Phát triển kinh tế cửa khẩu Chi Ma gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, logistic, du lịch.

- Phát triển du lịch, dịch vụ trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có của địa phương, chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo và đa dạng, đặc biệt là KDL Quốc gia Mẫu Sơn. Đưa Lộc Bình thành trọng điểm du lịch của Tỉnh Lạng Sơn và là một trong những trọng điểm du lịch của Vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ.

Phát triển CNCB gắn với công nghiệp phụ trợ phục vụ cho XNK hàng hóa qua biên giới.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các cây trồng, con giống chủ lực có thế mạnh của địa phương gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm đặc trưng; đồng thời tạo đột phá đi lên từ chăn nuôi.

- Phát triển nông lâm nghiệp theo hướng tái cơ cấu thành các vùng sản xuất tập trung & gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng & chuỗi giá trị.

- Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối giữa Lộc Bình với các địa phương; kết cấu hạ tầng khu cửa khẩu quốc gia Chi Ma, phát triển khu logistics, CCN, khu du lịch; hạ tầng chuyên đổi số (chính quyền số, kinh tế số, hạ tầng số).

- Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo công tác quốc phòng - an ninh.

4.2.3.3. Nội dung đột phá

- Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu trên cơ sở khai thác hiệu quả giá trị địa kinh tế - chính trị của huyện là cầu nối, cửa ngõ giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc để phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế lớn: dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics, vận tải, du lịch, tài chính; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất hàng hóa nông sản chất lượng cao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, hạ tầng khu vực cửa khẩu, hạ tầng khu vực nông thôn. Phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội phát triển.

- Phát triển du lịch, nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị.

4.2.4 Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Xây dựng phát triển Lộc Bình thành huyện có tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, trên cơ sở phát triển dịch vụ, công nghiệp, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đô thị và du lịch để chú trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm công nghiệp với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu; nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao với nhiều sản phẩm đặc trưng là ngành quan trọng giúp đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định xã hội; dịch vụ phát triển với trọng tâm là dịch vụ du lịch, logistic, xuất nhập khẩu, các ngành dịch vụ mới.

Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện, chỉ số HDI đạt mức cao. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố. Không còn hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ. Môi trường được bảo vệ, nhiều vấn đề môi trường được khắc phục và củng cố tốt hơn. Tỷ lệ đô thị hóa ở mức cao; xây dựng các đô thị thông minh, hiện đại. Hạ tầng đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại. Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

4.3 Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

4.3.1 Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

4.3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp phải phù hợp Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Chương trình hành động số 104-CTr/TU ngày 26/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW; Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu, đề tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tận dụng tối đa tiềm năng, thế mạnh của huyện.

- Phát triển công nghiệp phải gắn với việc khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh; gắn với thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn và phát triển thương mại, dịch vụ; ưu tiên phát triển một số ngành sản xuất có tiềm năng, thế mạnh của huyện.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện theo hướng chuyên sâu một số ngành khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, chế biến nông lâm sản, cơ khí chế tạo, cơ khí nhỏ, hàng tiêu dùng và công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu; Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và nhân công tại chỗ; Gắn chặt các cơ sở chế biến với các vùng nguyên liệu; Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng, hoàn thành các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn, ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường.

Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 8,0-9,0%/năm.

4.3.1.2. Phương hướng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực

Trên cơ sở hiện trạng các ngành công nghiệp, tiềm năng và nguồn lực của Lộc Bình, và quan điểm định hướng phát triển công nghiệp, lựa chọn các ngành công nghiệp chủ lực trong giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 như sau: Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện; chế biến nông lâm sản; cơ khí chế tạo.

- Công nghiệp khai khoáng: Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản nhằm đảm bảo sản lượng khoáng sản khai thác, vận chuyển, chế biến tiêu thụ trên địa bàn. Tập trung khai thác và chế biến khoáng sản có giá trị kinh tế

cao, trữ lượng lớn như than nâu...trên cơ sở tiếp đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương lên 1,2 triệu tấn/năm cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Na Dương giai đoạn II.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Phát triển sản xuất các loại VLXD phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng trên địa bàn huyện, có quy mô sản xuất hợp lý nhưng với kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đạt hiệu quả đầu tư cao. Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang thiết bị để phát huy năng lực các cơ sở sản xuất VLXD hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn năng lượng gây ô nhiễm môi trường. Đổi mới công nghệ theo hướng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư khai thác mỏ đất Kéo Mật, mỏ đất Kéo Hin xã Khánh Xuân, mỏ đất Pò Đồn xã Yên Khoái... Phát huy công suất của các cơ sở sản xuất gạch có công nghệ tiên tiến hiện có, các dự án sản xuất gạch nung công nghệ nung tuynel trên địa bàn huyện, khuyến khích phát triển, sử dụng vật liệu xây không nung. Lộ Bình có nguồn nguyên liệu khá lớn là tro xỉ của nhà máy nhiệt điện Na Dương, có thể ứng dụng làm nền, móng trong xây dựng đường giao thông, với kế hoạch xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2, khi đi vào hoạt động thì đây cũng sẽ là một nguồn nguyên liệu tương đối lớn, ổn định, dễ sử dụng, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, giảm diện tích đất “chết” do sử dụng làm bãi đổ thải.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước:

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện: Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy phục vụ phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội. Tiếp tục tạo điều kiện, thu hút đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bản Lãi; cùng với tỉnh tạo điều kiện thuận lợi, hướng dẫn nhà đầu tư để hoàn thành xây dựng Nhà máy nhiệt điện Na Dương giai đoạn 2 công suất 110 MW hoàn thành 2025; nghiên cứu khảo sát thu hút đầu tư các dự án điện gió tại Mẫu Sơn, Hữu Lân, Xuân Dương, Ái Quốc. Tiếp tục quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ thế khu vực nông thôn, đảm bảo cho nhân dân sử dụng an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ dùng điện trên địa bàn huyện đạt 100%. Tại khu vực đỉnh núi Mẫu Sơn có tiềm năng về gió và có thể phát triển phong điện, định hướng xây dựng nhà máy phong điện Mẫu Sơn với quy mô công suất 15 MW vào năm 2020. Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại khu vực cụm công nghiệp Na Dương 2 (xã Đông Quan) có quy mô tổng công suất khoảng 30MW, diện tích khu vực nhà máy khoảng từ 10 đến 12 ha.

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối nước sạch: Khai thác hợp lý, có hiệu quả công suất các trạm cấp nước hiện có. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy nước Bản Lãi công suất dự kiến khoảng 70.000-100.000m³/ngày đêm. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, tranh thủ các nguồn tài trợ vốn Nhà nước, nước ngoài, huy động đóng góp của Nhân dân để xây dựng các công trình nước sinh hoạt nông thôn.

+ Đầu chuyển tiếp trên một mạch đường dây Na Dương - Lạng Sơn tại Nhánh rẽ trạm nâng áp Phong điện Mẫu Sơn có chiều dài 7km. Mở rộng, nâng quy mô công suất trạm biến áp Na Dương lên 40 MAV.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản

+ Tiếp tục duy trì và phát triển các vùng cây nguyên liệu gắn với các cơ sở chế biến. Tập trung thu hút đầu tư phát triển các các nhà máy tinh chế và sản xuất các sản

phẩm từ nhựa thông, nhà máy chế biến gỗ, chế biến các sản phẩm nông sản (rau, củ quả...) hạn chế việc bán nguyên liệu thô.

+ Duy trì và cải tiến các phương pháp chế biến truyền thống nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng, mang tính đặc trưng đáp ứng được cấp độ địa phương và phục vụ thị trường trong nước, góp phần, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và đáp ứng yêu cầu của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình OCOP quốc gia.

- Công nghiệp cơ khí chế tạo

+ Thu hút các dự án sản xuất cơ khí lắp ráp, chế tạo thiết bị, phụ tùng lắp ráp máy móc vào các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản phẩm ngành cơ khí chế tạo như các thiết kế, tạo mẫu, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện.... để thúc đẩy nâng cao năng suất và tăng giá trị tăng thêm của ngành cơ khí, chế tạo.

+ Tổ chức mạng lưới phục vụ sửa chữa, gò hàn, cho thuê máy móc canh tác, gia công thuê, chế biến nông sản cỡ nhỏ, nhằm từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

+ Đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận chuyển giao và đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và thân thiện môi trường.

+ Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển bền vững và tạo nhiều việc làm cho người lao động.

2. Phương hướng phát triển Thủ công nghiệp:

- Đẩy mạnh phát triển thủ công nghiệp trên cơ sở phát triển các làng nghề gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng kết hợp truyền thống với ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào các công đoạn sản xuất tại các làng nghề, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, duy trì và nâng cao chất lượng sống của dân cư tại các khu vực làng nghề. Gắn phát triển nghề và làng nghề với phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng làng văn hóa.

3. Phương hướng phát triển Ngành xây dựng:

Tập trung nguồn lực để tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại, đảm bảo các thiết chế văn hoá, cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp. Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực thông qua hình thức "Nhân dân làm Nhà nước hỗ trợ" đối với các công trình phúc lợi xã hội quy hoạch, tạo mặt bằng và lập danh mục thu hút nguồn lực trong các thành phần kinh tế bằng các hình thức đầu tư thông qua hợp đồng (BT, BOT, PPP...) để tiếp tục mở mới các tuyến giao thông trên địa bàn các xã đảm bảo thuận tiện cho đi lại và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung vận động nhân dân hoàn thành các chương trình Nhà nước và nhân dân cùng làm, chương trình do nhân dân tự làm như chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình xây dựng cơ bản tập trung... Hoàn thiện đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị trụ sở làm việc của các xã, thị trấn trong đó chú trọng nhà làm việc của các đoàn thể, nhà lưu trú của cán bộ, công chức và công trình phụ trợ, khuôn viên, xây dựng nhà văn hoá xã, lát gạch vỉa hè... Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, thủ công nghiệp tập trung trên địa bàn, đảm bảo việc làm, đời sống cho bộ phận nhân dân thuộc diện thu hồi đất sản xuất.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình trên địa bàn.

4.3.2 Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.3.2.1. Quan điểm và định hướng phát triển

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung ưu tiên các sản phẩm chủ lực; đổi mới mạnh mẽ các hình thức sản xuất, tăng cường liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tạo bước đột phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh sản phẩm.

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 3,2%/năm; tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2030 đối với nông nghiệp chiếm trên 30%, lâm nghiệp chiếm trên 40%; tỷ lệ trồng trọt hữu cơ chiếm 30-40%, chăn nuôi hữu cơ chiếm 35%; chăn nuôi gia trại, trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

4.3.2.2. Phương hướng phát triển

Quy hoạch các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp động lực; đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững, thâm canh tăng vụ, đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất để tăng giá trị trên một đơn vị diện tích.

1. Trồng trọt:

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, gắn với bảo quản, chế biến và xây dựng nhãn hiệu và quảng bá tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế từng địa phương trong huyện.

- Cây lương thực: ổn định diện tích trồng khoảng 10,5 nghìn ha với sản lượng đạt khoảng 35.000 tấn trong đó lúa khoảng 27.000 tấn, ngô khoảng 8.000 tấn, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện. Tập trung xây dựng một số vùng sản xuất lúa chất lượng cao tại các địa bàn có lợi thế về sản xuất lúa trong huyện.

- Cây rau màu các loại: Hình thành các vùng chuyên canh rau sạch tại lưu vực dọc bờ sông Kỳ Cùng và các khu vực có điều kiện với diện tích 200-300ha. Phát triển các mô hình trồng rau theo hướng hữu cơ với quy mô 500 ha tại các xã Tú Đoạn, Khuất Xá, thị trấn Lộc Bình, Đồng Bục, Khánh Xuân phục vụ cung cấp rau an toàn cho huyện và các vùng lân cận.

Mở rộng diện tích sản xuất cây Khoai lang (300 ha) theo hướng hữu cơ tại các xã: Khuất Xá, Tú Đoạn, Thị trấn Lộc Bình, Tú Mịch.... Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng để đáp ứng nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Tập trung nguồn lực xây dựng nguồn vườn giống đầu dòng để cung cấp cho nông dân sản xuất, phối hợp với doanh nghiệp xây dựng nhà máy chế biến khoai lang sau thu hoạch và xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm khoai lang.

- Cây ăn quả: Mở rộng diện tích trồng cây ăn quả tại các xã: Thống Nhất, Xuân Dương, Tú Đoạn. Tiếp tục phát triển diện tích trồng cây Đào, Chanh rừng tại các thôn, bản thuộc xã Mẫu Sơn, tăng cường ứng dụng KHKT nhằm nâng cao chất lượng sản

phẩm quả Đào, Chanh rừng. Áp dụng công nghệ chế biến sâu tạo ra các sản phẩm Omai, Mứt từ Quả Đào và Chanh rừng. Tạo ra các loại Omai, Dược liệu trị ho, cảm cúm...Thực hiện xây dựng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm cây ăn quả.

- Mở rộng diện tích mô hình trồng cây Đào cảnh trên địa bàn xã Mẫu Sơn (20ha) để phục vụ du khách thăm quan.

2. Chăn nuôi:

* Quan điểm và định hướng phát triển:

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên khí hậu, đất đai, để phát triển đa dạng các loại vật nuôi, ưu tiên phát triển vật nuôi có thể mạnh ở từng địa phương trong huyện, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, góp phần tăng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung trên cơ sở một số vùng của huyện có đặc điểm thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển trồng cỏ, các điều kiện hạ tầng tương đối thuận. Phát triển một số loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, ngựa, dê...

* Định hướng phát triển các vật nuôi cụ thể

Nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng tăng số lượng và tỷ trọng gia súc nuôi lấy thịt, giảm đàn gia súc cày kéo. Đẩy mạnh sinh hóa đàn bò. Phát triển chăn nuôi lợn nái theo hướng cải tiến giống, mở rộng đàn lợn hướng nạc. Tổ chức phát triển chăn nuôi gia cầm các loại, chủ yếu là theo hình thức bán tập trung (hoặc tập trung) ở xa khu vực dân cư theo quy mô thích hợp, thuận tiện trong sử dụng thức ăn có chất lượng cao, thực hiện biện pháp phòng trừ dịch bệnh có tác dụng tăng cường khả năng kháng bệnh, tăng trọng cao và bảo vệ môi trường.

- Chăn nuôi đại gia súc đàn trâu duy trì số lượng khoảng 6.500 con, đàn bò khoảng 1.500 -1.800 con.

- Đàn lợn: Lợn là nguồn cung cấp thịt chủ yếu cho thị trường trong và ngoài huyện trong giai đoạn 2021 - 2030, do đó đẩy nhanh phát triển các trang trại, gia trại chăn nuôi lợn tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Phân đầu đến năm 2030 đàn lợn đạt khoảng 12.000-13.000 con.

- Chăn nuôi gia cầm: Chú trọng phát triển theo mô hình gia trại, nuôi các loại gia cầm có chất lượng cao. Mục tiêu đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 400-500 nghìn con.

Ngoài ra, cần chú trọng phát triển một số vật nuôi khác có thể mạnh như: dê, ngựa, phát triển đàn ong lấy mật và một số loại đặc sản bản địa...

3. Thủy sản:

- Tiếp tục phối hợp mở rộng thực hiện các mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện. Tạo cơ sở nuôi thủy sản bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường hồ, đập.

- Khuyến khích hình thành hợp tác xã để việc nuôi cá lồng theo hướng liên kết tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra.

- Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người dân đào thêm ao nuôi và tận dụng thêm diện tích các công trình thủy lợi theo quy hoạch của ngành thủy lợi, thủy điện...

- Phát triển một số loài đặc sản trên cơ sở tận dụng điều kiện khí hậu ở một số địa phương như: nuôi cá hồi, cá tầm ở Mẫu Sơn thành sản phẩm đặc sản chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu.

- Bảo vệ nguồn lợi tự nhiên và khai thác có kế hoạch: Đối với hồ chứa và đập dâng không có khả năng chắn giữ bảo vệ, hàng năm bổ sung thêm một lượng cá giống thích hợp để làm giàu nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Đặc biệt tạo điều kiện cho các loại cá hiện có tại đó sinh sản, cấm mọi người dân đánh bắt dưới mọi hình thức mang tính hủy diệt. Hàng năm khai thác bao nhiêu phải bổ sung lượng giống tương ứng hoặc gấp đôi số đó. Có thể áp dụng phương pháp: Nhà nước quản lý và thả cá giống, bán vé cho dân khai thác.

4. Lâm nghiệp

Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, tích cực triển khai công tác trồng rừng mới với 1.200 ha/năm, duy trì độ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 67%; chú trọng khai thác các sản phẩm từ cây thông, phấn đấu sản lượng nhựa thông đạt từ 15.000 tấn/năm trở lên, đưa lâm nghiệp trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương; tập trung vào các cây trồng chủ yếu như Thông và một số loại cây khác: Bạch đàn, Keo, Sồi đối với địa phương có điều kiện phù hợp; thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển lâm nghiệp, chú trọng phát triển các nhà máy tinh chế nhựa thông, nhà máy chế biến gỗ để nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm; tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng, chống cháy rừng.

- Tăng trưởng giá trị ngành lâm nghiệp đạt 7,0 - 7,2%/năm giai đoạn 2021 - 2025, đạt 7,2% - 7,4% giai đoạn 2026 - 2030.

- Năng suất gỗ trồng rừng đạt 15 - 18 m³/ha/năm giai đoạn 2021 - 2025 và 30 - 50 m³/ha/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 20.000 m³/năm.

- Sản lượng nhựa thông đạt 15.000 tấn/năm.

- Sản xuất cây giống lâm nghiệp đạt 2,5 - 3 triệu cây/năm.

- Duy trì độ che phủ rừng đạt 67% giai đoạn 2025 đến 2030.

Rừng phòng hộ: Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của ngành lâm nghiệp. Chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất (tại xã Văn Lãng).

Rừng sản xuất: Hoàn thành giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, gia đình, cá nhân ổn định lâu dài để kinh doanh nghề rừng. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô thích hợp. Khuyến khích các hình thức, liên doanh liên kết và thành lập các trang trại Nông lâm nghiệp.

5. Dịch vụ nông nghiệp

Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp; tăng cường quản lý chất lượng nông - lâm - thủy sản, giống cây trồng, vật

nuôi, vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm; chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gây hại cho cây trồng, vật nuôi. Thúc đẩy triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện. Tập trung phát triển một số sản phẩm OCOP của huyện gồm: Chanh rừng, Khoai lang, Khoai tây, Lúa Nhật, Rượu Mầu Sơn, Du lịch sinh thái Mầu Sơn đạt từ 3-5 sao, nhằm phát triển các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với việc xây dựng, đăng ký bảo hộ các thương hiệu, nhãn hiệu cho sản phẩm.

Phát triển một số loại hình dịch vụ:

- Dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: tăng mức đầu tư cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhất là các xã vùng núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng mạng lưới dịch vụ khuyến nông tự quản cơ sở bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, câu lạc bộ nông dân, tổ hợp tác... Nhân rộng các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hiệu quả.

- Dịch vụ bảo vệ thực vật, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh: mở rộng áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để giảm mức thiệt hại do sâu bệnh hàng năm.

- Dịch vụ thú y: Đẩy mạnh công tác tiêm phòng, vệ sinh thú y, kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển và giết mổ gia súc, gia cầm, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển bền vững, hiệu quả.

- Dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp: Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Nghiên cứu lựa chọn áp dụng các công nghệ thích hợp với điều kiện của huyện.

- Dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp và chế biến: Tạo điều kiện hỗ trợ cho các hộ nông dân đầu tư mua máy móc, thiết bị cơ giới hóa các khâu trồng trọt, chế biến nông sản.

- Dịch vụ tiêu thụ hàng hóa nông sản: Đẩy mạnh dịch vụ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản của huyện. Người nông dân cần được cập nhật thông tin thị trường về nhu cầu thu mua, chế biến, phân phối, giá cả... để có cơ hội lựa chọn đối tác thu mua sản phẩm với giá phù hợp.

6. Cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ

- Quy hoạch, sắp xếp bố trí cấu trúc lại không gian vườn hộ một cách hợp lý, khoa học, phù hợp quy mô thực tiễn từng hộ, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn "Xanh - sạch - đẹp", giữa nhà ở - khu vực chăn nuôi - vườn hộ.

- Cơ cấu lại giống cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất ngắn, đưa các cây, con giống tốt có năng suất cao vào sản xuất như: rau, củ, quả, nấm, cây dược liệu; phát triển chăn nuôi lợn, dê, gia cầm, thủy sản để tăng thêm thu nhập cho người dân, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Liên kết giữa các hộ liền kề trong cùng một thôn để hình thành vùng sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm.

4.3.3 Các ngành dịch vụ

4.3.3.1. Quan điểm, mục tiêu

a, Quan điểm

- Phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người lao động.

- Đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội. Phát triển cả dịch vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục...

- Phát triển dịch vụ gắn với phát triển các ngành kinh tế quan trọng, chủ lực của huyện để dịch vụ thực sự là nhân tố quan trọng thúc đẩy các ngành khác phát triển.

- Phát triển hạ tầng thương mại gắn với khu cửa khẩu và các khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm xã, cụm công nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng người dân.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu trên cơ sở khai thác hiệu quả các giá trị địa kinh tế - chính trị của huyện là cầu nối, cửa ngõ giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc qua cặp cửa khẩu song phương Chi Ma - Ái Điem và các lối mở để phát triển các ngành, lĩnh vực khác như: Các dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics, vận tải, du lịch, tài chính và các ngành dịch vụ gắn với cư dân biên giới.

b. Mục tiêu

- Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu, đưa huyện trở thành cửa ngõ giao thương của tỉnh, là trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại cửa khẩu; hình thành và phát triển các khu điểm du lịch; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới. Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các ngành dịch vụ để nâng cao sức cạnh tranh. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công như giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, dịch vụ hành chính công.

4.3.3.2. Phương hướng phát triển

1. Định hướng chung các ngành dịch vụ:

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt chú trọng phát triển dịch vụ tại khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma. Khu vực thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, khu cửa khẩu Chi Ma sẽ tập trung phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ khoa học công nghệ, thông tin, y tế, tài chính ngân hàng... Đảm bảo khu vực nông thôn, vùng sâu, xa người dân được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt như giáo dục, y tế, điện, phát thanh truyền hình...

Phát triển đa dạng và gắn kết các thị trường cốt yếu là thị trường hàng hóa và các thị trường dịch vụ (thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường dịch vụ lô-gi-stíc...).

Phát triển ngành dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ logistics, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn; phát triển thương mại, dịch vụ gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển ngành dịch vụ huyện Lộc Bình thông qua việc đào tạo, sử dụng và thu hút nguồn nhân lực.

Phát triển mạnh thị trường trong huyện Lộc Bình theo hướng đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất, đời sống, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, bảo đảm cân đối cung cầu về những mặt hàng trọng yếu cho sản xuất và đời sống, ngày càng có nhiều hàng hóa, chất lượng cao, giá cả hợp lý, đủ sức cạnh tranh.

2. Thương mại:

- Mục tiêu:

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội (TMBLHHXH) giai đoạn 2021 - 2025 là 11%; giai đoạn 2026 - 2030 là 10%.

Xây mới 06 chợ, nâng cấp cải tạo 03 khu chợ A, B, C hiện có ở thị trấn Lộc Bình để đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại V.

Thúc đẩy ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử, phấn đấu có trên 50% người dân thành thị mua sắm bằng hình thức trực tuyến.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 11%/năm; kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng địa phương tăng bình quân 9%/năm.

- Định hướng phát triển:

Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trở thành ngành dịch vụ chủ lực. Phát triển thương mại là giải pháp căn bản để người dân có động lực và điều kiện gia tăng sản xuất, tiếp cận các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ từ nền sản xuất hàng hóa của các vùng, miền, tạo thêm việc làm, gia tăng thu nhập, nhờ đó cải thiện đời sống.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn huy động từ người dân, doanh nghiệp. Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp huyện, tỉnh trên địa bàn huyện, là đầu mối giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, là đầu mối xuất, nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa.

Huy động các nguồn vốn xã hội để đầu tư, nâng cấp hạ tầng thương mại tại khu vực cửa khẩu, biên giới. Tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn; chú trọng phát triển sản xuất các hàng hóa có thế mạnh của huyện để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương. Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Thúc đẩy giao lưu hàng hóa, hoàn thiện hệ thống bán buôn, bán lẻ, chuỗi liên kết phục vụ sản xuất và đời sống người dân huyện Lộc Bình trên cơ sở tăng cường ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp, đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới, áp dụng các mô hình phân phối, giao dịch hiện đại nhằm phát triển nhanh thị trường. Đến năm 2025 Nâng cấp cửa khẩu Chi Ma thành cửa khẩu Quốc tế. Phát triển các điểm trung bày và bán sản phẩm OCOP của huyện Lộc Bình nói riêng và tỉnh Lạng Sơn nói chung gắn với phát triển các khu, điểm du lịch đặc biệt tại khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn.

Bám sát các chương trình phát triển thương mại, nhất là cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, để đẩy mạnh việc đưa hàng Việt đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý đến các khu vực khó khăn, vùng sâu, xa trên địa bàn huyện.

Tại thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma định hướng các loại hình bán lẻ hiện đại, văn minh như hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng chuyên doanh... Lấy các trục giao thông liên thôn, liên xã có điều kiện và tiềm năng phát triển thương mại và thị trường, nhất là đối với các thôn, xã ở xa khu vực thị trấn Lộc Bình, xa thị trấn Na Dương để hình thành các trục thương mại, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nông sản và nhu cầu mua hàng tiêu dùng của dân cư.

Đối với địa bàn các xã định hướng phát triển các loại hình chợ truyền thống là chủ yếu, lấy đơn vị thôn, xóm, làng, bản làm không gian cơ sở để phát triển mạng lưới trên địa bàn, trong đó, chủ yếu tập trung phát triển các cơ sở bán lẻ những hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và đời sống hằng ngày cho cư dân. Tại các khu du lịch phát triển các loại hình hạ tầng thương mại đặc trưng phục vụ nhu cầu mua sắm của khách du lịch gắn với các điểm, tuyến, khu du lịch đã được quy hoạch. Xây dựng 01 chợ nông sản tại xã Khánh Xuân, diện tích khoảng 3-5ha (phục vụ khách du lịch Mẫu Sơn).

- Giải pháp phát triển:

+ Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, ưu tiên bố trí quỹ đất đầu tư cho kết cấu hạ tầng thương mại nhằm đảm bảo nhu cầu hiện tại, phù hợp với sự gia tăng của các dự án đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động của các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại trong tương lai.

+ Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tập trung vào hệ thống đường giao thông và chợ.

+ Có chính sách đồng bộ trong việc giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện.

+ Phát triển các cơ sở thu mua, phân loại, sơ chế, đóng gói, thu gom hàng hóa từ các hộ sản xuất cung cấp cho các nhà máy chế biến hoặc các doanh nghiệp lớn trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh.

+ Tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa cần phát triển các khu vực bán lẻ tập trung, với nhiều loại hình đa dạng. Đối với những vùng sản xuất nông sản chưa phát triển, chủ yếu phát triển chợ vừa phục vụ tiêu thụ nông sản, vừa bán lẻ hàng tiêu dùng, do tiêu thụ nông sản ở khu vực này chủ yếu để phục vụ cho tiêu dùng của dân cư trong vùng.

4. Du lịch:

- Mục tiêu phát triển:

+ Phấn đấu đến năm 2025, Lộc Bình trở thành trọng điểm du lịch của tỉnh Lạng Sơn và là một trong những trọng điểm du lịch của Vùng Trung du Miền núi Bắc Bộ và cả nước; đến năm 2030, ngành du lịch Lộc Bình trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện và chiếm vị trí quan trọng trong tổng thể du lịch tỉnh Lạng Sơn.

+ Khách du lịch năm 2025 trên địa bàn đạt trên 418 nghìn người (18.000 khách quốc tế và 400.000 khách nội địa) và năm 2030 là 750.000 người (50.000 khách quốc tế

và 700.000 khách nội địa); doanh thu du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 314 tỷ đồng, 2030 là 1.117 tỷ đồng.

+ Số cơ sở lưu trú năm 2025 là 350 cơ sở (có 80 cơ sở từ 3 sao trở lên) và 2030 là 900 cơ sở (300 cơ sở từ 3 sao trở lên).

+ Lao động trong ngành du lịch năm 2025 là 1.270 người và năm 2030 là 4.300 lao động.

- Định hướng phát triển:

+ Tập trung khai thác thị trường trong nước, trong tỉnh Lạng Sơn, ưu tiên phát triển và thu hút các nhóm thị trường có khả năng chi trả cao cho các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn, du lịch sinh thái kết hợp với du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch MICE. Tập trung khai thác các nhóm thị trường với mục đích tham quan du lịch, nghỉ dưỡng dài ngày, có khả năng đi theo tour trọn gói.

+ Khai thác thị trường Trung Quốc là chính, những năm sau đó mở rộng khai thác các thị trường khác như Đông Nam Á, Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc); từng bước hướng đến các thị trường xa như Châu Âu, Bắc Mỹ, Úc...

+ Từng bước cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng núi Mẫu Sơn, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tâm linh.

+ Đầu tư phát triển du lịch Lộc Bình phải có trọng tâm, trọng điểm, độc đáo và có chất lượng cao. Tập trung đầu tư vào các sản phẩm du lịch then chốt, đặc thù, có khả năng cạnh tranh và tạo nên thương hiệu, tạo nên hình ảnh cho du lịch Lộc Bình nói riêng và tỉnh Lạng Sơn nói chung trên thị trường trong nước và quốc tế.

+ Phát huy tối đa các lợi thế của giá trị tiềm năng du lịch cả về về văn hóa, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên của huyện Lộc Bình cho phát triển du lịch.

+ Huy động đồng thời nhiều nguồn vốn đầu tư (ngân sách nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh liên kết, cổ phần, tư nhân...) vào phát triển các sản phẩm du lịch thế mạnh của Lộc Bình là du lịch nghỉ dưỡng núi, nghỉ dưỡng hồ; du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch tham quan nghiên cứu di sản văn hóa, du lịch leo núi, mạo hiểm...

+ Đầu tư xây dựng đồng bộ khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn thành khu du lịch nghỉ dưỡng núi (có khí hậu ôn đới trong lòng nhiệt đới) có tầm cỡ trong nước và khu vực với một hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có chất lượng cao và đồng bộ, có hệ thống các sản phẩm du lịch và dịch vụ độc đáo, hoàn hảo... đảm bảo có đủ điều kiện để phục vụ mọi nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế. Đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch Mẫu Sơn trở thành “Thương hiệu của Du lịch Lạng Sơn” trên thị trường trong nước và quốc tế.

+ Đầu tư tăng cường hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có chất lượng, đạt tiêu chuẩn và các ngành dịch vụ có liên quan tới du lịch có tính đến việc bảo tồn và phát huy các lễ hội, làng nghề và các giá trị văn hóa truyền thống (hát Then, hát Sli, Lượn, Sáng cọ, páo dung, lễ cưới, lễ cấp sắc của người Dao...).

- Giải pháp phát triển:

+ Về cơ chế, chính sách: Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, áp dụng biện pháp ưu đãi (về thuế, lệ phí, tiền sử dụng đất, cho vay vốn...) đối với các dự án, lĩnh vực ngành nghề thuộc các dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư, đặc

biệt là khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, khu du lịch cấp tỉnh hồ Bản Lải... Có cơ chế, chính sách về thuế như ưu tiên, miễn giảm thuế, cho vay lãi suất ưu đãi đối với các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt đối với các khu du lịch trọng điểm của Lộc Bình (Mẫu Sơn, hồ Bản Lải, hồ Tà Keo)....

+ Về thu hút đầu tư và sử dụng vốn đầu tư: Triển khai tích cực, đồng bộ các biện pháp nhằm huy động các nguồn vốn, trong đó nguồn nội lực là chủ yếu, các nguồn đầu tư trong nước đóng vai trò làm đòn bẩy, kích thích thu hút đầu tư du lịch. Cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng hơn; cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính và hỗ trợ triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách...

+ Phát triển nguồn nhân lực du lịch đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao: Cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng chuyên môn thông qua đào tạo, thu hút lao động, sử dụng lao động, cử đi đào tạo và học hỏi kinh nghiệm....

+ Xúc tiến, quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lạng Sơn tham gia các chương trình giới thiệu về du lịch Lộc Bình và về du lịch Lạng Sơn ở trong nước và quốc tế để lồng ghép giới thiệu và quảng bá các điểm đến du lịch, các sản phẩm du lịch, các cơ hội đầu tư du lịch... của huyện. Tham gia một cách có chọn lọc các hội chợ, triển lãm du lịch ở trong nước và quốc tế. Giới thiệu du lịch huyện Lộc Bình đến các đối tượng du khách người Việt Nam thông qua các hình thức như truyền thanh, truyền hình, tờ rơi, báo chí, văn hóa phẩm thông tin....

+ Ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch: Ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sạch trong các khách sạn, khu du lịch, Sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch; trong công tác điều hành; trong kinh doanh du lịch (tham gia hội nghị trực tuyến, bán sản phẩm du lịch qua mạng, E.Marketing, nối mạng toàn hệ thống khách sạn trên địa bàn, cũng như với các cửa khẩu quốc tế để quản lý và thống kê khách du lịch một cách hiệu quả...).

+ Bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: thực hiện nghiêm túc Luật bảo vệ Môi trường; Luật Di sản văn hóa; bảo vệ nghiêm ngặt môi trường du lịch ở những khu vực nhạy cảm như các khu danh thắng, các di tích lịch sử văn hóa, các khu bảo tồn tự nhiên... Bảo tồn nguồn gien quý giống đào gốc Mẫu Sơn đang có nguy cơ tuyệt chủng, Bảo tồn nguồn gien quý ếch hương Mẫu Sơn, Bảo tồn nguồn gien quý chè san tuyết...

5. Một số loại hình dịch vụ khác

- Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic

Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic đa dạng, hiện đại, trở thành ngành dịch vụ chủ lực. Tập trung phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi tại khu cửa khẩu, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển hàng hóa, lưu kho, đóng gói ... của doanh nghiệp và người dân.

Nâng cao dịch vụ vận tải từ thị trấn Lộc Bình về các trung tâm xã, đáp ứng được nhu cầu đi lại và phát triển của vùng nông thôn.

Đầu tư phát triển giao thông nông thôn huyện Lộc Bình bằng việc huy động tối đa mọi nguồn lực, từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức khác nhau như vốn từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, từ các dự án, chương trình đầu tư phát triển xây dựng nông thôn, từ nguồn đóng góp của nhân dân, cộng đồng xã hội bằng tiền, vật tư, lao động....

Tạo điều kiện cho tư nhân phát triển dịch vụ vận tải hàng hoá tải trọng nhỏ và vừa phục vụ nhu cầu vận tải hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, thu mua nông lâm sản tại các khu vực nông thôn. Xây dựng các bến bãi bốc xếp hàng hóa cho phương tiện đường bộ tại các vùng nông thôn có nhu cầu cao về trao đổi hàng hóa.

Tổ chức đưa các loại hình vận tải hành khách, hàng hóa và phương tiện vận tải phù hợp với điều kiện địa phương vào hoạt động khai thác, nhằm tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, vận chuyển hành khách của huyện Lộc Bình.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống giao thông vận tải trọng điểm trên địa bàn huyện Lộc Bình.

- Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Tạo điều kiện thuận lợi để chi nhánh các ngân hàng hoạt động trên địa bàn đẩy mạnh việc hiện đại hóa theo hệ thống ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế. Tăng cường các tiện ích ngân hàng nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả cá nhân người tiêu dùng sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, hạn chế việc sử dụng tiền mặt trong quan hệ thương mại, tạo điều kiện thu hút kiều hối lành mạnh. Nâng cao khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các nguồn vốn trung và dài hạn, đồng thời đơn giản hóa các quy trình, thủ tục nhằm tiếp tục mở rộng các hoạt động cấp tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vốn cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tiếp tục thực hiện các chính sách đa dạng hóa hoạt động của các ngân hàng thương mại theo hướng tiếp cận dịch vụ tài chính mới, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng.

4.3.4 Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.3.4.1. Quan điểm

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh; ưu tiên ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản, du lịch, công nghiệp - xây dựng, giáo dục, y tế, thông tin - truyền thông, khoa học xã hội và nhân văn, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Nâng cao hiệu quả mọi mặt của hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, gắn bó chặt chẽ với sản xuất và đời sống; góp phần quan trọng tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

- Phát triển khoa học, công nghệ phải bám sát thực tiễn phục vụ trực tiếp, có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

4.3.4.2. Mục tiêu

- Đảm bảo khoa học công nghệ thực sự trở thành yếu tố then chốt tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

- Chú trọng quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ (cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu...) để đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương.

4.3.4.3. Phương hướng phát triển

- Gắn phát triển khoa học công nghệ với phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhất là sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản góp phần quan

trọng nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm trọng điểm.

- Tập trung tìm kiếm, lựa chọn công nghệ, nghiên cứu thử nghiệm để thích nghi làm chủ công nghệ, thiết bị tiên tiến nhất là các công nghệ nhập từ nước ngoài nhằm đổi mới, hiện đại hóa công nghệ trong các ngành công nghiệp có lợi thế trên địa bàn huyện.

- Phát triển nghiên cứu về công nghệ bào chế, sản xuất thuốc từ dược liệu, công nghệ sinh học để bảo vệ nguồn quỹ gen dược liệu quý hiếm của địa phương và tạo nguồn giống cây thuốc với năng suất chất lượng cao phục vụ cho công tác sản xuất thuốc. Nghiên cứu bảo tồn, phát triển vùng cung cấp nguyên liệu dược liệu để phát triển Nam dược, sản xuất và bào chế thuốc tại các cơ sở y học cổ truyền.

- Thực hiện tốt chính sách với đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học, khuyến khích sự sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ từ người nông dân, xem xét để có thể mời gọi các tổ chức, cá nhân đến huyện tập huấn, chuyển giao công nghệ, ứng dụng vào sản xuất, chế biến hàng nông sản chất lượng cao...

- Tăng cường liên kết giữa các nhà khoa học, tổ chức khoa học, các cơ quan chuyên môn của huyện với các doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân trực tiếp sản xuất để tổ chức thực nghiệm, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học. Ưu tiên thu hút, liên kết, chuyển giao trong các ngành nghề sản xuất, chế biến gạo, cam, cây dược liệu...

4.3.5 Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

4.3.5.1. Quan điểm

Cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh Lạng Sơn về phát triển GD&ĐT đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, phù hợp và thống nhất với Chiến lược phát triển Giáo dục 2021 - 2030, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030.

Tiếp tục triển khai các kế hoạch, nghị quyết, quyết định, chương trình hành động của UBND tỉnh Lạng Sơn về phát triển GD&ĐT huyện Lộc Bình. Chú trọng tăng tỷ lệ huy động HS đi học đúng độ tuổi, tăng tỷ lệ HS chuyển lớp và hoàn thành chương trình các cấp, bậc học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp THPT và PTTH; tăng tỷ lệ HS tham gia các kì thi học sinh giỏi và giảm tỷ lệ HS bỏ học.

Định hướng giáo dục nghề nghiệp trong các chương trình giáo dục phổ thông. Tổ chức các hoạt động lồng ghép đưa kỹ năng sống và văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số vào giảng dạy trong các trường học, tạo điều kiện để học sinh phát triển toàn diện

Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Cử đội ngũ cốt cán tham gia bồi dưỡng theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT; tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng Chương trình giáo dục phổ thông, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm

Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục thể chất, giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và giáo dục bảo vệ chủ quyền biên, đảo, vùng biên và tăng cường phòng chống tội phạm và các tệ nạn trong trường học.

Rà soát, sắp xếp điều chỉnh các đơn vị trường học, khuyến khích phát triển các lớp, nhóm trẻ mầm non tư thục tại các địa bàn có điều kiện; phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú THCS thành trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT theo lộ trình.

Chỉ đạo đẩy mạnh khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng nhân lực của huyện.

4.3.5.2. Mục tiêu

Xây dựng ngành giáo dục của huyện phát triển đồng bộ, cân đối, tinh gọn, hiệu quả, đa dạng hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên suốt đời của nhân dân trong huyện, hướng tới “xã hội học tập”

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học.

Chú trọng thực hiện sáp nhập, đưa học sinh về trường chính và chú trọng thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

4.3.5.3. Phương hướng phát triển

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ mức độ 2.

100% trường học có nhà hiệu bộ, phòng bộ môn, phòng thư viện và các phòng chức năng phục vụ dạy tin học, ngoại ngữ cho các trường đạt chuẩn quốc gia.

Đảm bảo đủ trường, đủ lớp cho bậc học mầm non để thu hút các em trong độ tuổi đến lớp; tỷ lệ huy động trẻ 3 - 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 90%; trẻ 5 - 6 tuổi đạt 100%; số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%. Phân đầu 100% xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng theo chuẩn nông thôn mới, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân.

Phân đầu nâng tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS mức độ 1 từ 52,4% lên 57,1%.

Trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đến năm 2025 đạt 51,4%, năm 2030 là 71,2%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đến năm 2030 đạt 5,5%. Nâng tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn lên 51,7% năm 2025 và 67% năm 2030. Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn mức độ 1 đến năm 2025 đạt 63,2% và 72,2% vào năm 2030, tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2 năm 2030 đạt 11,1%. Tỷ lệ trường THCS và THPT đạt chuẩn mức độ 1 đến năm 2025 đạt 50%, 2030 đạt 73%.

- Phân đầu hàng năm đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho 1.000 lao động nông thôn.

4.3.6 Giáo dục nghề nghiệp

4.3.6.1. Quan điểm

Phát triển GDNN là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị

trường lao động, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của huyện.

Phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt có quy mô hợp lý, trong đó cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trường, lớp, cơ cấu trình độ theo yêu cầu phát triển của tỉnh và cân đối ở các địa bàn trong tỉnh; gắn với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nguồn nhân lực, quy hoạch các ngành và không gian, vùng, lãnh thổ, sự phân bố các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng và chất lượng cao cho tỉnh và các tỉnh/thành phố lân cận.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục nghề nghiệp nói chung, phát triển mạng lưới cơ sở GDNN nói riêng, xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện dạy nghề, phát triển đội ngũ giáo viên, đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề; nghiên cứu mô hình đào tạo 3 nhà “Nhà nước - Nhà trường - Nhà đầu tư, doanh nghiệp” để việc đào tạo nghề sát với nhu cầu thực tiễn, tránh việc đào tạo nghề không phù hợp, dư thừa.

4.3.6.2. Mục tiêu

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN; phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Cụ thể hóa các chủ trương, định hướng phát triển nguồn nhân lực, góp phần nâng cao năng lực của tỉnh và góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

Tăng cường và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư cho giáo dục, thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục, tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống trường, lớp theo hướng kiên cố hoá, hiện đại hoá.

Đẩy mạnh cải cách hành chính và các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ vào công tác quản lý và công tác giảng dạy.

4.3.6.3. Phương hướng phát triển

1. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN
2. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo

Đảm bảo đủ số lượng giáo viên với tỷ lệ giáo viên trên số lượng học sinh ở mức 1/20; 100% giáo viên đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học và trình độ ngoại ngữ; 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đào tạo về kiến thức quản lý nhà nước và nghiệp vụ quản trị trường;

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo lĩnh vực GDNN song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả. Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về GDNN ngày càng cao của nhân dân.

Có chính sách đặc thù để thu hút nhân lực GDNN có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương và người có trình độ chuyên môn làm việc tại các cơ sở GDNN tại vùng cao.

3. Về cơ cấu ngành nghề đào tạo

* Ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản:

+ Chương trình tuyển chọn, đào tạo cho cán bộ chuyên môn cấp huyện, cán bộ xã và cán bộ thôn, cán bộ là người dân tộc thiểu số, các chủ hộ, chủ trang trại và chủ doanh nghiệp nông nghiệp.

+ Chương trình đào tạo tại chỗ, đào tạo lại thông qua các lớp bồi túc kiến thức, các chương trình bồi dưỡng, quản lý nhà nước, bồi dưỡng lý luận chính trị và đẩy nhanh việc đào tạo cho cán bộ cơ sở trên địa bàn tỉnh.

+ Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn, quan tâm đào tạo nghề phổ thông cho lao động ở các độ tuổi phù hợp, giúp nông dân nâng cao kỹ năng, chất lượng lao động và có thể chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm mới.

+ Chương trình mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức tại chỗ cho nông dân về luật pháp, chủ trương, cơ chế chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về Nông nghiệp, nông thôn, nông dân, kỹ thuật sản xuất cây trồng, vật nuôi, ngành nghề ở nông thôn, thương mại, dịch vụ sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, kỹ năng quản lý kinh tế hộ, trang trại...

+ Chương trình tư vấn cho nông dân cấp xã, thiết lập hệ thống giao lưu trực tuyến về luật pháp, cơ chế chính sách, thị trường tiêu thụ, kỹ thuật,... giữa nông dân với ngành nông nghiệp tỉnh, các cơ quan của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Chương trình thực hiện chế độ cử tuyển để đào tạo và tăng nhanh số cán bộ có trình độ chuyên môn, cán bộ chuyên môn các dân tộc thiểu số.

+ Chương trình thu hút những cán bộ kỹ thuật có trình độ cao đến làm việc tại các trạm, trại nghiên cứu, các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tạo ra giá trị gia tăng lớn cho các sản phẩm đầu ra.

+ Chương trình cho vay vốn ưu đãi, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các đối tượng lao động học nghề, lập nghề mới và chuyển đổi giữa các ngành nghề.

* Ngành du lịch - dịch vụ: Sẽ là ngành có các nhóm nghề trọng điểm trong thời gian tới. Do đó, nhu cầu đào tạo tăng nhanh. ưu tiên đào tạo các ngành nghề: quản trị khách sạn, nhà hàng, lễ tân, phục vụ, nấu ăn, du lịch, điều dưỡng, dịch vụ thương mại, ngân hàng...

* Ngành công nghiệp - xây dựng: Ưu tiên phát triển các ngành nghề có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; chú trọng công nghệ cao, công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, công nghiệp khai thác, công nghệ thông tin, xây dựng...

4. Về Chương trình đào tạo

Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Xây dựng và đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình giảng dạy theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng trong sản xuất và tiếp cận với chương trình đào tạo tiên tiến của quốc tế và ASEAN; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo, một số chương trình, lĩnh vực có thể liên thông được với chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. Xây dựng chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tiếng Trung để giảng dạy trong các trường có ngành nghề trọng điểm và đang có xu hướng phát triển trong tỉnh và vùng lân cận.

5. Về Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề

Đảm bảo số lượng và diện tích phòng học theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXD VN 9210: 2012) “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế”; phòng học đảm bảo điều kiện về ánh sáng và các điều kiện học tập;

Trang thiết bị cho công tác giảng dạy đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo, nhu cầu học nghề của học sinh, sinh viên. Máy móc, trang thiết bị giảng dạy được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có định hướng lâu dài, tiếp cận với xu thế phát triển của thực tiễn sản xuất kinh doanh.

6. Xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm; thiết lập “Kênh phân phối lao động” với nguồn thông tin rõ ràng, đảm bảo cho việc chủ động nắm tình hình và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nguồn nhân lực;

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

4.3.7 Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

4.3.7.1. Quan điểm

- Xây dựng phát triển Hệ thống y tế (HTYT) tại huyện Lộc Bình theo hướng hiện đại và bền vững trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm thực hiện chủ trương công bằng, hiệu quả và bền vững trong chăm sóc sức khỏe;

- Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng (YTDP) và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, kiểm soát các yếu tố nguy cơ phổ biến ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và nâng cao sức khỏe nhân dân; Đặc biệt là đảm bảo chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe tiền sinh sản cho trẻ vị thành niên nhằm tạo dựng nền tảng cho nguồn lực lao động có đủ thể lực và trí lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của phát triển của tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Lộc Bình nói riêng;

- Phát triển hệ thống y tế gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là đồng bào ở vùng núi cao và khu vực biên giới;

- Phát triển HTYT của huyện phải phù hợp với Phát triển HTYT Lạng Sơn; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; Phù hợp với Quy hoạch của ngành Y tế; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trong mỗi thời kỳ.

4.3.7.2. Mục tiêu

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân lên 23 giường vào năm 2025, 30 giường vào năm 2030. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân năm 2030 đạt 11 bác sỹ, phân đầu đến năm 2030 mỗi xã có từ 1-2 bác sỹ đa khoa. Phân đầu đến năm 2030 có 70% bác sỹ tại bệnh viện đa khoa huyện có trình độ sau đại học.

- 100% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ vacxin miễn dịch cơ bản. 100% phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván.

- Giảm tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân xuống dưới 14% vào năm 2025, dưới 12% năm 2030; Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi xuống dưới 20,7% vào năm 2025 và xuống dưới 12% vào năm 2030;

- Duy trì tỷ lệ 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 trên 98%.

4.3.7.3. Phương hướng phát triển

Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trước hết là chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Thực hiện tốt chính sách dân số-KHHGD, mỗi gia đình có từ 1-2 con, ổn định quy mô dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ dân số kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

Chủ động làm tốt các chương trình chăm sóc y tế, làm tốt công tác y tế lưu động kịp thời phát hiện bệnh, khám chữa bệnh cho người có bảo hiểm, người dân ở các xã khó khăn.

Chủ động và tích cực thực hiện tốt công tác y tế dự phòng; triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế - dân số, nâng cao kiến thức, làm chuyển biến nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về vệ sinh phòng bệnh, tự chăm sóc và bảo vệ sức khỏe đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân.

Đầu tư mạnh về kết cấu hạ tầng y tế, nâng cao năng lực phục vụ của các cơ sở y tế, nâng cao năng lực chuyên môn cho nhân viên y tế. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cơ sở. Thực hiện công tác xã hội hóa về y tế nhằm giảm bớt sự quá tải đối với các cơ sở y tế công lập.

Tiếp tục thực hiện chính sách về bảo hiểm y tế, đặc biệt là bảo hiểm y tế đối với người nghèo, đảm bảo chế độ khám chữa bệnh và cấp thuốc theo bảo hiểm y tế.

4.3.8 Văn hóa, thể thao

4.3.8.1. Quan điểm

Phát triển VH-TTDL huyện Lộc Bình phù hợp với các chiến lược, quy hoạch về các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch của tỉnh; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn.

Bảo tồn, phát huy di sản gắn liền với phát triển du lịch, di sản văn hóa ở địa phương, đóng góp ngày càng cao cho tăng trưởng kinh tế.

Phát triển văn hóa Lộc Bình nói riêng, văn hóa Lạng Sơn nói chung theo hướng toàn diện, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hoá của nhân dân; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; phòng chống bạo lực gia đình và sự xâm nhập tệ nạn xã hội vào gia đình.

Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn tập luyện TDTT, công tác giáo dục thể chất trong trường học ở các cấp, đảm bảo chất lượng ngày càng cao, thường xuyên tổ chức các kỳ cuộc thi đấu thể thao quần chúng trên địa bàn cho mọi lứa tuổi đều được tham gia.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm trong phát triển VHTTDL. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và khai thác, phát huy các thiết chế văn hóa, thể thao để phục vụ nhân dân.

4.3.8.2. Mục tiêu

- Năm 2025 có 80% hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; 75% thôn, khu phố đạt danh hiệu “thôn văn hóa”, “khu dân cư văn hóa”; 95% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa. Tỷ lệ thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2025: 60%.

- Tỷ lệ số người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao lên trên 50% năm 2025. 100% số học sinh từ THCS trở lên và sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Trên 95% chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang đạt danh hiệu chiến sĩ khỏe, trên 90% thanh niên trong tỉnh đạt tiêu chuẩn thanh niên khỏe. 100% số trường đảm bảo giáo dục thể chất có chất lượng. 100% xã phường có sân tập thể thao tập trung và phòng tập.

Duy trì tỷ lệ 100% các cơ quan hành chính được kết nối vào mạng diện rộng của tỉnh để khai thác các hệ thống dùng chung của tỉnh, trao đổi thông tin trên mạng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, thực hiện liên thông văn bản điện tử 4 cấp (Trung ương-tỉnh-huyện-xã).

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính nối mạng internet và mạng nội bộ (LAN), sử dụng hộp thư điện tử công vụ để trao đổi công việc, biết khai thác, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công việc. 100% cơ quan Nhà nước từ cấp xã đến cấp huyện kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước. 100% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan Nhà nước được trao đổi dưới dạng văn bản điện tử (trừ văn bản mật, văn bản đặc thù...). 100% các cơ quan đơn vị trực thuộc; UBND cấp xã, thị trấn sử dụng chữ ký số khi ban hành văn bản điện tử. 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

- 100% xã phường, thị trấn sử dụng chữ ký số để ký thông báo, thư mời họp, văn bản góp ý và một số văn bản thông thường. Trên 80% thủ tục hành chính được cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 3; phấn đấu triển khai một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- 100% hồ sơ công việc của cấp huyện và 80% hồ sơ công việc của cấp xã, thị trấn được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

4.3.8.3. Phương hướng phát triển

Hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử (CQĐT) nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) phục vụ doanh nghiệp và người dân ngày càng hiệu quả.

Phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của huyện phục vụ Chính quyền điện tử; tích hợp, chia sẻ thông tin qua mạng rộng khắp giữa các cơ quan.

Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng. Thực hiện hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết của Chính phủ về Chính phủ điện tử trên cơ sở phù hợp với điều kiện, yêu cầu thực tế của huyện. Xây dựng đội ngũ chuyên gia CNTT có khả năng tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, quản trị hệ thống mạng, các cơ sở dữ liệu,

các ứng dụng chuyên ngành của từng đơn vị, đáp ứng các nhu cầu cơ bản về phát triển và triển khai các ứng dụng CNTT của huyện, cần đào tạo chuyên sâu về CNTT cho một số chuyên viên của các đơn vị. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các giải pháp, phương án ứng cứu, xử lý sự cố mạng, máy tính đảm bảo an toàn thông tin theo quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh.

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, thể thao, thông tin và truyền thông, nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá, văn nghệ thông tin, truyền thanh, truyền hình.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao và du lịch. Phát động phong trào thể dục thể thao quần chúng, chú trọng công tác giáo dục thể chất trong các trường học, cơ quan, lực lượng vũ trang.

Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa về các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại và hạ tầng thông tin trên địa bàn; thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa

Quản lý có hiệu quả hoạt động văn hoá và các dịch vụ văn hoá. Có kế hoạch tôn tạo bảo vệ các di tích cách mạng, di tích lịch sử, trân trọng gìn giữ và phát triển các lễ hội truyền thống trên địa bàn huyện. Chú trọng nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân thông qua phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Đẩy mạnh công tác phát triển thể dục thể thao quần chúng, trước hết là đối tượng Thanh - Thiếu niên, lực lượng vũ trang. Chú trọng phát triển các loại thể thao thể mạnh của huyện. Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất trong trường học. Tăng cường xây dựng cơ chế chính sách, đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên hướng dẫn viên thể dục, thể thao; Đẩy mạnh huy động mọi nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ luyện tập thể dục thể thao cơ bản.

4.3.9 An sinh xã hội

4.3.9.1. Quan điểm, mục tiêu

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công, đảm bảo mức sống của người có công tối thiểu bằng với mức sống trung bình của tỉnh.

Cải thiện điều kiện sống của người nghèo, ưu tiên khu vực miền núi, đồng bào DTTS, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Làm tốt công tác chăm sóc, trợ giúp các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh đặc biệt (trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thất nghiệp); tăng cường vai trò cộng đồng trong công tác trợ giúp xã hội.

Thu hẹp khoảng cách về giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia và thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng bạo lực trên cơ sở giới; ưu tiên giải quyết các vấn đề bất bình đẳng giới, có nguy cơ xảy ra bất bình đẳng giới, bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn huyện;

Đổi mới tư duy, nhận thức và phương thức quản lý đối tượng TNXH; nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, phòng ngừa đối tượng mại dâm và trợ giúp nạn nhân buôn bán người;

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động có trình độ CMKT cao, có kỹ năng, phẩm chất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm.

4.3.9.2. Phương hướng phát triển

1. Lĩnh vực giảm nghèo

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo trên địa bàn; thực hiện lồng ghép chương trình phát triển kinh tế - xã hội với chương trình giảm nghèo, nhằm huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện chương trình giảm nghèo, tạo cơ hội cho các hộ nghèo, cận nghèo phát triển kinh tế gia đình, tăng thêm thu nhập và được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; động viên, khuyến khích ý chí tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của các hộ nghèo, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo. Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm 3%.

2. Lĩnh vực lao động, việc làm

Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của huyện, đáp ứng với thị trường lao động và phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Mở rộng mạng lưới các trung tâm giới thiệu việc làm, thành lập sàn giao dịch lao động - việc làm, tăng cường công tác với tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động. Tập trung phát triển dịch vụ thương mại, dịch vụ, du lịch thu hút được nhiều lao động trong và ngoài huyện tham gia.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành có liên quan để xây dựng các chương trình mục tiêu về giới thiệu việc làm hàng năm cũng như trong từng năm; Gắn kết trung tâm giới thiệu việc làm với các cơ sở dạy nghề, trung tâm dạy nghề để kết hợp tạo đầu ra cho dạy nghề gắn với giải quyết việc làm nhằm tăng hiệu quả của cả hai hoạt động này.

3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống nhân dân, đặc biệt là vào dịp Tết, tháng chạp hoặc khi xảy ra thiên tai để chủ động tham mưu thực hiện tốt công tác hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác sẽ được hỗ trợ kịp thời để ổn định cuộc sống. Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân.

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn huyện đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, đối tượng lang thang không nơi nương tựa và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

4. Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công" nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hỗ trợ 100% đối tượng con liệt sĩ, thương bệnh binh nặng có nhu cầu học nghề được đi học; 100% con liệt sĩ, thương bệnh binh nặng được ưu tiên giải quyết việc làm tại tỉnh.

5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các "điểm nóng" về an ninh trật tự.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn huyện. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo,...

6. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình Quốc gia về trẻ em. Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, thị trấn; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em để hoạch định chiến lược về trẻ em. Tăng cường sự trợ giúp và ngăn ngừa trẻ em có nguy cơ lang thang và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Giải quyết triệt để trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại, trẻ em lao động sớm, lao động trong môi trường độc hại.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, thị trấn, nhà thiếu nhi tại huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

7. Bình đẳng giới

Tổ chức các hoạt động, chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, sân khấu hóa, cuộc tìm hiểu...; xuất bản các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về bình đẳng giới; lồng ghép với cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến kiến thức để giảm nguy cơ bạo lực gia đình, tạo công ăn việc làm cho phụ nữ yếu thế. Phấn đấu để 100% nạn nhân bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản.

Hình thành đội ngũ công tác viên công tác xã hội cấp xã, thị trấn để thực hiện các lĩnh vực của ngành LĐ-TB&XH, trong đó có lĩnh vực bình đẳng giới.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ cán bộ, xây dựng các diễn đàn hoặc tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo nhằm trao đổi kinh nghiệm giữa các nữ đại biểu Hội đồng nhân dân, nữ lãnh đạo và nữ cán bộ diện quy hoạch các cấp.

4.3.10 Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị; sự điều hành của chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức; không ngừng nâng cao kỷ cương, kỷ luật và hiệu lực quản lý nhà nước về công tác quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại, củng cố quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc; bố trí hợp lý nguồn lực từng bước xây dựng các công trình nhân cốt trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, chốt chiến đấu dân quân các xã biên giới, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng các công trình nhân cốt đạt 80% trở lên. Chú trọng xây dựng lực lượng thường trực, dự bị động viên, dân quân, tự vệ vững mạnh; quản lý tốt lực lượng dự bị động viên, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động kịp thời ứng phó với mọi tình huống. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và toàn dân. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, diễn tập, tuyển quân theo kế hoạch.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, phát động, duy trì phong trào “toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”; xây dựng, củng cố thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch, phản động, ngăn chặn “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp tại cơ sở, hạn chế hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự, nhất là an ninh trật tự nông thôn, tranh chấp đất lâm nghiệp; bảo vệ an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng. Tập trung chỉ đạo có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm; thường xuyên mở các đợt tấn công trấn áp, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, không để hình thành các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, phấn đấu giảm phạm pháp hình sự hằng năm $\geq 3\%$. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, phòng cháy, chữa cháy; hạn chế các vụ tai nạn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông hằng năm cả 3 tiêu chí $\geq 5\%$.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả hàng hóa, các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật; tạo môi trường lành mạnh, bình đẳng, thuận lợi trong hoạt động của doanh nghiệp, các tổ chức, tập thể, cá nhân. Kiểm

soát chặt chẽ, triển khai có hiệu quả công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại qua biên giới.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của Nhân dân. Thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động các cơ quan điều tra, kiểm sát, tòa án. Tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng. Tập trung thanh tra đối với các lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, dễ phát sinh vi phạm, những vấn đề bức xúc mà Nhân dân quan tâm; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, đối thoại, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc thường xuyên kiểm tra, kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền; quan tâm giải quyết các vụ việc phức tạp, tồn đọng, kéo dài. Tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục Nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật, đặc biệt là tại địa bàn các xã, thị trấn đang triển khai thực hiện các dự án có liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tiếp tục tăng cường và mở rộng phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác trên nhiều lĩnh vực với huyện Ninh Minh, Quảng Tây, Trung Quốc, cùng xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động tích cực mở rộng, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy sản xuất, phát triển chuỗi giá trị gia tăng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

4.4 Phương án phát triển không gian kinh tế - xã hội

4.4.1 Ý tưởng và kịch bản hình thành không gian huyện

Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội huyện Lộc Bình theo các giai đoạn nhằm đáp ứng được yêu cầu, định hướng phát triển của huyện và của tỉnh, phát huy vị trí chiến lược của huyện để phát triển kinh tế xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, quan hệ trong và ngoài nước, khai thác các thế mạnh nội tại của huyện. Xây dựng cấu trúc không gian vùng lãnh thổ, liên kết đô thị, điểm dân cư nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phát triển huyện Lộc Bình theo hướng nhanh, bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển con người. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, tạo động lực phát triển theo hướng nhanh và bền vững.

Trục kinh tế: Tập trung vào khu vực tuyến đường QL.4B, ĐT.236, ĐT.237, ĐT.248. Đây là khu vực có các trục giao thông chính của huyện, có tính kết nối đối ngoại cao trong tỉnh và với các tỉnh khác trong khu vực; là khu vực tập trung chủ yếu của khu công nghiệp, khu du lịch, cửa khẩu, đô thị hiện có và dự kiến phát triển đô thị của huyện.

4.4.2 Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng huyện

4.4.2.1. Phương án tổ chức không gian phát triển

Căn cứ vào tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội và điều kiện tự nhiên thời kỳ quy hoạch của mỗi khu vực, phân huyện Lộc Bình thành 3 tiểu vùng không gian phát triển:

1. Tiểu vùng phía Bắc:

- Gồm các xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Yên Khoái.

- Định hướng phát triển: Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng tại KDL Quốc gia Mẫu Sơn; phát triển kinh tế biên mậu, đầu tư phát triển hạ tầng tại KKT cửa khẩu Chi Ma; giai đoạn 2026 - 2030, hình thành đô thị Chi Ma đạt tiêu chí đô thị loại V, phục vụ cho hoạt động của KKTCK Chi Ma; phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trong đó tập trung chủ yếu vào các loại hình du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm, du lịch tham quan.

2. Tiểu vùng phía Đông:

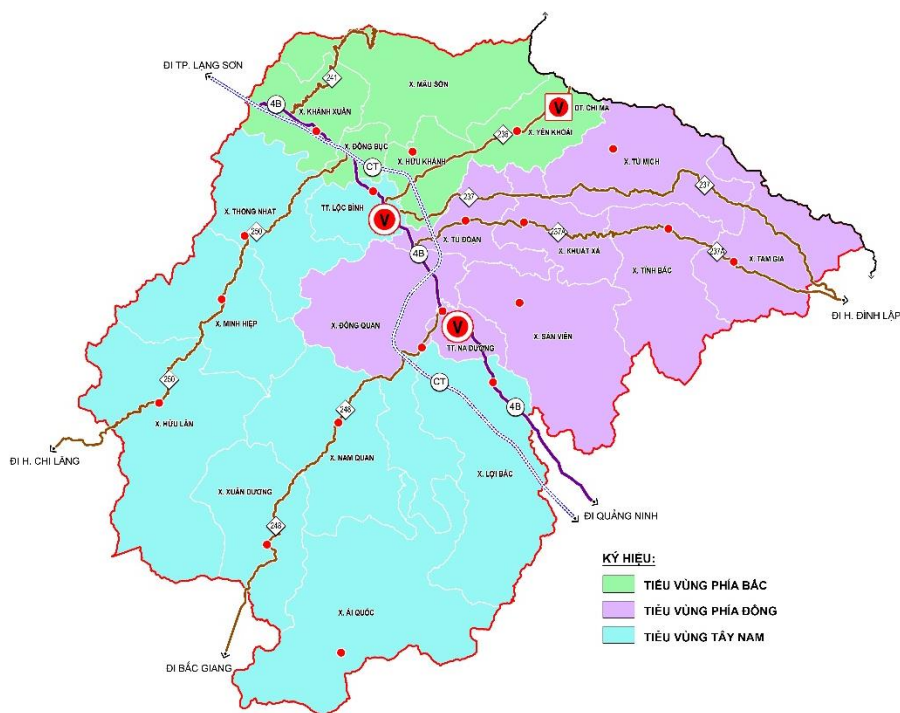
- Gồm các xã Tú Mịch, Tam Gia, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Sần Viên, TT. Na Dương và một phần xã Đông Quan.

- Định hướng phát triển: Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp tại CCN Na Dương 1,2,3,4 và KCN mới tại xã Đông Quan. Phát triển công nghiệp điện gió. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, thủy điện, công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển nguyên liệu giấy và công nghiệp sản xuất giấy, công nghiệp chế biến hoa quả, vật liệu xây dựng, dịch vụ và du lịch... Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, công nghiệp xanh, an toàn và hiện đại; Huy động nguồn lực bằng nhiều hình thức khác nhau để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH và tăng cường thu hút đầu tư vào địa bàn.

3. Tiểu vùng Tây Nam:

- Gồm các xã Thống Nhất, Minh Hiệp, Hữu Lân, Xuân Dương, Nam Quan, Lợi Bắc, Ái Quốc, TT. Lộc Bình và một phần xã Đông Quan.

- Định hướng phát triển: Phát triển đô thị kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp chất lượng cao (lúa, ngô, rau cây ăn quả,...), nhân rộng các mô hình trang trại, gia trại. Hình thành các vùng trồng lương thực tập trung với mức đầu tư thâm canh cao để có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn. Hình thành vùng trồng cây công nghiệp tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP để phục vụ chế biến xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Tập trung phát triển rừng phòng hộ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng; rừng sản xuất kết hợp với chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung. Phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao. Thay đổi phương thức sản xuất - tiêu thụ truyền thống sang phương thức liên kết chuỗi giá trị với sản phẩm chủ lực có thương hiệu đáp ứng nhu cầu thị trường; thu hút các doanh nghiệp liên kết với nông dân trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.



Hình 9: Sơ đồ phân vùng phát triển không gian huyện

4.4.2.2. Phương án phát triển không gian khu cửa khẩu Chi Ma

- Tổ chức các hoạt động: Xuất, nhập khẩu, kiểm hóa, vận chuyển hàng hóa, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chi nhánh các văn phòng đại diện các công ty trong nước và nước ngoài, chợ cửa khẩu... tại vị trí từ Trạm kiểm soát liên hợp số 2 cửa khẩu Chi Ma tới giáp đường biên giới Việt - Trung.

- Tổ chức không gian cây xanh, khu vui chơi giải trí, khu bãi đỗ xe theo hướng Đông - Nam đi Tú Mịch.

- Từ Trạm kiểm soát liên hợp trở ra theo đường Lộ Bình đi Chi Ma. Sẽ là nơi tổ chức các hoạt động: Hành chính, bãi đỗ xe, chợ, khu tái chế hàng hóa xuất, nhập khẩu, sản xuất nông lâm sản, khu dân cư, các công trình phúc lợi, đáp ứng nhu cầu thị trấn cửa khẩu.

- Phát triển dịch vụ, thương mại, vận tải tại khu vực cửa khẩu Chi Ma. Lộ Bình có cửa khẩu Chi Ma, đây sẽ là nơi có hoạt động thương mại, buôn bán giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc diễn ra sôi động trong thời gian tới.

4.4.2.3. Phương án phát triển không gian công nghiệp

1. Khu công nghiệp: 01 KCN

- Giai đoạn 2021 - 2030: Nghiên cứu quy hoạch và triển khai KCN Na Dương với diện tích khoảng 220 ha, vị trí liền kề các CCN Na Dương hiện có tại Thị trấn Na Dương.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Quy hoạch mới 02 KCN là KCN Khánh Xuân (135ha) tại xã Khánh Xuân và KCN & logistics Na Dương (khoảng 436ha) tại xã Đông Quan.

2. Cụm công nghiệp:

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Xây dựng mới cụm công nghiệp Lộc Bình I (giai đoạn I), diện tích 36ha; mở rộng CCN Na Dương 1 (mở rộng 30 ha so với QH trước); giữ nguyên 2 CCN là CCN Na Dương 2 (50ha) và CCN Na Dương 3 (50ha); tổng diện tích CCN giai đoạn 2021 - 2030 là 186ha.

- Giai 2030-2050:

+ Xây dựng mới 4 cụm công nghiệp: CCN Lộc Bình 2 (74,3ha); CCN Chi Ma (75ha) tại xã Yên Khoái; CCN Sần Viên 1 tại xã Sần Viên (74,8ha); CCN Sần Viên 2 (46,8ha); mở rộng CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn II), diện tích 37,3ha.

Các cụm công nghiệp phát triển đa ngành gồm các ngành công nghiệp ưu tiên: Sản xuất điện, vật liệu xây dựng, giấy và bột giấy; sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, máy tính; chế biến nông lâm sản; hóa chất, luyện kim màu; logistics, công nghiệp phụ trợ...

3. Tiểu thủ công nghiệp:

Phát triển không tập trung theo các hộ gia đình tại các xã trên địa bàn huyện Lộc Bình như nấu rượu, cơ khí.

4. Các điểm công nghiệp khác:

- Khu vực nhà máy chế biến nhựa thông, nhà máy chế biến gỗ.

- Thủy điện Bản Lải tại xã Khuất Xá.

- Hữu Lân, Xuân Dương (Dự án Nhà máy điện gió Lộc Bình) sẽ có công suất 155MW với 31 tua-bin, sẽ hoàn thành trong năm 2024 và xã Mẫu Sơn (nhà máy điện gió Cao Lộc).

- Sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Quy hoạch khai thác khoáng sản vật liệu thông thường (đất san lấp) quy mô 43,3ha, mỏ vật liệu thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải có quy mô 46,72 ha, Lĩnh vực san lấp khu 10, thị trấn Na Dương (18,49 ha); mỏ cát, sỏi Đồng Bục (61,58ha), mỏ cát sỏi Phiêng Phảng 1 (88 ha)... tại các xã, thị trấn trong huyện.

4.4.2.4. Phương án phát triển không gian nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: các xã Tú Đoạn, Đông Quan (xã Khuất Xá).

- Khu vực sản xuất rau màu: các xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Thị trấn Lộc Bình, Tú Mịch...

- Khu vực trồng cây ăn quả: xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân, Hữu Khánh.

- Khu vực nuôi Trâu, bò: Ái Quốc, Xuân Dương, Nam Quan, Hữu Lân, Lợi Bác.

- Khu vực nuôi Lợn, gia cầm: thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, Đồng Bục, Tú Đoạn.

- Khu vực nuôi ong: Mẫu Sơn, Đồng Bục, Xuân Dương, Ái Quốc...

- Khu vực rừng phòng hộ: xã Hữu Lân, Ái Quốc, Mẫu Sơn

- Khu vực rừng đặc dụng: Toàn bộ diện tích tập trung ở xã Mẫu Sơn.

- Khu vực rừng sản xuất: xã Ái Quốc, Lợi Bác, Hữu Lân, Sần Viên, Tam Gia, Tĩnh Bắc, Minh Hiệp, Thống Nhất.

4.4.2.5. Phương án phát triển không gian thương mại, dịch vụ

1. Thương mại

- Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống các dịch vụ tài chính, ngân hàng, các dịch vụ khác tại các đô thị: Khu vực cửa khẩu Chi Ma, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương.

- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch chi tiết và từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng cửa khẩu phụ Nà Căng.

- Xây dựng các chợ đầu mối, các cửa hàng, hệ thống các dịch vụ dân sinh tại các trung tâm thị trấn, trung tâm các xã, cụm công nghiệp... Xây mới chợ xã Hữu Lân, chợ trung tâm xã Khuất Xá, xã Nam Quan, Xã Thông Nhất, Xuân Dương, thị trấn Lộc Bình, mở rộng chợ Na Dương.

2. Du lịch:

- Thị trấn Lộc Bình: Trung tâm du lịch huyện - là đầu mối để tổ chức các chương trình đưa khách du lịch đi đến các điểm du lịch khác trên toàn địa bàn huyện, tỉnh Lạng Sơn và khu vực phụ cận.

- Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn (Khu Linh địa, đê cổ Mẫu sơn; Điểm du lịch danh thắng núi Phật Chi, điểm du lịch Trung tâm Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn (Km 14)) phát triển Du lịch tham quan, nghiên cứu khảo cổ; du lịch tâm linh, về cội nguồn kết hợp với các hoạt động tham quan, văn cảnh, thư giãn, leo núi. Điểm du lịch Trung tâm Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn định hướng phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí, ẩm thực... phục vụ du lịch nghỉ dưỡng. Ngoài ra tại xã Mẫu Sơn có điểm du lịch suối Nà mù, suối Lấp Piạ, Thác Đây có thể khai thác: Du lịch sinh thái, tham quan suối, cắm trại, tắm mát và thể thao khám phá vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Xã Khuất Xá: Khu du lịch sinh thái hồ Bản Lải (1.600 ha) sẽ khai thác phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cắm trại, tắm hồ, thể thao nước, câu cá, thuyền khám phá... vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Xã Sào Viên: Khu du lịch sinh thái hồ Tà Keo khoảng 200 ha sẽ khai thác du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, picnic, dã ngoại, cắm trại cuối tuần, thể thao, câu cá...

- Xã Hữu Khánh, Yên Khoái: Điểm du lịch suối Bản Khiêng sẽ khai thác du lịch sinh thái, tham quan suối, cắm trại, tắm mát và thể thao khám phá vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Xã Khánh Xuân: Điểm du lịch suối Soong Cải, suối Khuổi Lầy, suối Bản Mặn khai thác du lịch sinh thái, tham quan suối, cắm trại, tắm mát vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Xã Đồng Bục: Điểm du lịch suối Háng Cáu và thác Khuôn Van, khai thác du lịch sinh thái, tham quan suối, cắm trại, tắm mát và thể thao khám phá vào những ngày nghỉ cuối tuần.

- Xã Khuất Xá: Khu di tích lưu niệm Dòng họ Vi khai thác du lịch tham quan văn hóa, nghiên cứu lịch sử, giáo dục truyền thống.

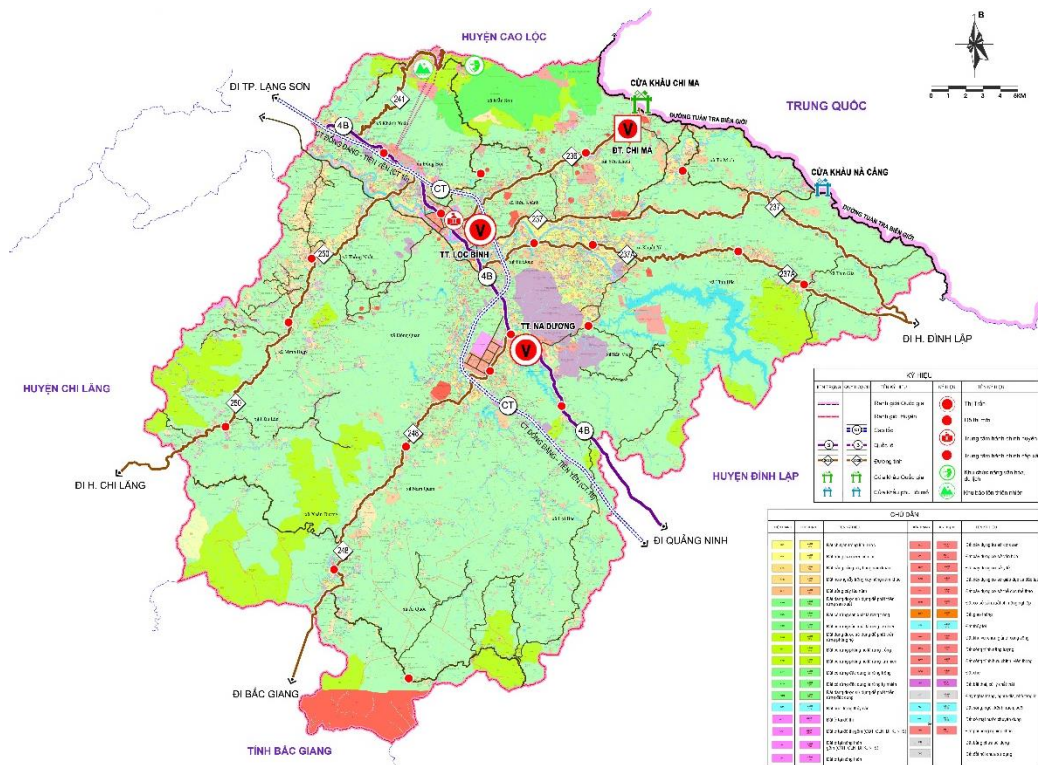
- Xã Yên Khoái: Cửa khẩu biên giới quốc gia Chi Ma khai thác: Du lịch tham quan, du lịch cửa khẩu, du lịch đường biên, thương mại, công vụ...

- Ngoài các điểm du lịch chính ở trên, có thể kết hợp khai thác phát triển các điểm tham quan gồm: Đình và lễ hội đình Vàng Khắc (thôn Khòn Chả, xã Thống Nhất); chùa Trung Thiên và lễ hội Dinh Chùa (xã Tú Đoạn); Khu du kích Chi Lăng (xã Tam Gia, Tú Mịch, Tĩnh Bắc); Đình Pò Khura (xã Tam Gia); hồ Nà Cáy và Nhà máy nhiệt điện Na Dương (thị trấn Na Dương); Bản Chành (xã Lợi Bắc); cửa khẩu Bản Chát, cảnh quan và các cột mốc biên giới từ Bản Chát đến Đình Lập...

Cần phát triển các dịch vụ du lịch cộng đồng kết hợp khai thác tiềm năng du lịch lòng hồ và cửa khẩu gắn với các di tích lịch sử (Dinh thự cô của dòng họ Vi tại xã Khuất Xá, suối Soong Luồng tại xã Xuân Dương...); phát triển và quảng bá các sản phẩm của địa phương...

5 QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

5.1 Phương án phát triển đô thị - nông thôn



Hình 10: Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Lộc Bình

5.1.1 Phương án phát triển đô thị

5.1.1.1. Phương án phát triển đô thị giai đoạn 2021 - 2030

1. Thị trấn Lộc Bình:

- Là thị trấn huyện lỵ của huyện Lộc Bình.
- Diện tích tự nhiên: 1.777 ha
- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Lộc Bình.
- Đô thị loại V; giai đoạn 2026 - 2030 trở thành đô thị loại IV.

- Dân số đô thị: 10.854 người (năm 2020), 11.800 người vào năm 2025; 12.800 người vào năm 2030.

- Hướng phát triển không gian mở rộng về phía Bắc thuộc xã Đồng Bực; mở rộng về phía Nam thuộc xã Tú Đoạn; mở rộng về phía Đông thuộc xã Hữu Khánh.

2. Thị trấn Na Dương:

Là thị trấn thuộc huyện Lộc Bình nằm ở phía Tây Nam của huyện. Được thành lập ngày 12/01/1984 theo Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 6-HĐBT. Trên địa bàn có quốc lộ 4B đi qua, khu vực xây dựng đô thị tập trung dọc theo trục QL.4B, là trục giao thông quan trọng của huyện Lộc Bình cũng như tỉnh Lạng Sơn.

- Diện tích tự nhiên: 1.146,09 ha.

- Chức năng đô thị: Là đô thị công nghiệp, dịch vụ với CCN khai thác than Na Dương và nhà máy nhiệt điện Na Dương.

- Đô thị loại V.

- Dân số đô thị: 8.548 người (năm 2020); 9.060 người vào năm 2025; 9.690 người vào năm 2030.

- Động lực phát triển đô thị: Khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến QL.4B. Phát triển các CCN Na Dương 1,2,3,4; nhà máy nhiệt điện Na Dương và KCN Na Dương dự kiến trong tương lai.

- Hướng phát triển không gian: Phát triển theo hướng Tây - Nam mở rộng về phía xã Đông Quan.

3. Đô thị Chi Ma:

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của TTCP về kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc, đô thị Chi Ma được hình thành trong giai đoạn (2026 - 2030), với quy mô toàn bộ xã Yên Khoái. Trung tâm đô thị được xác định là khu vực cửa khẩu Chi Ma hiện nay. Đây là đô thị phục vụ cho hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma.

- Diện tích tự nhiên: 2.626,44 ha.

- Chức năng đô thị: Là đô thị dịch vụ, thương mại.

- Đô thị loại V giai đoạn 2026 - 2030.

- Dân số đô thị: 3.570 người (năm 2020); 4.000 vào năm 2030.

- Động lực phát triển đô thị: Khai thác dịch vụ - thương mại cửa khẩu.

- Hướng phát triển không gian: Phát triển không gian dọc trục đường tỉnh 236 (về hướng thị trấn Lộc Bình) và quanh khu vực cửa khẩu Chi Ma.

** Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:*

+ Khu đô thị mới Cầu Lộc Bình số 1, đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn (nay là thị trấn Lộc Bình), huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

+ Điểm dân cư Nông thôn phía Tây Nam, xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình;

+ Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, Khu Bản Kho, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;

- + Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Dày thuộc khu Pò Mực thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
- + Khu tổ hợp dịch vụ và dân cư Phiêng Quán thuộc khu Phiêng Quán thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
- + Khu tổ hợp dịch vụ và dân cư Pò Lợi thuộc thôn Pò Lợi, xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình;
- + Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Cáy, thuộc khu 10, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình;
- + Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điếm đến chân núi Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn.

5.1.1.2. Phương án phát triển đô thị giai đoạn 2031 -2050

Thị xã Lộc Bình được từng bước được xây dựng, hình thành & phát triển trên cơ sở đô thị hóa toàn huyện Lộc Bình hiện nay, với hạt nhân hiện tại là thị trấn Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma và khu du lịch Mẫu Sơn. Với định hướng phát triển thành một đô thị động lực kinh tế vùng phía Đông tỉnh, với lợi thế về giao thông và các điều kiện tự nhiên, thu hút đầu tư để hình thành một trong những trung tâm chế biến, logistic nông lâm sản vùng cao, phát triển theo mô hình đô thị xanh, có hạt nhân là các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch. Dự kiến giai đoạn sau năm 2030, trước năm 2040 thành lập thị xã Lộc Bình, lúc này các thị trấn hiện có là Lộc Bình, Na Dương và đô thị mới thành lập trong giai đoạn 2021 - 2030 là Chi Ma trở thành các phường nội thị của thị xã Lộc Bình.

- Tính chất:

+ Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện và định hướng là khu vực nội thị trung tâm thị xã Lộc Bình giai đoạn sau 2030.

+ Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và cấp vùng về kinh tế, công nghiệp, năng lượng, du lịch và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông - Nam tỉnh Lạng Sơn.

+ Là điếm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn phía Đông - Nam tỉnh Lạng Sơn, khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có an ninh quốc phòng trên tuyến biên giới vững mạnh.

- Đô thị loại III vào sau năm 2030 và đề nghị thành lập thị xã Lộc Bình.

Bảng 42: Bảng dự báo quy mô dân số huyện Lộc Bình qua các giai đoạn quy hoạch

Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Dân số toàn huyện	85.467	87.040	89.910	92.980
Dân số đô thị	19.312	20.860	26.490	48.610
Tỷ lệ đô thị hóa	22,6	24,0	29,5	52,3

Bảng 43: Quy mô cấp loại đô thị của huyện Lộc Bình

TT	Danh mục	Dân số đô thị				Phân loại đô thị			
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	Tổng cộng	19.312	20.860	26.490	48.610				
1	Đô thị Lộc Bình				48.610				III
2	Thị trấn Lộc Bình	10.854	11.800	12.800		V	V	IV	
3	Thị trấn Na Dương	8.458	9.060	9.690		V	V	V	
4	Đô thị Chi Ma (Yên Khoái)			4.000				V	

5.1.2 Phương án phát triển nông thôn

1. Nguyên tắc chung:

- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

- Từng bước cải tạo và mở rộng không gian công cộng truyền thống tại các thôn bản nhằm đáp ứng những hoạt động cộng đồng, phát huy sắc thái văn hoá cộng đồng ở từng địa phương.

- Phát triển nông thôn bền vững. Cần cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển KT-XH, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN.

- Đối với những khu vực có ngành nghề truyền thống (làng nghề) dành diện tích dự trữ đất cho phát triển sản xuất ngành nghề và thương mại dịch vụ ngành nghề.

- Đối với các khu dân cư thuần nông, có định hướng chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, áp dụng mô hình kinh tế trang trại. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

- Các khu dân cư quy mô quá nhỏ hình thành tự phát không phù hợp sẽ từng bước di chuyển về khu được quy hoạch dân dân tập trung.

- Đảm bảo đồng bộ giữa nhu cầu ở, dịch vụ với phát triển sản xuất nông nghiệp - TTCN và nghỉ ngơi giải trí.

- Các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

2. Định hướng phân bố:

Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu bị tác động lớn khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho các hoạt động phát triển kinh tế. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

Thực hiện bố trí sắp xếp lại dân cư cho các hộ nằm trong khu vực dễ xảy ra hiện tượng sạt, lở núi đất, lũ quét, lũ ống; thiếu đất ở, đất canh tác, không có thu nhập ổn định dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo còn cao; các hộ dân cư ở phân tán, thiếu cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế, văn hóa; các hộ thiếu nước sinh hoạt, nước sản xuất.

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

Tổng dân số nông thôn năm 2025 là 66.180 người, năm 2030 là 63.420 người và năm 2050 là 44.370 người.

5.2 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

5.2.1 Hạ tầng giao thông, vận tải

5.2.1.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch hệ thống bến xe và mạng lưới tuyến vận tải; vận tải taxi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

- Các đồ án, dự án đang thực hiện và triển khai trên địa bàn.

- Bản đồ khảo sát phục vụ thiết kế quy hoạch.

- Các dự án, tài liệu, số liệu khác có liên quan.

- Quy chuẩn Xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị, Quy phạm thiết kế đường phố, đường quảng trường, v.v...

2. Nguyên tắc thiết kế

- Về cơ bản tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt, tuy nhiên sẽ rà soát và kiến nghị vi chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

- Tận dụng năng lực cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, phát huy tối đa về lợi thế địa lý, tập trung cải tạo nâng cấp hệ thống đường hiện trạng.

- Điều chỉnh và kết nối một số tuyến chính nhằm tạo mạng lưới giao thông liên mạch, liên hoàn. Đảm bảo liên kết giữa các khu vực phát triển đô thị vốn phân tán theo

cum kết nối thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị.

- Tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch hiện hành.

5.2.1.2. Quy hoạch hệ thống giao thông

1. Giao thông đường bộ

Hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh: Thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch của quốc gia, vùng, tỉnh; trong quá trình lập quy hoạch đô thị, các dự án đầu tư xây dựng cải tạo các tuyến quốc lộ có thể xem xét bổ sung các giải pháp cụ thể, như: Xây dựng tuyến tránh quốc lộ qua đô thị hoặc lộ giới các tuyến quốc lộ đi qua đô thị theo quy mô mặt cắt đường đô thị. Hệ thống giao thông đô thị được cụ thể hóa trong các đề án QHC đô thị.

+ Đẩy nhanh tiến độ cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18) tại xã Khánh Xuân. Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 237 (xã Tú Đoạn).

+ Nâng cấp, mở rộng ĐT.236 (Lộc Bình - Chi Ma) tương đương cấp đường QL 4B mới để nâng cao năng lực kết nối giữa cửa khẩu Chi Ma và các tỉnh nội địa.

+ Nâng cấp, mở rộng ĐT.250 (Đồng Bục - Chi Lăng).

+ Xây dựng tuyến đường tỉnh Chi Ma - Tú Mịch - Bản Chắt trên cơ sở ĐH.30 hiện có, chiều dài 25,1km, quy mô cấp IV, hoặc cấp V miền núi.

+ ĐT.248: từ trung tâm huyện Lộc Bình nối sang tỉnh Bắc Giang tại giao với QL.279.

+ Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài khoảng 3%-5% mỗi năm; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật các tuyến liên xã, liên thôn bản.

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến ĐH.38, ĐH.39; Bổ sung đường từ Đông Quan sang Ái Quốc, chiều dài khoảng 15km.

+ Quy mô kỹ thuật đường huyện, liên huyện cơ bản đạt cấp V-VI, tối thiểu cấp VI; đường xã, liên xã cơ bản đạt cấp VI, tối thiểu loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tùy điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình); các đường khác đạt loại A, B, C GTNT.

+ Thực hiện nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường sau: Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường: ĐH.31, ĐH.33, ĐH.34, ĐH.35, ĐH.36, ĐH.37. Nâng cấp các tuyến ĐH.32 (Cứng hóa mặt đường bằng BTXM).

+ Quy hoạch mới các tuyến: Đường từ xã Minh Hiệp đến xã Nam Quan, chiều dài khoảng 10km. Đường từ Khòn Mùm, xã Nam Quan đến Soong Tài, xã Ái Quốc, chiều dài khoảng 10km, đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông nội thị tại thị trấn Lộc Bình.

+ Giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng đường bê tông xi măng giao thông nông thôn đạt 30 km/năm, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã (rải nhựa hoặc bê tông) đạt 100%, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm thôn đạt 75,21%.

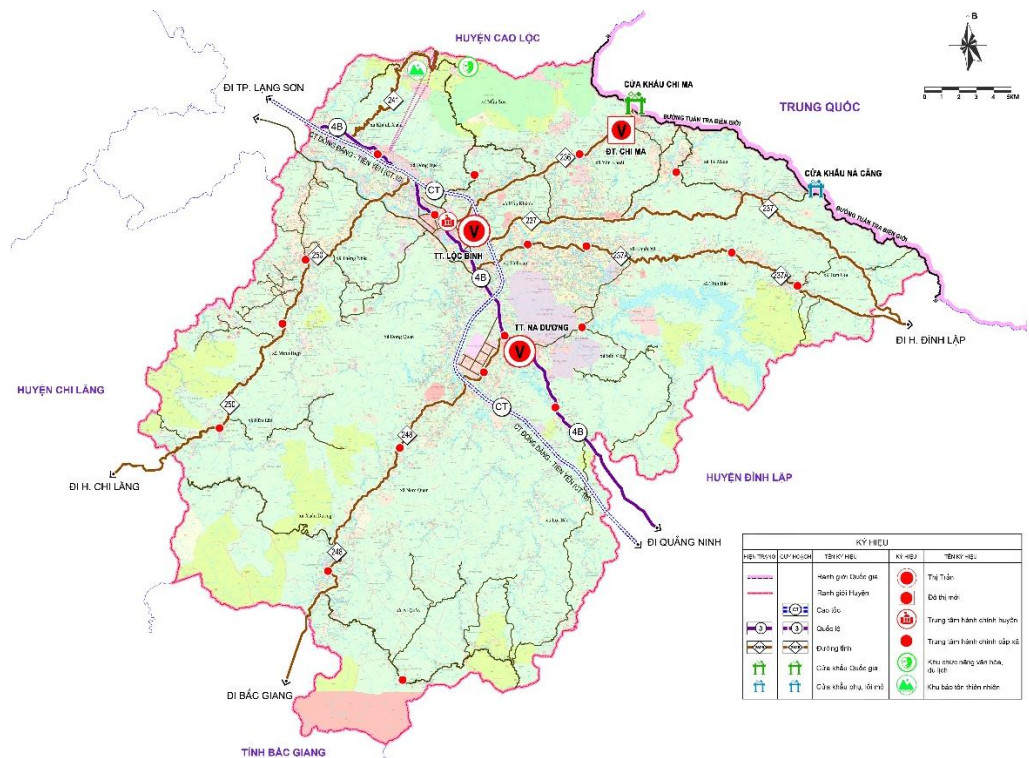
+ Giai đoạn 2026 - 2030: cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, đường đến trung tâm xã, trên 80% chiều dài đường giao thông nông thôn còn lại, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

+ Đầu tư xây dựng tuyến tránh Quốc lộ 4B đoạn qua thị trấn Lộc Bình nhằm đảm bảo giao thông được thuận lợi, nhất là vận chuyển hàng hóa ra, vào cửa khẩu Chi Ma do hiện nay tuyến đường đi qua trung tâm thị trấn, mặt đường nhỏ, hẹp nên việc di chuyển rất khó khăn. Huyện Lộc Bình cần đầu tư xây dựng tuyến tránh QL 4B, và ĐT.236 để tạo sự đồng bộ cho sự phát triển của cửa khẩu Chi Ma, phục vụ khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, hồ Bản Lải...do hiện nay QL 4B đi qua thị trấn Lộc Bình, điem đầu ĐT.236 từ trung tâm thị trấn Lộc Bình nên quá tải, rất cần đầu tư 02 tuyến đường này.

+ Quy hoạch kết nối đường từ cửa khẩu Chi Ma tới cao tốc Lạng Sơn - Bắc Giang; quy hoạch đường Mẫu Sơn - Chi Ma nhằm phục vụ cho việc phát triển du lịch cửa khẩu và giảm tải ùn tắc giao thông; quy hoạch đường thủy.

+ Quy hoạch xây dựng bến xe khách tại thị trấn Lộc Bình, bến xe Cửa khẩu Chi Ma, diện tích khoảng 0,5-1 ha/bến, phục vụ nhu cầu chuyên chở hàng hóa và hành khách của khu vực.

+ Giai đoạn sau năm 2030: đề xuất bổ sung thêm tổ hợp dịch vụ logistics và cảng cạn tại khu vực huyện Lộc Bình (dự kiến tại Na Dương); phục vụ luồng hàng hoá xuất nhập khẩu gắn với cửa khẩu Chi Ma, Bản Chất, cửa khẩu bên tỉnh Quảng Ninh và hướng ra cảng biển Mũi Chùa, Cái Lân, Hải Phòng; kết nối vào QL.4B, cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, đường sắt Mai Pha - Na Dương.



Hình 11: Sơ đồ định hướng hệ thống giao thông

2. Giao thông công cộng

Nâng cấp hệ thống đường giao thông công cộng liên kết các bản, liên thông mạng lưới đường xã, làng bản với mạng lưới đường tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất, đảm bảo có thể du lịch bằng các phương tiện thân thiện môi trường như xe đạp, xe bus... tại các khu vực đô thị làng bản ven đô.

Xây dựng các tuyến giao thông đi bộ ven sông.

Các tuyến đường bộ du lịch dã ngoại đến các bản làng nhằm khai thác du lịch văn hóa bản địa cũng như tạo thuận lợi hơn cho sản xuất địa phương được thiết kế quy mô nhỏ gắn với các khu ở, điểm sản xuất của người dân.

Tạo nền tảng ban đầu cho giao thông công cộng đường thủy, giữ các quỹ đất cần thiết cho các bến thuyền tương lai.

Sử dụng xe bus là phương tiện giao thông công cộng chính. Các nội dung sẽ được cụ thể hóa trong các đề án chuyên ngành sau này.

5.2.2 Hạ tầng cấp điện

5.2.2.1. Chỉ tiêu cấp điện

* Phụ tải sinh hoạt

- Khu vực thị trấn và các khu đô thị: 300-600W/người.

- Khu vực nông thôn: 250-400W/người

- Chỉ tiêu cấp điện cho các công trình công cộng : 15% đến 30% phụ tải điện sinh hoạt.

* Chỉ tiêu cấp điện cho các khu công nghiệp, TT công nghiệp: 50-250KW/ha.

5.2.2.2. Định hướng cấp điện

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng lưới điện từ 35 KV lên hệ thống 110KV để đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Trong những năm tới cần xây dựng thêm một số trạm biến áp có công suất lớn nhằm đáp ứng đủ điện cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ... Từng bước ngầm hoá hạ tầng điện lực tại khu vực thị trấn Lộc Bình và Na Dương.

- Dành quỹ đất hợp lý để xây dựng hệ thống lưới điện của huyện.

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống lưới điện hiện không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ở 21 thôn thuộc 10 xã của huyện.

- Cây các trạm biến áp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, thực hiện dự án đường điện bằng vốn ADB tại xã Sào Viên và xã Hữu Lân.

- Cải tạo, nâng cấp mạch vòng 35kV giữa 02 lộ 373 E13.2 Lạng Sơn và lộ 375 E5.6 Tiên Yên (Quảng Ninh) tại các xã Đông Quan, TT Na Dương; Sào Viên; Lợi Bác. Cây TBA CQT giảm tổn thất điện năng, xử lý điện áp thấp tại xã Minh Hiệp, Nam Quan. Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35kV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia, đa nối (MDMC) tại xã Xuân Dương, xã Thống Nhất, Yên Khoái, Tú Mịch.

- Thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng các trạm biến áp, đường dây đảm bảo hệ thống lưới điện hoạt động an toàn và hiệu quả.

- Tăng cường tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về việc sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả, an toàn và bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp.

+ Xây dựng các nhà máy điện gió tại Lộc Bình với tổng công suất 620 MW. Giai đoạn sau 2030, xây dựng thêm các nhà máy điện gió với tổng công suất khoảng 650 MW.

+ Xây dựng Nhà máy nhiệt điện than Na Dương II công suất 110MW; Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Lộc Bình, với quy mô công suất lắp đặt 30 MW, sản lượng điện phát lên lưới 164,22 GWh/năm; xây dựng mới TBA 110/22 kV Lộc Bình – 40 MVA; xây dựng trạm 110/22 kV Đình Lập - 40 MVA .

5.2.3 Hạ tầng bưu chính, viễn thông

- Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đặc biệt cho hoạt động dịch vụ, du lịch, thương mại, logistics... Hạ tầng thông tin và truyền thông cơ bản đáp ứng yêu cầu, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Mạng ngoại vi:

+ Tiến độ hạ ngầm cáp ngoại vi đảm bảo theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được UBND tỉnh phê duyệt và kế hoạch ngầm hóa và chỉnh trang mạng cáp thông tin.

+ Xây dựng hệ thống công bề theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bề để phát triển dịch vụ.

+ Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể tròn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan tại các đô thị trong huyện. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các công bề cáp và nắp bề đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

+ Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyên mạch Neax 61.

+ Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bề PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

+ Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

+ Hệ thống thông tin liên lạc phải sử dụng công nghệ hiện đại, được thiết kế theo kiểu module, có cấu trúc gọn nhẹ, có khả năng đáp ứng việc thay đổi về tần số và công nghệ.

- Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị.

- Mạng Internet: Mạng Internet sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Cụ thể là xây dựng các tuyến cáp từ Host Văn Lãng đến các khu vực, đảm bảo thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Mạng bưu chính: Do sự tăng trưởng về quy mô dân số và sự mở rộng của các đô thị trong huyện đòi hỏi phải tăng thêm các điểm phục vụ bưu chính, cần xem xét quy hoạch các điểm phục vụ bưu chính gắn liền với sự mở rộng của các khu đô thị mới.

* Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông

Quy hoạch định hướng chú ý nhiều hơn đến việc phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

Đối với các khu đô thị cũ: Thực hiện ngầm hóa, chỉnh trang lại hạ tầng thông tin liên lạc và sử dụng chung cơ sở hạ tầng, phấn đấu đến năm 2025 ngầm hóa ít nhất 50% hạ tầng cũ, sử dụng chung từ 10-15% hạ tầng; đến năm 2030 ngầm hóa và sử dụng chung từ 90% hạ tầng trở lên; Cải tạo, điều chỉnh các trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) theo hướng các trạm BTS đa năng, thân thiện với môi trường phù hợp từng cảnh quan tại vị trí lắp đặt trong khu đô thị.

Đối với khu đô thị mới, các tuyến đường mở rộng: Yêu cầu đầu tư, xây dựng sẵn hạ tầng ngầm dùng chung cho hệ thống thông tin liên lạc đến tận nhà dân. Quy hoạch cần tính toán nhu cầu sử dụng của thuê bao di động, cố định, vị trí triển khai, phát triển và nhân rộng mô hình xây dựng các trạm BTS dùng chung (biển quảng cáo, cột đèn, các khuôn hình trang trí, trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường, tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn...), đa năng, thân thiện với môi trường tại các công viên, khuôn viên, khu trung tâm đô thị, trên nhà cao tầng phù hợp với cảnh quan trong các khu đô thị, đảm bảo mỹ quan đô thị mới.

Đối với trạm BTS: Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường. Tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn. Dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Định hướng quy hoạch bổ sung các trạm BTS đa năng thân thiện môi trường ở các công viên cây xanh công cộng với bán kính khoảng 300m/1 trạm.

5.2.4 Hạ tầng cấp, thoát nước

5.2.4.1. Cấp nước

1. Cơ sở thiết kế

- Các quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Các quy hoạch nông thôn mới.
- Các tiêu chuẩn quy phạm, quy định hiện hành.

2. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

a. Tiêu chuẩn cấp nước

- Nước sinh hoạt:

+ Năm 2025: Thị trấn: 80 l/ng-ngđ tính cho 95% dân số thị trấn.

Xã: 80 l/ng-ngđ tính cho 80% dân số xã.

+ Năm 2030: Thị trấn: 100 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số thị trấn.

Xã: 100 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số xã.

+ Năm 2050: Thị trấn: 135 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số thị trấn.

Xã: 120 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số xã.

- Nước công cộng cấp đô thị: 15 %Qsh

- Nước công nghiệp tập trung: Năm 2025-2030: 22 m³/ha-ngđ.
Năm 2050: 30 m³/ha-ngđ.
- Nước dịch vụ, thương mại: 15%Qsh
- Nước tưới cây, rửa đường : 10%Qsh
- Nước dự phòng, rò rỉ: Năm 2025-2030 15%Qsh.
Năm 2050 10%Qsh.
- Nước bản thân trạm xử lý: 5%Qsh.

b. Nhu cầu dùng nước

Tổng nhu cầu dùng nước toàn huyện được dự báo:

- Đến năm 2030: Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 14.400 m³/ngày đêm.
- Đến năm 2050: Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 29.000 m³/ngày đêm.

3. Nguồn cấp nước

Nguồn nước cấp cho 02 thị trấn Lộc Bình và Na Dương đảm bảo về số lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân hiện tại và tương lai (Nguồn cấp nước từ hồ Bản Lải). Tương lai gần, việc cung cấp nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước hồ Bản Lải, đảm bảo cung cấp cho huyện Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn.

Nông thôn: tiếp tục chú trọng đầu tư hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh. Xây dựng thêm các trạm cấp nước nông thôn đạt chuẩn với công suất 500-1.000 m³/ngđ.

4. Giải pháp cấp nước

- Xây mới 15 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ở khu vực nông thôn, nâng cấp, sửa chữa 25 công trình.

- Giai đoạn 2021 - 2030 kiên cố hóa 30 km kênh mương, nâng tổng chiều dài kênh mương đã kiên cố lên 190 km. Kiên cố mương Pò Com - Hua Ma, thôn Pác Mạ, xã Yên Khoái, Kiên cố mương bê tông thủy lợi thôn Bản Giếng, xã Tú Mịch, Xây mới mương Nà Hai, thôn Nà Già, xã Tú Đoạn, Sửa chữa kiên cố mương Còn Tông, xã Tam Gia, Kiên cố mương thủy lợi Pác Sàn, xã Xuân Dương

- Hiện tại một số xã chưa có công trình cấp nước tập trung và nhu cầu sử dụng nước của người dân lớn, số công trình hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu. Đề xuất xây mới 08 công trình cấp nước tập trung giai đoạn 2021 - 2030. Sửa chữa nâng cấp 4 công trình nước sạch nông thôn giai đoạn 2021 - 2030 như sau.

+ Xã Ái Quốc: Công trình nước sinh hoạt xã Ái Quốc, quy mô L= 8 km, 8 bể chứa.

+ Xã Nam Quan: Công trình nước sinh hoạt xã Nam Quan, quy mô L= 7 km, 5 bể chứa.

+ Xã Xuân Dương: Công trình nước sinh hoạt thôn Co Hồng xã Xuân Dương, quy mô L= 3 km, 3 bể chứa.

+ Xã Mẫu Sơn: Công trình nước sinh hoạt thôn Bó Pằm, xã Mẫu Sơn, quy mô L = 5 km, 3 bể chứa.

+ Xã Sàn Viên: Công trình nước sinh hoạt thôn Mới, xã Sàn Viên, quy mô L = 3 km, 3 bể chứa.

+ Xã Minh Hiệp: Công trình nước Liên Thôn 1, xã Minh Hiệp, quy mô L = 3 km, 2 bể chứa.

+ Xã Lợi Bác: Công trình nước sinh hoạt xã Lợi Bác, quy mô L = 5 km, 4 bể chứa.

+ Xã Hữu Khánh: Công trình nước sinh hoạt thôn Bản Hoi, xã Hữu Khánh, quy mô L = 6 km, 5 bể chứa.

- Trang 84, Các dự án nước sạch nông thôn, công trình nâng cấp huyện Lộc Bình, đề xuất như sau:

+ Xã Thống Nhất: Công trình nước sinh hoạt Ôn Cựu, xã Thống Nhất, quy mô xây mới 1 bể chứa, sửa 2 bể, L = 1,1 km.

+ Xã Xuân Dương: Công trình nước sinh hoạt thôn Pò Chang, xã Xuân Dương, quy mô sửa 1 bể chứa, L = 1,5 km.

+ Xã Sàn Viên: Công trình nước sinh hoạt thôn Khòn Sè, quy mô sửa đường ống nước L = 4 km.

+ Xã Mẫu Sơn: Công trình nước sinh hoạt thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn, quy mô sửa chữa đường ống dẫn nước L = 2 km.

5.2.4.2. Thoát nước mưa

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các cụm công nghiệp, khu vực tập trung đông dân cư và các khu đô thị mới (nước mưa và nước thải được thu gom bằng đường cống riêng) đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng.

- Khu vực đô thị hiện hữu từng bước cải tạo hệ thống thoát nước từ nửa riêng thành riêng hoàn toàn.

- Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại).

- Thực hiện quy hoạch cấm mốc để quản lý các sông, suối trên đại bàn; thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy để tăng cường khả năng tiêu thoát nước.

5.2.4.3. Thoát nước thải

Chỉ tiêu tính toán

+ Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt (lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom đạt 90%).

+ Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp (lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom đạt 90%).

Giải pháp

+ Thị trấn sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước thải được tách riêng tại các giếng tách nước và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý theo QCVN.

+ Các cụm dân cư tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó thoát ra hệ thống cống chung. Tận dụng các ao, hồ để tiếp tục làm sạch tự nhiên. Khu vực vùng sâu, vùng xa sống phân tán, dân tộc ít người

vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Các CCN tập trung sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B của QCVN 24-2009 “Chất lượng nước – Nước thải công nghiệp – Tiêu chuẩn thải”.

+ Công nghiệp phân tán và các làng nghề: xử lý nước thải sơ bộ đạt tiêu chuẩn loại C của QCVN 24-2009 trước khi xả vào hệ thống thoát nước thị trấn.

5.2.5 Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

5.2.5.1. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương chưa đảm bảo, kiên cố hóa kênh mương và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước để tăng thêm diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm. Đầu tư bổ sung mới các công trình, cụm công trình thủy lợi trên địa bàn các xã có khu vực sắp xếp, ổn định dân cư để đảm bảo đất sản xuất cho nhân dân.

- Nâng cấp và đầu tư xây mới các công trình thủy lợi để khai thác triệt để, tiết kiệm nguồn nước đảm bảo cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Xây dựng các kè để chống sạt lở bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư.

5.2.5.2. Hạ tầng phòng chống thiên tai

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

1. Giải pháp công trình

- Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, bờ suối
- Nạo vét các suối, kênh tiêu trong khu vực
- Chinh trị sông: Các đoạn sông, bờ cần nạo vét, nắn dòng, gia cố. Tác dụng thoát lũ và bảo vệ lòng, bờ của các công trình chinh trị.

- Tôn cao nền: Những nơi mặt đất chênh với mực nước lũ không lớn, phạm vi đắp thêm nhỏ, đủ vật liệu có thể nghiên cứu tôn nền của vùng bảo vệ hay đắp nền nhà cho khu dân cư ở những vùng ngập sâu đảm bảo cao hơn mực nước lũ thiết kế.

Tường kè: Bố trí ở những vùng dễ bị sạt lở để bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng cơ sở ở vùng dễ xảy ra lũ quét.

2. Giải pháp phi công trình

- Trồng và bảo vệ rừng, nâng cao độ che phủ rừng
- Hạn chế việc xây dựng các khu dân cư đô thị ở khu vực trũng thấp
- Hợp tác quốc tế để có thông tin xả lũ từ Trung Quốc
- Do địa hình có độ dốc lưu vực lớn và không có khả năng xây dựng các hồ chứa cát lũ, do đó giải pháp ứng phó quan trọng nhất chính là xây dựng các kế hoạch để ứng phó trên cơ sở các dự báo ngập lụt theo tần suất xuất hiện lũ, nguy cơ trượt lở đất đá theo các cấp độ rủi ro.

5.3 Phương án phát triển hạ tầng xã hội

5.3.1 Giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp

5.3.1.1. Giáo dục đào tạo

- củng cố, xây dựng đồng bộ hệ thống trường lớp thuộc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông hiện có, thành lập thêm 02 trường mầm non tại xã Mẫu Sơn và xã Ái Quốc, đảm bảo 21/21 xã, thị trấn có trường mầm non độc lập. Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025 thành lập mới trường mầm non Mẫu Sơn và trường mầm non Ái Quốc.

- Chuyển đổi, sáp nhập một số trường tiểu học, trường trung học cơ sở không đáp ứng được số lớp, số học sinh theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thành trường liên cấp Tiểu học và THCS, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng chăm sóc và giảng dạy loại hình trường Phổ thông dân tộc bán trú. Chuyển một số trường mầm non khu vực thuận lợi sang thực hiện cơ chế tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ.

- Phân đấu hàng năm đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho 1.000 lao động nông thôn.

- Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An tại thị trấn Na Dương có quy mô 5,93 ha.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân mạnh dạn đầu tư, phát triển giáo dục huyện Lộc Bình để huy động nguồn lực vật chất cho ngành giáo dục. Bên cạnh đó cần tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục học sinh, tăng cường sự phối hợp giữa gia đình với các trung tâm học tập cộng đồng tại các thôn, bản... qua đó góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân giúp họ hiểu - công tác giáo dục là trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo, các cơ sở giáo dục và là trách nhiệm của toàn xã hội.

- Khuyến khích các cá nhân, tổ chức thành lập trường mầm non tư thục chủ yếu tại khu vực thị trấn Lộc Bình, Na Dương đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình có thu nhập ở mức cao. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân mở chi nhánh, trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn huyện.

5.3.1.2. Giáo dục nghề nghiệp

Đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng hạ tầng GDNN; phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp khác nhau, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động theo chuẩn Việt nam và Quốc tế.

5.3.2 Hạ tầng y tế

5.3.2.1. Mục tiêu phát triển hạ tầng y tế

Xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

5.3.2.2. Phát triển y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng bảo đảm năng lực ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, thảm họa, biến đổi khí hậu, an ninh y tế, đủ khả năng đáp ứng với các đại dịch. Củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, kiểm soát và khống chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi; Triển khai tốt hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

Lồng ghép các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở như: Chế độ dinh dưỡng hợp lý; bảo đảm an toàn thực phẩm; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường; không hút thuốc lá, không lạm dụng rượu bia; phòng, chống bệnh nghề nghiệp. Duy trì các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi; khám, tư vấn và xét nghiệm sàng lọc cho phụ nữ có thai, phòng các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con, phát hiện sớm ung thư đường sinh sản.

Thực hiện quản lý sức khỏe của người dân bằng hệ thống phần mềm quản lý sức khỏe điện tử. Thường xuyên cập nhật thông tin, chỉ số sức khỏe, liên thông dữ liệu khi đi khám sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh.

5.3.2.3. Phát triển y tế huyện, y tế xã, thị trấn

a) Trung tâm Y tế huyện

- Nâng cấp mở rộng và xây thêm mới các khoa: Ngoại, Nhi, chẩn đoán hình ảnh, ATTP, KSBT, YTCC, Dinh dưỡng....Khu nhà hành chính đáp ứng nhu cầu làm việc của bệnh viện quy mô 300 giường bệnh.

- Tổng diện tích xây dựng nâng lên 15.000 m² trên cơ sở nguồn quỹ đất đã được giao tại khu Cầu Lắm - thị trấn Lộc Bình - Lạng Sơn.

b) Tại các TYT xã, thị trấn

- Xây mới các Trạm Y tế (10 Trạm): Ái Quốc, Đồng Bục, Hữu Lân, Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Minh Hiệp, Nam Quan, Tam Gia, thị trấn Lộc Bình, Tú Mịch.

- Cải tạo sửa chữa: TYT Yên Khoái, Na Dương.

c) Xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân năm 2050, với diện tích đất khoảng 3.000m².

5.3.3 Văn hóa, thể thao

Tập trung chủ yếu đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện và cấp xã theo hướng huy động nguồn lực ngân sách nhà nước và xã hội hoá đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình trọng điểm của huyện.

Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể, phát triển nguồn nhân lực văn hoá và thể thao.

5.3.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá

- Di sản văn hóa:

+ Quy hoạch bảo vệ, tu bổ, phục hồi, trùng tu, tôn tạo và phát huy các di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia nằm trong danh mục kiểm kê theo Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày

10/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

+ Tiếp tục bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể: Lễ hội, trang phục truyền thống, phong tục tập quán, các làn điệu hát sli, hát then, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc và các trò chơi dân gian.

- Thiết chế văn hóa: Tiếp tục cung cấp, bổ sung, nâng cấp thiết chế văn hóa.

- Phương án phát triển không gian dành cho quảng cáo ngoài trời, tuyên truyền cổ động chính trị,

+ Hoàn chỉnh hệ thống cổ động trực quan và biển quảng cáo tầm lớn theo quy hoạch, bảo đảm mỗi bảng quảng cáo là một công trình đầu tư khai thác trong nhiều năm, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội; đưa công nghệ quảng cáo mới (hình thức cuộn, thay hình, quảng cáo di động, v.v...) vào các bảng quảng cáo tầm lớn.

+ 70% các bảng quảng cáo tầm lớn, tầm nhỏ trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ có đèn chiếu sáng về đêm; 100% các bảng quảng cáo, hộp đèn, pa nô... và các phương tiện quảng cáo khác trong khu đô thị, trung tâm hành chính của huyện phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền cổ động chính trị được xây dựng, hoàn thiện theo quy hoạch.

+ 100% tuyến đường mới, các khu đô thị mới hình thành được xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảng cổ động trực quan tuyên truyền nhiệm vụ chính trị theo quy định.

+ Đẩy mạnh thực hiện cơ chế xã hội hóa trong việc đầu tư thực hiện các hình thức tuyên truyền, quảng cáo, phấn đấu đạt từ 40 - 45% các chương trình, dự án quảng cáo phục vụ tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tại các vị trí đã được xác định trong quy hoạch được xây dựng từ nguồn kinh phí xã hội hóa.

5.3.3.2. Định hướng phát triển quỹ đất, hạ tầng cơ sở vật chất TDTT

Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cùng khu liên hợp thể thao tại Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, tại xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình.

Tiếp tục nâng cấp các công trình Thể dục thể thao đã có và khai thác thêm quỹ đất và cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp cơ sở để phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao của nhân dân

5.3.4 Hạ tầng, an sinh xã hội

5.3.4.1. Mục tiêu phát triển:

Đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở

Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ theo hướng chuẩn hóa; tạo môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, hướng tới mục tiêu công bằng và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Nâng cao đời sống người có công với cách mạng, làm tốt công tác chăm sóc, trợ giúp các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh đặc biệt (trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật).

5.3.4.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở an sinh xã hội

Thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các ngành, lĩnh vực, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân được phép thành lập theo hướng thực hiện toàn diện bền vững.

Đề nghị hỗ trợ xây dựng các mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, mô hình nuôi con nuôi, mô hình nhà tạm lánh, mô hình gia đình, cá nhân nhận nuôi có thời hạn, mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội toàn diện, hỗ trợ sinh kế cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Năm 2030, phấn đấu xây dựng văn phòng CTXH cấp huyện và có tối thiểu 3 văn phòng cấp xã, ưu tiên những xã có nhiều đối tượng BTXH và đối tượng có HCĐB.

5.3.5 Cơ quan hành chính

Cơ bản theo các vị trí đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng tại khu vực trung tâm huyện, xã, một số vị trí công trình có điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay.

Các công trình giữ lại hiện có: Cần nghiên cứu cải tạo ngoại thất đối với một số công trình quan trọng của khu trung tâm. Đặc biệt là quy hoạch sân, vườn cây cảnh phía trước tạo bộ mặt kiến trúc mới cho công trình.

Các công trình xây mới phát triển theo hướng hợp khối, nâng tầng, trú trọng phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật: Sân, vườn, cây xanh, điện, nước.

Tận dụng quỹ đất hiện có tạo mặt bằng rộng, xây dựng các trục đường giao thông chính, đường nhánh song song và vuông góc chạy qua các cơ quan hành chính.

5.3.6 Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

5.3.6.1. Quốc phòng, an ninh

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; xây dựng củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận Biên phòng toàn dân vững mạnh. Khu vực phòng thủ huyện được củng cố ngày càng vững chắc, thường xuyên ra soát hoàn thiện các phương án tác chiến phòng thủ, kịp thời xử lý có hiệu quả các tình huống và Quốc phòng, An ninh, không để bị động, bất ngờ. Nâng cao chất lượng huấn luyện, luyện tập, diễn tập; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức và cán bộ.

- Mỗi năm phối hợp với Công an tỉnh mở 01 lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc cho lực lượng Công an xã chính quy.

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm, ít nhất 01 lần tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, phân loại công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc tại 21 xã, thị trấn và từ 20 đơn vị trở lên tại các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường.

5.3.6.2 Đối ngoại

Hoạt động đối ngoại được mở rộng, thực hiện tốt đối ngoại nhân dân góp phần phát triển kinh tế đối ngoại và tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác; tăng cường hoạt động đối ngoại trong phát triển kinh tế và quản lý biên giới với huyện Ninh Minh, Quảng

Tây (Trung Quốc). Trong nhiệm kỳ tổ chức các đoàn ra, vào để trao đổi phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng. Phối hợp giải quyết các sự vụ công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, chủ động liên hệ, trao đổi và thống nhất với các cơ quan, địa phương đối đảng phía Trung Quốc về phương thức triển khai, góp phần hạn chế hiện tượng lao động tự do tại khu vực biên giới, làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn về chính sách giải quyết việc làm. Tăng cường phối hợp tuyên truyền liên hợp giữa hai bên nội dung 03 văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, các văn bản pháp luật, thỏa thuận có liên quan đến biên giới để nhân dân hai bên hiểu và nâng cao ý thức bảo vệ biên giới, phòng chống các hoạt động vi phạm pháp luật

5.4 Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

5.4.1 Phương án phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học

5.4.1.1. Phương án phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.

- Ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.

- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

5.4.1.2. Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/ diện tích tự nhiên cao.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn huyện Lộc Bình.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho huyện phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, khu công nghiệp...

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn huyện Lộc Bình, đặc biệt tại các thị trấn, điểm dân cư cụm xã.

5.4.1.3. Khu vực bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiếp tục triển khai thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008; các văn bản quy định của Trung ương và các chương trình, văn bản chỉ đạo của tỉnh, huyện về công tác đa dạng sinh học.

- Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với đa dạng sinh học, phát huy được sự đóng góp cộng đồng cho công tác bảo tồn. Phát triển phong trào rộng rãi trong toàn dân về bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể và chính quyền các xã trong quản lý đa dạng sinh học.

- Củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn huyện.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Chỉ đạo cấp cơ sở quan tâm nhiều hơn nữa đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng an toàn bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, giảm thiểu các tác động gây ô nhiễm môi trường sống, bảo vệ và kích thích sự phát triển của các loài thiên địch, duy trì cân bằng sinh thái. Áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác, nuôi trồng, kinh doanh các loài động thực vật hoang dã nhất là các loài nằm trong danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Chính phủ.

- Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật: Tiến hành rà soát, kiểm kê các loài, nguồn gen bản địa quý hiếm có giá trị kinh tế cao cần được ưu tiên bảo tồn; thực hiện quy hoạch bảo tồn các nguồn tài nguyên gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt đối với các chủng loại được xác định là có nguy cơ tuyệt chủng ngoài tự nhiên; nghiên cứu, áp dụng và phát triển các tri thức bản địa, áp dụng các phương pháp bảo tồn cây, con làm thuốc, lâm sản ngoài gỗ có sự tham gia của cộng đồng như bảo tồn trang trại, quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

5.4.2 Phương án thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn

- Khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa. Nước thải từ các hộ gia đình, các công trình công cộng được thu gom vào đường cống thoát nước thải, sau đó dẫn về trạm xử lý của từng đô thị để xử lý. Sau khi xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận là các sông suối gần nhất.

- Khu vực nông thôn: các cụm dân cư, làng xóm tập trung, các công trình công cộng xây dựng độc lập khó kết nối được vào hệ thống thoát nước sẽ xử lý cục bộ tại

công trình, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Các hộ dân xây dựng nhà vệ sinh hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài. Tận dụng các kênh mương nội đồng, ao hồ có sẵn trong khu vực làng xã, ngoài đồng ruộng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp. Các hộ gia đình, các khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm có tính chất tập trung, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Những chất thải từ khu vực chăn nuôi xây hầm bể Bioga để thu khí đốt phục vụ trong sinh hoạt, còn chất thải sau bể Bioga sử dụng làm phân bón nông nghiệp.

Việc chọn hình thức xử lý, số lượng, vị trí, quy mô các trạm trong đồ án quy hoạch chung các đô thị sẽ xác định cụ thể. Có thể tận dụng các hồ ao, sẵn có trong điều kiện tự nhiên để làm sạch nước thải.

- Nước thải tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất làng nghề xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, tùy thuộc vào quy mô, nước thải đầu ra để xác định tính chất và mức độ ô nhiễm, từ đó đưa ra dây chuyền xử lý cho phù hợp, đạt QCVN: 40:20011/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp mới được xả ra nguồn.

- Nước thải y tế: bệnh viện cấp huyện phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng đạt QCVN28: 2010/BTNMT và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị. Thường chọn công nghệ DEWATS dựa trên nguyên tác hoạt động của vi sinh vật yếm, hiếu khí để xử lý triệt để các chất hữu cơ có trong nước thải.

5.4.3 Phương án quản lý chất thải rắn (y tế, rác thải sinh hoạt)

Thực hiện xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; đối với rác thải y tế chỉ đạo Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, hợp đồng xử lý triệt để rác thải y tế phát sinh tại bệnh viện đa khoa huyện, các trạm y tế xã, thị trấn; quản lý các bệnh viện, phòng khám tư yêu cầu thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải theo đúng quy định.

Đối với rác thải công nghiệp, chất thải được các doanh nghiệp ký hợp đồng với đơn vị chức năng để tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý (chất thải nguy hại được chuyển giao xử lý hoàn toàn; chất thải công nghiệp thông thường được các doanh nghiệp tái sử dụng, tái chế hoặc ký hợp đồng chuyển giao cho các đơn vị tái chế hoặc thu hồi xử lý).

Đề xuất công nghệ xử lý chất thải rắn:

Xây dựng các điểm, khu xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, các bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Áp dụng các công nghệ tiên tiến vào xử lý chất thải tại các điểm, khu xử lý chất thải tập trung. Xây mới một số mô hình, khu xử lý rác thải trong đó tăng cường khả năng hoạt động xử lý rác theo hướng thân thiện với môi trường bằng các phương pháp phân loại rác thải tại nguồn, sử dụng các công nghệ sinh học, tái sử dụng, tái chế rác thải, ép đóng rắn, đốt thu hồi năng lượng... trong xử lý.

- Công nghệ xử lý: xử lý bằng đốt quy mô công nghiệp (có thể chuyển hóa thành điện năng). Sơ đồ quy trình công nghệ dự kiến:

- Công nghệ 3R:

Đối với nước thải có thể áp dụng một số công nghệ sinh học, công nghệ xử lý MBBR, SBR, UASB...

- Đầu tư nâng cấp khu xử lý chất thải rắn tại khu Lộc Bình, huyện Lộc Bình, đồng thời xem xét dịch chuyển vị trí xử lý xa thị trấn nhằm dành quỹ đất cho phát triển đô thị Lộc Bình

5.4.4 Phương án phát triển, bảo vệ rừng

5.4.4.1. Phương án về tổ chức, quản lý

1. Tổ chức quản lý

- Triển khai có hiệu quả Quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nâng cao vai trò quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, cấp xã theo phân cấp.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp; xây dựng và triển khai thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp...

2. Chuyển đổi, bàn giao rừng

- Bên giao và bên nhận rừng chuyển đổi:

+ Đối với diện tích rừng điều chỉnh từ phòng hộ, đặc dụng sang sản xuất có thay đổi chủ rừng, bên bàn giao là các tổ chức nhà nước và bên nhận bàn giao là UBND các xã tiếp nhận bàn giao theo phương án chuyển đã được phê duyệt.

+ Đối với những diện tích rừng điều chỉnh nhưng không thay đổi chủ rừng thì quản lý nguyên trạng theo Quy chế quản lý của loại rừng sau điều chỉnh.

- Thực hiện Phương án chuyển đổi rừng:

+ Đối với diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng điều chỉnh sang rừng sản xuất có thay đổi chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Sau khi nhận bàn giao, các địa phương tổ chức việc thực hiện giao rừng, đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân và cộng đồng dân cư thôn quản lý theo phương án được phê duyệt. Những diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng không nằm trong phạm vi điều chỉnh quy hoạch sang rừng sản xuất, các chủ rừng tiếp tục quản lý theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

+ Đối với diện tích rừng sản xuất điều chỉnh sang rừng phòng hộ, đặc dụng: Ban quản lý bảo tồn thiên nhiên có trách nhiệm quản lý theo đúng Quy chế quản lý đối với rừng đặc dụng.

5.4.4.2 Phương án về chính sách

- Thực hiện chính sách chuyển đổi rừng theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương về bảo vệ và phát triển rừng.

5.4.4.3 Phương án về khoa học công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp về khoa học công nghệ trong lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp, biện pháp kỹ thuật; trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững; công nghệ chế biến gỗ và ứng dụng công nghệ thông tin viễn thám trong quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

5.4.4.4 Phương án thu hút vốn đầu tư

Thu hút các nguồn vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian tới bằng phương thức xã hội hóa đầu tư cho lâm nghiệp. Ngoài các nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, chú trọng tăng cường thu hút các nguồn vốn viện trợ, vốn của các thành phần kinh tế, tổ chức doanh nghiệp, vốn tín dụng ưu đãi và nguồn lực của hộ gia đình, giảm dần sự đầu tư của ngân sách nhà nước.

5.4.5 Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa

- Cùng cố quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa; vận động nhân dân thực hiện mai táng vào các nghĩa trang, để tiết kiệm đất.

- Khu vực nông thôn sử dụng nghĩa trang quy hoạch nông thôn mới theo đơn vị xã, hạn chế các điểm nghĩa trang nhỏ lẻ ở các thôn, bản và từng bước đóng cửa các nghĩa trang gần khu dân cư. Vận động bà con dân tộc vùng sâu vùng xa chấm dứt tình trạng chôn cất người đã mất trong vườn nhà.

- Các nghĩa trang của huyện có công nghệ táng là hung táng và cát táng. Sử dụng công nghệ hỏa táng tại nghĩa trang cấp vùng tỉnh khi nhân dân có nhu cầu.

Nhà tang lễ: xây dựng 1 nhà tang lễ 500m², có thể gắn với bệnh viện huyện để phục vụ nhân dân khi có nhu cầu.

5.5 Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản

5.5.1 Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai:

Đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn nên việc sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

- Đối với đất nông nghiệp: để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cần hoàn thiện hệ thống thủy lợi và áp dụng các giống cây trồng vật nuôi thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất sản xuất phi nông nghiệp, cần bố trí diện tích và vị trí phù hợp để tận dụng được các ưu thế, lao động, nguồn nguyên liệu...

- Đối với đất khu vực đô thị diện tích đất dành cho nhu cầu phát triển có hạn, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất.

- Đối với khu dân cư nông thôn, cần bố trí hợp lý, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả.

5.5.2 Chuyển đổi cơ cấu, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp

Trong những năm tới, chuyển đổi cơ cấu, chuyển mục đích sử dụng đất một cách phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội là một xu thế tất yếu của huyện.

Ngoài ra, yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thủy lợi, vui chơi giải trí, thương mại, dịch vụ...

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn nhiều, trong thời gian tới cần tận dụng tối đa diện tích đất chưa sử dụng đó.

5.5.3 Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất quan trọng trong phát triển kinh tế nên việc duy trì, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

5.5.4 Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, khu, cụm công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại còn thiếu. Do vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm thương mại dịch vụ và khu, cụm công nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất cần bố trí đủ đất để phục vụ đô thị hóa và tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng của huyện. Bên cạnh đó, cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

5.5.5 Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Môi trường đất được cải thiện hay phá huỷ một phần là do tác động của con người. Do đó trong quá trình khai thác đất đai không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình phát triển công nghiệp, cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

5.5.6 Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

Khoáng sản chưa khai thác: Là các khoáng sản đã được điều tra, phát hiện, chưa được điều tra, phát hiện, chưa được cấp giấy phép khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của các mỏ đã đóng cửa mỏ.

Trong thời gian qua các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh nói chung cũng như huyện Lộc Bình nói riêng đã triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo có liên quan nên hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn, tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định. Các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép làm thất thoát tài nguyên, mất đất sản xuất, gây ô nhiễm môi trường, phá hoại cảnh quan, mất trật tự an toàn xã hội và thất thu ngân sách.

Vì vậy việc xây dựng phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác là hết sức cần thiết, nhằm đảm bảo công tác quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh nói chung cũng như trên huyện Lộc Bình nói riêng, ngăn chặn, xử lý các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, cụ thể hóa công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở cấp huyện, cấp xã, thôn.

5.5.7 Phương án khai thác khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030

1. Phương án khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản phi kim

+ Mục tiêu: sản lượng khai thác phù hợp với tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, đáp ứng nguyên liệu cho nhu cầu chế biến, sử dụng trong nước và xuất khẩu, hiện tại và tương lai, bảo đảm tiết kiệm tránh lãng phí khoáng sản, đảm bảo bảo vệ môi trường.

+ Đối tượng: Phương án này áp dụng đối với các mỏ, điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản đã được UBND tỉnh cấp phép hoạt động khai thác hoặc đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác. Điều kiện khai thác thuận lợi, hiệu quả, ít tác động môi trường. Không nằm trong các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

+ Các chỉ tiêu:

- Công nghệ: Dây chuyền công nghệ khai thác phải hiện đại, tiên tiến đảm bảo tận thu tối đa tài nguyên và giảm thiểu tác động môi trường. Phải đồng bộ, bao gồm các thiết bị khai đào, bốc dỡ, vận chuyển, tuyển rửa và các thiết bị xử lý môi trường.

- Môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm ra các vùng xung quanh, các khu sản xuất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và y tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

2. Phương án khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường

+ Mục tiêu:

- Sản lượng khai thác đáp ứng đủ nhu cầu chế biến, sử dụng VLXD thông thường của các địa phương bảo đảm tiết kiệm tránh lãng phí khoáng sản, đảm bảo bảo vệ môi trường, chú ý nhu cầu VLXDĐT cho xây dựng các tuyến giao thông.

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, sản xuất VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ như gạch, cát sỏi, đá xây dựng. Nghiên cứu tính khả thi, phát triển sản xuất các sản phẩm VLXD mới, vật liệu thay thế

- Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến. Khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, công nghệ làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên.

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở khai thác, sản xuất nhỏ lẻ thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

+ Đối tượng:

- Phương án thăm dò áp dụng đối với các điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản chưa được thăm dò nhưng đã được điều tra đánh giá chi tiết, có chất lượng tốt, có trữ lượng tương đối.

- Phương khai thác áp dụng đối với các mỏ, điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản đã được UBND tỉnh cấp phép hoạt động khai thác hoặc đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác. Điều kiện khai thác thuận lợi, hiệu quả, ít tác động môi trường.

+ Các chỉ tiêu:

- Công nghệ: Dây chuyền công nghệ khai thác phải hiện đại, tiên tiến đảm bảo tận thu tối đa tài nguyên và giảm thiểu tác động môi trường. Phải đồng bộ, bao gồm các thiết bị khai đào, bốc dỡ, vận chuyển, tuyển rửa và các thiết bị xử lý môi trường.

- Môi trường: Giảm thiểu ô nhiễm ra các vùng xung quanh, các khu sản xuất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và y tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

Đối với mỏ cát, sỏi:

Chỉ tiêu:

- Quy mô công suất: Các cơ sở khai thác cát sỏi tự nhiên phải có công suất không nhỏ hơn 10.000 m³/năm.

- Các cơ sở khai thác cát sỏi tự nhiên phải sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát. Phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

- Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Phải có biện pháp quản lý để không ảnh hưởng đến môi trường, dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông, suối. Các mỏ khai thác phải có vị trí tập kết, đường vận chuyển, đảm bảo hàng lang an toàn đường thủy theo quy định.

- Đối với cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

- Ưu tiên phát triển các điểm mỏ khai thác đá làm cát nghiền thay thế cát tự nhiên.

Bảng 44: Danh sách các mỏ, điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác thời kỳ 2021 - 2030

Số TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Vị trí	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Thời gian khai thác			Ghi chú
					Bắt đầu	2021-2025	2026 - 2030	
1	Cát, sỏi Đồng Bục	xã Như Khuê và xã Xuân Mãn	61,58	2.463.200	2020	x	x	- Gộp cát, sỏi Đồng Bục I, II, III trong QH37 lại thành 1 điểm mỏ. - Sét cát thành phần chủ yếu là sét có màu nâu nâu đất. Cát hạt nhỏ. Chiều dày lớp sét cát >3m
2	Mỏ đất san lấp Khuất Xá	xã Khuất Xá		776.454	2016	x	x	- Chưa cấp phép thăm dò - Đất màu nâu đỏ, nâu vàng. Thành phần chủ yếu là sét, bột, cát ít
3	Mỏ đất san lấp Khu 10	TT. Na Dương		776.454	2016	x	x	- Chưa cấp phép thăm dò - Đất màu nâu đỏ, nâu vàng. Thành phần chủ yếu là sét, bột, cát ít sạn
4	Cát, sỏi Khuất Xá	xã Khuất Xá	37,50	2.250.000		x	x	
5	Đất san lấp Thôn Lãng Xè	xã Đồng Bục	11,93	1.789.500		x	x	
6	Mỏ đất sét Nà Khoang	xã Đông Quan	20	886.875		x	x	Đã cấp phép khai thác
7	Cát, sỏi Bản Bằng	Xã Tú Đoạn, xã Khuất Xá	99,56	3.982.400		x	x	

Số TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Vị trí	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất (m ³)	Thời gian khai thác			Ghi chú
					Bắt đầu	2021-2025	2026 - 2030	
8	Cát, sỏi Phiêng Phảng 1	xã Xuân Lễ, xã Vân Mộng, xã Bằng Khánh	88	5.280.000		x	x	

5.5.8 Phương án chế biến, sử dụng khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phương án chế biến khoáng sản huyện Lộc Bình được thành lập trên cơ sở sau:

- Dựa vào nguồn tài nguyên hiện có, nhu cầu các sản phẩm của địa phương.
- Dựa vào nhu cầu thực tế của các cơ sở luyện kim, chế biến khoáng sản đang có.
- Dựa vào các quy hoạch phân vùng điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản của Lạng Sơn.
- Dựa vào Luật khoáng sản 2010 và sửa đổi và bổ sung.

Từ các cơ sở pháp lý trên, quy hoạch chế biến khoáng sản cần tuân thủ các định hướng sau:

Dần thay thế các thiết bị, công nghệ chế biến khoáng sản cũ bằng các thiết bị, công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại, đảm bảo tận thu khoáng sản, tiết kiệm khoáng sản và ít ô nhiễm môi trường.

5.6 Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

5.6.1 Phân vùng chức năng của nguồn nước

5.6.1.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt

1. Căn cứ phân vùng

Để việc quản lý và kiểm soát nguồn nước hiệu quả, các lưu vực được chia thành các vùng chức năng nguồn nước để đánh giá khả năng cấp nước và phân chia thứ tự ưu tiên của các đối tượng dùng nước trong hiện trạng và kỳ quy hoạch. Nó có thể là một đơn vị hành chính gồm nhiều công trình thủy lợi nhỏ khai thác độc lập. Phân vùng chức năng nguồn nước huyện Lộc Bình dựa theo các căn cứ như sau:

- Tổng lượng nước khai thác, sử dụng trong năm và trong mùa khô;
- Tỷ trọng đóng góp cho GDP, cho ngân sách của tỉnh, Trung ương;
- Tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương;
- Các hoạt động sản xuất chính phụ thuộc nguồn nước;
- Dân số được cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước;
- Khai thác sử dụng nước theo các quyết định của nhà nước;

- Các thỏa hiệp liên quốc gia, liên vùng và các tổ chức liên quan đến việc khai thác sử dụng nguồn nước.

2. Kết quả phân vùng chức năng nguồn nước

Việc quản lý nguồn nước theo lưu vực là hình thức quản lý hiệu quả đối với khu vực miền núi có địa hình chia cắt rõ rệt. Do đó, sông suối có chiều dài lớn hơn 10km đã được phân tích đánh giá mức độ khai thác sử dụng và quy gộp thành các vùng chức năng (trương ứng với các lưu vực chính trên địa bàn huyện). Việc phân chia này thuận tiện cho việc tính toán, đánh giá và quản lý nguồn nước địa phương.

5.6.1.2. Phân vùng chức năng của nguồn nước ngầm

1. Căn cứ phân vùng

Việc phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất được thực hiện trên phạm vi các lưu vực sông trên địa bàn toàn huyện, trên cơ sở các chức năng chính của nguồn nước dưới đất bao gồm Chức năng văn hóa, chức năng cung cấp, đồng thời tiến hành đánh giá các mục đích khai thác sử dụng nước dưới đất, cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện Lộc Bình nước dưới đất được khai thác bằng các giếng khoan, giếng đào và mạch lộ với các hình thức khai thác nước tập trung, khai thác nước đơn lẻ và khai thác nước nông thôn.

2. Kết quả phân vùng

Trên cơ sở hiện trạng khai thác sử dụng nước, định hướng phát triển kinh tế và thứ tự ưu tiên của các mục đích sử dụng nước ngầm, phân vùng chức năng nguồn nước theo từng lưu vực sông trên địa bàn huyện Lộc Bình với các chức năng chính của nước ngầm như sau: Chức năng văn hóa, Chức năng cung cấp (trong đó phân vùng chi tiết các khu vực chỉ cung cấp cho sinh hoạt thuần túy và khu vực cung cấp cho sinh hoạt và các loại hình dịch vụ). Việc phân vùng được tiến hành trên các lưu vực sông Lô trên địa bàn huyện, theo đó tại mỗi lưu vực sông tiến hành xác định các vùng chức năng của nước dưới đất, khoanh vùng khu vực cung cấp theo từng chức năng, tiến hành khoanh vùng, xác định miền cung cấp cho từng mục đích, việc xác định miền cung cấp (lưu vực ngầm) của mỗi khu vực được xác định trên cơ sở miền thu nước, tính chất vận động của nước dưới đất trong khu vực.

5.6.2 Bảo vệ tài nguyên nước

Trong những năm qua được sự quan tâm đầu tư của nhà nước, tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành chức năng trên địa bàn thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án kế hoạch phát triển của các ngành vào công tác bảo vệ tài nguyên nước.

5.6.2.1. Về công tác bảo vệ nguồn sinh thủy gắn với bảo vệ và phát triển rừng

Trong những năm qua, công tác bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương tỉnh Lạng Sơn đã được chú trọng, công tác bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ đã được tăng cường, tuy nhiên vẫn xảy ra tình trạng tàn phá rừng.

Việc suy thoái rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ gây tác động tiêu cực rất lớn đến việc hình thành, duy trì nguồn cung cấp nước cho nước mặt và nước dưới đất.

Việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên không chỉ góp phần bảo vệ bền vững các giá trị đa dạng sinh học mà còn phát huy được thế mạnh tiềm năng của tài nguyên rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy cho các sông suối. Bên cạnh đó dự án “Quản lý

rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂” (gọi tắt là KfW8) trên địa bàn tỉnh với mục tiêu cải thiện năng lực quản lý rừng, chú trọng gia tăng giá trị đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái rừng (bao gồm môi trường sống, bảo vệ tài nguyên đất và nước), hiệu quả kinh tế thông qua áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.

5.6.2.2. Về công tác bảo vệ hành lang các nguồn nước

Để bảo vệ các nguồn nước trên địa bàn hiện nay UBND tỉnh Lạng Sơn đang triển khai thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quyết định phê duyệt số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018. Nhiệm vụ này được triển khai thực hiện tại các nguồn nước sông, suối trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên nhiệm vụ này đang được triển khai thực hiện, các sông suối, hồ chứa khác trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng trong việc khai thác sử dụng nước phục vụ phát triển kinh tế xã hội cũng chưa được xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước.

Ngoài ra, các công trình khai thác nước dưới đất tập trung đa số đều chưa có các đới phòng hộ vệ sinh bảo vệ công trình khai thác nước dưới đất. Do đó cần có giải pháp xác định phạm vi các đới phòng hộ vệ sinh bảo vệ cho các công trình khai thác nước dưới đất đảm bảo tránh nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

5.6.3 Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Do sự phân bố mưa không đều theo thời gian trong năm nên có sự khác biệt về dòng chảy giữa mùa mưa và mùa khô. Hạn hán là một trong những dạng thiên tai thường xảy ra trên lưu vực.

Các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra:

- Trồng rừng và bảo vệ rừng, đặc biệt chú trọng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn để giúp giữ nước, hạn chế lũ ống, lũ quét, giảm cường độ tàn phá của các cơn bão.

- Xây các hồ treo, hồ thủy lợi để trữ nước cho nhu cầu sinh hoạt và nông nghiệp, công nghiệp vào mùa khô.

5.6.4 Các giải pháp bảo vệ nguồn nước

- Bảo vệ nguồn sinh thủy.
- Bảo vệ và phát triển rừng.
- Bảo vệ các hồ, đập.
- Bảo vệ nguồn nước ngầm.
- Không xả thải các nguồn nước thải công nghiệp, sinh hoạt trực tiếp ra sông, suối.

5.7 Phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

5.7.1 Quan điểm

- Phù hợp với Nghị quyết Tỉnh đảng bộ lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025; định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Tỉnh;

- Phù hợp với chiến lược thủy lợi; chiến lược phòng chống thiên tai; quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi toàn quốc.

- Gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng và các quy hoạch liên quan.

- Bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi; thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông; phát triển bền vững.

- Phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác với bảo vệ tài nguyên, môi trường, phòng, chống thiên tai.

- Bảo đảm cân đối nguồn nước trong phạm vi toàn huyện, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, đơn vị hành chính; trữ nước mùa mưa cho mùa khô.

- Bảo đảm việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình lập quy hoạch thủy lợi.

5.7.2 Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

5.7.2.1. Phân vùng rủi ro thiên tai giai đoạn 2021 - 2030

Dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu, đánh giá hiện trạng tình hình thiên tai và tiêu chí phân cấp độ rủi ro thiên tai, được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày ban hành, 14/08/2014, cụ thể:

Bảng 45: Tiêu chí phân cấp rủi ro thiên tai

Cấp độ rủi ro	Mô tả chi tiết
Cấp 1 (Rủi ro thấp)	- Ít có khả năng gây thiệt hại về người, vật nuôi; - Thiệt hại đến tài sản, công trình hạ tầng không lớn; - Tác hại ít đến môi trường. - Quy mô tác động theo không gian: 1 huyện, xã hoặc 1 tỉnh.
Cấp 2 (Rủi ro trung bình)	- Có khả năng gây thiệt hại về người, vật nuôi; - Thiệt hại đáng kể đến tài sản, công trình hạ tầng; - Tác hại tương đối lớn đến môi trường. - Quy mô tác động theo không gian: 1 tỉnh
Cấp 3 (Rủi ro lớn)	- Có nhiều khả năng gây thiệt hại về người, vật nuôi; - Thiệt hại lớn đến tài sản, công trình hạ tầng; - Có tác động rất xấu và để lại hậu quả nghiêm trọng đến môi trường - Quy mô tác động theo không gian: nhiều tỉnh
Cấp 4 (Rủi ro rất lớn)	- Có khả năng gây thiệt hại lớn về người, vật nuôi; - Thiệt hại nặng nề về tài sản, công trình hạ tầng, gây đình trệ các hoạt động kinh tế-xã hội khác; mất mát lớn về tài chính; - Môi trường bị phá hủy, để lại hậu quả lâu dài, khó có khả năng hồi phục. - Quy mô tác động theo không gian: nhiều tỉnh
Cấp 5 (Thảm họa)	- Thiệt hại rất lớn về người; vật nuôi; dịch bệnh phát sinh, cộng đồng dân cư không đủ khả năng phục hồi thiệt hại và khắc phục hậu quả thiên tai; - Phá hủy tài sản, các công trình hạ tầng, thiệt hại nặng nề về tài chính, cần trợ giúp từ bên ngoài; - Môi trường bị tàn phá nặng nề, hậu quả nghiêm trọng và lâu dài, không có khả năng phục hồi. - Quy mô tác động theo không gian: nhiều tỉnh

- Đối với loại hình thiên tai mưa lũ và ngập lụt dựa trên hiện trạng thiên tai và tiêu chí phân cấp báo cáo phân làm 4 cấp bao gồm các vùng rủi ro thấp, rủi ro trung bình, rủi ro lớn và rủi ro rất lớn

- Đối với các loại hình thiên tai khác: sạt lở, trượt lở đất, rét đậm rét hại sương muối, đông lốc sét. Lũ quét được phân làm 3 cấp bao gồm rủi ro lớn, rủi ro trung bình và rủi ro thấp.

Bảng 46: Phân cấp rủi ro thiên tai huyện Lộc Bình giai đoạn 2021 - 2030

Nội dung	Cấp độ
Mưa lũ, ngập lụt	Cấp 3
Sạt lở, trượt lở đất	Cấp 3
Rét đậm, rét hại và sương muối	Cấp 2
Đông lốc, sét	Cấp 3
Lũ quét	Cấp 3

5.7.2.2. Phương án phòng, chống thiên tai

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, lũ,... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

- Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt cho các thị trấn, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác;

- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai như lũ quét, sạt lở đất,... liên quan đến nước gây ra cho các khu vực như trung tâm thị trấn, điểm cụm trung tâm xã, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du của các đập, hồ chứa thủy lợi.

5.7.2.3. Phương án thích ứng với BĐKH

Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả)

Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh

Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

5.7.3 Giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão...).

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa màu,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản huyện Lộc Bình. Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP; 612.

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững

6 PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

6.1 Quan điểm sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn. Bố trí quỹ đất hợp lý để phát triển khu, cụm công nghiệp tại vị trí phù hợp và phải đảm bảo vệ sinh môi trường.

6.2 Định hướng quy hoạch sử dụng đất

6.2.1 Đất đô thị

Đất đô thị của huyện quy hoạch đến năm 2030 gồm thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương; định hướng nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

6.2.2 Đất khu sản xuất nông nghiệp

- Đất trồng lúa nước: Do là huyện miền núi còn nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Đất trồng cây lâu năm: Trong những năm tới sẽ tiến hành phát triển mạnh diện tích đất trồng cây lâu năm trên phần diện tích đất chưa sử dụng và đất trồng các loại cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp để hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả.

6.2.3 Đất khu lâm nghiệp

- Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường.

- Khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

6.2.4 Đất cho phát triển thương mại, du lịch

Ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước... Bảo tồn hệ thống các di tích văn hóa lịch sử, danh thắng đã được xếp hạng và có giá trị lớn, đồng thời khai thác phát huy hiệu quả các giá trị này trong các lĩnh vực về văn hóa, giáo dục, du lịch... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của huyện và của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái.... Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng v.v.. tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

Phối hợp hoàn thành, đưa vào khai thác các dự án Quần thể du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; khu du lịch sinh thái danh thắng thác Bản Khiêng; kêu gọi đầu tư vào khu du lịch Hồ chứa nước bản Lải; khu du lịch hồ Nà Cáy thị trấn Na Dương; khu du lịch sinh thái hồ Tà Keo xã Sần Viên.

6.2.5 Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Phát triển cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Xây dựng cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường di dời vào cụm công nghiệp; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển các dự án sản xuất công nghiệp trong cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Giai đoạn 2021 - 2030:

+ Xây dựng KCN Na Dương tại TT. Na Dương diện tích khoảng 220 ha; ngành nghề thu hút đầu tư gồm VLXD; Chế biến khoáng sản; Chế biến nông lâm sản thực phẩm; CNHT.

+ Xây dựng mới CCN Lộc Bình I (giai đoạn I), diện tích 36ha; mở rộng CCN Na Dương 1 (mở rộng 30 ha so với QH trước); giữ nguyên 2 CCN là CCN Na Dương 2 (50ha) và CCN Na Dương 3 (50ha); tổng diện tích CCN giai đoạn 2021 - 2030 là 186ha.

- Giai 2031 - 2050:

+ Xây dựng KCN & Logistics Na Dương tại xã Đông Quan, diện tích khoảng 436ha và KCN Khánh Xuân (135ha) tại xã Khánh Xuân; là KCN tổng hợp đa ngành, ưu tiên công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD, CNHT.

+ Xây dựng mới 4 cụm công nghiệp: CCN Lộc Bình 2 (74,3ha); CCN Chi Ma (75ha) tại xã Yên Khoái; CCN Sần Viên 1 tại xã Sần Viên (74,8ha); CCN Sần Viên 2 (46,8ha); mở rộng CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn II), diện tích 37,2ha.

6.2.6 Đất cơ sở hạ tầng

Ưu tiên hàng đầu cho mở rộng và xây mới hệ thống giao thông; giành quỹ đất

cho các công trình giáo dục, y tế, văn hoá, phúc lợi chung của huyện và phù hợp với quy hoạch của các ngành.

Với phương châm tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Tập trung khôi phục và nâng cấp các công trình hiện có; kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đặc lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030 hoàn chỉnh, hiện đại hóa và tiếp tục phát triển hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đảm bảo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

6.3 Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và không gian định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 47: Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động 2030/2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.642,92	100	98.642,92	100	
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.017,39	90,25	86.381,00	87,57	-2.636,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.119,39	6,2	5.792	5,87	-327,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.355,45</i>	<i>3,4</i>	<i>3.170</i>	<i>3,21</i>	<i>-185,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.800,06	4,87	4.389	4,45	-411,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.668,25	1,69	2.208	2,24	539,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	9,95	9.640	9,77	-175,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.212	2,24	-7,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.103,71	64,99	61.510	62,36	-2.593,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.538,96</i>	<i>5,62</i>	<i>5.432</i>	<i>5,51</i>	<i>-107,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,18	0,3	279	0,28	-11,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	0	351	0,36	350,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.112,71	8,22	10.995,00	11,15	2.882,29
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.722,88	1,75	1.836	1,86	112,75
2.2	Đất an ninh	CAN	5,97	0,01	16	0,02	10,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	220	0,22	220,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,41	0,02	194	0,20	169,60
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,86	0,02	93	0,09	75,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,94	0,03	130	0,13	97,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động 2030/2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	240,68	0,24	413	0,42	172,33
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,66	0,01	211	0,21	203,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.561,46	2,6	3.658	3,71	1.096,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.713,37	1,74	2.026	2,05	312,16
-	Đất thủy lợi	DTL	114,15	0,12	172	0,17	58,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,85	0,01	9	0,01	-2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	0,01	11	0,01	3,95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,6	0,06	97	0,10	42,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,69	0,02	98	0,10	80,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,13	0,03	196	0,20	165,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	0	5	0,01	3,59
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11	0	20	0,02	19,89
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	501,11	0,51	846,00	0,86	344,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	0	1	0,00	-0,38
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,1	0,11	160	0,16	53,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,18	0	3	0,00	2,82
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	0	3	0,00	3,00
-	Đất chợ	DCH	2,27	0	10	0,01	7,73
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,51	0,01	770	0,78	757,49
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	940,59	0,95	1.083,00	1,10	142,41
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	167,57	0,17	217	0,22	49,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,98	0,01	11	0,01	-0,98
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0	5	0,01	2,27
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,74	0,02	24	0,02	0,26
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,65	1,39	1.275,00	1,29	-99,65
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	964,68	0,98	835	0,85	-129,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.512,82	1,53	1.267,00	1,28	-245,82

6.3.1 Đất nông nghiệp

Với mục tiêu phát triển nông nghiệp đặc trưng theo chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng cao, hàng hóa giá trị, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, ứng dụng công nghệ cao phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa có quy mô phù hợp theo tín hiệu thị trường, sức cạnh tranh cao. Thực hiện tốt chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển vật nuôi có thế mạnh của huyện. Đẩy mạnh trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, theo quy hoạch.

Trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, đất nông nghiệp khoảng 86.381 ha, giảm 2.636 ha so với năm 2020. Trong đó:

- + Đất trồng lúa có 5.792 ha, giảm 327 ha (chủ yếu giảm đất lúa 1 vụ) so với năm 2020.
- + Đất rừng phòng hộ có 9.640 ha, giảm 176 ha so với năm 2020.
- + Đất rừng sản xuất có 61.510 ha, giảm 2.594 ha so với năm 2020. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 5.432 ha, giảm 107 ha.
- + Đất rừng đặc dụng có 2.212 ha, giảm 7,42 ha so với năm 2020.

6.3.2 Đất phi nông nghiệp

Mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của từng vùng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, đảm bảo sinh kế, an sinh xã hội cho nhân dân. Phát triển mạnh kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và các ngành dịch vụ. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất cho chiến lược phát triển của các ngành, các lĩnh vực: công nghiệp, đô thị, giao thông, thủy lợi, năng lượng, truyền thông, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, xây dựng nông thôn mới...

Trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, đất phi nông nghiệp ước có 10.995 ha, tăng 2.882,29 so với năm 2020. Trong đó:

- + Đất quốc phòng có 1.836 ha, tăng 113 ha so với năm 2020, để xây dựng các thao trường huấn luyện trên địa bàn huyện, trạm kiểm soát, đồn biên phòng, tiểu đoàn huấn luyện, căn cứ hậu phương....
- + Đất khu công nghiệp có 220 ha, tăng 220ha so với năm 2020.
- + Đất cụm công nghiệp có 194ha, tăng 169,60 ha so với năm 2020.
- + Đất thương mại, dịch vụ có 93 ha, tăng 75 ha so với năm 2020, nhằm xây dựng các trung tâm, các điểm thương mại – dịch vụ trong các khu đô thị và trong các khu, điểm phát triển du lịch.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 130 ha, tăng 97 ha so với năm 2020. Nhằm đẩy mạnh phát triển các cơ sở tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống; khuyến khích phát triển nghề và làng nghề mới.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 413 ha, tăng 172 ha so với năm 2020. Nhằm đẩy mạnh khai thác các mỏ khoáng sản có tiềm năng.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 3.658 ha tăng 1.096 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất giao thông có 2.026 ha tăng 312 ha so với năm 2020. Nhằm phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn, đảm bảo tính liên hoàn, liên kết giữa các địa phương trong huyện, trong tỉnh. Đầu tư phát triển giao thông cho các đô thị, các khu vực sản xuất hàng hóa tập trung, các vùng định canh, định cư.

- Đất thủy lợi có 172 ha tăng 58 ha so với năm 2020. Nhằm tập trung nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa nước, các công trình thủy lợi đầu mối (đập, kè), kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các khu dân cư nông thôn, đô thị.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có 11 ha tăng 4 ha so với năm 2020. Xây dựng thêm các công trình y tế, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 97 ha tăng 42 ha so với năm 2020. Nhằm xây dựng thêm các công trình giáo dục để đáp ứng cơ sở hạ tầng cho ngành giáo dục.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 98 ha tăng 80 ha so với năm 2020. Xây dựng, cải tạo nâng cấp các công trình thể dục thể thao trên địa bàn huyện, dành quy hoạch quỹ đất để xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa - thể thao ở tất cả các xã, thị trấn; thôn bản và khu dân cư.

+ Đất ở tại nông thôn 1.083 ha, tăng 142 ha so với năm 2020. Nhằm đảm bảo quỹ đất ở cho dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại đô thị có 217 ha, tăng 49 ha so với năm 2020. Nhằm đảm bảo quỹ đất ở cho dân cư đô thị, đô thị hiện hữu và đô thị xây mới.

6.3.3 Đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất chưa sử dụng được xác định là 1.267 ha, chiếm 1,28% tổng diện tích tự nhiên, giảm đi khoảng 246 ha so với năm 2020.

6.4 Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất theo khu chức năng

6.4.1 Đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 5.549,22 ha, diện tích phân bố trên địa bàn thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương và đô thị Chi Ma (xã Yên Khoái).

6.4.2 Khu sản xuất nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện định hướng đến năm 2030 là 4.486 ha. Phân bố trên địa bàn các xã: Thống Nhất, Khánh Xuân, Hữu Khánh, TT Na Dương, TT Lộc Bình,...

6.4.3 Khu lâm nghiệp

Đất khu vực lâm nghiệp trên địa bàn huyện là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất định hướng đến năm 2030 là 73.734 ha, phân bố trên địa bàn các xã Ai Quốc, Mẫu Sơn, Hữu Lân, Xuân Dương, Nam Quan,...

6.4.4 Khu du lịch

Đất khu du lịch trên địa bàn huyện định hướng đến năm 2030 là 2.450 ha. Phân bố trên địa bàn các xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Yên Khoái.

6.4.5 Khu phát triển công nghiệp

Trong giai đoạn đến năm 2030:

+ Xây dựng KCN Na Dương tại TT. Na Dương diện tích khoảng 220ha; ngành nghề thu hút đầu tư gồm VLXD; Chế biến khoáng sản; Chế biến nông lâm sản thực phẩm; CNHT.

+ Xây dựng mới cụm công nghiệp Lộc Bình I (giai đoạn I), diện tích 36ha; mở rộng CCN Na Dương 1 (mở rộng 30 ha so với QH trước); giữ nguyên 2 CCN là CCN Na Dương 2 (50ha) và CCN Na Dương 3 (50ha); tổng diện tích CCN giai đoạn 2021 - 2030 là 186ha.

6.4.6 Khu thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn đến năm 2030, để thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực dự kiến dành 63 ha đất cho phát triển thương mại, dịch vụ. Phân bố trên địa bàn các xã Khuất Xá, Sào Viên, Đông Quan, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương,...

6.4.7 Khu dân cư nông thôn

Định hướng đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 1.649 ha tập trung chỉnh trang, cải tạo, phát triển hạ tầng, bố trí đất ở tại nông thôn xen ghép trong các khu dân cư hiện có hoặc phân tán hai bên các trục giao thông chính tại các xã trên địa bàn huyện.

6.4.8 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Theo Quyết định 1590/QĐ-TTg ngày 16/10/2020 Phê duyệt QHCXD Khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn đến năm 2040 xác định phạm vi KBT Mẫu Sơn thuộc huyện Lộc Bình là 9.233 ha.

6.5 Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

6.5.1 Phương án thu hồi đất:

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn huyện là 1.831 ha, cụ thể bảng sau:

Bảng 48: Diện tích loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030

TT	Danh mục	Đơn vị	Diện tích
I	Đất nông nghiệp	ha	1.696
1	Đất trồng lúa	ha	254
2	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	374
3	Đất trồng cây lâu năm	ha	245

4	Đất rừng phòng hộ	ha	86
5	Đất rừng đặc dụng	ha	7
6	Đất rừng sản xuất	ha	724
7	Đất nuôi trồng thủy sản	ha	5
2	Đất phi nông nghiệp	ha	135
1	Đất an ninh	ha	4
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	ha	6
3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	ha	1
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	ha	33
5	Đất ở tại nông thôn	ha	8
6	Đất ở tại đô thị	ha	8
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ha	1
8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	ha	7
9	Đất có mặt nước chuyên dùng	ha	67
	Tổng cộng	ha	1.831

6.5.2 Phương án chuyển mục đích sử dụng đất:

6.5.2.1 Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cần chuyển 1.695 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Bảng 49: Diện tích loại đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030

TT	Danh mục	Đơn vị	Diện tích
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	ha	1.695
1	Đất trồng lúa	ha	254
2	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	374
3	Đất trồng cây lâu năm	ha	245
4	Đất rừng phòng hộ	ha	86
5	Đất rừng đặc dụng	ha	7
6	Đất rừng sản xuất	ha	724
7	Đất nuôi trồng thủy sản	ha	5

6.5.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch khoảng 1.587 ha, từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.

6.6 Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

6.6.1 Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Thực hiện thu gom, xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường.

- Trong quá trình sản xuất có chế độ đầu tư hợp lý với từng loại đất, loại cây trồng để nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Nghiêm cấm việc san lấp, xây dựng lấn chiếm kênh, mương, sông, ngòi; Khi tổ chức phê duyệt đối với các dự án xây dựng khu nhà ở đặc biệt phải dành quỹ đất để xây dựng công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao.

- Thực hiện đầu tư các công trình thủy lợi trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch cơ sở hạ tầng.

- Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có nguồn ô nhiễm nặng xen kẽ trong khu dân cư vào cụm công nghiệp tập trung.

- Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp...

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

- Thực hiện tốt Luật Môi trường, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí, du lịch, bệnh viện, bến xe...

6.6.2 Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6.6.2.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để bổ sung, cụ thể hóa các hạng mục công trình, dự án vào danh mục khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Thực hiện kịp thời việc giao đất dịch vụ cho người bị thu hồi đất ngay khi triển khai thu hồi đất, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án.

- Rà soát lại các quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, đặc biệt là phân quy hoạch sử dụng đất để đề xuất danh mục công trình hợp lý, phù hợp với nguồn lực đầu tư, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện thời kỳ 2021 - 2030 cần tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo vệ đất trồng lúa đang triển khai hiện nay: quy hoạch các vùng chuyên canh, bảo vệ nguyên trạng đất trồng lúa, chỉ chuyển đổi sang đối tượng sản xuất khác với điều kiện có thể chuyển trở lại đất trồng lúa khi cần thiết, tiến tới cấm mốc giới vùng bảo vệ đất trồng lúa; phù hợp với quy hoạch quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện và của tỉnh. Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển rừng đã nêu trong quy hoạch được duyệt, đưa đất đồi núi chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan của huyện.

- Thực hiện điều tra, đánh giá thực trạng đất chưa sử dụng của huyện để đưa vào sử dụng cho mục đích lâm nghiệp, nông nghiệp và mục đích kinh tế khác.

- Quy hoạch mặt bằng và giám sát chặt chẽ quỹ đất quy hoạch cho phát triển đô thị, phát triển kinh tế, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để tham gia thực hiện.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở đi đôi với làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đảm bảo pháp luật được thực thi nghiêm minh đối với cả cơ quan nhà nước, cán bộ công chức, các tổ chức kinh tế và mọi người dân.

6.6.2.2 Giải pháp về chính sách

- Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý, sử dụng đất đai đến rộng rãi người dân. Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công thực hiện các dự án công trình, nhất là các dự án công trình trọng điểm đang triển khai có thể sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng; đồng thời tập trung hoàn tất công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

- Triển khai và thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực của chủ đầu tư, trách nhiệm của cơ quan giám sát trong việc thực hiện các dự án, công trình; nâng cao chất lượng công trình thông qua quản lý đấu thầu theo quy định nhằm lựa chọn những đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng có uy tín, có năng lực và kinh nghiệm cao.

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, bao gồm: lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều

chính quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giao dịch một cửa ở các ngành và các cấp chính quyền; từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI ...).

- Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thành lập doanh nghiệp, đền bù giải phóng mặt bằng... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn.

6.6.2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Bố trí vốn theo đúng kế hoạch và thứ tự ưu tiên thực hiện các hạng mục công trình, dự án nêu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (2021 - 2025).

- Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất một cách hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm thực hiện các công tác quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất.

- Cung cấp bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý sử dụng đất đai.

- Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quan điểm chỉ đạo trong phát triển nguồn nhân lực là kết hợp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với kêu gọi, thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp

ứng nhu cầu phát triển trong hiện tại cũng như sau này, nhất là nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành đòi hỏi hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thông tin - truyền thông, năng lượng,...

- Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, bao gồm: đào tạo nghề cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, ngoại ngữ tin học, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

6.6.2.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, nhân sự quản lý sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá chất lượng môi trường,...

- Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

6.6.2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai định hướng sử dụng đất huyện thời kỳ 2021 - 2030 theo qui định và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các đô thị mới... trên địa bàn huyện.

- Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt, quyết định đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư cần phải công bố rộng rãi để người dân được biết và thực hiện nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình.

- Khi thực hiện thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho Ủy ban nhân dân làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; để đảm bảo quyền lợi cho người dân và tạo

điều kiện cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cũng như điều kiện để phát triển kinh doanh sản xuất.

- Bổ sung nhân sự đủ, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7 DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1 Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

7.1.1 Nguyên tắc chung:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh, huyện.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, sử dụng đất & không gian của huyện.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước và đảm bảo phát triển hài hòa giữa các xã, huyện.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

7.1.2 Nguyên tắc cụ thể:

- Các dự án hạ tầng khung giao thông của quốc gia, tỉnh, trực chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ các xã trong huyện; các dự án có tính liên vùng, liên huyện, liên tỉnh.
- Các dự án phát triển nông, lâm nghiệp, dự án về du lịch gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.
- Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông, lâm nghiệp.
- Các dự án hạ tầng xã hội: Dự án đào tạo, nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao & du lịch; dự án bảo tồn & phát triển văn hóa, nghệ thuật truyền thống, bảo tồn & phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa; phát triển văn hóa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống tinh thần của người dân, tiền đề thuận lợi để phát triển du lịch trên địa bàn huyện.
- Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu nhân dân trong và ngoài địa phương.

7.2 Danh mục công trình, dự án thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất

(Chi tiết xem phụ lục 10.1)

7.3 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

7.3.1 Danh mục các dự án đầu tư công

(Chi tiết xem phụ lục 10.2)

7.3.2 Danh mục các dự án thu hút đầu tư

(Chi tiết xem phụ lục 10.3 và 10.4)

8 GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

8.1 Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

8.1.1 Giải pháp về huy động vốn

1. Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách huyện, tỉnh & Trung ương; kiến nghị với tỉnh, Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của huyện

Đối với các nguồn vốn ngân sách nhà nước, tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh, các nhà tài trợ để thu hút nguồn ngân sách trung ương, nguồn vốn từ các đề án, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Tăng cường phối hợp với các sở, ngành của tỉnh ngay từ khâu xây dựng quy hoạch & kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện, ... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch của tỉnh nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm đã được Tỉnh đưa vào danh mục sẽ được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, đó là:

- Cải tạo nâng cấp QL.4B.
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi.
- Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện.

Ngân sách Trung ương & địa phương có nhiều khó khăn, huyện đề xuất với Tỉnh danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đề tỉnh, huyện có lộ trình đầu tư công phù hợp.

Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, cần tiếp tục tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế huyện, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển; tăng hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; xem xét kiến nghị phát hành trái phiếu, kỳ phiếu & đặc biệt quan tâm thực hiện tốt Luật Đầu tư công, nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua việc kiểm soát chặt chẽ quy trình đầu tư, nâng cao trình độ chuyên môn của chủ đầu tư, các cơ quan tư vấn... quản lý chặt chẽ hơn một số nguồn tài sản công do các đơn vị hành chính sự nghiệp, các lực lượng vũ trang nắm giữ.

2. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện

Các chính sách tài chính về đất đai cần được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường, như điều tiết giá trị tăng thêm từ đất hay cần nhanh chóng ứng dụng chuyển đổi số vào xây dựng quy hoạch sử dụng đất tích hợp, sử dụng các công cụ kinh tế, tài chính đất đai để khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai.

3. Đẩy mạnh huy động vốn qua các Doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn

- Thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư: Tạo thuận lợi trong đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...

- Đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tạo các điều kiện ưu đãi cho doanh nghiệp mới hay doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tạo ra cơ chế bắt buộc doanh nghiệp nhà nước sử dụng lợi nhuận sau thuế, đặc biệt là quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để tái sản xuất.

4. Khai thác khả năng huy động vốn qua các Tổ chức tín dụng - tài chính

- Phát triển hơn nữa hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) về tổ chức quản lý cũng như về công nghệ.

- Đa dạng hoá các hình thức tiết kiệm (như tiết kiệm chiều tối, tiết kiệm bằng ngoại tệ...).

- Phát triển Hợp tác xã tín dụng, đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân ở xã, phường, thị trấn, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là nông dân vay vốn phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

- Triển khai rộng rãi các hình thức tín dụng thuê mua đối với NHTM và các công ty tài chính.

- Thu hút vốn thông qua các hình thức khác.

5. Huy động từ vốn nguồn nước ngoài

Đây là một nguồn lực có ý nghĩa quan trọng. Việc huy động vốn từ nước ngoài chủ yếu là dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (thu hút vốn FDI theo bốn định hướng lớn là: Chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, có sự cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao) và vốn từ vay nợ, viện trợ (vận động vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai & hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,...). Sử dụng vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

- Xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác): Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông; công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị (đô thị loại 2, đô thị loại 3, đô thị loại 4, trừ đô thị loại 5 thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát); xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; xử lý nước thải khu công nghiệp; xây dựng đường sắt; xây dựng đường bộ cao tốc.

8.1.2 Giải pháp về cơ chế, chính sách huy động vốn

1. Khuyến khích đầu tư các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa

Định hướng về quản lý khai thác các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hóa... những lĩnh vực này thường được đảm bảo bằng nguồn chi sự nghiệp của nhà nước. Để khuyến khích xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này, huyện kiến nghị với tỉnh & trung ương một số chính sách tài chính ưu đãi áp dụng gồm:

- Ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với mức giá ưu đãi tối đa.

- Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; và giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

- Nhà nước cho phép cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Được xem xét miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật. Được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có tính ưu đãi.

- Hỗ trợ tài chính bằng nguồn vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

2. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cho các nhà đầu tư để bỏ vốn đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các công trình cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi được thể hiện trên những khía cạnh sau:

- Quy định cụ thể danh mục ngành, ngành khuyến khích đầu tư: Những ngành này thường được ngân sách nhà nước đảm nhận nay được khuyến khích các nhà đầu tư quan tâm có thể tham gia thực hiện đầu tư. Khía cạnh này thể hiện quan điểm của nhà nước trong coi trọng khuyến khích đầu tư vào các dự án kết cấu hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

- Chính sách ưu đãi về tài chính được tập trung vào các ưu đãi về nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn, giảm trong thời hạn nhất định, mức thuế suất thấp); thuế xuất nhập khẩu (miễn hoặc giảm); chính sách hỗ trợ liên quan đến đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất). Đây là những biện pháp quan trọng nhằm cụ thể hóa rõ và trực tiếp nhất quan điểm nêu trên của nhà nước.

- Chính sách cho vay tín dụng hoặc bảo lãnh vay tín dụng đối với một dự án cụ thể.

- Ngoài ra còn có những trợ giúp mang tính gián tiếp khác như hỗ trợ về nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới...

Các chính sách này được điều chỉnh theo những thời kỳ và tuân theo xu hướng khuyến khích ưu đãi hơn ở mức cao nhất đối với các dự án cơ sở hạ tầng kinh tế, nói lỏng và đơn giản hóa về thủ tục hành chính, nâng cao tính chủ động và chấp hành của Nhà đầu tư trên cơ sở một hệ thống pháp luật được dần hình thành.

3. Về huy động vốn trong nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực phát triển đô thị, nông thôn

- Đối với công trình loại nhỏ (như làm mương/cống, trải bê tông các đường hẻm, xây dựng lưới điện chiếu sáng,...) thực hiện ở các khu dân cư: Người dân vừa là chủ đầu tư vừa giám sát việc thi công xây dựng; nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí và bảo đảm các khâu quy hoạch, thiết kế. Tùy theo khả năng tài chính của từng huyện mà sự

tham gia của ngân sách nhà nước có thể theo tỷ lệ 4/6; 3/7; 2/8 hoặc có thể người dân đóng góp toàn bộ chi phí.

- Đối với những công trình loại vừa (các công trình nâng cấp đường sá không có khả năng khai thác quỹ đất, ...): Nhà nước sẽ đền bù phần kiến trúc có trên đất, còn đất thì vận động người dân đóng góp cho nhà nước một cách tự nguyện (chính quyền địa phương bằng nhiều cách tuyên truyền, vận động để người dân nhận thức rằng người dân chịu thiệt một chút nhưng đất đai, nhà cửa của họ sẽ tăng thêm giá trị sau khi mở đường).

4. Rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh

- Tiếp tục rà soát để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai; cần tiếp tục thực hiện thành công Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

8.2 Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

8.2.1 Phát triển nguồn nhân lực

1. Nâng cao chất lượng giáo dục

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đi đôi với đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn, coi trọng giáo dục truyền thống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật nhằm phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, đáp ứng xu thế hội nhập, phát triển của đất nước:

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới, quy mô trường, lớp theo hướng tăng quy mô, giảm đầu mối, đảm bảo cân đối, hợp lý giữa quy mô và cơ cấu, giữa các loại hình, vùng miền, các cấp học, trình độ đào tạo.

- Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách theo hướng tăng đầu tư để đảm bảo cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục, tăng quyền tự chủ để từng bước tăng nguồn thu đảm

bảo chi thường xuyên. Thúc đẩy áp dụng cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục công lập ở những nơi có đủ điều kiện.

- Tăng cường tài chính và đất đai cho giáo dục

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và xây dựng xã hội học tập; phát triển các hình thức giáo dục mới, mô hình trường chất lượng cao, cơ sở giáo dục ngoài công lập/tư thục

- Rà soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ trong giáo dục:

- + Bổ sung thêm đối tượng học viên tại các Trung tâm GDTX-GDNN được hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; bổ sung đối tượng được miễn học phí (học sinh con hộ cận nghèo, học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn); bổ sung đối tượng được hưởng sinh sách hỗ trợ chi phí học tập (trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông là người DTTS, có hộ khẩu thường trú tại các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn).

- + Xây dựng chính sách bổ sung thêm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và Nghị quyết 22/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú, học sinh nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Quyết định số: 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 và Quyết định số: 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đào tạo lao động ở các trình độ; phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học (nếu có) trên địa bàn; có chính sách khuyến khích đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng & triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút người tài, người có trình độ, tay nghề cao.

2. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác.

8.2.2 Phát triển thị trường lao động

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho các nhóm lao động đặc thù (người khuyết tật, lao động khu vực nông thôn, lao động phi chính thức, lao động nữ, học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng,...)

- Xây dựng và cung cấp các chương trình đào tạo kỹ năng nâng cao cho công nhân để nâng cao kỹ năng; các chương trình đào tạo để nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp cho các khu vực địa lý, dân số, lao động đặc thù, phù hợp với tính chất đặc thù của từng đối tượng. Khuyến khích doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Thiết kế các chương trình, nội dung đào tạo kỹ thuật số cho người dân theo các cấp độ từ cơ bản đến nâng cao, nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cho người lao động trong các doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo kỹ năng mới để chuyển đổi công việc trong quá trình chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ để đổi mới sản xuất kinh doanh; hỗ trợ để đào tạo nghề cho người lao động thất nghiệp trong quá trình chuyển đổi số. Khuyến khích tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng số ngắn hạn cho người dân.

- Thiết kế chương trình hướng nghiệp đa dạng về đối tượng, nội dung và hình thức, đào tạo đội ngũ nhân sự tham gia tổ chức hướng nghiệp cho học sinh sinh viên.

- Phát triển Trung tâm dịch vụ việc của tỉnh, vừa là nơi thực hiện các giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, thực hiện các sản phẩm phân tích dự báo của vùng và kết nối các vùng với nhau.

- Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động nhằm bảo đảm đời sống của người dân và duy trì sản xuất

- Nghiên cứu và phổ biến các hệ thống chứng nhận nghề, kỹ năng theo tiêu chuẩn quốc tế để hỗ trợ người lao động được tham gia các thị trường lao động trong vùng, thị trường các nước trong khu vực và quốc tế.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các thị trường lao động đặc thù, nhất là phát triển thị trường lao động khu vực nông thôn, thị trường lao động trình độ cao.

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý nhà nước về việc làm và thị trường lao động theo hướng quản lý thống nhất, rõ ràng chức năng nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc xây dựng và thực hiện chính sách thị trường lao động.

- Định kỳ hàng năm bố trí nguồn lực tài chính từ ngân sách trung ương và địa phương cho các hoạt động phát triển thị trường lao động của quốc gia, của vùng và địa phương.

- Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác về lĩnh vực thị trường lao động với các tổ chức quốc tế để được hỗ trợ về kỹ thuật của quốc tế.

8.3 Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

8.3.1 Bảo vệ môi trường

1. Xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Cải tạo, phục hồi môi trường, hoàn nguyên môi trường tại khu vực khai thác khoáng sản; hoàn thổ phục hồi môi trường là công tác lấp đất các khu vực đã khai thác để tái phủ xanh, và khôi phục lại hệ sinh thái tự nhiên của khu mỏ trước khi khai thác.

- Xây dựng chương trình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng hoá

chất trong canh tác, bảo quản, chế biến hàng nông sản, thủy sản và lương thực, thực phẩm. Áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) trên đồng ruộng, triển khai hỗ trợ xây dựng hầm khí sinh học (Biogas) bếp tiết kiệm nhiên liệu, áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác tiên tiến, nhằm cải tạo chất lượng đất, ngăn chặn tình trạng thoái hóa đất đai, hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải nông nghiệp. Xử lý tốt các ổ dịch, khử trùng và vệ sinh các khu vực chôn lấp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh,

- Phát huy hiệu quả, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch đã có và lên kế hoạch xây dựng chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

2. Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn, các trường học tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành. Chú trọng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, có nếp sống gần gũi, thân thiện với môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và công khai các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm tạo dư luận xã hội, lên án nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm đó.

- Quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn và khu dân cư tập trung, để 90% các thôn, xã có điểm thu gom, chôn lấp rác thải hợp vệ sinh và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện; thẩm định chặt chẽ các hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

8.3.2 Phát triển khoa học và công nghệ

- Tiếp tục nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, tăng đóng góp của khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội & bảo vệ môi trường của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, nhất là trong sản xuất, bảo quản, chế biến các loại nông sản; không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất.

- Ưu tiên nghiên cứu chọn tạo các giống cây (lúa, ngô, lạc), con chủ lực có thể mạnh chất lượng cao của huyện; xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất hạt giống,

nhằm chủ động đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện biến đổi khí hậu. Phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu có năng suất, chất lượng cao hình thành vùng sản xuất hàng hóa, gắn với chế biến, xây dựng thương hiệu. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, vườn rừng.

- Xây dựng được các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ mới, làm cơ sở hỗ trợ sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tập trung phát triển theo hướng an toàn, VietGAP. Nghiên cứu sử dụng ánh sáng chuyên dụng trong nông nghiệp công nghệ cao.

- Đẩy mạnh phát triển các mô hình ứng dụng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ gia đình nhằm thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến với huyện & tỉnh.

- Xây dựng mối liên kết bền vững với các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn nhằm phát triển công nghệ sinh học của tỉnh tiên tiến, bền vững, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Ứng dụng khoa học công nghệ phát triển hệ thống thương mại đa dạng loại hình phục vụ hướng đến đảm bảo đầu ra ổn định cho các sản phẩm hàng hóa.

- Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất các loại vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn (gạch siêu nhẹ, tấm sàn bê tông xi măng nhẹ), vật liệu chống cháy, chậm cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện (vách ngăn chống cháy cách nhiệt), tiết kiệm năng lượng; sản xuất các vật liệu mới từ nguyên liệu địa phương, đặc biệt từ gỗ, tre, trúc; sản xuất các sản phẩm nội thất và sản phẩm tiêu dùng.

- Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ hiện đại nhằm phát triển hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước & trong các ngành dịch vụ quan trọng như ngân hàng, tài chính, du lịch, thuế; phát triển giao dịch và thương mại điện tử.

- Nghiên cứu, hỗ trợ phát triển và trao truyền các ngành nghề, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ cao cấp, sản phẩm truyền thống, làng nghề thủ công trên địa bàn huyện.

8.4 Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

8.4.1 Liên kết, hợp tác quốc tế, trong nước, trong tỉnh

1. Về phát triển kinh tế - xã hội

- Quảng bá & tiếp thị các sản phẩm của địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông, lâm nghiệp nhằm thu hút người tiêu dùng & khách du lịch trong nước & quốc tế.

- Hợp tác với các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài, tham tán kinh tế tại các đại sứ quán của Việt Nam & nước ngoài nhằm quảng bá cơ hội đầu tư của huyện đến các nhà đầu tư tiềm năng.

- Phối hợp với sở công thương của tỉnh để tham gia các buổi triển lãm thương mại & các hội nghị xúc tiến đầu tư tại Việt Nam & các quốc gia trong khu vực theo định kỳ.

- Phối hợp với các huyện trong tỉnh trong việc xây dựng các tour, tuyến, sản phẩm du lịch chung; hợp tác phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành có sự tham gia của các viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong, ngoài nước & các đối tác nước ngoài.

- Tăng cường liên kết với các huyện trong tỉnh & các địa phương lân cận trong việc phát triển kết cấu hạ tầng, xúc tiến thương mại & đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, sử dụng lao động, các vấn đề và di cư, chia sẻ thông tin & cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội.

2. Về bảo vệ môi trường

- Tăng cường liên kết, chia sẻ thông tin, phối hợp trong công tác bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, an ninh môi trường.

- Thực hiện các chính sách dịch vụ môi trường, dịch vụ dựa trên hệ sinh thái trong phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

8.4.2 Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư

Kiến nghị với Tỉnh & Trung ương có các chính sách ưu đãi đầu tư & hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện:

1. Cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút vốn đầu tư phát triển khu, cụm công nghiệp

- Chính sách ưu đãi về đất đai.

- Chính sách hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào.

- Chính sách hỗ trợ san lấp mặt bằng.

- Chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ về đào tạo lao động.

- Chính sách hỗ trợ thủ tục hành chính.

- Chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng trong khu, cụm công nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ & hộ kinh doanh cá thể thuê để sản xuất, kinh doanh.

2. Cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Chính sách ưu đãi về đất đai (miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước; hỗ trợ tập trung đất đai; miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất; hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân).

- Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng (số tiền hỗ trợ/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất, hạn mức vay vốn,..); ngân sách Trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan; từ nguồn kinh phí khuyến nông, kinh phí sự nghiệp khoa học.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và hệ thống xử lý chất thải.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

- Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ.

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại của quốc gia, vùng, tỉnh.
 - Hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn.
 - Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản (hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nhiệm vụ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy.
 - Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết.
 - Cơ chế, chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.
 - Cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn (hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng, cơ chế tài chính).
3. Cơ chế, chính sách hỗ trợ thu hút vốn đầu tư phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch
- Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
 - Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất
 - Thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, khấu hao tài sản cố định
 - Hỗ trợ về quảng cáo giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm trên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch.
 - Các hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn về thủ tục đầu tư, kinh doanh
 - Hỗ trợ quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch
 - Hỗ trợ một phần kinh phí cho việc xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn cho khách tham quan du lịch; phát hành ấn phẩm quảng bá, tổ chức hội thảo quảng bá xúc tiến du lịch.
 - Hỗ trợ đào tạo lao động.
4. Cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa và thể thao
- Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất: Giảm giá hoặc có chính sách tương ứng.
 - Ưu đãi về tiền thuê đất: Có các chế độ miễn giảm phù hợp.
 - Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế xuất, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, lệ phí trước bạ.
 - Chính sách đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất & dự án xã hội hóa.

8.5 Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

8.5.1 Đối với quy hoạch & phát triển đô thị

- Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện; rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng, đặc biệt là quy hoạch chung của các đô thị hình thành mới trong tương lai; tiếp tục lập các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 tại các khu vực đô thị hiện hữu để quản lý công tác xây dựng theo quy hoạch & các quy định hiện hành.

- Ban hành quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch đô thị ở các địa phương theo phân cấp.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị, lập chương trình phát triển đô thị của huyện. Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hằng năm để báo cáo sở Xây dựng và UBND tỉnh. Đến thời kỳ được xác định trong quy hoạch, tiến hành lập đề án phân loại đô thị và công nhận loại đô thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách, pháp luật Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình phát triển đô thị:

+ Đô thị, khu đô thị mới cần xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng; kết nối hợp lý với các khu vực hiện có & các khu chức năng khác hài hòa trong tổng thể chung của toàn huyện, vùng liên huyện; phù hợp với dự báo phát triển các cơ sở kinh tế - kỹ thuật của đô thị, huyện (công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch).

+ Đô thị hiện có được kiểm soát phát triển theo quy chế quản lý của đô thị, bảo vệ cảnh quan, không gian mở, các di tích lịch sử, văn hóa, hành lang các tuyến hạ tầng.

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan, hồ điều hòa.

+ Khuyến khích phát triển mô hình kiến trúc xanh; duy trì, mở rộng và bảo vệ diện tích mặt nước; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong các lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt.

- Đối với các nghĩa trang rải rác hiện có không phù hợp quy hoạch hoặc không đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường theo quy định, giai đoạn trước mắt được sử dụng để cát táng, không mở rộng quy mô, cần nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải, trồng cây xanh cách ly giảm thiểu tác động xấu đến vệ sinh môi trường. Từng bước di dời các ngôi mộ về nghĩa trang tập trung phù hợp quy hoạch

8.5.2 Đối với khu vực dân cư nông thôn

- Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

- Bảo tồn, tôn tạo và giữ gìn các công trình di tích, tôn giáo tín ngưỡng và kiến trúc dân gian có giá trị và các đặc trưng cảnh quan khu vực; đầu tư nâng cấp kiến trúc nhà ở nông thôn, đảm bảo tính dân tộc và bản sắc địa phương; phát triển công trình công cộng mới theo hướng kiến trúc xanh.

- Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn, trang trại nông nghiệp (các nhà vườn trồng rau hoa sạch, các trang trại trồng cây ăn quả, vườn cây dược liệu...).

- Đầu tư hệ thống thiết bị cho việc phân loại và thu gom rác thải sinh hoạt; xây dựng hệ thống thoát nước hợp vệ sinh; quy hoạch các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; áp dụng các quy trình sản xuất công nghệ cao, sạch trong sản xuất nông nghiệp.

8.5.3 Đối với các khu chức năng

1. Đối với khu, cụm công nghiệp

- Thu hút đầu tư các dự án có dây chuyền công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, sử dụng nhiều lao động địa phương.

- Áp dụng hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường theo Bộ tiêu chuẩn ISO 14000. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và các khu vực khác có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Các cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

- Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

2. Đối với khu, cụm, điểm du lịch

- Phát triển các loại hình du lịch cần được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương, phù hợp với tiềm năng sẵn có. Phát triển các mô hình du lịch sinh thái - văn hóa - dân tộc theo từng giai đoạn cụ thể.

- Căn cứ tiềm năng để phát triển du lịch theo từng loại hình phù hợp với từng địa phương, huyện cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý để phát triển mô hình du lịch, đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài.

- Ở mỗi địa phương thị trấn và các xã cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc như: tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh và các di tích lịch sử văn hóa khác. Đồng thời có kế hoạch tu bổ các hang động, bảo vệ các danh thắng, khu bảo tồn...

- Tạo sản phẩm riêng của địa phương, khôi phục, phát triển nghề thủ, may trang phục dân tộc... để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

3. Đối với khu vực nông, lâm nghiệp

Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường. Một số chính sách có thể áp dụng như: chính

sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

8.6 Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

8.6.1 Tổ chức thực hiện

Sau khi quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và được công bố, công khai quy hoạch

1. UBND huyện có trách nhiệm

- Giao cho các ban ngành có liên quan trong huyện khẩn trương xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện các định hướng, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến huyện, giai đoạn 2021 - 2025.

- Trình UBND tỉnh cho phép lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030 trình cấp thẩm quyền thẩm định & phê duyệt để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công và thu hút đầu tư theo quy hoạch.

- Xây dựng chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030 gắn với kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện.

- Tiếp tục lập các đồ án quy hoạch phân khu xây dựng các khu chức năng, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết để quản lý xây dựng & thu hút đầu tư theo quy hoạch.

Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

- Lập đề án đề nghị công nhận đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị theo kế hoạch phân loại đô thị đề ra.

- Tuyên truyền, thu hút sự chú ý của nhân dân và các nhà đầu tư thực hiện quy hoạch. Tổ chức hội nghị thu hút đầu tư trong huyện, tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành

- Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, hỗ trợ UBND huyện trong việc thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị từ các nguồn ODA, FDI..

- Sở Giao thông Vận tải tham mưu cho UBND tỉnh về công tác quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa huyện, vận động các nguồn vốn Trung ương, tỉnh, ODA, FDI để hoàn chỉnh hạ tầng khung của huyện, ưu tiên giai đoạn 2021 - 2025.

- Các Sở: Tài Chính; Tài nguyên và Môi trường; Công thương; Văn hóa Thể thao và Du lịch và các Sở, Ban, Ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh, hướng dẫn UBND huyện trong các lĩnh vực quản lý trên địa bàn huyện đảm bảo mục tiêu đề ra của quy hoạch.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, truyền thống và sức mạnh của các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế, các đơn vị trong quá trình thực hiện quy hoạch.

8.6.2 Giám sát thực hiện

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- HĐND các cấp giám sát kiểm tra thực hiện quy hoạch để kịp thời có ý kiến cho UBND tổ chức quản lý thực hiện.

- UBND huyện tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện tốt quyền được giám sát thực hiện quy hoạch.

- Nâng cao hiệu quả cơ chế giám sát, công khai quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công của các cơ quan kiểm tra, kiểm toán, thanh tra của các cấp

- Phát huy cơ chế giám sát cộng đồng, cơ chế giám sát độc lập từ khâu chủ trương đến khâu đánh giá kết quả. Kết quả giám sát, đánh giá độc lập này phải được xem là bắt buộc trong quá trình xét duyệt đầu tư công.

9 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

9.1 Kết luận

“*Phương án phát triển vùng huyện Lộc Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*” thực hiện đúng và đầy đủ quy trình pháp lý theo quy định của pháp luật. Nội dung đảm bảo các mục tiêu và yêu cầu mà Nhiệm vụ quy hoạch đã đặt ra. Phương án đã định hướng sự phát triển của huyện trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng, phát huy hết các thế mạnh của huyện để hướng đến năm 2050 phát triển Lộc Bình thành huyện có tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, trên cơ sở phát triển dịch vụ, công nghiệp, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đô thị và du lịch để chú trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Công nghiệp phát triển bền vững, hình thành một số cụm công nghiệp với sản phẩm chủ lực, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu; nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao với nhiều sản phẩm đặc trưng là ngành quan trọng giúp đảm bảo an ninh lương thực và sự ổn định xã hội; dịch vụ phát triển với trọng tâm là dịch vụ du lịch, logistic, xuất nhập khẩu, các ngành dịch vụ mới.

9.2 Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét, báo cáo và trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt Phương án phát triển huyện Lộc Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để địa phương triển khai, quản lý theo quy hoạch./.

10 PHỤ LỤC THUYẾT MINH
10.1. Danh mục công trình, dự án thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	Đất cụm công nghiệp	163,61	24,41	139,20		
1	Cụm công nghiệp Na Dương 1	50,00		50,00	Xã Đông Quan	2021 - 2030
2	Cụm công nghiệp Na Dương 2	50,00		50,00	Xã Đông Quan	2021 - 2030
3	Cụm công nghiệp Na Dương 3	50,00		50,00		2021 - 2030
II	Đất thương mại, dịch vụ	2.052,46	18,62	2.033,84		
1	Đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện	12,17		12,17	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
2	Cửa hàng xăng dầu Ngô Khanh	0,23		0,23	Xã Khuất Xá	2022
3	Cửa hàng xăng dầu Tuấn Khang	0,22		0,22	Xã Xuân Dương	2023
4	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	1,66		1,66	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
5	Mở rộng khu vực cửa khẩu Chi Ma	22,62	18,62	4,00	Xã Yên Khoái	2026 - 2030
6	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Chi Ma	4,60		4,60	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
7	Cây xăng dầu kết hợp Trung tâm trưng bày sản phẩm và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao Lộc Bình	0,50	-	0,50	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
8	Khu thương mại, du lịch sinh thái cộng đồng Nà Ngân - Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	7,27	-	7,27	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
9	Khu du lịch sinh thái Hồ Nà Cáy	180,83		180,83	TT Na Dương	2026 - 2030
10	Khu du lịch sinh thái Hồ Tà Keo	388,70		388,70	Xã Sào Viên	2026 - 2030
11	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lái	1.433,66		1.433,66	Xã Tĩnh Bắc, Khuất Xá	2026 - 2030
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,95	0,25	20,70		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	10,00		10,00	Các xã, thị trấn	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông lâm sản trên địa bàn huyện Lộc Bình	4,64	0,25	4,39	Xã Nam Quan	2022 - 2025
3	Nhà máy sản xuất gạch không nung sử dụng tro xỉ	6,31		6,31	Xã Sào Viên, TT Na Dương	2022 - 2025
4	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất bãi thải Nà Đươi	58,00		58,00	Xã Sào Viên, TT Na Dương	2022 - 2025
IV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	175,07	-	175,07		
1	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:	175,07	-	175,07		
	<i>Bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty TNHH MTV than Na Dương - VVMI</i>	12,47		12,47	Xã Đông Quan	2022 - 2025
	<i>Bồi thường, GPMB mở rộng Khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty TNHH MTV than Na Dương - VVMI-VVMI</i>	60,02		60,02	Xã Sào Viên	2022 - 2025
	<i>Mở rộng khai trường sản xuất</i>	28,00		28,00		2022 - 2025
	<i>Phân xưởng Khai Thác + Vận Tải</i>	55,64		55,64	Xã Sào Viên	2022 - 2025
	<i>Mở rộng mặt bằng chế biến than</i>	11,89		11,89	Xã Sào Viên	2026 - 2030
	<i>Dự án mở rộng khu xử lý nước thải mỏ than Na Dương</i>	6,71		6,71	TT Na Dương	2022 - 2025
		0,34		0,34		2022 - 2025
V	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	95,71	1,34	94,37		
1	Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	24,00		24,00		2022 - 2025
2	Dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	71,39	1,34	70,05		2022 - 2025
	<i>Điểm san lấp đất số 01, 02, 03 - xã Hữu Khánh</i>	14,85	0,36	14,49	Xã Hữu Khánh	2022 - 2025
	<i>Điểm san lấp đất số 04, 05, 06, 07 - xã Đông Quan</i>	22,13	0,55	21,58	Xã Đông Quan	2022 - 2025
	<i>Điểm san lấp đất số 08, 09, 10 - xã Lợi Bắc</i>	34,41	0,43	33,98	Xã Lợi Bắc	2022 - 2025
3	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi Bản Bằng (Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng)	0,32		0,32	Xã Tú Đoạn, Khuất Xá	2022 - 2025
VI	Đất giao thông	333,30	43,31	289,99		
	Bến xe	8,47	0,20	8,27		
	Bến xe huyện Lộc Bình	5,22	0,20	5,02	Xã Hữu Khánh	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	3,25		3,25	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
	Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ	247,49	39,66	207,83		
	Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	141,65	9,95	131,70	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bắc	2022 - 2025
	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	35,12	2,28	32,84	Xã Khánh Xuân	2022
	Mở rộng đường tỉnh 241 từ Km 0 - Km 6	4,96	3,43	1,53	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	Cải tạo, sửa chữa đường Khuổi Khin - Bản Chắt (ĐT 237) đoạn từ Km14+320 - Km32	8,15	6,52	1,63	Xã Khuất Xá, Tĩnh Bắc, Tam Gia	2022
	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Lộc Bình, thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP)	10,42	7,01	3,41	Xã Lợi Bắc	2022 - 2025
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường huyện 36 (từ Bản Luồng đến Bản Giếng)	4,10		4,10	Xã Tú Mịch	2022
	Mở rộng đường huyện 30	1,06		1,06	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Mở mới Đường huyện 31	9,54	2,23	7,31	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 32	16,38	4,06	12,32	Xã Sào Viên	2022 - 2025
	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 33	11,43	3,39	8,04	Xã Thống Nhất, TT Lộc Bình	2022 - 2025
	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 34	3,22	0,79	2,43	Xã Thống Nhất, Khánh Xuân	2022 - 2025
	Mở rộng tuyến đường huyện lộ DH37	1,46		1,46	Xã Sào Viên	2022 - 2025
	Các công trình, dự án giao thông nông thôn, cửa khẩu trên địa bàn huyện	77,34	3,45	73,89	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
XII	Đất thủy lợi	63,70	0,08	63,62		
	Hệ thống kênh mương nối từ hồ chứa nước Bản Lải	1,20		1,20	Xã Hữu Khánh,	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
					Đông Quan, Tú Đoạn, Khuất Xá, Tú Mịch, Yên Khoái	
	Hồ Bản Lãi giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương) tỉnh Lạng Sơn	22,95		22,95	Xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Sần Viên	2022 - 2025
	Kênh chính bờ phải dự án Hồ chứa nước Bản Lãi giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	6,39		6,39	Xã Khuất Xá	2022 - 2025
	Kênh chính bờ trái dự án Hồ chứa nước Bản Lãi giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	4,91		4,91	Xã Tú Đoạn, Khuất Xá	2022 - 2025
	Cải tạo, sửa chữa Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Quan, huyện Lộc Bình	0,03		0,03	Xã Đông Quan	2022 - 2025
	Mở mới mương thủy lợi Pò Mòn	0,18		0,18	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Pò Mòn	0,01		0,01		2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Bản Chuôi	0,01		0,01	Xã Minh Hiệp	2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Nà Kẹt	0,01		0,01	Xã Minh Hiệp	2022 - 2025
	Mở mới tuyến kênh từ Thông Đình - Khòn Mùm	0,18		0,18	Xã Nam Quan	2022 - 2025
	Mở mới tuyến kênh Khuổi Nội A- nhà Ô. Lịch	0,10		0,10	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
	Mở mới tuyến kênh Khuổi Nội B - Nà Chí	0,06		0,06		2022 - 2025
	Mở mới tuyến kênh Tạ Đình - Nà Khư	0,05		0,05		2022 - 2025
	Mở mới tuyến kênh Tả Mạn - Khuôn Ham	0,04		0,04		2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Khuổi Nội A	0,01		0,01		2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Tầm Khuổi	0,01		0,01		2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Phiêng Vẹ	0,01		0,01	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
	Xây dựng hệ thống công thoát nước	0,03		0,03	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	Mở mới mương trạm bơm Hát Khao	0,18		0,18	Xã Tú Đoạn	2022 - 2025
	Xây dựng mới trạm bơm Hát Khao	0,08	0,05	0,03		2022 - 2025
	Mở mới mương, trạm bơm Bản Giếng	0,20		0,20	Xã Tú Mịch	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Xây dựng mới trạm bơm Bản Giếng	0,02		0,02	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Xây dựng mới đập Đông Khuổi	0,02		0,02		2022 - 2025
	Xây dựng mới đập thôn Bản Phải	0,02		0,02		2022 - 2025
	Mở rộng, nâng cấp mương Pắc Sần	0,05	0,03	0,02	Xã Xuân Dương	2022 - 2025
	Hồ chứa nước Khau Piều (Thuộc Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Lạng Sơn)	1,98		1,98	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Hồ Bản Nùng (Thuộc Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Lạng Sơn)	0,50		0,50	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Hồ Bản Chành	2,00		2,00	Xã Lợi Bác	2022 - 2025
	Kè chống sạt lở Sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,70		2,70	Huyện Lộc Bình	2022 - 2025
	Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242-1244, 1264+1294 m, 1286+450m, 1292+1320m)	10,20		10,20	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Dự án vốn vay WB “Phát triển CSHT thủy lợi nhỏ bao gồm cả cấp nước sinh hoạt và lồng ghép với hoạt động sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc thích ứng với biến đổi khí hậu”	8,77		8,77	Xã Tú Mịch, Thông Nhất, Khánh Xuân, Tú Đoạn, Minh Hiệp, Ái Quốc	2022 - 2025
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Luông	2,30		2,30	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Xây dựng mới Trạm bơm Bản Giếng	1,60		1,60	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Xây dựng mới Trạm bơm Tầm Phiêng	1,60		1,60	Xã Thông Nhất	2022 - 2025
	Xây dựng mới Đập Pò Khoang	1,70		1,70	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Bản Bằng 1, 2	1,20		1,20	Xã Tú Đoạn	2022 - 2025
	Xây dựng mới CT Cấp NSH xã Minh Hiệp	0,15		0,15	Xã Minh Hiệp	2022 - 2025
	Xây dựng mới CT Cấp NSH xã Ái Quốc	0,15		0,15	Xã Ái Quốc	2022 - 2025
	Sửa chữa, nâng cấp CT Cấp NSH xã Tú Mịch	0,07		0,07	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Dự án di chuyển mương phục vụ dự án Cầu Lộc bình số 1, đường	0,30		0,30	TT Lộc Bình	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	giao thông và khu tái định cư xã lục thôn, huyện lộc bình					
	Xây dựng, cải tạo tuyến suối số 02, thị trấn Lộc Bình	0,50		0,50	TT Lộc Bình	2022 - 2025
VIII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,46	0,22	2,24		
	Công trình nhà văn hóa các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	1,79	0,07	1,72	TT Lộc Bình, xã Đồng Bục, Khuất Xá, Lợi Bác, Minh Hiệp, Nam Quan, Sần Viên, Tam Gia	2022 - 2025
	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ của Sư đoàn 327	0,06		0,06	Xã Hữu Khánh	2022
	Bia tưởng niệm xã Tĩnh Bắc	0,15	0,15	-	Xã Tĩnh Bắc	2022
	Xây mới trung tâm văn hóa khu cửa khẩu	0,46		0,46	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
IX	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,53	0,10	4,43		
1	Xây dựng trạm y tế các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	4,53	0,10	4,43		
	<i>Xây dựng mới trạm y tế xã Đồng Bục</i>	0,07		0,07	<i>Xã Đồng Bục</i>	2022 - 2025
	<i>Xây dựng mới trạm y tế xã Sần Viên</i>	0,72		0,72	<i>Xã Sần Viên</i>	2022 - 2025
	<i>Xây dựng mới trạm y tế xã Tam Gia</i>	0,48		0,48	<i>Xã Tam Gia</i>	2022 - 2025
	<i>Xây dựng mới Trạm y tế xã</i>	0,75		0,75	<i>Xã Minh Hiệp</i>	2022 - 2025
	<i>Mở rộng trạm y tế xã</i>	0,15	0,07	0,08	<i>Xã Minh Hiệp</i>	2022 - 2025
	<i>Mở rộng trạm y tế xã</i>	0,06	0,03	0,03	<i>Xã Khuất Xá</i>	2022
	<i>Công trình y tế trên địa bàn các xã, thị trấn</i>	2,30		2,30	<i>Các xã, thị trấn</i>	2026 - 2030
X	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	38,76	12,49	26,27		
	Điểm trường mầm non các thôn trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Lộc Bình	7,62	2,37	5,25	TT Lộc Bình, Hữu Khánh, Tú Mịch, Tú Đoạn, Tú Đoạn, Minh Hiệp, Nam Quan, Lợi Bác, Thống Nhất, Tam	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
					Gia, Ái Quốc, Yên Khoái, Khuất Xá	
	Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An	5,62		5,62	TT Na Dương	2022 - 2025
	Mở rộng các trường, điểm trường trên địa bàn huyện Lộc Bình	25,52	10,12	15,40	TT Lộc Bình, Na Dương, Ái Quốc, Đông Quan, Hữu Khánh, Hữu Lân, Khánh Xuân, Khuất Xá, Lợi Bắc, Mẫu Sơn, Minh Hiệp, Nam Quan, Tam Gia, Tú Đoạn, Tú Mịch, Thống Nhất, Xuân Dương, Yên Khoái	2022 - 2025
XI	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,99	2,44	13,55		
	Mở rộng sân thể thao các xã, thị trấn	3,98	1,88	2,10	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
	Xây mới khu, sân thể thao tại các xã, thị trấn	12,01	0,56	11,45	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
XII	Đất công trình năng lượng	151,60	7,85	143,75		
	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	3,59		3,59	Xã Sào Viên	2022 - 2025
		16,62	7,800	8,82	TT Na Dương	2022 - 2025
	Tuyến đường ống cấp nước bổ sung và đường điện 6,6KV Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	0,57		0,57	TT Na Dương	2026 - 2030
	Tuyến băng tải tro xỉ Nhà máy nhiệt điện Na Dương	0,34		0,34	TT Na Dương	2026 - 2030
	Nhà máy điện gió Lộc Bình (155MW)	25,98		25,98	Xã Hữu Lân, Xuân Dương, Mẫu Sơn	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Nhà máy điện gió Pharbaco - Lộc Bình (90MW)	8,83		8,83	Xã Mẫu Sơn, Khánh Xuân	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Chi Lăng (165MW)	3,17		3,17	Xã Hữu Lân	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Lộc Bình 1 (100MW)	19,20		19,20	Xã Lợi Bắc, Ái Quốc	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3 (120MW)	23,04		23,04	Xã Sào Viên, Khuất Xá, Tỉnh Bắc	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Cao Lộc (55MW)	1,47		1,47	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Ái Quốc (253MW)	28,80		28,80	Xã Ái Quốc, Xuân Dương, Nam Quan, Đông Quan	2022 - 2025
	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn (69 MW)	5,40		5,40	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Đường dây và TBA 220 kV gom điện gió Đình Lập - TBA 220 kV Đồng Mỏ	2,00		2,00		2022 - 2025
	Các dự án của Công ty Điện lực Lạng Sơn trên địa bàn huyện	12,59	0,05	12,54	Các xã, thị trấn	2022 - 2030
XIII	Đất công trình Bưu chính viễn thông	2,96	0,03	2,93		
1	Xây mới bưu điện các xã	0,29	0,03	0,26		
	<i>Xây mới bưu điện xã Minh Hiệp</i>	0,05		0,05	Xã Minh Hiệp	2022 - 2030
	<i>Xây mới Bưu điện xã Nam Quan</i>	0,03	0,03	-	Xã Nam Quan	2022 - 2030
	<i>Xây mới bưu điện xã Sào Viên</i>	0,01		0,01	Xã Sào Viên	2022 - 2030
	<i>Xây mới bưu điện xã Hữu Lân</i>	0,10		0,10	Xã Hữu Lân	2022 - 2030
	<i>Xây mới bưu xã Ái Quốc</i>	0,06		0,06	Xã Ái Quốc	2022 - 2030
	<i>Xây mới bưu điện xã Mẫu Sơn</i>	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2030
	<i>Xây mới bưu điện xã Tỉnh Bắc</i>	0,02		0,02	Xã Tỉnh Bắc	2022 - 2030
2	Trạm Viễn thông của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	1,00		1,00	Xã Mẫu Sơn	
3	Trạm Phát sóng phát thanh quốc gia Mẫu Sơn thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam	1,50		1,50	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Xây dựng các trạm phát sóng trên địa bàn huyện	0,17	-	0,17		2022 - 2025
	<i>Trạm phát sóng Viettel</i>	0,06		0,06	Xã Sàn Viên	2022 - 2030
	<i>Trạm phát sóng</i>	0,01		0,01	Xã Hữu Lân	2022 - 2030
	<i>Trạm phát sóng Viettel</i>	0,05		0,05	Xã Ái Quốc	2022 - 2030
		0,05		0,05		2022 - 2030
XIV	Đất có di tích lịch sử văn hoá	20,13	0,33	19,80		
	Khu di tích lưu niệm dòng họ Vi, xã Khuất Xá (gồm: Giếng Bàn Chu, Khu nhà cổ (biệt phủ) Vi Văn Định, hệ thống cổng, ao, tường rào, trạm gác)	0,06		0,06	Xã Khuất Xá	2022 - 2025
	Các khu di tích trên địa bàn xã Tú Mịch (Phạc Phiến, Khau Hai)	0,03	-	0,03	Xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Các khu di tích trên địa bàn xã Tam Gia (Kéo Vèo, Cái Tàn, Pò Đồn, Tảng Thần, Khau Chu, Khay Này, Tầm Pùng, Pò Khưa)	12,68	0,33	12,35	Xã Tam Gia	2022 - 2025
	Di tích Cốc Lùng	0,30		0,30	Xã Xuân Dương	2022 - 2025
	Di tích Đỉnh Cao 424	0,10		0,10	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
	Di tích Đồi Khau Pát	1,00		1,00	Thị trấn Na Dương	2022 - 2025
	Di tích Đồi Pa Dí	1,00		1,00	xã Tú Mịch	2022 - 2025
	Các khu di tích trên địa bàn xã Tĩnh Bắc (Hua Trạng, Khau Mỏ, Khau Chải)	4,96	-	4,96	Xã Tĩnh Bắc	2022 - 2025
XV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	123,00	-	123,00		
	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương	88,00		88,00		
	Bãi thải Tro xỉ Công Ty Nhiệt Điện Na Dương - giai đoạn I và giai đoạn II	10,00		10,00		2022 - 2025
	Bãi đổ thải dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B	10,00		10,00		2022 - 2025
	Bãi rác, bãi đổ thải từ các công trình xây dựng trên địa bàn huyện	15,00		15,00	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
XVI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17,41	-	17,41		
	Mở mới nghĩa địa các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	10,23		10,23	Các xã, thị trấn	2022 - 2025
	Công viên vĩnh hằng Lộc Bình	7,18		7,18	TT Lộc Bình	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
XII	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	4,64	-	4,64		
	Trung tâm bảo tồn nguồn gen đảo Mẫu Sơn, chanh rừng, mận	3,14		3,14	Xã Hữu Khánh	2022 - 2025
	Trạm Khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục Khí tượng thủy văn	1,50		1,50	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
XIII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,30	-	3,30		
	Cơ sở trợ giúp xã hội xã Hữu Khánh	3,30		3,30	Xã Hữu Khánh	2022 - 2025
XIX	Đất chợ	7,32	-	7,32		
	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Hữu Lân	1,08		1,08	Xã Hữu Lân	2022 - 2025
	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Khuất Xá	0,52		0,52	Xã Khuất Xá	
	Xây dựng mới chợ TT Lộc Bình	2,30		2,30	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	Mở rộng chợ Na Dương	2,82		2,82	TT Na Dương, xã Đông Quan	2022 - 2025
	Xây dựng mới chợ Đông Thuần	0,60		0,60	Xã Ái Quốc	2022 - 2025
XX	Đất danh lam thắng cảnh	439,46	12,66	426,80		
	Mở rộng dự án khu du lịch sinh thái danh thắng Thác Bản Kiếng, Bản Khoai huyện Lộc Bình	19,88	12,66	7,22	Xã Hữu Khánh, Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Dự án quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	22,50	-	22,50	Xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Dự án quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn Giai đoạn II	99,30	-	99,30	Xã Khánh Xuân, Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Dự án quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn Giai đoạn III	297,78		297,78	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
XXI	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,06		4,06		
	Nhà văn hóa các khu, thôn trên địa bàn huyện	4,06	-	4,06	Lộc Bình, Na Dương, Ái Quốc, Đồng Bục, Đông Quan, Hữu Khánh, Hữu Lân, Mẫu Sơn, Minh Hiệp, Sào Viên,	2022 - 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
					Tam Gia, Tỉnh Bắc, Tú Đoạn, Tú Mịch, Thống Nhất, Xuân Dương, Yên Khoái	
XXII	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	2,59	-	2,59		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng xã Tú Đoạn	0,88		0,88	Xã Tú Đoạn	2022 - 2030
	Công viên cây xanh Trường An	1,71		1,71	Xã Yên Khoái	2022 - 2030
	<i>DKV</i>	1,02		1,02		
	<i>TMD</i>	0,69		0,69		
XXIII	Đất ở	385,54	61,91	323,63		
	Dự án khu đô thị	27,70	-	27,70		
1	Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình	11,70		11,70	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	<i>DGT</i>	1,40		1,40		
	<i>DGD</i>	0,50		0,50		
	<i>SON</i>	3,00		3,00		
	<i>TMD</i>	2,35		2,35		
	<i>ODT</i>	4,45		4,45		
2	Khu đô thị Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	16,00		16,00	TT Na Dương	2022 - 2025
	<i>DGD</i>	0,31		0,31		
	<i>DKV</i>	0,34		0,34		
	<i>DGT</i>	4,03		4,03		
	<i>DNL</i>	0,02		0,02		
	<i>ODT</i>	10,78		10,78		
	<i>TMD</i>	0,52		0,52		
	Dự án khu dân cư	159,12	35,67	123,45		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	4,82		4,82	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	<i>DTT</i>	0,23		0,23		
	<i>DGT</i>	1,61		1,61		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	<i>ODT</i>	2,98		2,98		
2	Hạ tầng kỹ thuật dân cư khu 6, thị trấn Na Dương	1,23		1,23	TT Na Dương	2022 - 2025
	<i>TMD</i>	0,20		0,20		
	<i>DGT</i>	0,24		0,24		
	<i>ODT</i>	0,79		0,79		
3	Điểm dân cư nông thôn thôn Bản Tấu, xã Tú Đoạn	15,67		15,67	Xã Tú Đoạn	2022 - 2025
	<i>DGT</i>	6,91		6,91		
	<i>ONT</i>	8,76		8,76		
4	Đường giao thông và khu dân cư Đông thị trấn Lộc Bình	3,64		3,64	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	<i>DGT</i>	0,73		0,73		
	<i>ODT</i>	2,91		2,91		
5	Khu dân cư Chộc Vằng	5,36		5,36	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	<i>ODT</i>	3,89		3,89		
	<i>DGT</i>	1,47		1,47		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)	48,84	35,67	13,17	Xã Hữu Khánh	2022 - 2025
	<i>DGT</i>	5,92		5,92		
	<i>ONT</i>	7,25		7,25		
7	Khu đô thị sinh thái Tây Mẫu Sơn	2,37		2,37	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
	<i>DCK</i>	0,47		0,47		
	<i>TMD</i>	1,89		1,89		
8	Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn	16,67		16,67	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	<i>ONT</i>	6,32		6,32		
	<i>DCK</i>	0,15		0,15		
	<i>DGD</i>	0,19		0,19		
	<i>DTT</i>	0,20		0,20		
	<i>DKV</i>	5,68		5,68		
	<i>DGT</i>	2,36		2,36		
	<i>MNC</i>	1,78		1,78		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
9	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điếm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52		60,52	Xã Khánh Xuân, Đông Bục	2022 - 2025
	<i>ONT</i>	23,51		23,51		
	<i>DCK</i>	3,03		3,03		
	<i>DGD</i>	0,64		0,64		
	<i>DTT</i>	0,42		0,42		
	<i>DKV</i>	16,92		16,92		
	<i>MNC</i>	3,78		3,78		
	<i>DGT</i>	12,22		12,22		
	Dự án tái định cư	140,16	26,24	113,92		
10	Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT)	12,25		12,25	TT Lộc Bình, xã Đông Bục	2022
	<i>ODT</i>	0,98		0,98		
	<i>ONT</i>	0,27		0,27		
	<i>DKV</i>	0,89		0,89		
	<i>DGT</i>	10,11		10,11		
11	Dự án khác (dự án đối ứng) để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	49,84		49,84	TT Lộc Bình	2022
	<i>ODT</i>	24,11		24,11		
	<i>TSC</i>	3,26		3,26		
	<i>TMD</i>	3,57		3,57		
	<i>DVH</i>	0,40		0,40		
	<i>DGD</i>	3,57		3,57		
	<i>DGT</i>	12,52		12,52		
	<i>DCK</i>	2,41		2,41		
12	Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18)	12,50		12,50	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	<i>ONT</i>	9,78		9,78		
	<i>DGT</i>	2,72		2,72		
13	Khu tái định cư Mẫu Sơn	4,66		4,66		2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	<i>ONT</i>	3,10		3,10	Xã Khánh Xuân	
	<i>DGT</i>	1,55		1,55		
14	Dự án Tái định cư Pấn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	12,26	12,00	0,26	Xã Khuất Xá	
15	Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	16,24	14,24	2,00	Xã Tam Gia	
16	Khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	32,41		32,41	Xã Đông Quan	2022 - 2025
	<i>DVH</i>	0,14		0,14		
	<i>DGD</i>	0,14		0,14		
	<i>DGT</i>	19,03		19,03		
	<i>ONT</i>	13,10		13,10		
	Đầu giá quyền sử dụng đất	3,76	-	3,76		
17	Đầu giá quyền sử dụng đất các khu đất trong khu vực Cửa Khẩu Chi Ma	0,49		0,49	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
18	Đầu giá quyền sử dụng đất ở (khu đất xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi)	0,07		0,07	TT Na Dương	2022 - 2025
19	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất ao hồ Nà Cáy	0,25		0,25	TT Na Dương	2022
20	Đầu giá quyền sử dụng đất nhà văn hóa xã Thống Nhất	0,01		0,01	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
21	Đầu giá quyền sử dụng đất ở thôn Pò Mạ	0,01		0,01	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
22	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất trước công Công ty TNHH MTV than Na Dương - VVMI	0,01		0,01	TT Na Dương	2022 - 2025
23	Đầu giá quyền sử dụng đất một phần đất trụ sở cũ của UBND xã Xuân Tình tại thôn Khòn Nà	0,04		0,04	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
24	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Khòn Nà	0,02		0,02	Xã Thống Nhất	2022 - 2025
25	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý	0,37		0,37	Xã Đông Quan	2022 - 2025
26	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hua Cầu, xã Đông Quan	0,28		0,28	Xã Đông Quan	2022 - 2025
27	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Na Dương Phố 2	0,00		0,00	TT Na Dương	2022 - 2025
28	Đầu giá quyền sử dụng đất Khu 6	0,63		0,63	TT Na Dương	2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
29	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Hợp tác xã Minh Khai	0,17		0,17	TT Lộc Bình	2022
30	Đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất dự kiến mở rộng khu tập thể thuộc Cty nhiệt điện Na Dương quản lý)	0,87		0,87	TT Na Dương	2022
31	Đấu giá và giao đất ở (khu đất dự kiến mở rộng khu tập thể thuộc Cty nhiệt điện Na Dương quản lý)	0,54		0,54	TT Na Dương	2022 - 2025
	Giao đất ở	1,29	-	1,29		
	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất	0,16		0,16	Xã Yên Khoái	2022 - 2025
	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất Khu đất cung thiếu nhi cũ (trường mầm non mô Na Dương)	0,87		0,87	TT Na Dương	2022 - 2025
	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trường tiểu học Minh Khai	0,23		0,23	TT Lộc Bình	2026 - 2030
	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất (khu đất cung giao thông - hạt 4 giao thông cũ)	0,03		0,03	TT Na Dương	2022
	Chuyển mục đích sử dụng đất	53,51	-	53,51		
	Chuyển mục đích sử dụng các loại đất sang đất ở tại đô thị	12,50	-	12,50	TT Lộc Bình, TT Na Dương	2022 - 2025
	Chuyển mục đích sử dụng các loại đất sang đất ở tại nông thôn	41,01	-	41,01	Các xã trên địa bàn huyện	2022 - 2025
XXIV	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,36	0,45	3,91		
	Trụ sở BCH Quân sự các xã, thị trấn	2,10		2,10	Các xã trên địa bàn huyện	2026 - 2030
	Mở rộng UBND các xã	2,26	0,45	1,81	Các xã trên địa bàn huyện	2022 - 2025
XXV	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,80	-	1,80		
	Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	1,80		1,80	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
XXVII	Đất công trình công cộng khác	15,16	3,01	12,15		
	Công trình hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân cư xã Nam Quan	0,04		0,04	Xã Nam Quan	2026 - 2030
	Công trình hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân cư xã Xuân Dương	0,05		0,05	Xã Xuân Dương	2026 - 2030
	Công trình hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân cư xã Ái Quốc	0,06		0,06	Xã Ái Quốc	2026 - 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Bãi tập dân quân các xã, thị trấn	15,01	3,01	12,00	Các xã, thị trấn	2022 - 2030
XXVII	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	-	0,10		
	Đình Bản Chu, xã Khuất Xá	0,01		0,01	Xã Khuất Xá	2022 - 2025
	Đình Khau Ngò, xã Thống Nhất	0,01		0,01	Xã Thống Nhất	
	Đình Na Dương, TT Na Dương	0,01		0,01	TT Na Dương	2022 - 2025
	Miếu thờ khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình {Phục vụ dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP)}	0,04		0,04	TT Lộc Bình	2022 - 2025
	Đình Pò Nội	0,01		0,01		2022 - 2025
	Chùa Bản Chu, xã Khuất Xá	0,02		0,02	Xã Khuất Xá	2022 - 2025
XXIII	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,48	-	47,48		
1	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương. Trong đó:	47,48	-	47,48		
	<i>Nắn suối Tổng Già</i>	<i>13,66</i>		<i>13,66</i>	<i>Xã Sào Viên</i>	2022 - 2025
	<i>Nắn suối bãi thải vách</i>	<i>20,00</i>		<i>20,00</i>	<i>Xã Đông Quan, Tú Đoạn</i>	2022 - 2025
1	<i>Nắn suối phía Đông bãi thải Khòn Sè</i>	<i>8,40</i>		<i>8,40</i>		2026 - 2030
191.4	<i>Nắn suối phía Nam bãi thải Khòn Sè</i>	<i>5,42</i>		<i>5,42</i>		2026 - 2030
XXIX	Đất trồng cây hàng năm khác	120,06	-	120,06		
	Đất trồng cây hàng năm khác	120,06		120,06		2022 - 2030
XXX	Đất trồng cây lâu năm	825,97	0,00	825,97		
	Trồng cây dược liệu	50,00		50,00	Xã Đồng Bục, Thống Nhất, Mẫu Sơn, Hữu Khánh, Lợi Bắc	2022 - 2030
	Đất trồng cây lâu năm	775,97		775,97	Các xã, thị trấn	2022 - 2030
	Các dự án trồng cây macca	285,80		285,80	Xã Nam Quan, Lợi Bắc	2022 - 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
XXXI	Đất nuôi trồng thủy sản	1,93	-	1,93		
	Đất nuôi trồng thủy sản	1,93		1,93	Xã Ái Quốc, Hữu Khánh, Minh Hiệp	2022 - 2025
XXXII	Đất rừng đặc dụng	0,02	-	0,02		
	Chòi canh lửa	0,02		0,02	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2030
XXIII	Đất nông nghiệp khác	550,94	-	550,94		
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	26,58	-	26,58		2022 - 2025
	Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	334,66		334,66	Xã Hữu Lân	2022 - 2025
	Cây xăng dầu kết hợp Trung tâm trưng bày sản phẩm và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao Lộc Bình	4,50		4,50	Xã Khánh Xuân	2022 - 2025
	Dự án trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn (Hạng mục Vườn ươm, vườn thực vật nghiên cứu khoa học thực nghiệm, cứu hộ và phát triển sinh vật	2,57		2,57	Xã Mẫu Sơn	2022 - 2025
	Xây dựng trang trại chăn nuôi	185,20		185,20	Xã Đồng Bục, Mẫu Sơn, Tú Mịch, Yên Khoái, Đông Quan	2022

10.2. Danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư
I	Quốc phòng an ninh			
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy QS tỉnh (TMĐT 36992, NST 22000)	Xây mới theo PA đã được Tư lệnh QKI phê duyệt	2016	2121/QĐ-TM ngày 10/10/2016
II	Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp			
2	Xây dựng phòng ở cho học sinh nội trú Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Lộc Bình	3 tầng 21 phòng ở	2021-2023	1024/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 991/QĐ-SGDĐT ngày 22/7/2021
III	Khoa học công nghệ, CNTT			

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư
3	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	2022-2024		38/NQ-HĐND ngày 25/11/2021
IV	Xã hội			
4	Dự án khu tái định cư và dân cư Quốc lộ 4B		2023-2026	3679/VP-KTN ngày 31/8/2021
V	Văn hóa, thể thao, du lịch			
5	Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn Km6-Km12)		2016	1974/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 314a/QĐ-UBND, 27/02/2017; 1579/QĐ-UBND, 29/8/2017; 1554/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 2256/QĐUBND ngày 02/11/2020
VI	Giao thông			
6	Cầu thị trấn Lộc Bình	114m	2016	1681 ngày 25/10/2014; 314/QĐ-UBND, 27/2/2017; 2090a/QĐUBND ngày 09/11/2017
7	Đường đến trung tâm các xã Xuân Dương, Ái Quốc		2017	556 /QĐ-UBND ngày 29/3/2017; 2117/QĐUBND ngày 29/10/2018; 2709/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 481/QĐUBND ngày 06/02/2021
8	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	đường cấp III miền núi	2020-2024	08/NQ-HĐND ngày 12/6/2020; 784/QĐUBND ngày 12/4/2021
9	Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ, ĐT.250			
10	Dự án cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	62,09ha	2021 - 2030	
11	Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Lạng Sơn	Quy mô 20,7 ha	2021 - 2030	
12	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh	Quy mô 48,84 ha	2021 - 2030	
VII	Rác thải, nước thải			

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư
13	Trạm thu gom xử lý nước thải khu vực cửa khẩu Chi Ma		2019	57 /QĐ-UBND 08/01/2019
VIII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
14	Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	15ha, 22 hộ	2016	461 ngày 30/3/2016; 2400 ngày 23/11/2018
15	Hồ Bán Chành, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình		2022-2024	2314/QĐ-UBND ngày 27/11/2021
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước			
16	Trụ sở Ban QLRRĐD Mẫu Sơn	03 tầng	2022-2023	2116 /QĐ-UBND ngày 25/10/2021
X	Đối ứng dự án ODA			
17	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Lộc Bình		2017-2022	1585/QĐ-UBND ngày 9/9/2016
XI	Hỗ trợ các chương trình, dự án khác			
18	GPMB dự án Hồ chứa nước Bản Lải			5042/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2019
19	Hỗ trợ đề án GTNT giai đoạn 2021 - 2025		2021 - 2025	162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021
20	Hỗ trợ hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp			
21	Hỗ trợ các đề án, nhiệm vụ khác (chính sách khuyến khích nông nghiệp, chợ nông thôn, ưu đãi đầu tư)		2021 - 2025	

10.3. Danh mục dự án thu hút đầu tư giai đoạn 2021 - 2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Nội dung, quy mô đầu tư dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng)	Phân kỳ	
					2021 - 2025	2026 - 2030
1	Bến xe huyện Lộc Bình	Huyện Lộc Bình	Quy mô dự kiến 0,5 ha	15.000	x	
2	Bến xe Cửa khẩu Chi Ma	huyện Lộc Bình	Quy mô 1 ha	10.000		x
3	Hạ tầng CCN Na Dương 1	Huyện Lộc Bình	Quy mô 75 ha	693.750	x	x
4	Hạ tầng CCN Na Dương 2	Huyện Lộc Bình	Quy mô 50 ha	462.500	x	x
5	Hạ tầng CCN Na Dương 3	Huyện Lộc Bình	Quy mô 50 ha	462.500	x	x
6	Hạ tầng CCN Na Dương 4	Huyện Lộc Bình	Quy mô 30 ha	277.500	x	x
7	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng bền vững	Huyện Bắc Sơn, Huyện Bình Gia, Huyện Hữu Lũng, Huyện Chi Lăng, Huyện Cao Lộc, Huyện Tràng Định, Huyện Lộc Bình	Quy mô 20,8 ha. Xây dựng cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường cho vật liệu xây dựng như gỗ xẻ.	205.500	x	
8	Nhà máy điện gió Ái Quốc	Huyện Lộc Bình, Đình Lập	Quy mô 253 MW	9.888.760	x	x
9	Nhà máy điện gió Cao Lộc	Huyện Cao Lộc, Lộc Bình	Quy mô 55 MW	2.048.955	x	x
10	Nhà máy điện gió Chi Lăng	Huyện Chi Lăng, Lộc Bình	Quy mô 165 MW	6.450.967	x	x
11	Nhà máy điện gió Đình Lập 2B	Huyện Lộc Bình, Đình Lập	Quy mô 150 MW	5.928.000	x	x
12	Nhà máy điện gió Lộc Bình	Huyện Chi Lăng, Lộc Bình	Quy mô 155 MW	4.871.551	x	x

13	Nhà máy điện gió Lộc Bình - Pharbaco	Huyện Lộc Bình, Cao Lộc	Quy mô 90 MW	5.500.000	x	x
14	Nhà máy điện gió Lộc Bình 1	Huyện Lộc Bình	Quy mô 100 MW	3.450.000	x	x
15	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3	Huyện Lộc Bình	Quy mô 120 MW	4.604.000	x	x
16	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn	Huyện Lộc Bình, Cao Lộc	Quy mô 69 MW	4.000.000	x	x
17	Nhiệt điện Na Dương 2	Huyện Lộc Bình	Quy mô 110 MW	4.089.000	x	
18	Điện sinh khối Lạng Sơn	Huyện Lộc Bình	Quy mô 30 MW	1.186.300	x	x
19	Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	Huyện Lộc Bình	- Dự án 01: Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn. - Dự án 02: Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn II. - Dự án 03: Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn III	7.352.748	x	x
20	Khu thu mua và tái chế giấy thành thùng carton vận chuyển và cung cấp dịch vụ đóng gói tại cửa khẩu Chi Ma	Huyện Lộc Bình	Quy mô 6,4 ha. Mở thí điểm trước một khu thu mua và tái chế giấy thành thùng carton vận chuyển và cung cấp dịch vụ đóng gói cho các doanh nghiệp phân phối hàng thương mại điện tử.	1.307.500	x	x
21	Xây dựng trung tâm cung ứng hàng cho thương mại điện tử tại cửa khẩu Chi Ma	Huyện Lộc Bình	Quy mô 3,7 ha. Xây dựng một trung tâm lưu kho ngoại quan và phân phối hàng hóa được ưu đãi thuế cho các sản phẩm thương mại điện tử tối ưu hóa dòng tiền.	219.051	x	
22	Phát triển các loại hình dịch vụ qua biên giới gắn với kinh tế cửa khẩu	Huyện Lộc Bình	Quy mô 0,4 ha. Tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch. Phát	21.400		x

			triển các dịch vụ bưu chính quốc tế, viễn thông theo hướng hiện đại			
23	Nâng cấp và mở rộng khu vực cửa khẩu Chi Ma	Huyện Lộc Bình	Xin ý kiến ban QLKKT	Xin ý kiến ban QLKKT		x
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình	Huyện Lộc Bình	Quy mô 33,99 ha; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư đáp ứng cho khoảng hơn 800 hộ dân.	357.204	x	
25	Công viên vĩnh hằng Lộc Bình	Huyện Lộc Bình	Quy mô 14,87 ha	30.000	x	
26	Nhà máy xử lý nước sạch hồ Bản Lải	Huyện Lộc Bình	Quy mô, công suất 70.000-100.000 m ³ /ngày đêm; chiều dài tuyến ống cấp 1 là 50km và các tuyến ống dịch vụ.	Chưa có số liệu cụ thể. Sở NN&PTNT đang cập nhật	x	
27	Nâng cấp đường tỉnh 236				x	